ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Vũ Nhật Quang

SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC (2013 - 2025)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

HÀ NỘI - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Vũ Nhật Quang

SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC (2013 - 2025)

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế
Mã số: 9310601.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
1. PGS. TS. Nguyễn Huy Hoàng
2. TS. Vũ Vân Anh

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Kết quả nghiên cứu trong luận án hoàn toàn trung thực, khách quan và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả

Vũ Nhật Quang

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình nghiên cứu và thực hiện luận án tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ, tạo điều kiện của các thầy cô trong khoa Quốc tế học và Ban Giám hiệu. Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành về sự giúp đỡ của các thầy cô.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS. TS. Nguyễn Huy Hoàng, TS. Vũ Vân Anh, người đã trực tiếp hướng dẫn và chỉ bảo tận tình giúp tôi hoàn thành luận án này. Nhờ có thầy, cô động viên, khích lệ mà tôi đã học hỏi được nhiều bài học vô cùng quý giá và bổ ích trong nghiên cứu khoa học.

Tôi xin chân thành cảm ơn bạn bè, đồng nghiệp tại Viện Kinh tế và Chính trị thế giới và gia đình đã động viên, khích lệ, tạo điều kiện và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình hoàn thành luận án này.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC……..1

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT 1

MỞ ĐẦU 5

1. Lý do chọn đề tài 5

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu 7

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 7

4. Phương pháp nghiên cứu 8

5. Nguồn tài liệu 9

6. Ý nghĩa của luận án 9

7. Bố cục của luận án 10

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ... 13

LUẬN ÁN 13

1.1. Những công trình nghiên cứu về Hiệp định thương mại tự do 13

1.2. Những công trình nghiên cứu chuyên sâu về Hiệp định RCEP 20

1.3. Những công trình nghiên cứu liên quan đến sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định RCEP 28

1.4. Nhận xét chung và khoảng trống nghiên cứu 32

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC 37

2.1. Cơ sở lý luận 37

2.1.1. Các khái niệm 37

2.1.2. Quan niệm của các lý thuyết quan hệ quốc tế và hội nhập quốc tế 46

2.1.3. Khung phân tích 57

2.2. Tổng quan về Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện (RCEP) 66

2.3. Kinh nghiệm quốc tế 68

2.3.1. Kinh nghiệm của Hàn Quốc 68

2.3.2. Kinh nghiệm của Indonesia 72
2.3.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc 75
Tiểu kết chương 2 ..... **79**
CHƯƠNG 3. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VÀ THỰC TRẠNG THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC **80**
3.1. Các nhân tố tác động đến sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai RCEP **80**
3.1.1. Nhân tố bên ngoài 80
3.1.2. Nhân tố bên trong 83
3.2. Giai đoạn hình thành ý tưởng **91**
3.2.1. Quá trình hình thành ý tưởng về RCEP 91
3.2.2. Sự tham gia của Việt Nam 95
3.2.3. Thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong giai đoạn hình thành ý tưởng ……97
3.3. Giai đoạn đàm phán và ký kết **99**
3.3.1. Quá trình đàm phán và ký kết RCEP 99
3.3.2. Sự tham gia của Việt Nam 104
3.3.3. Thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong giai đoạn đàm phán và ký kết. ……106
3.4. Giai đoạn triển khai **116**
3.4.1. Quá trình triển khai RCEP 116
3.4.2. Sự tham gia của Việt Nam 118
3.4.3. Thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong giai đoạn triển khai 122
Tiểu kết chương 3 ..... **129**
CHƯƠNG 4: TRIỂN VỌNG CỦA RCEP VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỀ ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN RCEP CỦA VIỆT NAM ... **130**
4.1. Triển vọng của RCEP **130**
4.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực ảnh hưởng đến tiến trình hình thành RCEP ……...130

4.1.2. Xu hướng phát triển và triển vọng hợp tác trong khuôn khổ RCEP 136
4.2. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT) 147
4.2.1. Điểm mạnh (Strengths) 148
4.2.2. Điểm yếu (Weaknesses) 151
4.2.3. Cơ hội (Opportunities) 154
4.2.4. Thách thức (Threats) 159
4.3. Định hướng, giải pháp và một số kiến nghị đối với Việt Nam 162
4.3.1. Định hướng chiến lược hội nhập của Việt Nam trong khuôn khổ RCEP ……...162
4.3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi RCEP 166
4.3.3. Một số kiến nghị 168
Tiểu kết chương 4 187
KẾT LUẬN 189
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 192
TÀI LIỆU THAM KHẢO 193

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	TÊN TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT
ACFTA	ASEAN-China Free Trade Area	Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN - Trung Quốc
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu mậu dịch thương mại tự do ASEAN
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	Association of South East Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BRI	Belt and Road Initiative	Sáng kiến Vành đai và Con đường
CEFTA	Central European Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Trung Âu
CEPT	Common Effective Preferential Tariff	Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CBAM	The EU's Carbon Border Adjustment Mechanism	Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon
EU	European Union	Liên minh châu Âu
EVFTA	European-Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam
eKYC	Electronic Know Your Customer	Định doanh khách hàng điện tử

FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
GATS	General Agreement on Trade in Services	Hiệp định chung về thương mại dịch vụ
GATT	General Agreement on Tariffs Trade	Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm trong nước
GSA	General Sales Agent	Tổng đại lý khai thác hàng hóa
HACCP	Hazard Analysis and Critical Control Points	Tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống quản lý chất lượng
ICT	Information and Communication Technologies	Công nghệ thông tin và truyền thông
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
IPN	International Production Network	Mạng sản xuất quốc tế
ISDS	Investor State Dispute Settlement	Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà nước tiếp nhận đầu tư
IPEF	Indo-Pacific Economic Framework for Prosperity	Kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình

		Dương
IoT	Internet of Things	Internet vạn vật
JETRO	Japan External Trade Organization	Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản
KIEP	Korea Institute of Economic Policy	Viện Chính sách Kinh tế Hàn Quốc
KITA	Korea International Trade Association	Hiệp hội Thương mại Hàn Quốc
MOTIE	Ministry of Trade, Industry and Energy	Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng
NT	National Treatment	Đối xử quốc gia
OOH	Out of Home	Quảng cáo ngoài trời
R&D	Research and Development	Nghiên cứu và phát triển
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
ROO	Rule of Origin	Quy tắc xuất xứ
SMEs	Small and Medium-sized Enterprises	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
SPS	Sanitary and Phytosanitary	Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật
TBT	Technical Barriers to Trade	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
TPP	Trans-Paciffic Partnership Agreement	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
TRIPS	Trade Related Intellectual Property Rights	Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới

		thương mại về quyền sở hữu trí tuệ
TTIP	Transatlantic Trade and Investment Partnership	Hiệp định Đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới
XTTM		Xúc tiến thương mại

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Thập niên đầu thế kỷ XXI, khu vực châu Á - Thái Bình Dương chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng của các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương, hình thành nên mạng lưới các FTA đan xen phức tạp. Bối cảnh đó làm gia tăng nhu cầu thúc đẩy hơn nữa hội nhập kinh tế khu vực. Các nước ASEAN mong muốn thiết lập một khuôn khổ thống nhất và toàn diện hơn để kết nối các FTA hiện có giữa ASEAN và các đối tác như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và New Zealand. Ý tưởng thành lập RCEP được đưa ra tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 19 (tháng 11/2011) tại Bali, Indonesia. Đàm phán chính thức bắt đầu từ năm 2013, với sự tham gia của 10 nước ASEAN và 6 đối tác FTA (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand, Ấn Độ - sau này Ấn Độ rút lui). Sau gần 8 năm đàm phán, Hiệp định RCEP được ký kết ngày 15/11/2020 tại Hà Nội (theo hình thức trực tuyến do đại dịch COVID-19). Hiệp định RCEP được kỳ vọng đóng vai trò là động lực thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương, góp phần định hình lại trật tự thương mại toàn cầu và tăng cường tính ổn định của chuỗi cung ứng quốc tế. Hiệp định giúp củng cố vị thế của khu vực châu Á - Thái Bình Dương như trung tâm tăng trưởng kinh tế mới đồng thời tạo ra một mô hình hợp tác kinh tế mở, không đặt nặng các tiêu chuẩn cao như CPTPP, giúp nhiều nước đang phát triển dễ dàng tham gia hơn.

Việc Việt Nam tham gia Hiệp định RCEP là một bước đi cấp thiết nhằm củng cố vị thế kinh tế quốc tế, mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt. Hiệp định RCEP giúp Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu. Việc tham gia RCEP tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp cận thị trường rộng lớn, đặc biệt là các đối tác lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và New Zealand, với thuế quan được cắt giảm hoặc xóa bỏ theo lộ trình. Năm 2022, RCEP chính thức có hiệu lực tại Việt Nam. Việt Nam cũng phải thúc đẩy cải cách thể chế, cải thiện môi trường pháp lý, nâng cao năng lực quản lý và chất lượng sản phẩm để đáp ứng các tiêu chuẩn đặt ra, giúp doanh

nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh, không chỉ trong khu vực mà còn trên thị trường toàn cầu. Ngoài ra, trong bối cảnh Việt Nam đang tham gia vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Duong (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA), việc trở thành thành viên RCEP giúp Việt Nam cân bằng lợi ích thương mại, tránh phụ thuộc vào một số thị trường nhất định. Với sự tham gia của ASEAN vào RCEP cũng giúp tăng cường vai trò của ASEAN trong chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu, giảm thiểu tác động tiêu cực từ các biến động toàn cầu trong bối cảnh bất ổn kinh tế và địa chính trị. Hiệp định RCEP đóng vai trò như một lá chắn thương mại, giúp Việt Nam đa dạng hóa thị trường và chuỗi cung ứng, giảm rủi ro từ các cú sốc bên ngoài. Việc tham gia RCEP không chỉ là một lựa chọn chiến lược mà còn là một nhu cầu cấp thiết để Việt Nam hội nhập sâu rộng, phát triển bền vững và nâng cao vị thế trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Nghiên cứu sự tham gia của Việt Nam trong cả giai đoạn hình thành và triển khai RCEP, luận án làm rõ vai trò, những động lực bên trong từ cấp độ quốc gia có vai trò quan trọng trong quá trình quốc gia tham gia và triển khai Hiệp định. Trên cơ sở vận dụng các lý thuyết quan hệ quốc tế và hội nhập kinh tế làm rõ cơ sở lý luận cho Việt Nam, xác định lợi ích quốc gia trong quá trình đàm phán, thực thi RCEP. Ngoài ra, nghiên cứu đánh giá hệ thống, toàn diện sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai RCEP, chỉ ra thuận lợi - khó khăn trong từng giai đoạn. Trên cơ sở phân tích sự tham gia của Việt Nam vào Hiệp định RCEP, đề tài luận án đề xuất định hướng, giải pháp cải tiến sự tham gia của Việt Nam vào RCEP trong thời gian tới. Đồng thời, từ kinh nghiệm tham gia FTA của một số quốc gia rút ra những bài học đối với Việt Nam trong quá trình tham gia và triển khai FTA thế hệ mới nói riêng, cũng như trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn mới. Vì vậy, luận án nghiên cứu "Sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (2013-2025)" của nghiên cứu sinh rất cần thiết đối với Việt Nam.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu

Mục tiêu của luận án là làm rõ sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) giai đoạn 2013-2025. Qua đó, luận án đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực thi cam kết, tận dụng cơ hội và hạn chế rủi ro trong quá trình hội nhập.

2.2. Nhiệm vụ

Để làm đạt được mục tiêu trên đề tài, luận án tập trung giải quyết các nội dung sau:

Thứ nhất, Luận án làm rõ quá trình hình thành và phát triển hiệp định thương mại tự do, hiệp định RCEP.

Thứ hai, Luận án phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn về hiệp định thương mại mại tự do thế hệ mới và phân tích các nhân tố tác động đến sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định RCEP từ năm 2013 đến năm 2025.

Thứ ba, Luận án phân tích sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai RCEP trong giai đoạn 2013 - 2025.

Thứ tư, Luận án phân tích làm rõ định hướng đưa ra giải pháp triển khai thực hiện RCEP của Việt Nam và một số kiến nghị.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi thời gian: Từ năm 2013 đến năm 2025. Luận án lựa chọn mốc thời gian năm 2013 làm mốc khởi đầu nghiên cứu do đây là thời điểm ASEAN chính thức khởi xướng ý tưởng hình thành Hiệp định RCEP, bắt đầu tiến trình đàm phán với các đối tác FTA, Việt Nam tham gia với tư cách là thành viên ASEAN. Năm 2025 được xác định là mốc kết thúc nghiên cứu là giai đoạn Việt Nam trải qua

khoảng thời gian khi RCEP có hiệu lực, triển khai các cam kết qua đó đánh giá những kết quả, những vấn đề đặt ra trong quá trình triển khai hiệp định. Mốc thời gian 2025 phù hợp đưa ra đề xuất định hướng, giải pháp cho Việt Nam trong giai đoạn mới của tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế

Phạm vi nội dung: Luận án phân tích sự tham gia, triển khai, đánh giá triển vọng và xu hướng phát triển của RCEP đối với Việt Nam. Nghiên cứu làm rõ quá trình hình thành, đàm phán ký kết, triển khai Hiệp định, đánh giá tác động. Luận án vận dụng mô hình SWOT nhận diện các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của Việt Nam trong quá trình triển khai RCEP. Trên cơ sở, nghiên cứu lý luận và thực tiễn, luận án đề xuất các định hướng, giải pháp, kiến nghị nâng cao hiệu quả thực thi hiệp định.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận

Luận án sử dụng cách tiếp cận từ các lý thuyết về quan hệ quốc tế, kinh tế học, chính trị học, cách tiếp cận lợi ích, và cách tiếp cận nghiên cứu liên ngành. Áp dụng tiếp cận nghiên cứu SWOT gồm điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức để đánh giá các cam kết của Việt Nam trong hiệp định RCEP.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án nghiên cứu sự tham gia của Việt Nam trong lĩnh vực thương mại vì vậy, luận án sử dụng chủ yếu các phương pháp nghiên cứu lịch sử-lịch đại, nghiên cứu tài liệu, so sánh, v.v… Phương pháp nghiên cứu trường hợp nhằm làm rõ những đặc điểm riêng. Bên cạnh đó kết hợp phân tích, tổng hợp và đối chiếu tư liệu, tài liệu. Cụ thể, các phương pháp nghiên cứu được áp dụng như sau:

+ Phương pháp lịch sử: Phương pháp lịch sử được sử dụng nhằm tái hiện một cách có hệ thống tiến trình hình thành và phát triển của Hiệp định RCEP từ khi khởi xướng (2012-2013), giai đoạn đàm phán, ký kết (2020), đến quá trình phê chuẩn và triển khai thực hiện tại Việt Nam (2022-2025). Trên cơ sở đó, phương pháp logic được vận dụng để phân tích mối liên hệ nội tại giữa các sự kiện, chính sách và quyết định đối ngoại của Việt Nam trong từng giai đoạn, qua đó làm rõ tính

liên tục và nhất quán trong đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

+ Phương pháp nghiên cứu hệ thống: Hệ thống các quan điểm, các khái niệm trong quan hệ quốc tế, hội nhập quôc tế, hệ thống các chính sách phù hợp với đối tượng nghiên cứu của Luận án.

+ Phương pháp nghiên cứu tài liệu, tư liệu thứ cấp, bao gồm: Các văn kiện chính thức của RCEP; Tài liệu của Chính phủ Việt Nam, Bộ Công Thương, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan; Báo cáo của các tổ chức quốc tế như ASEAN, ADB, WTO; Các công trình nghiên cứu, bài viết khoa học trong và ngoài nước liên quan đến RCEP và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Việc phân tích, đối chiếu các nguồn tài liệu này giúp bảo đảm tính khách quan khoa học và độ tin cậy của nghiên cứu.

+ Phương pháp so sánh: Phương pháp so sánh được sử dụng để đặt sự tham gia của Việt Nam trong tương quan với một số quốc gia thành viên RCEP khác (đặc biệt là các nước ASEAN), qua đó làm nổi bật những điểm tương đồng và khác biệt trong cách tiếp cận, mức độ cam kết và kết quả triển khai hiệp định. Phương pháp này góp phần làm rõ vị thế và đặc thù của Việt Nam trong cấu trúc hợp tác kinh tế khu vực RCEP.

5. Nguồn tài liệu

Luận án sử dụng hai nguồn tài liệu. Nguồn tài liệu sơ cấp từ bao gồm các văn kiện, số liệu thống kê chính thức, số liệu từ Tổng cụ Hải quan, Tổng cục Thống kê Việt Nam và các trang báo điện tử uy tín phục vụ cập nhật thông tin thực tiễn, các Báo cáo của các tổ chức quốc tế như IMF, WB, WTO,… Thêm nữa, luận án sử dụng nghị định, thông tư, văn kiện về chính sách đối ngoại của Việt Nam cũng như các thoả thuận, hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương đã ký kết được công bố có liên quan đến nội dung luận án và nguồn tài liệu thứ cấp bao gồm các công trình nghiên cứu của các học giả được sử dụng làm cơ sở lý luận trong quá trình phân tích luận án.

6. Ý nghĩa của luận án

6.1. Ý nghĩa khoa học

Việc nghiên cứu "Sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (2013-2025)" chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống trước đây, do đó nghiên cứu này sẽ đóng góp những luận cứ khoa học quan trọng. Cụ thể, luận án góp phần bổ sung vào hệ thống lý luận và thực tiễn nghiên cứu về quá trình tham gia FTA thế hệ mới, đặc biệt là RCEP. Luận án sẽ cung cấp bức tranh đầy đủ về sự tham gia của Việt Nam vào hiệp định RCEP trong giai đoạn từ năm 2013-2025. Với các luận chứng được thu thập, xây dựng từ cơ sở dữ liệu phong phú, luận án sẽ là nguồn tư liệu tham khảo quan trọng đóng góp vào ngành nghiên cứu quan hệ quốc tế, kinh tế quốc tế của Việt Nam; đặc biệt dành cho những người quan tâm đến quá trình tham gia của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới trong bối cảnh mới. Ngoài ra, với cách tiếp cận liên ngành kết hợp giữa quan hệ quốc tế và kinh tế chính trị, luận án làm rõ đặc điểm, động lực và hệ quả của việc Việt Nam thực thi cam kết quốc tế trong giai đoạn hội nhập sâu rộng.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Sự tham gia của Việt Nam vào Hiệp định thương mại đóng vai trò quan trọng trong phát triển và hội nhập Việt Nam trên thế giới và khu vực. Điều này trở nên quan trọng hơn, đặc biệt trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động trên phương diện Kinh tế - Địa chính trị.

Do đó, nghiên cứu chủ đề này giúp Việt Nam có những bài học kinh nghiệm cho việc đàm phán và thực thi các Hiệp định trong tương lai, qua đó giúp Việt Nam chủ động trong việc xây dựng cơ chế, chính sách. Phát huy mặt tích cực, khắc phục những mặt hạn chế trong quá trình thực thi Hiệp định thương mại góp phần vào phát triển kinh tế đất nước, gia tăng uy tín, vị thế, lợi thế cạnh tranh Việt Nam trên trường quốc tế. Kết quả nghiên cứu là cơ sở tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp trong việc tận dụng cơ hội từ RCEP.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, và kết luận, Luận án sẽ được cấu trúc thành bốn chương chính:

Chương 1 tổng hợp các nghiên cứu liên quan đến hiệp định thương mai tự do, các công trình nghiên cứu về Hiệp định RCEP, và các công trình nghiên cứu về sự tham gia của Việt Nam vào Hiệp định RCEP. Trên cơ sở tổng hợp các công trình nghiên cứu, tác giả rút ra khoảng trống cần nghiên cứu.

Chương 2 tập trung phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn nghiên cứu sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực. Tác giả làm rõ các khái niệm cơ bản liên quan đến hiệp định thương mại tự do, quan hệ quốc tế, hội nhập quốc tế và sự tham gia của quốc gia vào các cơ chế hội nhập để phân tích động lực, lợi ích và hành vi của quốc gia trong tiến trình tham gia RCEP. Tác giả xây dựng khung phân tích làm nền tảng cho việc đánh giá vai trò và mức độ tham gia của Việt Nam trong hiệp định. Tác giả phân tích kinh nghiệm tham gia RCEP của một số quốc gia như Hàn Quốc, Indonesia và Trung Quốc, qua đó rút ra những bài học tham khảo có giá trị cho Việt Nam trong quá trình hình thành và triển khai hiệp định.

Chương 3 phân tích các nhân tố tác động và thực trạng sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực. Tác giả phân tích các nhân tố bên ngoài và bên trong tác động đến tham gia của Việt Nam trong quá trình hình thành và triển khai RCEP. Tác giả phân tích sự tham gia của Việt Nam qua ba giai đoạn chính. Giai đoạn khởi hình thành ý tưởng; giai đoạn đàm phán và ký kết; giai đoạn triển khai của Việt Nam, luận án làm rõ thuận lợi và khó khăn trong quá trình triển khai hiệp định.

Chương 4 Triển vọng của RCEP và một số kiến nghị về định hướng giải pháp triển khai thực hiện RCEP của Việt Nam. Luận án phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT) của Việt Nam trong quá trình triển khai RCEP. Trên cơ sở phân tích SWOT, tác giả đánh giá triển vọng phát triển của RCEP, sự tham gia của Việt Nam giai đoạn 2026 - 2030, đề xuất kiến nghị nâng cao hiệu quả

triển khai RCEP, thúc đẩy hội nhập quốc tế bền vững của Việt Nam trong giai đoạn mới.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1.1. Những công trình nghiên cứu về Hiệp định thương mại tự do

Kể từ sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, qua trình toàn cầu hoá diễn ra nhanh cùng với đó là sự gia tăng các hiệp định thương mại tự do (FTA). Trong bối cảnh đó, nhiều công trình nghiên cứu cũng được xuất bản tập trung vào phân tích (i) các động lực hình thành, đặc điểm và phát triển của các FTA nói chung, (ii) Các FTA thế hệ mới, (iii) tác động và sự tham gia của Việt Nam vào các FTA nói chung.

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu động lực hình thành và phát triển các FTA

Bài viết "*Globalization and the Growth in Free Trade Agreements*" (Tạm dịch: Gia tăng toàn cầu hoá của các hiệp định thương mại tự do) của tác giả Sujiro Urata đăng trên Tạp chí Asia-Pacific Review số 9 năm 2002. Công trình có cái nhìn tổng quan về các Hiệp định thương mại khu vực (RTA), tác giả xem xét bối cảnh, sự phát triển và hướng tới chủ nghĩa khu vực những năm 1990. Tác giả tập trung phân tích sự gia tăng của các FTA, lý giải các FTA trở nên phổ biến hơn tự do hoá thương mại đa phương theo khuôn khổ WTO. Thêm nữa, tác giả mô tả đặc điểm, tác động kinh tế của RTA, cũng như tầm quan trọng của RTA đối với nền kinh tế toàn cầu. Lập luận tầm quan trọng FTA đối với Nhật Bản, tác giả cho rằng nếu Nhật Bản không tích cực tham gia các FTA mà chỉ chọn cách "chọn quả anh đào" trong các chương trình nghị sự thì Nhật Bản sẽ có nguy cơ không được các nước coi là đối tác FTA lớn. Điều này làm cho Nhật bản khó tham gia các FTA khác.

Bài viết "Phương thức hình thành các Hiệp định thương mại tự do trong khu vực Đông Á hướng tới một cộng đồng kinh tế Đông Á tương lai" của tác giả Bùi Trường Giang đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á số 9 năm 2009. Trong công trình tác giả phân tích tiến trình xây dựng cộng đồng Kinh tế Đông Á trong tương lai, đánh giá chiều hướng hình thành thể chế, khung khổ hợp tác. Có nhiều

phương thức hình thành Hiệp định thương mại tự do trong khu vực Đông Á, nhưng trong công trình tác giả tập trung phân tích năm phương thức chính là: Phương thức FTA song phương giữa quốc gia với quốc gia; Phương thức FTA ASEAN+1. Trong đó ASEAN là "tâm trục"; Phương thức AFTA kết hợp với FTA Đông Bắc Á; Phương thức FTA ASEAN+3; và Phương thức FTA ASEAN+6. Trong năm phương thức được đưa ra, phương thức FTA ASEAN+1 là quan trọng nhất do phương thức này hướng tới hội nhập kinh tế Đông Á một cách sâu rộng. Thể chế hóa cộng đồng Kinh tế Đông Á chỉ còn là vấn đề về thời gian. Tác giả cho rằng FTA ASEAN+1 và có thể là các FTA đơn lẻ khác trong Đông Á thành một trong các thể chế kinh tế cốt lõi của Cộng đồng Kinh tế Đông Á tương lai. Tuy nhiên, tác giả chưa chỉ ra cơ hội và thách thức cho các phương thức. Đặc biệt, công trình nghiên cứu chưa phân tích được vai trò của FTA ASEAN+1.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu các FTA thế hệ mới

Đề cập đến ASEAN duy trì vai trò trung tâm khi tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP) có bài viết "*ASEAN at the Crossroads: Trap and Track between CPTPP and RCEP*" (Tạm dịch: ASEAN trong bối cảnh cạnh tranh các khuôn khổ hội nhập: lựa chọn, điều chỉnh chiến lược giữa CPTPP và RCEP) của Chien-Huei Wu, đăng trên *Journal of International Economic Law*, năm 2019. Nghiên cứu đặt vấn đề: Điều gì đã thúc đẩy ASEAN tham gia vào hai hiệp định trên? Tác giả lập luận mục đích một số nước tham gia vào Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương như S với mong muốn thiết lập các quy tắc của các Hiệp định thương mại tự do ở châu Á Thái Bình Dương; *Brunei* với mục tiêu đa dạng hóa nền kinh tế trong nước và cải cách kinh tế thông qua các cam kết quốc tế; Việt Nam và Maylaysia tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương với mục tiêu tiếp cận thị trường Mỹ…Tác giả nhấn mạnh sự đoàn kết ASEAN đã không đặt rào cản phát triển kinh tế cho các nước thành viên khi tham gia vào Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

Nghiên cứu "*New Generation Free Trade Agreements as a Driver of Institutional change: A case of Vietnam"* (Tạm dịch: Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đóng vai trò động lực cải cách thể chế: Trường hợp Việt Nam) của tác giả Mariusz Boguszewski Đại học Warsaw Ban Lan, năm 2022. Tác giả cho rằng, thay đổi thể chế là điều kiện cho sự thay đổi kinh tế. Ngoài thể chế phát triển kinh tế phụ thuộc vào định hướng chính sách chiến lược của mỗi quốc gia. Tác giả phân tích vai trò của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (new generation FTA - NGFTA)[1]. Để hiểu rõ vai trò Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới tác giả tập trung phân tích Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại Tự do EU-Việt Nam (EVFTA) là hai hiệp định thương mại tiên tiến được ký kết giữa các nền kinh tế phát triển với các nền kinh tế đang phát triển. Nội dung các điều khoản trong hai hiệp định có những thành tựu và có những hạn chế trong khuyến khích thực thi. Tuy nhiên, những thay đổi của thị trường đã tạo động lực thúc đẩy cải cách thể chế, qua đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động kinh doanh. Ví dụ, thực thi sở hữu trí tuệ, các tiêu chuẩn quản trị doanh nghiệp, hay bảo vệ quyền lao động được tác giả nhận định là ba chủ thể chính trong kinh tế, những thay bởi ba chủ thể chính này sẽ làm thay đổi lớn trong thể chế. Ngoài ra, tác giả khẳng định NGFTA được coi là tác nhân hỗ trợ gián tiếp thúc đẩy môi trường kinh doanh thân thiện và tăng sức hấp dẫn vào Việt Nam

Công trình "*Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*" của Nguyễn Thu Hương, đăng trên Tạp chí Quản lý nhà nước số 10 năm 2023. Trong công trình tác giả phân tích vai trò đầu tư nước ngoài (FDI) trong sự phát triển kinh tế Việt Nam. Nhấn mạnh tầm quan trọng FDI trong tăng trưởng kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế do FDI bổ sung dòng vốn, công nghệ, năng lực quản lý, tổ chức tham gia chuỗi cung ứng. Việc thu hút FDI chưa cao, do vậy cần được hoàn thiện chính sách FDI từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà vẫn đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững kinh tế-xã hội.

[1] Là thuật ngữ mới xuất hiện gần đây để chỉ các hiệp định thương mại tự do bao gồm những quy định vượt lên khuôn khổ truyền thống điều chỉnh hoạt động thương mại toàn cầu.

Thứ ba, các công trình nghiên cứu tác động và sự tham gia của Việt Nam vào các FTA nói chung

Công trình nghiên cứu "*Đánh giá tác động của quy tắc xuất xứ trong các hiệp định thương mại tự do của Việt Nam*" của nhóm tác giả Stefano Inama, Ho Quang Trung, Tran Ba Cuong và Phan Sinh, dự án hỗ trợ đa biên (UE-VIETNAM MUTRAPIII) tháng 9 năm 2011. Công trình đã phân tích các đặc điểm chính về quy tắc xuất xứ trong các FTA của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khu vực thương mại tự do không đảm bảo rằng các doanh nghiệp vận dụng được ưu đãi thương mại và cơ hội kinh doanh từ các FTA mà Việt Nam ký kết do không đáp ứng được quy tắc xuất xứ. Sự khác biệt về các yêu cầu xuất xứ đồng nghĩa với những trở ngại khi áp dụng các hiệp định thương mại tự do do nhu cầu thiết lập và vận hành một hệ thống kế toán khác biệt về cách định nghĩa khái niệm, tài khoản, tính chính xác, phạm vi kiểm soát từ các quy định pháp lý nội bộ. Nghiên cứu cho thấy, các doanh nghiệp cần thay đổi hoặc chấp nhận hệ thống kế toán khác hệ thống thông dụng tùy thuộc vào giá trị xuất khẩu hưởng ưu đãi theo FTA so với tổng doanh thu và các chi phí có liên quan và phí tổn phát sinh khi vận hành hệ thống song song như vậy có thể lớn hơn lợi ích đạt được từ ưu đãi FTA. Các nghiên cứu và bằng chứng thực tế cho thấy sự gia tăng các bộ quy tắc xuất xứ làm giảm giá trị của tự do hóa thương mại và kỳ vọng về tác động của FTA

Công trình "Tác động của Hiệp định thương mại tự do đến thương mại của các quốc gia: Lý thuyết và phương pháp đánh giá" của Nguyễn Hà Phương đăng trên Tạp chí Kinh tế và phát triển số 215 (II), tháng 05 năm 2015, tr 40-46. Trong công trình tác giả phân tích những thành công và hạn chế của FTA. Ngoài ra, tác giả tìm hiểu lý thuyết liên quan đến tác động của FTA đối với thương mại, qua các chỉ số xuất nhập khẩu, chỉ số tiềm năng thương mại, chỉ số lợi thế so sánh và mô hình hấp dẫn. Qua các chỉ số trên, tác giả nhận xét, đánh giá tác động FTA đến thương mại của Việt Nam.

Bài viết "*So sánh thị trường các nước đối tác trong Hiệp định TPP và Hiệp định RCEP-cơ hội xuất khẩu hàng hóa cho Việt Nam*", của tác giả Bùi Thị Hằng

Phương, đăng trên Tạp chí Kinh tế Đối ngoại số 88 năm 2016. Tác giả so sánh các đối tác xuất khẩu của Việt Nam trong TPP và RCEP về quy mô thị trường và cơ cấu mặt hàng xuất khẩu. Trên cơ sở tính toán các chỉ số cường độ thương mại và chỉ số tương đồng xuất khẩu giữa Việt Nam với từng nước đối tác và với nhóm các đối tác. Đặc biệt tác giả phân tích cơ hội xuất khẩu cho hàng hóa Việt Nam tại từng thị trường, bao gồm thị trường các đối tác riêng biệt của TPP và RCEP và nhóm thị trường chung của cả hai hiệp định.

Công trình nghiên cứu "*Luận cứ khoa học phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam trong bối cảnh thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*" của tác giả Trần Tuấn Anh, thuộc đề tài Khoa học và công nghệ cấp Nhà nước, Mã số: ĐTĐL.XH.07/16. Đề tài đã hệ thống hóa, luận giải cơ sở lý luận về phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa; phân tích tác động của các FTA tới phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa quốc gia; Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa trong tham gia các FTA và rút ra bài học có thể áp dụng và cần tránh đối với Việt Nam; Đánh giá thực trạng phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2007 - 2017 trong bối cảnh thực hiện các FTA song phương và khu vực; Dự báo tác động của một số FTA thế hệ mới đến phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam và đề xuất định hướng, giải pháp và kiến nghị phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 trong bối cảnh thực hiện các FTA thế hệ mới. Trong nghiên cứu này tác giả đã chỉ rõ, Việt Nam đã rất tích cực, chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia nhiều FTA song phương, khu vực, tham gia WTO, điều này đã giúp mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam ra toàn thế giới, giúp đa dạng hóa và phát triển thêm nhiều thị trường mới, kết quả là xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam lớn mạnh không ngừng về quy mô, tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu hàng hóa vào tốp đầu thế giới, vị thế của Việt Nam trên bản đồ thương mại thế giới ngày càng được củng cố đã tạo điều kiện và động lực cho tăng trưởng và cải cách kinh tế của Việt Nam. Đồng thời, đề tài cũng phân tích, chỉ rõ những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

của những hạn chế yếu kém trong công tác phát triển thị trường xuất nhập khẩu (XNK) hàng hóa của Việt Nam thời gian qua nói chung cũng như những hạn chế yếu kém trong phát triển thị trường xuất nhập khẩu khi tham gia FTA song phương, khu vực, đa phương. Những hạn chế, bất cập chủ yếu là phát triển thị trường XNK mới theo chiều rộng là chủ yếu, việc phát triển theo chiều sâu và đa dạng hóa thị trường XNK chưa đem lại nhiều kết quả tích cực khiến cho XNK hàng hóa vẫn tập trung quá mức và phụ thuộc lớn vào một số thị trường, gây ra những bất ổn và mất cân bằng cán cân thương mại. Việc khai thác, tận dụng các cơ hội và lợi ích từ tham gia các FTA cho phát triển ngoại thương, phát triển thị trường XNK còn yếu kém. Ngoài những nguyên nhân khách quan từ môi trường kinh doanh quốc tế và một phần là do trình độ phát triển của nền kinh tế thấp, những nguyên nhân chủ quan về nhận thức, tư duy, thể chế, chính sách và những yếu kém của khu vực doanh nghiệp, năng lực hạn chế và sức cạnh tranh yếu của nền kinh tế là những vấn đề, những bài toán cần giải đáp nhằm phát triển thị trường XNK hàng hóa trong bối cảnh thực hiện FTA thế hệ mới.

Nghiên cứu "*Trade efficiency, free trade agreements and rules of origin*" (Tạm dịch: Hiệu quả thương mại và quy tắc xuất xứ trong hiệp định thương mại tự do) của tác giả Thang N. Doan, Yuqing Xing đăng trên đăng trên Journal of ASEAN Economic số 12 năm 2017. Trong công trình tác giả phân tích, sử dụng mô hình lực hấp dẫn ngẫu nhiên để thấy rõ mức độ hiệu quả xuất khẩu của Việt Nam với các đối tác thương mại. Tác giả tập trung phân tích giai đoạn từ năm 1995 đến năm 2013 các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và quy tắc xuất xứ tác động đến xuất khẩu của Việt Nam sang các đối tác thương mại. Khối lượng sản xuất của Việt Nam thấp hơn so với dư địa tiềm năng xuất khẩu. Tác giả cho rằng Việt Nam nên tham gia nhiều FTA hơn với các đối tác thương mại và áp dụng các quy tắc xuất xứ linh hoạt hơn trong đàm phán, thu hút FDI, định hướng xuất khẩu, cải thiện cơ cấu xuất khẩu để nâng cao hiệu quả thúc đẩy thương mại.

Bài viết "*Việt Nam tham gia Hiệp định CPTPP: Cơ hội và thách thức đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam*" của Nguyễn Thị Oanh, đăng trên Tạp chí Khoa

học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh, số 1 năm 2019. Trong công trình tác giả nhận định Hiệp định CPTPP là hiệp định thương mại tự do thế hệ mới nhưng mang nội dung của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Tác giả phân tích một số cam kết trong Hiệp định CPTPP ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam, tác giả phân tích những cơ hội và thách thức đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Từ đó đưa ra một số kiến nghị cho các doanh nghiệp trong nước tiếp tục mở rộng quy mô tăng kim ngạch xuất khẩu vào thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP).

Cuốn sách "*Xuất nhập khẩu của Việt Nam trong bối cảnh tự do hoá và bảo hộ thương mại*" của nhóm tác giả Trịnh Thị Thanh Thuỷ chủ biên, Hà Văn Sự, Phùng Thị Vân Kiều, Nguyễn Phúc Nam và Trần Văn Thành, xuất bản năm 2020, Nxb Công Thương. Trong công trình, tập thể tác giả mô tả khá toàn diện bức tranh hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam trong bối cảnh tự do hoá và bảo hộ thương mại đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ hiện nay. Xu hướng tự do hoá thương mại đang trở thành phổ rộng và sâu sắc với sự tham gia của hầu hết các quốc gia thông qua việc tham gia và ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương, các định chế và tổ chức đa phương, các cam kết về tự do thương mại và đầu tư. Công trình đã chỉ ra, thị trường xuất khẩu EU trong giai đoạn 2007 - 2019 có xu hướng giảm từ 18,73% năm 2007 xuống còn 15,73% năm 2019. Theo công trình công bố cho thấy, tự do hoá và bảo hộ thương mại có tác động đến cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam. Bảo hộ thương mại hàng hóa có các mức độ, thời gian và chiều tác động khác nhau. Tác giả phân tích tác động tích cực, tác động tiêu cực của chuyển dịch cơ cấu XNK hàng hoá theo nhóm hàng của Việt Nam.

Bài viết "*Tác động của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương đến chuyển động dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*" của Hà Văn Sự và Nguyễn Thu Thủy, đăng trên Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 287, tháng 05 năm 2021. Tác giả nhận định Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) sẽ tạo ra làn sóng hội nhập mạnh mẽ đối với Việt Nam trong thời gian tới. Làn sóng hội nhập tác động mạnh đến xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam. Để làm rõ làn sóng hội

nhập, tác giả dùng mô hình kinh tế lượng (Mô hình Knowlege - Capital mở rộng) để phân tích những tác động của Hiệp định CPTPP đến sự chuyển dịch dòng vốn đầu tư FDI vào Việt Nam. Qua phân tích mô hình tác giả đề xuất một số kiến nghị giúp tăng cường dòng vốn FDI vào Việt Nam trong thời gian tới.

Tác giả Vũ Thị Yến với bài viết "*Đánh giá tác động của các Hiệp định thương mại tự do đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang một số thị trường lớn*" đăng trên Tạp chí Khoa học thương mại số 163 năm 2022. Đã phân tích dữ liệu kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt nam qua giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2021, qua dữ liệu phân tích các biến số khác như: tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và quy mô dân số của nước nhập khẩu cũng có tác động tích cực đến giá trị xuất khâu thủy sàn của Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do có tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản vào các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc. Tác giả chỉ ra các yếu tố tỷ giá hối đoái, thuế nhập khẩu và khoảng cách địa lý có tác động mạnh tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản.

1.2. Những công trình nghiên cứu chuyên sâu về Hiệp định RCEP

Kể từ khi sáng kiến về Hiệp định RCEP lần đầu tiên được giới thiệu tại Hội nghị thượng đỉnh các nhà lãnh đạo ASEAN tại Bali, Indonesia vào tháng 11/2011 thông qua, nhiều công trình đã nghiên cứu về (i) bản chất, cơ chế và động lực hình thành và phát triển RCEP, cũng như (ii) tác động của RCEP đến các quốc gia thành viên.

Thứ nhất, nghiên cứu về bản chất, cơ chế và động lực hình thành và phát triển RCEP

Bài nghiên cứu "*Sự hình thành Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) những vấn đề đặt ra đối với ASEAN*" của tác giả Trương Quang Hoàn đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á số 3 năm 2013. Tác giả cho rằng việc hình thành RCEP góp phần duy trì vai trò trung tâm của ASEAN trong mạng lưới liên kết khu vực. Đối với Việt Nam, tham gia Hiệp định RCEP, Việt Nam phải đối diện với các vấn đề tác động đến tăng trưởng, đầu tư thương mại và phúc lợi xã hội; cải thiện và nâng cao sức cạnh tranh trên các cấp độ; xử lý xung đột quốc gia khi tham

gia vào các FTA. Trước thách thức đó, tác giả đề xuất cải thiện hệ thống hạ tầng nhằm nâng cao khả năng kết nối giữa các quốc gia trong khu vực, cải cách đồng bộ hệ thống pháp luật, có những bước chuẩn bị cần thiết đặc biệt là rào cản kỹ thuật, phù hợp với cam kết RCEP nhằm tạo thời gian cho doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh.

Bài viết "*Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và những toan tính của Nhật Bản*" của tác giả Đỗ Thị Ánh, đăng trên Tạp chí Đông Bắc Á, tháng 4/2015. Tác giả Đỗ Thị Ánh khẳng định, một FTA bao quát vực châu Á như RCEP cũng đồng nghĩa với một FTA của thế kỷ XXI, RCEP có khả năng tích hợp Đông Á thành một khối kinh tế lớn nhất thế giới. Tác giả đánh giá, nhấn mạnh những kỳ vọng về kinh tế và chính trị của Nhật Bản khi tham gia vào RCEP. Về phương diện kinh tế, mục tiêu Nhật Bản tham gia RCEP là xốc lại nền kinh tế từng nhiều thập kỷ chìm sâu trong suy thoái, Hiệp định có ý nghĩa quan trọng đối với mục tiêu tái thiết và cải cách nền kinh tế; Về phương diện chính trị, RCEP là một bước tiến quan trọng trong tiến trình liên kết kinh tế Đông Á, Nhật Bản là đối tác quan trọng trong quá trình thiết lập các quy tắc của RCEP. Công trình đề cập đến những nỗ lực cải cách kinh tế, chính trị của Nhật Bản để trở thành một đối tác quan trọng hàng đầu trong RCEP.

Bài viết "*So sánh thị trường các nước đối tác trong hiệp định TPP và Hiệp định RCEP - Cơ hội xuất khẩu hàng hóa cho Việt Nam*" của Bùi Thị Hằng Phương đăng trên Tạp chí Kinh tế đối ngoại trường đại học Ngoại thương, số 88 tháng 10 năm 2017. Trong công trình của mình, tác giả chỉ ra một số đặc điểm tương đồng giữa Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) với Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Qua đó tác giả nhận định hai hiệp định này mở ra nhiều cơ hội xuất khẩu cho Việt Nam với nhiều thị trường tiềm năng. Thêm nữa, tác giả phân tích, quy mô thị trường đối tác hai hiệp định TPP và RCEP dựa trên chỉ số cường độ thương mại và chỉ số tương đồng xuất khẩu giữa Việt Nam với các đối tác trong hai hiệp định. Tác giả tìm hiểu những cơ hội cho xuất khẩu hàng hóa Việt Nam tại thị trường chung và từng thị trường riêng lẻ của hai hiệp định.

Bài nghiên cứu "*RCEP-bước chuyển mình của các hiệp định ASEAN+1*" của Từ Thúy Anh đăng trên Tạp chí Kinh tế đối ngoại trường đại học Ngoại thương, số 91 tháng 11 năm 2017. Trong công trình tác giả đã đưa ra một số dấu ấn trong quá trình đàm phán các khuôn khổ hợp tác hiện tại như APEC, ASEAN, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định đối tác toàn diện khu vực (RCEP). Tác giả phân tích bản chất Hiệp định RCEP. Cùng với hiệp định ASEAN+1, tác giả nhận định RCEP là một khuôn khổ hài hòa hóa các hiệp định, mở rộng lĩnh vực và nâng tầm hợp tác giữa các nước thành viên. Việt Nam cần điều chỉnh luật pháp để năng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp nhằm đương đầu với những thách thức trong thương mại khu vực.

Bài viết "*RCEP versus TPP with the Trump Administration in the USA and Implications for East Asian Economic Cooperation*" (Tạm dịch: Triển vọng hợp tác kinh tế Đông Á trong RCEP và TPP dưới thời chính quyền Trump) của Sang-Chul Park, đăng trên Entrepreneurial Business and Economics Review tháng 5 năm 2017. Trong công trình tác giả khẳng định: Thương mại toàn cầu đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh trên thế giới trong 5 thập kỷ (1960-2010). Tuy nhiên, tăng trưởng thương mại thế giới đã chậm lại kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu (2008). Vì vậy, nhiều quốc gia đã cố gắng tạo ra các FTA song phương, đa phương, khu vực để thúc đẩy thương mại. Các nước Đông Á đang cố gắng ký kết FTA và tham gia vào các FTA lớn khác nhau như RCEP và TPP. Do đó, lợi ích kinh tế các nước Đông Nam Á bị chia rẽ khá sâu sắc, liên quan đến các vấn đề chính trị và an ninh. Tác giả đã đề cập đến các FTA mới, RCEP, TPP, hợp tác kinh tế Đông Nam Á và lợi ích kinh tế của các nước Đông Nam Á khi tham gia RCEP, TPP cũng như cách vượt qua chủ nghĩa bảo hộ mới xuất hiện do chính sách thương mại mới của Mỹ. Tác giả phân tích vai trò và chiến lược của Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc để bảo vệ lợi ích kinh tế khu vực và toàn cầu.

Công trình "*Will RCEP Change the Game in Asia?*" (Tạm dịch: RCEP có thay đổi cục diện ở Đông Nam Á?) của Alon Levkowitz đăng trên Project: Korea security, tháng 12 năm 2020. Trong công trình nghiên cứu của mình, tác giả nhấn

mạnh sự suy tàn của Washington và sự trỗi dậy bá quyền của Trung Quốc ở châu Á, đã có 15 nước đã ký hiệp định thương mại tự do RCEP vào ngày 15 tháng 11 năm 2020. Câu hỏi cho các nhà hoạch định chính sách trên khắp châu Á, châu Âu và Mỹ là liệu khối kinh tế RCEP có làm thay đối cán cân quyền lực kinh tế toàn cầu hay không?

Nghiên cứu của tác giả Phạm Thị Thanh Bình, Lê Thị Thu Hương với "*Hiệp định RCEP: Vấn đề và triển vọng*" đăng trên Tạp chí Ngân hàng số 4 năm 2020, tr 7-10. Trong công trình tác giả phân tích tầm quan trọng của RCEP là Hiệp định thương mại chất lượng cao với mục tiêu phá vỡ các rào cản thương mại, thúc đẩy đầu tư nhằm hỗ trợ các thị trường, các nền kinh tế mới nổi bắt kịp với phần còn lại của thế giới. Hiệp định RCEP là FTA duy nhất hội tụ đa dạng, không đồng nhất từ các nền kinh tế lớn nhất thế giới. Hiệp định RCEP đem lại lợi ích kinh tế cho Việt Nam để phát triển thương mại với thị trường đầu tư và xuất khẩu, tham gia chuỗi sản xuất, chuỗi gia trị trong khu vực và giảm được chi phí Logitics, hưởng môi trường kinh doanh thân thiện hơn. Đặc biệt tác giả đánh giá triển vọng Hiệp định RCEP, phân tích nguyên nhân Ấn Độ không tham gia Hiệp định. Tuy nhiên, công trình phân tích còn chung chung, chưa chỉ ra điểm mạnh điểm yếu trong hoạt động xuất nhập khẩu vào các nước thành viên. Công trình đánh giá triển vọng RCEP chỉ tập trung phân tích những bất lợi khi Ấn Độ không tham gia Hiệp định mà chưa phân tích, đánh giá triển vọng Việt Nam khi Hiệp định có hiệu lực.

Công trình "*Impact of Income Diversity on Export Trade in RCEP Countries*" (Tạm dịch: Xuất khẩu ảnh hưởng đến nhu nhập các quốc gia thành viên RCEP) của nhóm tác giả Lujuan and Xiaoyu Zhang and Bing He, đăng trên Asian Journal of Economics Business and Accounting, tháng 12/2021. Trong công trình nghiên cứu của mình, tác giả nhấn mạnh cơ cấu công nghiệp đã trở thành một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thương mại xuất khẩu quốc gia. Tác giả phân tích tác động của cơ cấu công nghiệp đối với thương mại xuất khẩu của các nước RCEP. Đặc biệt, công trình nghiên cứu cho thấy sự đa dạng về thu nhập của các thành viên RCEP có tác động tích cực đến hoạt động thương mại xuất khẩu; đa dạng thu nhập

của các nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp và cao có tác động tích cực đến thương mại xuất khẩu. Để đạt được mục tiêu đầy tham vọng là phát triển kinh tế chất lượng cao, các thành viên ở các giai đoạn phát triển khác nhau cần xây dựng chiến lược phát triển dựa trên đặc điểm kinh tế công nghiệp của riêng mình và mở rộng khả năng cạnh tranh thương mại quốc tế.

Bài nghiên cứu "*RCEP: A Strategic Opportunity for Multilateralism*" (Tạm dịch: RCEP: Cơ hội chiến lược cho chủ nghĩa đa phương) của Peter Drysdate and Shino Armstrong, đăng trên China Economic Journal, ngày 07/6/2021. Công trình khái quát Thỏa thuận của Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực Đông Á được ký kết trong thời điểm nền kinh tế toàn cầu có nhiều bất ổn, suy thoái kinh tế do đại dịch toàn cầu. Thỏa thuận đã hợp nhất các hiệp định thương mại tự do của 10 thành viên ASEAN với Australia và New Zealand, và ba cường quốc kinh tế Đông Bắc Á là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Chương trình hợp tác kinh tế của RCEP kết hợp chặt chẽ các thỏa thuận ASEAN để tăng cường mở rộng hợp tác kinh tế giữa các quốc gia trong lĩnh vực mới. Quá trình hợp tác kinh tế làm cho RCEP trở thành một thỏa thuận đem lại nhiều lợi ích cho sự phát triển các quốc gia. Đặc biệt RCEP cũng được sử dụng để thu hút các thành viên không thuộc RCEP. Tác giả nhấn mạnh thỏa thuận RCEP là cơ hội quan trọng để Trung Quốc sử dụng khuôn khổ RCEP thử nghiệm cải cách và thể hiện các cam kết của Trung Quốc đối với tự do hóa đa phương, hợp tác kinh tế quốc tế.

Công trình *"The Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP): Implications, Challenges, and Future Growth of ASEAN and East Asia"* (Tạm dịch: Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP): Hàm ý, thách thức và triển vọng tăng trưởng ASEAN và Đông Á) của tác giả Fukumari Kimura (2022) khẳng định Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) là hiệp định thương mại tự do lớn nhất thế giới, Hiệp định đóng góp khoảng 30% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) toàn cầu năm 2019. Trong công trình, tác giả phân tích các khía cạnh xã hội, kinh tế và chính trị trong khuôn khổ RCEP. Hơn nữa, tác giả xem xét các cam kết về dịch vụ; đưa ra phân tích so sánh RCEP với khuôn khổ ASEAN+1 và Hiệp định

Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); xem xét sự xuất hiện của cấu trúc khu vực từ RCEP; vai trò của RCEP trong mạng sản xuất quốc tế (IPN) và tác động của Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Công trình chỉ ra vai trò của RCEP trong quá trình phục hồi sau đại dịch

Thứ hai, nghiên cứu về tác động của RCEP đến các quốc gia thành viên

Công trình "*The RCEP and the Changing Landscape of World Trade*" của Julien Chaisse and Richard Pomfret, đăng trên The journal Law and Development Review Tháng 8/2018. Trong nghiên cứu, tác giả phân tích tính kinh tế và tính pháp lý của Hiệp định RCEP, đánh giá tác động của RCEP với các chính sách và dòng vốn đầu từ ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Tác giả tập trung phân tích các lĩnh vực tăng trưởng nhanh tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, tác giả tổng quan những quy tắc RCEP về đầu tư từ góc độ pháp lý, nhấn mạnh vai trò doanh nghiệp vừa và nhỏ, đánh giá đưa ra kịch bản các tác động đầu tư nước ngoài trong RCEP giữa 16 nước tham gia.

Bài viết "*Impact of the RCEP on South Asia*" (Tạm dịch: Hiệp định RCEP tác động tới Nam Á) của Mohammad Masudur Rahman đăng trên Institute of South Asian Studies, National University of Singapore, ngày 9/12/2020. Bài viết khẳng định các quốc gia Nam Á như Bangladesh có thể được hưởng lợi từ Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực. Là quốc gia xuất khẩu hàng may mặc lớn thứ hai trên thế giới, Bangladesh có nguồn lao động có tay nghề cao cung cấp cho thị trường toàn cầu. Các thỏa thuận trong RCEP với các đối tác thương mại quan trọng sẽ không chỉ đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường đối với cả hàng hóa và dịch vụ cho các nước Nam Á mà còn phản ánh tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong nỗ lực thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bài nghiên cứu "*Lợi ích của Trung Quốc sau khi RCEP được ký kết*" của tác giả Trần Thị Mỹ Hoa, đăng trên Tạp chí Đông Bắc Á, tháng 7/2021. Trong công trình của mình, tác giả khẳng định ý nghĩa của Hiệp định RCEP là thiết lập khuôn khổ đối tác kinh tế hiện đại, tự do, toàn diện, chất lượng cao và đem lại lợi ích cho tất cả các bên nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng thương mại và đầu tư

trong khu vực. Đặc biệt, tác giả phân tích lợi ích của RCEP đối với Trung Quốc trên hai phương diện: Về chính trị, góp phần gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc khi Mỹ dường như đang rút khỏi châu Á-Thái Bình Dương; RCEP mang lại cho Trung Quốc không gian hành động, trong bối cảnh không có sự tham gia của Mỹ và Ấn Độ giúp Trung Quốc loại bỏ ảnh hưởng đối trọng, qua đó trở thành quốc gia có tầm ảnh hưởng lớn ở khu vực Đông Á; RCEP giúp Trung Quốc tăng cường quan hệ với các đối tác kinh tế trong khu vực, tạo thành khối kinh tế chặt chẽ và trụ cột vững chắc; mở rộng quan hệ ngoại giao với các quốc gia sẽ giảm áp lực khi Trung Quốc và Mỹ tách rời về kinh tế; khiến cho kế hoạch cô lập và hạn chế những ảnh hưởng của Trung Quốc khỏi chuỗi giá trị toàn cầu của Mỹ khó đạt được kết quả; RCEP giúp Trung Quốc hiện thực hóa tốt hơn việc kết nối chính sách, kết nối cơ sở hạ tầng. Về kinh tế, việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan cùng những cam kết về mở cửa thị trường sẽ tạo cơ hội để Trung Quốc cùng các nước thành viên tham gia vào chuỗi giá trị khu vực, mở ra tiềm năng tiếp cận thị trường mới; RCEP thúc đẩy mạnh mẽ Trung Quốc thực hiện các đổi mới cơ chế nhằm hỗ trợ đắc lực nền kinh tế mở trong kỷ nguyên mới; RCEP sẽ thúc đẩy thương mại điện tử giữa Trung Quốc với các quốc gia trong khu vực. Công trình cũng nêu bật những lợi ích của Trung Quốc sau khi tham gia RCEP. Tuy nhiên, tác giả chưa đánh giá những thách thức khi Trung Quốc tham gia vào RCEP.

Bài nghiên cứu "*Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực: Cơ hội và thách thức đối với nền kinh tế Hàn Quốc"* của tác giả Vũ Thị Phương Dung, đăng trên Tạp chí Cộng sản điện tử, ngày 18/9/2021. Trong công trình, tác giả đã khái quát tầm quan trọng của Hiệp định RCEP: Có dân số trẻ và được đánh giá cao bởi sự hợp tác dựa trên "kiềng ba chân", gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử. Bên cạnh đó, tác giả cho rằng RCEP là FTA duy nhất hội tụ đa dạng các nền kinh tế lớn (như Trung Quốc và Nhật Bản). Hiệp định RCEP do ASEAN khởi xướng và dẫn dắt, được Trung Quốc hỗ trợ tích cực, chủ yếu tập trung vào việc cắt giảm thuế quan và tự do hóa dịch vụ, có phạm vi rộng mở hơn so với các hiệp định thương mại khác. Tác giả phân tích cơ hội thúc đẩy tăng trưởng, mở

rộng thị trường Hàn Quốc, giúp Hàn Quốc tăng cường sự hiện diện kinh tế ở khu vực Đông Nam Á. RCEP đặt nền móng cho FTA Đông Á. Bên cạnh những cơ hội, tác giả phân tích những thách thức đối với nền kinh tế Hàn Quốc khi tham gia Hiệp định RCEP, đó là thách thức đối với nền nông nghiệp Hàn Quốc khi nhiều nước thành viên RCEP có lợi thế cạnh tranh trong ngành nông nghiệp (Việt Nam và Thái Lan nổi tiếng về xuất khẩu lúa gạo); thách thức trong vai trò chính trị cùng với các nước ASEAN. Hàn Quốc được xem như nhà lãnh đạo trong tự do hóa thương mại và phục hồi các chuỗi giá trị khu vực. Tuy nhiên, công trình nghiên cứu chưa làm rõ những cơ hội và thách thức cho doanh nghiệp Hàn Quốc khi thâm nhập vào thị trường ASEAN, phát triển các mặt hàng truyền thống trên cơ sở lợi thế so sánh. Đồng thời, công trình này chưa nêu bật những thách thức, sự cạnh tranh quyết liệt và phức tạp của thị trường trong nước và chưa đưa ra khuyến nghị chính sách cho Chính phủ và doanh nghiệp Hàn Quốc để có thể điều chỉnh phù hợp.

Bài nghiên cứu "*RCEP from the middle powers' Perspective*" của Fukunari Kimura, đăng trên China Economic Journal ngày 31/5/2021. Trong bài nghiên cứu của mình, tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng và vai trò trung tâm của ASEAN trong hội nhập kinh tế Đông Nam Á và đánh giá tác động bước đầu của Hiệp định: Tự do hóa, hoạch định luật lệ, giảm rủi ro chính sách và hình thành liên minh. Tác giả so sánh điểm mạnh và điểm yếu của Hiệp định RCEP với Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), khẳng định những điểm mạnh của RCEP và tầm quan trọng sau khi Hiệp định RCEP có hiệu lực.

Công trình "*The Application Dilemma and Optimization Path of RCEP Dispute Settlement Mechanism*" (Tạm dịch: Những khó khăn trong áp dụng và lộ trình tối ưu hoá cơ chế giải quyết tranh chấp RCEP) của tác giả Ziyue Han, trong kỷ yếu hội thảo quốc tế về nghiên cứu quản lý và phát triển kinh tế năm 2023 (International Conference on Management Research and Economic Development (2023)). Trong công trình tác giả phân tích các tranh chấp quốc tế trong vấn đề quản trị thương mại toàn cầu, tác giả đưa ra cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định RCEP. Đây là một trong những điểm mới của Hiệp định, trước đó Hiệp định WTO

chưa giải quyết được. Bên cạnh đó, tác giả chỉ ra một số tình huống giải quyết tranh chấp trong Hiệp định RCEP còn thiếu như cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư với nhà nước (ISDS)[2]. Việc giải quyết tranh chấp giữa hai chủ thể khó giải quyết, nay có bên thứ ba vào tranh chấp làm vướng mắc trong hoạt động, và hiệu quả giải quyết tranh chấp. Vấn đề tranh chấp làm ảnh hưởng đến các mục tiêu Hiệp định RCEP. Tác giả đưa ra một số biện pháp giúp cải thiện cơ chế giải quyết tranh chấp như tăng cường quản trị trong các hiệp định thương mại khu vực và tập trung thành lập cơ quan quản lý tranh chấp.

1.3. Những công trình nghiên cứu liên quan đến sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định RCEP

Các nghiên cứu về Việt Nam và RCEP thường chỉ tập trung nhiều vào những cơ hội và thách thức đặt ra cho Việt Nam trong quá trình tham gia vào Hiệp định RCEP.

Trong Báo cáo *"Đánh giá tác động của Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đối với nền kinh tế Việt Nam"* của MUTRAP (2005). Báo cáo phân tích mục tiêu, đánh giá tác động của RCEP đối với nền kinh tế Việt Nam và xác định các bước chuẩn bị điều kiện thương mại cho doanh nghiệp nhằm đảm bảo rằng việc thực thi RCEP sẽ mang lại lợi ích tối đa cho Việt Nam. Báo cáo MUTRAP sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (Computable General Equibrilium-CGE) để mô phỏng tác động có thể xảy đến với các ngành kinh tế. Báo cáo khẳng định RCEP sẽ mang lại những cơ hội mới cho Việt Nam thông qua việc tiếp cận các thị trường đầu tư và xuất khẩu của ASEAN và các đối tác thành viên, mở cửa để nhập hàng hóa rẻ hơn, tham gia vào chuỗi giá trị và sản xuất khu vực và tăng cường hợp tác kỹ thuật và vị thế của Việt Nam trong giải quyết tranh chấp, giảm chi phí giao dịch và tạo dựng môi trường kinh doanh thân thiện hơn.

---

[2] là một điều khoản trong hiệp ước thương mại quốc tế và các hiệp định đầu tư quốc tế trao cho nhà đầu tư có quyền khởi kiện giải quyết tranh chấp đối với một chính phủ nước ngoài trong quyền của họ theo luật quốc tế.

Bài nghiên cứu "*Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực: cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam*" của tác giả Kim Ngọc và Trần Ngọc Sơn, đăng trên Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 9 (94) - 2015. Trong công trình nghiên cứu tác giả đã phân tích cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực: (1) tạo thuận lợi để doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường khu vực nhờ giảm mức thuế nhập khẩu và cộng gộp chi phí xuất xứ nguyên liệu nhập khẩu; (2) tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp dễ dàng khai thác lợi ích của các hiệp định đã có và thúc đẩy chuỗi sản xuất trong khu vực; (3) tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp du lịch Việt Nam phát triển. Bên cạnh những cơ hội tác giả đã phân tích thách thức cho doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực: (1) thách thức về sự khác biệt trình độ phát triển của từng nước để có hình thức thỏa thuận thương mại phù hợp; (2) thách thức về lợi thế cạnh tranh đối với một số sản phẩm nông thủy sản và công nghiệp; (3) thách thức về cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ chuyên nghiệp tại thị trường trong nước; (4) thách thức về tầm nhìn, chiến lược kinh doanh. Đến nay, chưa nhiều doanh nghiệp quan tâm đến việc Việt Nam đang tham gia đàm phán RCEP. Thông qua phân tích cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam, tác giả đã đưa ra một số giải pháp để tối ưu hóa lợi ích kinh tế từ RCEP. Có thể kể đến như, Việt Nam và các nước điều chỉnh pháp luật của mình, tạo điều kiện để các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh; Việt Nam cần nhanh chóng thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN; để phát huy được lợi ích của việc hội nhập, doanh nghiệp không chỉ học cách cạnh tranh mà còn cần nỗ lực nâng cao khả năng kết nối, tham gia các chuỗi, mạng sản xuất, phân phối,... Đồng thời, doanh nghiệp cũng nên học cách đồng hành với pháp luật để bảo vệ lợi ích của mình, tham gia cùng Chính phủ trong các đàm phán thương mại. Tuy nhiên, trong công trình tác giả chưa có đánh giá tác động, dự báo tiến trình phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới, đề xuất kiến nghị chính sách cho doanh nghiệp Việt Nam nhằm tối đa hóa lợi ích và tối thiểu hóa nguy cơ để nắm bắt cơ hội tiếp tục phát triển hơn nữa.

Công trình nghiên cứu "*Thương mại Việt Nam và các nước RCEP: Tăng trưởng và thay đổi cơ cấu thương mại*" của tác giả Nguyễn Tiến Dũng đăng trên Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội số 3 năm 2016, tr.8-9 khẳng định thị trường khu vực RCEP có vai trò quan trọng với xuất khẩu củaViệt Nam, đặc biệt ở nhóm sản phẩm chế tạo, gồm cả dệt may và giày dép. Với cơ cấu thương mại có tính bổ sung gia tăng, tham gia RCEP tác động chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu từ nhiên liệu và nguyên liệu thô sang hàng hóa tiêu dùng và hàng hóa vốn. Tuy nhiên, trong công trình tác giả chỉ tập trung phân tích vào xuất khẩu của Việt Nam sang các nước thành viên RCEP, mà chưa đánh giá phân tích tiềm năng thương mại, quan hệ kinh tế giữa các quốc gia. Công trình chưa đưa ra được khuyến cáo, triển vọng quan hệ kinh tế Việt Nam và các nước thành viên trong hiệp định RCEP.

Bài viết "*Nhập khẩu ô tô của Việt Nam từ các thành viên của đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)*" của Thúy Anh, Phạm Xuân Trường, Nguyễn Thị Quỳnh Hương, đăng trên Tạp chí Kinh tế Đối ngoại số 91 năm 2017. Bài viết đề cập đến thách thức ngành công nghiệp ô tô, xuất khẩu ô tô vào thị trường Việt Nam. Điều này đòi hỏi những nhà hoạch định chính sách cần có những biện pháp đối phó hợp lý để tiếp tục cải thiện hiệu quả hoạt động của ngành công nghiệp ô tô Việt Nam.

Báo cáo "RCEP and Vietnam's Integration into Global Value Chains" của Ngân hàng Phát triển châu Á năm 2021. Báo cáo phân tích vai trò của Hiệp định RCEP trong việc thúc đẩy hội nhập của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu. Báo cáo nhấn mạnh RCEP tạo cơ hội để Việt Nam mở rộng xuất khẩu, thu hút đầu tư và nâng cao vị thế trong chuỗi cung ứng khu vực nhờ các quy định thuận lợi như quy tắc xuất xứ tích lũy, giúp hàng hóa Việt Nam dễ dàng tận dụng ưu đãi thuế quan. Với vị trí địa lý chiến lược và chi phí lao động cạnh tranh, Việt Nam được xem là điểm đến tiềm năng cho các dòng vốn FDI dịch chuyển trong khu vực, đặc biệt trong các ngành chế biến, chế tạo và linh kiện điện tử. Tuy nhiên, báo cáo cũng chỉ ra rằng năng lực của doanh nghiệp Việt Nam, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, còn hạn chế về công nghệ, quản trị và khả năng tham gia chuỗi giá trị. Bên cạnh đó, hạ tầng logistics, chi phí thương mại và thủ tục hành chính phức tạp vẫn là rào cản lớn.

Ngoài ra, hiệp định RCEP được coi là động lực mới giúp Việt Nam hội nhập sâu hơn vào mạng lưới chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, song lợi ích thực tế phụ thuộc vào khả năng cải cách và thích ứng của nền kinh tế trong nước.

Công trình *"Nghiên cứu tác động của Hiệp định RCEP đối với hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam*", của tác tác giả Lê Thanh Tùng, Nguyễn Thị Thanh, Vũ Thị Bích Xuyên, Cao Thị Liên, đăng trên Tạp chí Khoa học Công nghệ Hàng hải số 67 năm 2021. Nhóm tác giả dự đoán, đánh giá tác động của Hiệp định RCEP đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đến các nước thành viên, phân tích Hiệp định RCEP đem lại những cơ hội tiềm năng cho hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam, đồng thời nhóm tác giả còn chỉ ra những thách thức lớn đối với doanh nghiệp trong nước.

Bài viết "*Tham gia Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP): Cơ hội và thách thức cho Việt Nam*" của tác giả Lại Lâm Anh đăng trên Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới số 11 năm 2021. Trong công trình tác giả đã khái quát quá trình hình thành Hiệp định RCEP, phân tích những cơ hội Việt Nam tham gia RCEP: mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa, nâng cao vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế. Tác giả cho rằng RCEP là động lực thúc đẩy Mỹ tăng cường hiện diện ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương, làm đối trọng với Trung Quốc trong khu vực. Bên cạnh những cơ hội, tác giả phân tích thách thức Việt Nam tham gia Hiệp định RCEP: hàng ngoại tràn ngập thị trường nội địa cạnh tranh hàng hóa trong nước, doanh nghiệp khó trong việc cạnh tranh hàng ngoại, khó khăn cho các thành viên trong việc tạo ra cân bằng quan hệ với nước lớn và khó khăn trong thực thi pháp luật. Tuy nhiên, công trình chưa nêu bật những cạnh tranh thương mại giữa các nước thành viên trong Hiệp định. Đặc biệt, công trình chưa đánh giá triển vọng Việt Nam thực thi hiệp định, chưa đưa ra khuyến cáo cho chính phủ và doanh nghiệp để có những chính sách phù hợp trong thực thi Hiệp định.

Bài nghiên cứu "*Cơ hội và thách thức cho kinh tế Việt Nam khi tham gia Hiệp định đối tác toàn diện khu vực*" của tác giả Lê Văn Tuyên đăng trên Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới, số 4 năm 2023, tr 66-73. Trong bài viết

tác giả khái quát một số mốc thời gian Việt Nam tham gia Hiệp định thương mại tự do (FTA) bao gồm các hiệp định thương mại song phương, Hiệp định của các nước Đông Nam Á (ASEAN). Tác giả phân tích Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), đưa ra khái quát chung về Hiệp định và khẳng định Hiệp định RCEP gồm đa dạng các nền kinh tế bao gồm các nền kinh tế phát triển và các nền kinh tế đang phát triển trong đó có Việt Nam. RCEP ra đời có tác động đến phát triển kinh tế của các nước. Tác giả phân tích cơ hội, thách thức Việt Nam tham gia Hiệp định và đưa ra một số kiến nghị nhằm tối đa hoá lợi ích kinh tế cho Việt Nam.

Công trình "*Vietnam's Trade with RCEP Countries"* (Tạm dịch: Thương mại Việt Nam với các quốc gia RCEP) của tác giả Thi Anh Tuyet Le đăng trên Global Trade and Customs Journal, tập 18, số 8/7 năm 2023. Trong công trình tác giả phân tích, đánh giá hoạt động thương mại của Việt Nam sang các thành viên Hiệp định RCEP. Thị trường Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực có kim ngạch cao, chiếm tỷ trong lớn trong tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam, nhưng thực tế Việt Nam đang bị thâm hụt thương mại với các nước thành viên RCEP. Tác giả phân tích hai nguyên nhân khiến Việt Nam thâm hụt thương mại đó là: i) Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam; ii) Khoảng cách kinh tế giữa các nước thành viên. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tác động tích cực đến thương mại của Việt Nam với các nước thành viên. Từ phân tích thương mại và mô hình dữ liệu bảng xuất nhập khẩu, FDI, GDP, OPEN, FTA, tác giả đề xuất một số khuyến nghị cho chính phủ Việt Nam. Tuy nhiên, công trình phân tích chưa sâu về thương mại, chưa bao gồm từng mặt hàng có thế mạnh của Việt Nam. Trong đề xuất khuyến nghị còn chung chung chưa có kế hoạch đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng thế mạnh nào của Việt Nam. Kế hoạch đẩy mạnh xuất khẩu để thể hiện rõ được quy trình sản xuất.

1.4. Nhận xét chung và khoảng trống nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan tài liệu nghiên cứu như trên, các nghiên cứu được chia theo một số tuyến vấn đề. Các chủ đề nghiên cứu về Hiệp định thương mai tự do,

hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; nghiên cứu về hiệp định RCEP; nghiên cứu về sự tham gia của Việt Nam vào FTAs và FTA thế hệ mới nói chung và hiệp định RCEP nói riêng cho thấy sự đa dạng về tiếp cận thông tin cũng như quan điểm đa chiều của các học giả trong và ngoài nước. Về nghiên cứu hiệp định thương mại tự do, hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hầu hết các công trình đều khẳng định vai trò quan trọng hiệp định thương mại tự do đối với quan hệ, hợp tác kinh tế thế giới. Đây là những cơ sở quan trọng để Việt Nam thúc đẩy tham gia ký kết, thực thi FTA.

Về hiệp định RCEP, các nghiên cứu đề cập đến lợi ích, cơ hội và thách thức của một số quốc gia thành viên, nhấn mạnh việc tham gia RCEP vào hiệp định là cơ hội để nâng cao hiệu quả thực thi, thực hiện cam kết tham gia FTA. Ngoài ra, một số công trình phân tích năng lực tăng khi tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, tăng trưởng vốn đầu tư, nâng cao vai trò của Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản trong việc bảo vệ kinh tế khu vực.

Với sự tham gia của Việt Nam vào FTAs và FTA thế hệ mới, các nghiên cứu đã tập trung phân tích một số ngành, lĩnh vực cụ thể như công nghệp chế tạo ô tô, dệt may và nông nghiệp. Các tác giả nghiên cứu chủ yếu tiếp cận dưới góc độ cơ cấu thương mại giữa Việt Nam và các quốc gia đối tác. Một số công trình xem xét tác động của các hiệp định thương mại song phương, từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển ngành, mở rộng quan hệ thương mại song phương giữa Việt Nam với các nước. Những kết quả nghiên cứu này có giá trị thạm khảo quan trọng, góp phần làm cơ sở phân tích sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai RCEP. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu mới chỉ tập trung vào một số lĩnh vực nhất định, trong khoảng thời gian ngắn, cách tiếp cận chủ yếu phân tích quan hệ kinh tế vĩ mô, chưa đánh giá toàn diện những thay đổi của quá trình Việt Nam tham gia Hiệp định RCEP.

1.4.1. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu

Các công trình đã nghiên cứu và công bố trong và ngoài nước phần nào giải quyết được các khía cạnh về lý luận và thực tiễn. Trong đó, các công trình đã

nghiên cứu, luận giải thúc đẩy thương mại của một quốc gia với quốc gia trong khu vực, Hiệp định thương mại tự do song phương; nghiên cứu phân tích đánh giá tác động của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, tác động Hiệp định RCEP đến nền kinh tế và xuất nhập khẩu hàng hoá, chỉ ra những cơ hội, thách thức và đưa ra một số khuyến nghị cho Việt Nam; phân tích đánh giá thực trạng thương mại hàng hoá của Việt Nam sang thị trường một số thành viên trong Hiệp định RCEP; nghiên cứu các cam kết giảm thuế quan của Hiệp định RCEP tác động đến xuất nhập khẩu của Việt Nam… Các kết quả nghiên cứu khoa học này sẽ được tiếp thu, kế thừa trong nghiên cứu, thực hiện luận án. Tuy nhiên, do các công trình nghiên cứu đã công bố đa phần là những công trình được thực hiện trong các khoảng thời gian và bối cảnh khác nhau nên còn nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ đề nghiên cứu chưa được cập nhật, nghiên cứu, phân tích và làm rõ.

Tuy nhiên, chưa có một công trình nào tập trung vào sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai RCEP từ giai đoạn hình thành ý tưởng, đàm phán, ký kết và thực thi triển khai. Đây chính là một khoảng trống nghiên cứu mà luận án sẽ khai thác và tập trung làm rõ. Luận án xây dựng khung lý thuyết, phân tích, đánh giá hoạt động của Việt Nam từ quá trình đàm phán, tham gia, thực thi Hiệp định RCEP, qua đó đánh giá tiến trình thực thi hiệp định RCEP sau 3 năm (từ năm 2022- đến 2025). Do vậy việc lựa chọn tên đề tài luận án, mục tiêu nghiên cứu để xác định các nội dung phân tích, đánh giá sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định RCEP là không trung lặp và có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn.

1.4.2. Khoảng trống luận án tiếp tục nghiên cứu

Một số nội dung vấn đề của các công trình nghiên cứu đã được các nhà khoa học tiếp cận, nghiên cứu, đánh giá dưới nhiều góc độ và mức độ khác nhau. Đây cũng là những kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học mà đề tài luận án sẽ kế thừa, đồng thời đó cũng là những gợi mở để đề tài luận án đánh giá, phân tích sâu sắc hơn trên quan điểm cá nhân để giải quyết các vấn đề nghiên cứu của đề tài luận án.

Trên cơ sở các nghiên cứu khoa học đã thực hiện, đề tài luận án kế thừa những vấn đề sau:

Thứ nhất, những vấn đề về lý luận, kế thừa những nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án.

Thứ hai, những vấn đề hoạt động xuất nhập khẩu Việt Nam sang các nước trong Hiệp định thương mại tự do, Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Thứ ba, những vấn đề thực thi các cam kết Hiệp định thương mại tự do, hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Thứ tư, những vấn đề định hướng và giải pháp thúc đẩy thương mại, kinh tế của Việt Nam với các quốc gia thành viên trong hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Đề tài luận án tìm hiểu, đánh giá quá trình thực thi Hiệp định RCEP từ năm 2022 đến năm 2025 như thế nào, đánh giá triển vọng Việt Nam tham gia Hiệp định RCEP từ đó đưa ra khuyến nghị.

Nhìn chung, với cách tiếp cận ở những góc độ khác nhau, các công trình ở nước ngoài đã đề cập đến nội dung các FTA, đồng thời cũng làm rõ những thời cơ, thách thức và giải pháp khi tham gia các FTA và Hiệp định RCEP, có thể nói đây là những kinh nghiệm và khuyến nghị quý báu cho Việt Nam và là tài liệu quan trọng để tham khảo khi triển khai thực hiện đề tài luận án.

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu, có thể xác định một số khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ cụ thể như sau:

Thứ nhất, số lượng các công trình nghiên cứu khoa học, đặc biệt là nghiên cứu của Việt Nam đề cập đến chủ đề Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực chưa nhiều. Các công trình đa phần tiếp cận ảnh hưởng của tự do thương mại tới các cam kết - do đó nhìn chung mới đánh giá được tác động một phần xuất nhập khẩu. Một số công trình đã tiếp cận tác động của Hiệp định thương mại thế hệ mới đến Việt Nam, nhưng tiếp cận đến một số mặt hàng, Ví dụ như tác động của FTA đến nông sản, dệt may.

Thứ hai, một số nghiên cứu đề cập tới kinh nghiệm của các quốc gia và các tổ chức quốc tế trong việc thúc đẩy thực thi Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới để đáp ứng các cam kết trong FTA. Tuy nhiên, những công trình này đa phần còn

tản mạn, tìm hiểu kinh nghiệm của một quốc gia hoặc một tổ chức trong thương mại, chưa mang tính hệ thống theo hướng tìm hiểu quá trình đàm phán, thực thi, cho đến các chính sách của Việt Nam và vai trò của Việt Nam trong phát triển thương mại khu vực.

Thứ ba, các công trình nghiên cứu trước đây ít được đề cập tới những thay đổi nhanh chóng hiện tại, đặc biệt là đại dịch Covid-19, xung đột Nga-Ukraina, nhưng biến đổi an ninh phi truyền thống. Ví dụ, sự lây dịch bệnh Covid-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng, ảnh hưởng trực tiếp đến xuất khẩu của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Xung đột Nga-Ukraina đẩy giá dầu và giá phân bón tăng cao, điều này là một trong những nguyên nhân lạm phát thế giới tăng cao.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Các khái niệm

Nhìn vào lịch sử khái niệm Hiệp định thương mại tự do, có thể thấy khái niệm này có xu hướng mở rộng cùng với sự phát triển ngày càng đa dạng của thương mại. Chính những giai đoạn phát triển của thương mại quốc tế này đã tạo ra những quan niệm về các FTA truyền thống, FTA thế hệ mới.

Một là, khái niệm hiệp định thương mại tự do

Một cách cơ bản, hiệp định thương mại (Trade Agreement) là văn bản ngoại giao do hai hay nhiều quốc gia ký kết về những điều kiện để tiến hành hoạt động thương mại. Hiệp định thương mại là thỏa thuận giữa các quốc gia về mối quan hệ thương mại. Nói một cách cụ thể hơn, hiệp định thương mại là sản phẩm của một cuộc đàm phán, thảo luận giữa hai hay nhiều quốc gia có chủ quyền quy định các điều khoản về trao đổi hàng hóa và dịch vụ được chấp nhận giữa các bên. Đối với hầu hết các quốc gia, thương mại quốc tế được điều chỉnh bởi một loại rào cản đơn phương bao gồm thuế quan, hàng rào phi thuế quan và các lệnh cấm hoàn toàn. Hiệp định thương mại là cách để giảm bớt những rào cản, từ đó mở ra cho tất cả các bên những lợi ích của việc gia tăng thương mại [Orlitzky; Marc, 2026].

Quan điểm về khu vực tự do thương mại (Free Trade Area) lần đầu tiên được đưa ra tại GATT năm 1947 trong điều XXIV - điểm 8b như sau: "khu vực thương mại tự do được hiểu là một nhóm gồm hai hay nhiều thuế quan, trong đó thuế quan và các biện pháp hạn chế thương mại khác (ngoại trừ, trong chừng mực cần thiết, các hạn chế được phép theo quy định của các điều XI, XII, XIII, XIV, XV và XX) về cơ bản được loại bỏ trong trao đổi thương mại các sản phẩm có xuất xứ từ các lãnh thổ hình thành nên khu vực thương mại tự do" [General Agreement on Tariffs and Trade, 1947]. Trong khái niệm này có một số điểm chú ý: *Thứ nhất*, trong một khu thương mại tự do, các nước thành viên sẽ thỏa thuận với nhau về việc cắt giảm thuế quan và các biện pháp hạn chế thương mại khác; *Thứ hai*, đối tượng cắt giảm

thuế và được giảm các biện pháp hạn chế thương mại là các mặt hàng có xuất xứ từ các nước thành viên trong khu vực Thương mại tự do*; Thứ ba*, khái niệm về khu vực thương mại tự do trong GATT năm 1947 chủ yếu đề cập tới lĩnh vực thương mại hàng hóa.

Ngoài khái niệm của GATT, khái niệm FTA có sự khác biệt giữa các quốc gia trên thế giới. Theo Chính phủ Autralia: "Hiệp định thương mại tự do (FTA) là các thỏa thuận quốc tế giữa hai hoặc nhiều nền kinh tế nhằm giảm thiểu hoặc xóa bỏ các rào cản thương mại, dịch vụ đầu tư" [Department of Foreign Affairs and Trade, n.d.] Với khái niệm của chính phủ Australia, Hiệp định thương mại tự do đầu tiên phải đáp ứng yêu cầu là thỏa thuận giữa ít nhất hai quốc gia. FTA nhằm giảm thiểu và xóa bỏ rào cản thương mại, dịch vụ và đầu tư. Bộ thương mại Mỹ đưa ra khái niệm cụ thể hơn về Hiệp định thương mại tự do, theo đó: "Hiệp định thương mại tư do là một thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều quốc gia, trong đó, các quốc gia đồng ý về các ràng buộc nhất định trong các lĩnh vực gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, bảo vệ nhà đầu tư, quyền sở hữu trí tuệ, và các lĩnh vực khác" [U.S. Department of Commerce, n.d.]. Với khái niệm của Mỹ, Hiệp định thương mại tự do không chỉ quan tâm đến thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư mà còn quan tâm tới nhiều vấn đề khác trong thương mại quốc tế khác như sở hữu trí tuệ, môi trường, lao động,... Cho đến nay, nhiều tổ chức và quốc gia khác nhau đã đưa ra những định nghĩa riêng về FTA. Điều này phản ánh quan niệm khác nhau về FTA cũng như sự tăng trưởng đa dạng của các quốc gia.

Theo quan điểm truyền thống, "FTA là hiệp định hợp tác kinh tế được ký kết giữa ít nhất hai quốc gia, nhằm cắt giảm các rào cản thương mại là thuế quan, hạn ngạch nhập khẩu và các hàng rào phi thuế quan. đồng thời thúc đẩy thương mại hàng hóa và dịch vụ giữa các nước này" [WTO Center of the Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI), 2020]. Một trong những đặc điểm quan trọng của FTA truyền thống là các thành viên của FTA không có biểu thuế chung trong quan hệ thương mại với các nước ngoài FTA. Các FTA tiêu biểu theo khái niệm này là FTA giữa các nước thành viên ASEAN (AFTA) và FTA giữa 3 nước Bắc Mỹ

(NAFTA). Tại Việt Nam, Trung tâm WTO và hội nhập thuộc Liên đoàn Thương mại và công nghiệp Việt Nam đã đưa ra khái niệm chung nhất là: Hiệp định thương mại tự do là "một thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều thành viên nhằm loại bỏ các rào cản đối với phần lớn thương mại giữa các thành viên với nhau" [Trung tâm WTO và hội nhập - VCCI, 2019]. Các hiệp định thương mại tự do có thể có nhiều tên gọi khác nhau như Hiệp định đối tác kinh tế (Economic Parnership Agreement), Hiệp định thương mại khu vực (Regional Trade Agreement) nhưng về bản chất đều là các thỏa thuận hướng tới tự do hóa thương mại giữa các thành viên. Thành viên của các Hiệp định thương mại tự do có thể là quốc gia như Việt Nam, Hàn Quốc, hoặc cũng có thể là các khu vực thuế quan độc lập như Liên minh châu Âu, Hồng Kông, Trung Quốc.

Như vậy, nếu xét về nội dung của FTA bao gồm các thỏa thuận về các lĩnh vực khác nhau thì Hiệp định thương mại tự do được hiểu là "một số thỏa thuận giữa hai hay nhiều quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nhằm dỡ bỏ các rào cản trong thương mại nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế giữa các quốc gia thành viên theo lộ trình đã cam kết" [Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam; n.d.].

Từ thập niên 1990 trở lại đây, khái niệm Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã được mở rộng hơn về phạm vi và sâu hơn về cam kết tự do hóa. Theo đó, về phạm vi, các FTA ngày nay không chỉ dừng lại ở phạm vi cam kết trong lĩnh vực thuế quan mà còn bao trùm nhiều lĩnh vực khác như đầu tư, mua sắm chính phủ, thuận lợi hóa thương mại, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường,... Mức độ cam kết của các quốc gia thành viên dành cho nhau những ưu đãi cao hơn như mức độ cắt giảm thuế quan lớn hơn các FTA truyền thống và có thêm các ưu đãi về mở cửa thị trường [Plummer, M.G., et al; n.d., Krueger, A.O., 1995].

Hiệp định về thương mại dịch vụ (GATS) đã được ký kết năm 1995 và trở thành một trong những hiệp định quan trọng nhất của Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Hiệp định GATS áp dụng cho 162 quốc gia và vùng lãnh thổ là thành viên của WTO. Sự ra đời của Hiệp định GATS là một trong những thành tựu quan trọng của Vòng đàm phán thương mại Uruguay (kết thúc năm 1993). Sau gần nửa thế kỷ ra đời của GATT (năm 1947) đã đặt ra các quy tắc toàn cầu đối với thương mại

hàng hoá. Phát triển và tự do hóa ngành dịch vụ nói chung, phát triển và tự do hóa thương mại dịch vụ nói riêng đang trở thành chính sách ưu tiên của các nước.

Nội dung các FTA cũng dần được mở rộng, không chỉ tự do hóa sản phẩm hàng hóa mà còn bao gồm cả sản phẩm dịch vụ và đầu tư, xóa bỏ các điều kiện tiếp cận thị trường trong lĩnh vực dịch vụ. Đây được xem như thế hệ tiếp sau thế hệ đầu của FTA. Trong giai đoạn này, FTA không chỉ mở rộng nội dung thỏa thuận sản phẩm và dịch vụ, mà các FTA còn được mở rộng về không gian địa lý. Các FTA thời kỳ đầu được khuyến khích bởi các quốc gia kề cận về không gian địa lý, bước sang giai đoạn hai, các FTA bao gồm hai hoặc nhiều hơn các thành viên không gần về địa lý.

Hai là, hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Bước sang thế kỷ XXI, cùng với sự gia tăng xu thế toàn cầu hóa, thương mại quốc tế ngày càng được tăng cường. Quá trình toàn cầu hóa tạo điều kiện và thúc đẩy các hoạt động giao dịch hàng hóa, dịch vụ và đòi hỏi các quốc gia phải cải cách hoàn thiện thể chế, nâng cao các tiêu chuẩn và điều kiện, môi trường lao động. Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ quản lý hiện đại, tạo điều kiện mở rộng thương mại đầu tư và hội nhập kinh tế quốc tế. Điều này thúc đẩy quá trình minh bạch hóa và nâng cao hiệu quả trong quá trình tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm. Quá trình tự do hóa thương mại gắn chặt với quá trình hợp tác, liên kết sản xuất. Nền sản xuất thế giới hình thành các mạng sản xuất và các chuỗi giá trị, mà mỗi quốc gia, mỗi nhà sản xuất tùy thuộc điều kiện và năng lực của mình tham gia vào các phân đoạn của chuỗi giá trị toàn cầu. Chính vì vậy các thỏa thuận thương mại trên cơ sở các hiệp định thương mại tự do không chỉ bao chứa các thỏa thuận trao đổi hàng hóa và dịch vụ, xúc tiến đầu tư, mà còn có cả các nội dung, yêu cầu mới. Các nội dung trong các FTA bao gồm nhiều vấn đề rộng hơn cả cam kết trong khung khổ GATT/WTO cũng như một loạt vấn đề thương mại mới mà WTO chưa có quy định. Quan điểm của các học giả ủng hộ tự do hóa thương mại đa phương như De Melo và Panagariya (1993) đã từng nhận xét

"*Chúng ta nhận thấy ngày càng rõ rằng hội nhập khu vực đã vượt qua phạm vi của hoạt động thương mại hàng hóa, dịch vụ và các nhân tố sản xuất"* [Bùi Trường Giang, 2010].

Phạm vi cam kết của FTA còn bao gồm những lĩnh vực như thuận lợi hóa thương mại, hoạt động đầu tư, mua sắm chính phủ, chính sách cạnh tranh, các biện pháp phi thuế quan, thương mại dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ, cơ chế giải quyết tranh chấp, tiêu chuẩn và hợp chuẩn, lao động, môi trường, thậm chí còn gắn với những vấn đề dân chủ và nhân quyền, chống khủng bố… Các FTA với các nội dung mới như vậy chính là thế hệ thứ ba, mà trong sách báo hiện nay thường được dùng với cụm từ "FTA thế hệ mới". Điều này cũng có nghĩa khái niệm *Hiệp định thương mại tự do* được sử dụng rộng rãi ngày nay không còn được hiểu trong phạm vi hẹp của những thỏa thuận hội nhập khu vực và song phương có cấp độ liên kết kinh tế "nông" của giai đoạn trước thập kỷ 1980, mà đã được dùng để chỉ các thỏa thuận hội nhập kinh tế "sâu" giữa hai hay một nhóm nước với nhau, như: FTA Việt Nam - EU (European-Vietnam Free Trade Agreement-EVFTA); FTA Singapore - EU; Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Paciffic Partnership Agreement-TPP); Hiệp định Đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương (Transatlantic Trade and Investment Partnership-TTIP),… và cũng vì vậy, các dạng hình FTA qua các thế hệ ngày càng đa dạng như: FTA khu vực (FTA được ký giữa các nước trong cùng một tổ chức khu vực, ví dụ như AFTA); FTA song phương (được ký giữa 2 nước); FTA đa phương (được ký giữa nhiều đối tác khác nhau, ví dụ như TPP, RCEP); FTA được ký giữa một tổ chức với một nước (ví dụ các FTA được ký giữa một bên là tổ chức ASEAN với Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc,... hay FTA giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu EU).

FTA thế hệ mới hoàn toàn mang tính tương đối, nó phản ánh quá trình phát triển ngày càng mạnh và đa dạng của tự do hóa thương mại và liên kết sản xuất trên phạm vi toàn cầu thông qua kênh các hiệp định thương mại khu vực, trong bối cảnh thỏa thuận đa phương cấp độ toàn cầu chưa khắc phục được sự bế tắc cùng với sự

nảy sinh những quan ngại, thậm chí là chống lại quá trình toàn cầu hóa ở không ít quốc gia. FTA thệ hệ mới được phân biệt trên những nội dung sau:

Thứ nhất, mức độ tự do hóa thương mại cao. Các nước tham gia FTA thế hệ mới thường đàm phán xóa bỏ phần lớn các dòng thuế. Điều đó có nghĩa khi tham gia FTA thế hệ mới, độ mở của nền kinh tế rất cao, các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ,…cơ bản tự do luân chuyển trong phạm vi không gian các quốc gia thành viên FTA. Chẳng hạn trong FTA Việt Nam - EU, EU đồng ý xóa bỏ ngay trên 85% dòng thuế mà EU đang áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam sau khi hiệp định có hiệu lực. Trong bảy năm sau khi hiệp định có hiệu lực, có trên 99% dòng thuế sẽ được EU xóa bỏ cho hàng hóa Việt Nam. Đối với TPP, theo kết quả đàm phán, các nước cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu dành cho hàng hóa của Việt Nam ngay khi Hiệp định có hiệu lực khoảng từ 78-95% số dòng thuế và xóa bỏ hoàn toàn từ 97-100% dòng thuế. Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vào thị trường TPP sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực (tuy nhiên TPP đã tạm dừng do Mỹ rút khỏi TPP) hoặc sau 3-5 năm như nông sản, thủy sản, một số mặt hàng dệt may, giày dép, đồ gỗ, hàng điện, điện tử, cao su,…Nhìn chung, trong các FTA thế hệ mới, về thương mại hàng hóa, phần lớn hàng nhập khẩu sẽ được loại bỏ thuế quan; về thương mại dịch vụ và đầu tư, các cam kết đều cao hơn so với cam kết WTO.

Thứ hai, phạm vi cam kết rộng. Không chỉ các nội dung liên quan tự do hóa thương mại mà cả các nội dung phi thương mại. Các FTA thế hệ mới là những hiệp định toàn diện, không chỉ bó hẹp trong thương mại và đầu tư như các FTA truyền thống, bảo đảm cân bằng lợi ích, với những cam kết mở cửa thị trường sâu rộng cả về thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở mức cao và những cam kết về thể chế kinh tế thị trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công,… nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh minh bạch và cạnh tranh công bằng. Các hiệp định này còn bao gồm các nội dung tuy không phải là thương mại trực tiếp nhưng có liên quan đến thương mại như đấu thầu, môi trường, sở hữu trí tuệ, lao động và công đoàn. Thực ra, vấn đề tiêu chuẩn lao động và vấn đề môi trường đã từng được đưa ra khỏi Chương trình nghị sự thương mại toàn cầu kể từ

Hội nghị Seattle của WTO năm 1999, bởi các nước đang phát triển lúc đó còn nghi ngại, cho rằng đây dường như là những "hàng rào bảo hộ mới". Song, trong bối cảnh toàn cầu hóa, vấn đề bảo đảm quyền lợi của người lao động ngày càng được coi trọng, vì chính người lao động là người trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa, nên trước hết họ phải được bảo đảm các quyền, lợi ích và các điều kiện lao động cơ bản, và cũng là để bảo đảm môi trường cạnh tranh công bằng giữa các bên trong quan hệ thương mại. Đây là cách tiếp cận trong đàm phán của các FTA thế hệ mới và đang trở thành một xu thế trong những năm gần đây trên thế giới.

Thứ ba, các cam kết linh hoạt hơn. Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới tạo điều kiện cho các nước đi sau (các nước đang phát triển) có thể điều chỉnh chính sách theo lộ trình phù hợp với trình độ phát triển của mình. Nếu như trong FTA truyền thống lộ trình cắt giảm thuế thường kéo dài không quá 10 năm, thì trong các FTA mới nhìn chung lộ trình được đẩy nhanh hơn. Chẳng hạn đối với tham gia TPP của Việt Nam, ngoài các mặt hàng được giảm thuế ngay, các mặt hàng còn lại sẽ có lộ trình xóa bỏ thuế trong vòng 5-10 năm, trừ một số mặt hàng nhạy cảm có lộ trình trên 10 năm hoặc áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan.

Thứ tư, cơ chế giám sát chặt chẽ hơn. Các hiệp định FTA thế hệ mới có yêu cầu về tính thực thi cao, chặt chẽ hơn. Ví dụ về quy tắc xuất xứ từ sợi trong TPP. Theo quy tắc này, sản phẩm may mặc của một quốc gia phải được làm từ vải được dệt từ sợi do chính quốc gia đó sản xuất mới được hưởng ưu đãi từ các nước thành viên TPP. Trong quá trình thực hiện TPP, nếu các nước đối tác phát hiện ra mặt hàng nào đó xuất khẩu với số lượng ồ ạt từ một nước có năng lực sản xuất còn hạn chế, họ sẽ thành lập đoàn kiểm tra, nếu vi phạm, sẽ bị phạt.

Ba là, sự phân biệt giữa FTA truyền thống, FTA thế hệ mới

Nhìn vào sự phát triển khái niệm nêu trên có thể thấy rằng, FTA truyền thống có những đặc điểm cơ bản sau: về chủ thể, FTA truyền thống được ký kết giữa ít nhất hai nước. Về nội dung, FTA truyền thống cắt giảm hàng rào thương mại thuế quan, hạn ngạch nhập khẩu và các hàng rào phi thuế quan khác. Về mục tiêu, FTA truyền thống thúc đẩy thương mại hàng hóa và dịch vụ giữa các nước. Về đặc trưng khác, điểm quan trọng FTA truyền thống là các thành viên của FTA truyền thống

không có biểu thuế quan chung trong quan hệ thương mại với các nước bên ngoài FTA. Ví dụ: Khu mậu dịch thương mại tự do ASEAN (ASEAN Free Trade Area - AFTA); FTA Trung Âu (Central European Free Trande Agreement-CEFTA)

Trong khi đó, FTA thế hệ mới được đặc trưng bởi những khía cạnh sau: Về nội dung, FTA thế hệ mới có phạm vi cam kết rộng hơn, bao gồm hầu hết hàng hóa và dịch vụ. Các nội dung đã có trong FTA truyền thống trước đây được xử lý sâu sắc hơn trong FTA thế hệ mới: Thương mại hàng hóa, bảo vệ sức khỏe động, thực vật, thương mại dịch vụ, quyền sử hữu trí tuệ, bảo vệ thương mại, quy tắc xuất xứ. FTA thế hệ mới có nội dung vượt ra ngoài cam kết về thương mại, dịch vụ và đầu tư, bao gồm: Thể chế, pháp lý và các lĩnh vực môi trường, lao động, doanh nghiệp nước ngoài, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ,… Sự mở rộng về nội dung này có thể phản ánh qua việc FTA "thế hệ mới" bao gồm những nội dung "Phi thương mại" lao động môi trường, cam kết phát triển bền vững và quản trị tốt (WTO. 1995), năm 1995 có 4 FTA có nội dung lao động, thì năm 2015 có 72 FTA có nội dung lao động. Ngoài ra, FTA "thế hệ mới" có nội dung mới hơn như đầu tư, cạnh tranh, mua sắm công, thương mại điện tử, khuyến khích sự phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển, có thời gian chuyển đổi hợp lý để các nước đi sau điều chỉnh chính sách theo lộ trình phù hợp với trình độ phát triển của quốc gia. Về tác động, FTA thế hệ mới khi có hiệu lực sẽ tác động mạnh tới các thể chế của các bên liên quan.

Tóm lại, FTA thế hệ mới và FTA truyền thống có những điểm tương đồng như cả hai hiệp định đều là là hiệp định thương mại, nới lỏng, mềm hóa sự can thiệp của chính phủ vào các lĩnh vực buôn bán quốc tế; cắt giảm thuế quan; dỡ bỏ hàng rào phi thuế quan mục đích chính tạo thuận lợi hàng hóa cho thương mại và điện tử. Sự khác biệt nằm ở mục tiêu, phạm vi cam kết, mức độ cam kết, và những điều kiện về khung pháp lý và thể chế. (Bảng 2.1.)

Bảng 2.1. Sự khác biệt giữa FTA truyền thống và FTA thế hệ mới

FTA truyền thống	FTA thế hệ mới
Là các FTA được đàm phán, ký kết trong	Là các FTA được đàm phán, ký kết

giai đoạn đầu, thường có phạm vi hẹp, mức độ tự do hóa hạn chế.	trong thời gian gần đây, có phạm vi rộng, mức độ tự do hóa mạnh
1. Mục tiêu	
+ Tăng khối lượng thương mại, giảm thuế + Tập trung lợi ích kinh tế	+ Định hình chuỗi cung ứng + Tăng cường kết nối số + Tăng cường quản trị môi trường, lao động + Tăng cường quan hệ chính trị, quan hệ đối tác chiến lược + Thúc đẩy trật tự khu vực dựa trên luận lệ
2. Phạm vi cam kết	
+ Tập trung chủ yếu giảm thuế quan đối với hàng hoá + Các điều khoản cơ bản về thương mại dịch vụ + Phạm vi bao phủ hạn chế về các vấn đề như đầu tư, cạnh tranh, quy định	+ Nhiều cam kết rộng hơn như bảo vệ đầu tư; tự do hoá dịch vụ; thương mại điện tử, thương mại kỹ thuật số; sở hữu trí tuệ; mua sắm chính phủ; chính sách cạnh tranh; tiêu chuẩn lao động, môi trường; phát triển bền vững + Mục tiêu hình thành cấu trúc kinh tế toàn diện
3. Mức độ cam kết mở cửa thị trường	
+ Cam kết ở mức độ thấp, nhiều ngoại lên, thời gian chuyển tiếp dài + Các quy tắc xuất xứ, biện pháp phi thuế quan còn hạn chế	+ Các cam kết ở múc độ cao, nhiều rằng buộc, minh bạch cao + Các quy tắc xuất cứ rõ ràng (nguồn gốc hàng hoá), tiêu chuẩn cao (các quy tắc quản lý nhà nước liên quan đến thương mại, thể chế) + Mục tiêu giảm các rào cản thương mại xuyên biên giới, hài hoà các quy tắc, tạo điều kiện thuận lợi cho chuỗi cung ứng
4. Khung pháp lý và thể chế	

+ Khung pháp lý và thể chế dựa vào hợp tác, tham vấn + Hạn chế cơ chế giải quyết tranh chấp	+ Khuôn khổ pháp lý tiến bộ, dễ thực thi; giải quyết tranh chấp, minh bạc và giám sát + Nhiều tổ chức như các uỷ ban liên hợp, nhóm làm việc, cơ chế giám sát
5. Mức độ hội nhập kinh tế	
+ Hội nhập hạn chế, tập trung vào thương mại song phương	+ Hội nhập kinh tế sâu rộng và toàn diện bao gồm: Chuỗi giá trị toàn cầu; chuỗi cung ứng khu vực; hệ sinh thái kinh tế số

Nguồn: Tổng hợp Trung tâm WTO và hội nhập - VCCI

2.1.2. Quan niệm của các lý thuyết quan hệ quốc tế và hội nhập quốc tế

Không phải mọi trường phái lý thuyết trong quan hệ quốc tế đều đề cập đến các hiệp định thương mại tự do cùng sự tham gia của các quốc gia, các luận điểm liên quan có thể tìm thấy trong các quan điểm của chủ nghĩa trọng thương, chủ nghĩa tự do (đặc biệt là chủ nghĩa tự do kinh tế, chủ nghĩa tự do thể chế), chủ nghĩa chức năng và chức năng mới, và chủ nghĩa Marx. Các lý thuyết này góp phần lý giải động lực của việc hình thành và phát triển của các FTA, trong đó có các động lực từ phía quốc gia.

Thứ nhất, chủ nghĩa trọng thương

Chủ nghĩa trọng thương là học thuyết kinh tế - chính trị hình thành và phát triển ở châu Âu trong giai đoạn từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII, gắn với quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế phong kiến sang nền kinh tế hàng hóa tiền tệ, hình thành các quốc gia dân tộc. Trong bối cảnh đó, chủ nghĩa trọng thương phản ánh nhu cầu tích lũy của cải và gia tăng quyền lực quốc gia thông qua mở rộng hoạt động thương mại quốc tế, với sự can thiệp mạnh mẽ của nhà nước vào các hoạt động kinh tế [Blaug, 1997; Heckscher, 1935]. Học thuyết của chủ nghĩa Trọng thương xuất hiện sớm và có ảnh hưởng sâu rộng tại các quốc gia Tây Âu như Anh, Pháp, Tây Ban Nha và Hà Lan.

Trong giai đoạn đầu thế kỷ XV - XVI, được gọi là giai đoạn Chủ nghĩa trọng kim, các nhà tư tưởng Trọng thương cho rằng tiềm lực kinh tế của quốc gia được đo lường chủ yếu bằng lượng vàng và bạc tích lũy. Do đó, các chính sách kinh tế tập trung vào việc hạn chế xuất khẩu kim loại quý và khuyến khích nhập khẩu vàng bạc, đặc biệt thông qua hoạt động thương mại với các thuộc địa và mở rộng mạng lưới trao đổi bên ngoài lãnh thổ quốc gia [Heckscher, 1935]. Thương mại quốc tế theo quan điểm của chủ nghĩa Trọng thương được xem là phương tiện trực tiếp để gia tăng của cải vật chất cho nhà nước.

Bước sang thế kỷ XVII - XVIII, chủ nghĩa Trọng thương chuyển trọng tâm từ tích lũy kim loại quý sang mục tiêu tạo lập thặng du thương mại. Quốc gia được coi là giàu mạnh khi xuất khẩu vượt nhập khẩu, qua đó thu hút dòng vàng bạc từ bên ngoài vào trong nước. Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong việc điều tiết nền kinh tế thông qua các biện pháp bảo hộ mậu dịch như áp thuế cao đối với hàng nhập khẩu, trợ cấp xuất khẩu, kiểm soát luồng thương mại và thúc đẩy phát triển công nghiệp trong nước [Viner, 1937]. Theo đó, chủ nghĩa Trọng thương coi thương mại quốc tế là công cụ quan trọng để gia tăng của cải và nguồn lực kinh tế quốc gia, nhấn mạnh vai trò can thiệp của Nhà nước trong kiểm soát, định hướng hoạt động thương mại nhằm củng cố sức mạnh kinh tế gắn với quyền lực chính trị quốc gia [Smith, 1776; Blaug, 1997].

Trong bối cảnh kinh tế hiện đại, toàn cầu hóa và sự phát triển của các chuỗi giá trị toàn cầu đã làm thay đổi căn bản cách thức tổ chức sản xuất và thương mại quốc tế. Nhu cầu thương mại của các doanh nghiệp và tập đoàn không còn bị giới hạn trong phạm vi quốc gia mà mở rộng ra thị trường khu vực và toàn cầu nhằm khai thác lợi thế so sánh, lợi thế quy mô và tối ưu hóa chi phí sản xuất [Krugman, Obstfeld, Melitz, 2018]. Trong bối cảnh đó, tư duy trọng thương truyền thống về tích lũy vàng bạc được chuyển hóa thành nhu cầu tích lũy thị phần, công nghệ và năng lực cạnh tranh dài hạn, trong khi vai trò then chốt của thương mại quốc tế đối với tăng trưởng kinh tế và sức mạnh quốc gia vẫn được duy trì. Khác với chủ nghĩa Trọng thương cổ điển chủ yếu dựa trên các biện pháp bảo hộ, kiểm soát thương mại

đơn phương, nền kinh tế hiện đại chứng kiến sự nổi lên các hiệp định FTA như một cơ chế thể chế hóa, mở rộng hợp tác thương mại dựa trên luật lệ quốc tế. Các Hiệp định thương mại FTA hướng tới việc giảm thiểu hoặc loại bỏ các rào cản thương mại, đồng thời thiết lập khuôn khổ pháp lý ổn định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho dòng chảy hàng hóa, dịch vụ và đầu tư giữa các quốc gia thành viên [World Trade Organization, 2011]. Qua đó, thương mại quốc tế được thúc đẩy thông qua hợp tác song phương và đa phương, thay thế cho các biện pháp bảo hộ cứng nhắc. Các quốc gia tham gia FTA đã tiếp nối logic tư duy trọng thương trong bối cảnh toàn cầu hóa. Thay vì theo đuổi các chính sách bảo hộ dễ dẫn đến xung đột thương mại, các quốc gia lựa chọn đàm phán và ký kết FTA nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong môi trường thương mại dựa trên luật lệ [Baldwin, 2016]. Mục tiêu gia tăng lợi ích thương mại vốn là cốt lõi của chủ nghĩa Trọng thương được hiện thực hóa thông qua các cơ chế hợp tác kinh tế ngày càng sâu rộng và toàn diện.

Đối với doanh nghiệp, các FTA góp phần giảm chi phí giao dịch và rào cản tiếp cận thị trường. Các cam kết về cắt giảm thuế quan, thuận lợi hóa thương mại và bảo hộ đầu tư tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh xuyên biên giới diễn ra hiệu quả hơn [Plummer, Cheong, & Hamanaka; 2010]. Đồng thời, các FTA cũng mang lại lợi ích cho người tiêu dùng thông qua việc tiếp cận hàng hóa đa dạng với chi phí thấp hơn và mở rộng cơ hội việc làm gắn với các ngành xuất khẩu [Krugman et al.; 2018].

Các luận điểm của chủ nghĩa Trọng thương khẳng định thương mại quốc tế ngay từ sớm đã được coi là công cụ quan trọng để tích lũy của cải và gia tăng sức mạnh kinh tế quốc gia. Mặc dù tư duy Trọng thương truyền thống nhấn mạnh vai trò bảo hộ và kiểm soát của nhà nước đối với thương mại, logic cốt lõi coi mở rộng thương mại là điều kiện then chốt cho phát triển kinh tế vẫn tiếp tục được kế thừa và phát triển trong bối cảnh hiện đại. Dưới tác động của toàn cầu hóa và phân công lao động quốc tế, các hiệp định thương mại tự do trở thành công cụ quan trọng

nhằm hiện thực hóa mục tiêu mở rộng thị trường, giảm chi phí giao dịch và nâng cao năng lực cạnh tranh của các quốc gia.

Thứ hai, chủ nghĩa tự do: tự do kinh tế và tự do thể chế

Chủ nghĩa tự do kinh tế (Economic Liberalism) hình thành như một phản biện lý luận đối với chủ nghĩa trọng thương, phê phán vai trò can thiệp quá mức của nhà nước và đề cao vai trò trung tâm của thị trường tự do cùng sự vận hành của các quy luật kinh tế tự nhiên trong phân bổ nguồn lực. Theo quan điểm của Adam Smith, sự thịnh vượng của một quốc gia không bắt nguồn từ việc tích lũy kim loại quý hay kiểm soát chặt chẽ hoạt động thương mại, mà từ khả năng mở rộng sản xuất và trao đổi thông qua thương mại tự do, dưới sự điều tiết tự phát của "bàn tay vô hình" của thị trường [Smith, 1776]. Trên cơ sở đó, Adam Smith cho rằng tự do cạnh tranh và tự do trao đổi là điều kiện then chốt thúc đẩy năng suất lao động, gia tăng của cải xã hội và nâng cao phúc lợi chung.

Phát triển tư tưởng của Adam Smith, David Ricardo xây dựng học thuyết lợi thế so sánh, khẳng định rằng ngay cả khi một quốc gia không có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất bất kỳ loại hàng hóa nào, thương mại tự do vẫn mang lại lợi ích cho tất cả các bên nếu các quốc gia chuyên môn hóa vào những lĩnh vực có chi phí cơ hội thấp hơn tương đối [Ricardo, 1817]. Theo quan điểm Adam Smith, David Ricardo thương mại quốc tế không phải là trò chơi có tổng bằng không mà là cơ chế hợp tác mang lại lợi ích chung, giúp tối ưu hóa phân bổ nguồn lực ở quy mô toàn cầu. Học giả John Stuart Mill tiếp tục mở rộng học thuyết của D. Ricardo nhấn mạnh tự do thương mại không chỉ làm gia tăng của cải vật chất mà còn thúc đẩy cạnh tranh, đổi mới đem lại hiệu quả kinh tế cao so với các cơ chế bảo hộ của nhà nước [Mill, 1848]. Từ các luận điểm trên, chủ nghĩa tự do kinh tế xác định vai trò của nhà nước chủ yếu giới hạn trong việc thiết lập và duy trì khuôn khổ pháp lý, bảo vệ quyền sở hữu, bảo đảm thực thi hợp đồng và duy trì trật tự thị trường. Trong khi đó, thị trường và thương mại tự do được coi là công cụ cốt lõi để mở rộng quy mô sản xuất, khai thác lợi thế so sánh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Trên nền tảng của chủ nghĩa tự do kinh tế, Chủ nghĩa tự do thể chế (Institutional Liberalism) lý giải khả năng hợp tác bền vững giữa các quốc gia trong bối cảnh hệ thống quốc tế thiếu quyền lực trung ương mang tính cưỡng chế. Theo quan điểm của chủ nghĩa tự do thể chế, mặc dù các quốc gia theo đuổi lợi ích riêng, song các quốc gia có thể đạt được lợi ích chung bằng việc thiết lập các thể chế quốc tế điều phối hoạt động, giảm chi phí giao dịch, giảm thiểu rủi ro xung đột trong quan hệ quốc tế [Keohane; 1984]. Các thể chế quốc tế đóng vai trò quan trọng trong tạo dựng môi trường hợp tác ổn định. Trong lĩnh vực kinh tế - thương mại, các Hiệp định FTA được xem là hình thức thể chế hóa hợp tác kinh tế giữa các quốc gia. Thông qua các cam kết cắt giảm thuế quan, mở cửa thị trường dịch vụ, bảo hộ đầu tư, tiêu chuẩn kỹ thuật và cơ chế giải quyết tranh chấp, các FTA nâng cao tính minh bạch, ổn định trong quan hệ thương mại quốc tế [Keohane & Nye, 1977]. Đồng thời, thiết lập các quy tắc chung, cơ chế giám sát thực thi giúp hạn chế các hành vi đơn phương, giảm thiểu xung đột lợi ích và củng cố lòng tin giữa các quốc gia thành viên [Abbott et al.; 2000]. Từ góc nhìn chủ nghĩa tự do kinh tế và chủ nghĩa tự do thể chế, các hiệp định FTA được coi là khuôn khổ thể chế quan trọng thúc đẩy hiện thực hóa các giá trị cốt lõi tự do thương mại trong bối cảnh kinh tế quốc tế phụ thuộc lẫn nhau. Chủ nghĩa tự do kinh tế nhấn mạnh vai trò của thị trường, cạnh tranh và tự do trao đổi trong việc tối ưu hóa phân bổ nguồn lực và gia tăng phúc lợi xã hội [Smith; 1776, Ricardo; 1817], Chủ nghĩa tự do thể chế cho rằng các thể chế quốc tế và FTA là công cụ cần thiết để điều phối hoạt động thương mại quốc gia, giảm rủi ro chính sách và tạo lập môi trường thương mại ổn định [Keohane; 1984]. Đặc biệt, các FTA thế hệ mới không chỉ dừng ở việc tự do hóa thương mại hàng hóa thông qua cắt giảm thuế quan, mà còn mở rộng sang các lĩnh vực như đầu tư, dịch vụ, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, lao động và môi trường. Điều này phản ánh mức độ thể chế hóa ngày càng sâu của hợp tác kinh tế quốc tế, đồng thời góp phần tạo sự đồng bộ về chính sách và thể chế giữa các quốc gia thành viên [Baldwin; 2016a].

Tóm lại, chủ nghĩa tự do với hai trụ cột là tự do kinh tế và tự do thể chế cung cấp khuôn khổ lý luận quan trọng để lý giải xu hướng mở cửa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa. Trong khi chủ nghĩa tự do kinh tế nhấn mạnh vai trò trung tâm của thị trường và tự do trao đổi như động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao phúc lợi xã hội, thì chủ nghĩa tự do thể chế làm rõ vai trò của các quy tắc, chuẩn mực và cơ chế hợp tác quốc tế trong việc giảm chi phí giao dịch và xung đột lợi ích giữa các quốc gia. Sự kết hợp giữa hai cách tiếp cận của Chủ nghĩa tự do kinh tế và Chủ nghĩa tự do thể chế cho thấy các hiệp định FTA không chỉ là công cụ thúc đẩy tự do hóa thương mại, mà còn là khuôn khổ thể chế hóa các giá trị của chủ nghĩa tự do, góp phần bảo đảm tính ổn định, minh bạch và khả năng dự báo môi trường kinh tế quốc tế.

Thứ ba, chủ nghĩa chức năng và chức năng mới

Chủ nghĩa chức năng (Functionalism) và Chủ nghĩa chức năng mới (Neo-functionalism) tập trung lý giải tiến trình hội nhập quốc tế thông qua cách tiếp cận từng lĩnh vực cụ thể, trong đó hội nhập kinh tế được coi là điểm khởi đầu khả thi và ít nhạy cảm về mặt chính trị. Theo Chủ nghĩa chức năng, hợp tác quốc tế trước hết nên được triển khai trong các lĩnh vực kỹ thuật và kinh tế như thương mại, sản xuất, giao thông kết nối thị trường - những lĩnh vực mà các quốc gia dễ đạt được đồng thuận dựa trên lợi ích chung. Thông qua hợp tác kinh tế, các quốc gia thu được lợi ích thiết thực, từ đó gia tăng nhu cầu phối hợp và mức độ phụ thuộc lẫn nhau, tạo nền tảng cho sự gắn kết lâu dài trong quan hệ quốc tế [Mitrany, 1943].

Phát triển trên nền tảng của Chủ nghĩa chức năng, Chủ nghĩa chức năng mới bổ sung và mở rộng cách tiếp cận này thông qua khái niệm "hiệu ứng lan toả". Theo đó, hội nhập trong một lĩnh vực kinh tế cụ thể sẽ dần tạo ra những nhu cầu khách quan phải mở rộng hợp tác sang các lĩnh vực liên quan như chính sách, thể chế và thậm chí là hợp tác chính trị [Haas, 1958]. Hiệu ứng lan tỏa không diễn ra một cách tự động hay tức thời, mà được thúc đẩy bởi lợi ích kinh tế ngày càng gia tăng, vai trò trung gian của các thể chế khu vực và sự tham gia tích cực của các chủ thể phi nhà nước, đặc biệt là doanh nghiệp và các nhóm lợi ích. Do đó, trong cách tiếp cận

của chủ nghĩa chức năng mới, hội nhập kinh tế không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực thúc đẩy quá trình phối hợp chính sách và thể chế giữa các quốc gia.

Trên thực tiễn, các Hiệp định FTA được xem là khuôn khổ thể chế quan trọng thúc đẩy hội nhập quốc tế thông qua hợp tác kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại. Thông qua các cam kết về cắt giảm thuế quan, quy tắc xuất xứ, thuận lợi hóa thương mại và mở cửa thị trường, các FTA tạo dựng môi trường pháp lý ổn định cho hoạt động kinh doanh xuyên biên giới, qua đó thúc đẩy sự tham gia ngày càng sâu của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và các chủ thể kinh tế phi nhà nước [Mitrany; 1943, Baldwin; 2016]. Tuy nhiên, để các cam kết thương mại được thực thi hiệu quả, các quốc gia thành viên buộc phải tiến hành điều chỉnh thể chế trong nước, bao gồm hoàn thiện khung pháp lý, cải cách thủ tục hành chính và nâng cao năng lực quản trị nhà nước [Haas; 1958, Keohane; 1984]. Quá trình điều chỉnh này góp phần gia tăng mức độ hài hòa chính sách, minh bạch hóa quản trị và thúc đẩy phối hợp liên chính phủ giữa các quốc gia [Abbott et al.; 2000a].

Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới là minh chứng rõ nét cho xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế chuyển từ mở rộng về phạm vi sang phát triển theo chiều sâu. Khác với các FTA truyền thống chủ yếu tập trung vào tự do hóa thương mại hàng hóa thông qua cắt giảm thuế quan, các FTA thế hệ mới mở rộng phạm vi điều chỉnh sang nhiều lĩnh vực phi thuế quan như đầu tư, dịch vụ, mua sắm chính phủ, sở hữu trí tuệ, thuận lợi hóa thương mại, lao động và môi trường. Sự mở rộng làm gia tăng mức độ ràng buộc pháp lý và thể chế hóa hợp tác giữa các quốc gia thành viên [Baldwin; 2016b]. Quá trình hội nhập theo chiều sâu không chỉ đòi hỏi mở rộng phạm vi cam kết, mà còn yêu cầu các quốc gia tiến hành cải cách thể chế trong nước, nâng cao chất lượng quản trị và điều chỉnh chính sách một cách đồng bộ để đáp ứng các chuẩn mực và nghĩa vụ quốc tế, thay vì chỉ điều chỉnh các công cụ chính sách ở biên giới [Abbott et al.; 2000b]. Do đó, các FTA thế hệ mới không chỉ thúc đẩy lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ, mà còn tác động sâu rộng tới cấu trúc thể chế, môi trường kinh doanh và phương thức điều hành kinh tế quốc gia, thể hiện rõ chiều sâu của hội nhập kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa [Keohane; 1984].

Tóm lại, chủ nghĩa chức năng và chủ nghĩa chức năng mới cung cấp khuôn khổ lý luận quan trọng để lý giải động lực và tiến trình hội nhập khu vực, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế. Chủ nghĩa chức năng cho rằng hợp tác quốc tế nên khởi đầu từ các lĩnh vực kỹ thuật và kinh tế nơi các quốc gia dễ đạt được đồng thuận dựa trên lợi ích chung. Trên cơ sở đó, chủ nghĩa chức năng mới phát triển khái niệm hiệu ứng lan tỏa, nhấn mạnh rằng hội nhập kinh tế sẽ tạo ra nhu cầu mở rộng hợp tác sang các lĩnh vực chính sách và thể chế. Từ góc nhìn của hai cách tiếp cận này, các hiệp định thương mại tự do không chỉ là công cụ tự do hóa thương mại, mà còn là cơ chế thúc đẩy gắn kết chặt chẽ giữa các quốc gia, qua đó gia tăng lợi ích chung, củng cố lòng tin và mở rộng hợp tác khu vực cũng như quốc tế.

Thứ tư, lý thuyết phụ thuộc

Lý thuyết phụ thuộc (Dependency Theory) là cách tiếp cận Hệ thống thế giới của Immanuel Wallerstein, được xem như một nhánh của chủ nghĩa Mác mới trong nghiên cứu quan hệ kinh tế quốc tế. Theo Wallerstein, kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa được cấu trúc thành một hệ thống phân tầng gồm khu vực trung tâm, bán ngoại vi và ngoại vi, trong đó quan hệ kinh tế giữa các khu vực mang tính bất bình đẳng, quá trình sản xuất lặp lại với quy mô không đổi [Wallerstein, 1974a). Các quốc gia trung tâm nắm giữ công nghệ, vốn, kiểm soát chuỗi giá trị toàn cầu, trong khi các quốc gia ngoại vi chủ yếu cung cấp nguyên liệu thô và lao động giá rẻ làm chuyển dịch giá trị thặng dư từ ngoại vi về trung tâm. Trong bối cảnh Việt Nam tham gia Hiệp định RCEP có nhiều quốc gia thành viên phát triển, trình độ công nghiệp cao (như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và Trung Quốc) giúp gia tăng cơ hội tiếp cận thị trường, nhưng đồng thời cũng gặp thách thức khi thị trường phụ thuộc nguồn cung nguyên liệu, thị trường xuất khẩu, dòng vốn từ bên ngoài. Từ góc nhìn của Lý thuyết phụ thuộc, hội nhập kinh tế và các hiệp định thương mại chỉ thực sự mang lại lợi ích bền vững cho các quốc gia đang phát triển khi đi kèm với chiến lược nâng cao năng lực nội sinh, điều chỉnh cơ cấu kinh tế và bảo vệ lợi ích quốc gia, nhằm tránh nguy cơ bị cuốn sâu hơn vào mối quan hệ phụ thuộc bất cân xứng trong hệ thống kinh tế toàn cầu.

Khác với tiếp cận tự do nhấn mạnh tính cùng có lợi, khả năng tạo ra lợi ích chung của hội nhập kinh tế quốc tế, Lý thuyết phụ thuộc tập trung phê phán cấu trúc bất bình đẳng mang tính hệ thống của nền kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa. Theo Wallerstein, kinh tế thế giới hiện đại không phải là cộng gộp các nền kinh tế quốc gia độc lập, mà là một hệ thống thống nhất, trong đó các quốc gia được gắn kết với nhau thông qua quan hệ sản xuất, trao đổi và phân công lao động quốc tế trong một cấu trúc phân tầng [Wallerstein, 1974b]. Trong cấu trúc đó, Wallerstein phân chia hệ thống kinh tế thế giới thành ba khu vực cơ bản gồm khu vực trung tâm, khu vực bán ngoại vi, khu vực ngoại vi. Các quốc gia thuộc khu vực trung tâm nắm giữ lợi thế vượt trội về vốn, công nghệ, tri thức, năng lực tổ chức sản xuất và quyền lực thể chế, qua đó kiểm soát các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt là các hoạt động nghiên cứu phát triển, thiết kế, tài chính và phân phối. Ngược lại, các quốc gia thuộc khu vực ngoại vi chủ yếu tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng thấp như cung cấp nguyên liệu thô, lao động giá rẻ hoặc gia công lắp ráp đơn giản. Khu vực bán ngoại vi giữ vai trò trung gian, vừa chịu sự chi phối của khu vực trung tâm, vừa có khả năng khai thác lợi thế đối với khu vực ngoại vi. Quan hệ kinh tế giữa các khu vực trung tâm, ngoại vi và bán ngoại vi mang tính bất bình đẳng mang tính cấu trúc, trong đó giá trị thặng dư có xu hướng dịch chuyển từ ngoại vi và bán ngoại vi về trung tâm thông qua thương mại, đầu tư và phân công lao động quốc tế [Wallerstein, 1974c]. Luận điểm cốt lõi của lý thuyết phụ thuộc là sự phát triển của các quốc gia ngoại vi không phải là trạng thái "chưa hoàn thiện" trên cùng một quỹ đạo phát triển với các quốc gia trung tâm mà là kết quả trực tiếp tham gia hệ thống kinh tế thế giới. Trong cấu trúc này, hoạt động sản xuất tại các quốc gia ngoại vi thường lặp lại với quy mô và trình độ công nghệ không đổi, bị "khóa chặt" trong các ngành có giá trị gia tăng thấp, từ đó hạn chế khả năng tích lũy vốn, đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn. Phát triển của khu vực trung tâm vì vậy gắn liền với phụ thuộc và chậm phát triển tương đối của khu vực ngoại vi, tạo nên mối quan hệ phát triển không cân xứng mang tính hệ thống trong nền kinh tế toàn cầu.

Từ góc nhìn của Lý thuyết phụ thuộc, hội nhập kinh tế quốc tế, hiệp định thượng mại tự do không hài hoá các lợi ích cho tất cả các thành viên tham gia. Mặc dù các hiệp định thương mại mở rộng thị trường, gia tăng thương mại và thu hút đầu tư, song nếu các quốc gia đang phát triển tham gia hội nhập trong điều kiện năng lực nội sinh còn hạn chế, các quốc gia có nguy cơ bị cuốn sâu hơn vào những mối quan hệ phụ thuộc bất cân xứng. Việc mở cửa thị trường trong bối cảnh chênh lệch lớn về trình độ công nghệ, quy mô doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh có thể dẫn đến tình trạng doanh nghiệp trong nước bị lép vế, phụ thuộc ngày càng nhiều vào nhập khẩu đầu vào, công nghệ và vốn từ các tập đoàn xuyên quốc gia có trụ sở tại các quốc gia trung tâm.

Trong bối cảnh Việt Nam tham gia Hiệp định RCEP, hiệp định thương mại tự do quy mô lớn có nhiều nền kinh tế phát triển cao như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và Trung Quốc, các luận điểm của Lý thuyết phụ thuộc có ý nghĩa đặc biệt trong việc phân tích, lý giải các tác động thực tiễn của tiến trình hội nhập kinh tế. Hiệp định RCEP mở ra những cơ hội quan trọng cho Việt Nam trong việc tiếp cận thị trường rộng lớn, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực, thu hút đầu tư, tận dụng các cam kết thuận lợi hóa thương mại. Tuy nhiên, từ góc nhìn phê phán của Lý thuyết phụ thuộc, tham gia RCEP đặt ra những thách thức, khó khăn khi phải phụ thuộc thị trường bên ngoài. Cụ thể, trong quá trình thực thi RCEP, kinh tế Việt Nam có nguy cơ phụ thuộc lớn hơn vào nguồn cung nguyên liệu, linh kiện và công nghệ nhập khẩu từ các quốc gia có trình độ công nghiệp cao hơn trong khu vực. Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam tập trung chủ yếu vào các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp, dựa nhiều vào lao động giá rẻ và hoạt động gia công cho các tập đoàn nước ngoài. Thêm nữa, phụ thuộc dòng vốn FDI đặt ra rủi ro cho tăng trưởng bền vững, khi quyết định nhà đầu tư chịu ảnh hưởng lớn từ chiến lược toàn cầu của các tập đoàn xuyên quốc gia.

Lý thuyết phụ thuộc nhấn mạnh các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các FTA thế hệ mới sẽ làm thu hẹp dư địa chính sách của các quốc gia đang phát triển trong việc thực hiện các chiến lược công nghiệp hóa. Các cam kết mở cửa thị

trường, bảo hộ đầu tư, sở hữu trí tuệ bị hạn chế sử dụng các công cụ chính sách truyền thống hỗ trợ doanh nghiệp trong nước, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, xây dựng năng lực sản xuất trong nước. Lý thuyết phụ thuộc không phủ nhận vai trò hội nhập kinh tế và thương mại quốc tế mà nhấn mạnh phụ thuộc điều kiện, cách thức tham gia hội nhập. Từ góc nhìn điều kiện, cách thức tham gia hội nhập, các hiệp định thương mại chỉ thực sự mang lại lợi ích bền vững cho các quốc gia đang phát triển khi đi kèm với các chiến lược nâng cao năng lực nội sinh, bao gồm phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và từng bước dịch chuyển lên các thang có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Trong quá trình nâng cao năng lực nội sinh, Nhà nước giữ vai trò quan trọng trong điều chỉnh cơ cấu kinh tế, định hướng thu hút đầu tư, bảo vệ các ngành chiến lược và bảo đảm lợi ích quốc gia khi thực thi các cam kết hội nhập.

Tóm lại, lý thuyết phụ thuộc và cách tiếp cận hệ thống thế giới của Immanuel Wallerstein cung cấp khuôn khổ lý luận phê phán để phân tích những mặt trái, rủi ro tiềm ẩn của hội nhập kinh tế quốc tế. Đối với trường hợp Việt Nam tham gia RCEP, Lý thuyết phụ thuộc cho thấy bên cạnh cơ hội mở rộng thị trường, thúc đẩy tăng trưởng, Lý thuyết phụ thuộc còn làm cho các quốc gia đang phát triển ngày càng phụ thuộc vào thị trường bên ngoài làm chênh lệch và bất bình đẳng trong quan hệ kinh tế tiếp tục kéo dài. Do đó, tham gia các hiệp định thương mại tự do cần được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển dài hạn nhằm tận dụng lợi ích của hội nhập đồng thời hạn chế nguy cơ bị cuốn sâu hơn vào các cấu trúc bất bình đẳng của hệ thống kinh tế toàn cầu.

Các cách tiếp cận lý thuyết về quan hệ quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế cung cấp những góc nhìn khác nhau để lý giải động lực, hành vi và kết quả tham gia của các quốc gia vào các cơ chế hợp tác kinh tế khu vực. Tuy nhiên, sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai RCEP là một quá trình phức hợp, chịu tác động đồng thời của lợi ích kinh tế, định hướng chính sách đối ngoại, môi trường thể chế khu vực và năng lực phát triển trong nước. Trước hết, chủ nghĩa

tự do kinh tế giúp lý giải động lực tham gia RCEP của Việt Nam từ nhu cầu mở rộng thị trường, khai thác lợi thế so sánh, thu hút đầu tư và tham gia sâu hơn vào mạng sản xuất khu vực. Theo cách tiếp cận chủ nghĩa tự do, việc giảm các rào cản thương mại và mở rộng hợp tác kinh tế có thể tạo điều kiện nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, mức độ hiện thực hóa lợi ích phụ thuộc vào khả năng đáp ứng các điều kiện thương mại và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Trong khi đó, chủ nghĩa tự do thể chế cung cấp cơ sở để giải thích vai trò của các quy tắc và cơ chế hợp tác quốc tế trong việc điều chỉnh hành vi của các quốc gia. Đối với RCEP, việc xây dựng một khuôn khổ cam kết chung giữa ASEAN và các đối tác góp phần tăng tính minh bạch, khả năng dự báo và sự phối hợp trong quan hệ kinh tế khu vực. Sự tham gia của Việt Nam không chỉ xuất phát từ lợi ích thương mại mà còn gắn với mục tiêu củng cố hợp tác đa phương, duy trì vai trò trung tâm của ASEAN và thúc đẩy môi trường kinh tế khu vực dựa trên các quy tắc được thỏa thuận. Bên cạnh đó, cách tiếp cận lợi ích quốc gia cho phép xem xét sự tham gia RCEP như một lựa chọn chính sách nhằm kết hợp các mục tiêu phát triển kinh tế với yêu cầu duy trì tính chủ động trong quan hệ đối ngoại. Việc tham gia RCEP cùng với các FTA khác phản ánh nhu cầu đa dạng hóa quan hệ kinh tế, mở rộng không gian hợp tác và hạn chế rủi ro từ sự tập trung quá mức vào một số thị trường hoặc đối tác. Tuy nhiên, mức độ tự chủ thực tế còn phụ thuộc vào cơ cấu thương mại, năng lực sản xuất trong nước và khả năng thích ứng với những biến động bên ngoài.

Như vậy, việc kết hợp các cách tiếp cận lý thuyết giúp luận án hình thành một hệ thống giải thích có tính liên kết: lợi ích kinh tế tạo động lực tham gia; thể chế khu vực tạo khuôn khổ hợp tác; lợi ích quốc gia và năng lực trong nước định hình mức độ, phương thức tham gia; còn kết quả triển khai phản ánh sự tương tác giữa cam kết quốc tế và điều kiện thực tiễn.

2.1.3. Khung phân tích

Sự tham gia của quốc gia trong các hiệp định thương mại tự do là một quá trình mang tính chiến lược, chủ động trong hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và

quốc tế. Quá trình tham gia FTA của quốc gia diễn ra nhiều giai đoạn, từ đề xuất, đàm phán, ký kết đến triển khai.

Giai đoạn đề xuất

Giai đoạn đề xuất là bước khởi đầu mang tính định hướng trong tiến trình hình thành và tham gia một hiệp định thương mại tự do, phản ánh nhận thức ban đầu của quốc gia về nhu cầu và cơ hội hội nhập trong bối cảnh kinh tế - chính trị khu vực và toàn cầu. Quốc gia phải đối diện với những thách thức mới từ quá trình toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt, những hạn chế của khuôn khổ thương mại đa phương, đồng thời chịu sức ép phải tái cơ cấu mô hình tăng trưởng trong nước. Đối diện với những thách thức, quốc gia đề xuất khởi xướng FTA, mở rộng không gian phát triển, củng cố vị thế kinh tế và gia tăng khả năng thích ứng trước những biến động bên ngoài. Trong giai đoạn đề xuất, quốc gia tiến hành xem xét và đánh giá một cách toàn diện những lợi ích tiềm năng khi tham gia FTA trên các phương diện kinh tế, chính trị, xã hội và thể chế. Cùng lúc, các tác động từ môi trường bên ngoài như xu hướng liên kết khu vực, định hướng chiến lược của các đối tác tiềm năng và những biến động của bối cảnh chính trị quốc tế được phân tích kỹ lưỡng giúp các quốc gia xác định rõ mục tiêu tham gia FTA, lựa chọn các lĩnh vực ưu tiên và định hình mức độ cũng như lộ trình thực hiện các cam kết sau khi hiệp định có hiệu lực.

Giai đoạn đàm phán và ký kết

Giai đoạn đàm phán là trung tâm trong quá trình hình thành hiệp định thương mại tự do, định hướng chiến lược được chuyển hóa thành các cam kết cụ thể và có tính ràng buộc. Sau khi hiệp định được chính thức khởi xướng, quốc gia tham gia quá trình đàm phán với mục tiêu vừa tối đa hóa lợi ích quốc gia, tạo đồng thuận chung, đảm bảo đảm tính khả thi bền vững của hiệp định. Đây là giai đoạn thể hiện tương tác đa chiều giữa kinh tế và chính trị, giữa hợp tác và cạnh tranh, cũng như giữa lợi ích ngắn hạn và mục tiêu chiến lược dài hạn của quốc gia. Cấu trúc đàm phán được thiết kế theo nhiều cấp độ, cơ chế khác nhau. Cấp cao, các hội nghị bộ trưởng đóng vai trò định hướng chiến lược, giải quyết các vấn đề nhạy cảm và tạo

xung lực chính trị cho tiến trình đàm phán. Cấp kỹ thuật, các nhóm công tác chuyên ngành được thành lập để đàm phán chi tiết từng lĩnh vực cụ thể như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, quy tắc xuất xứ, phòng vệ thương mại, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, mua sắm chính phủ hay các vấn đề mới nổi như thương mại điện tử và phát triển bền vững. Bên cạnh vai trò trung tâm của cấp cao, cấp kỹ thuật, khu vực doanh nghiệp được xem là chủ thể trực tiếp hưởng lợi và chịu tác động từ các cam kết hiệp định. Doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng lập trường đàm phán, giữ vai trò quyết định trong việc chuyển hóa các cam kết thành hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và tham gia chuỗi giá trị khu vực. Ví dụ, trong quá trình đàm phán Hiệp định RCEP có sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp thông qua các hiệp hội ngành hàng, tổ chức đại diện thương mại đóng vai trò quan trọng trong phản ánh lợi ích cộng đồng doanh nghiệp, phổ biến cam kết và hỗ trợ thực thi hiệp định. Nhiều doanh nghiệp xuất khẩu lớn trong các lĩnh vực dệt may, điện tử, nông sản và logistics đã phối hợp với Bộ Công Thương và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đóng góp ý kiến về quy tắc xuất xứ, cắt giảm thuế quan và thủ tục hải quan nhằm bảo đảm các cam kết phù hợp với năng lực sản xuất trong nước. Các doanh nghiệp dệt may kiến nghị xây dựng quy tắc xuất xứ linh hoạt để tận dụng nguồn nguyên liệu từ nhiều quốc gia thành viên RCEP, qua đó nâng cao khả năng hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và Australia.

Giai đoạn ký kết đánh dấu bước chuyển mang tính quyết định từ quá trình đàm phán sang xác lập chính thức một hiệp định thương mại tự do, là văn kiện pháp lý được các quốc gia tham gia thừa nhận. Sau khi các vòng đàm phán cơ bản hoàn tất nội dung hiệp định đạt được sự đồng thuận, giai đoạn ký kết thể hiện mức độ cam kết chính trị cao nhất của quốc gia đối với các nghĩa vụ và quyền lợi đã được thỏa thuận. Đây không chỉ là một thủ tục mang tính hình thức, mà còn là hành động chính trị pháp lý có ý nghĩa sâu rộng, mang nhiều lợi ích, tăng cường mối quan hệ dựa trên sự minh bạch, nhất quán, trách nhiệm, và hành động vì lợi ích chung, thúc đẩy hợp tác khu vực dựa trên các quy tắc chung. Quốc gia tiến hành rà soát pháp lý,

kỹ thuật lần cuối đối với toàn bộ văn kiện hiệp định bảo đảm tính nhất quán, rõ ràng và phù hợp với hệ thống pháp luật trong nước cũng như các cam kết quốc tế. Quá trình "rà soát pháp lý" tập trung vào việc chuẩn hóa thuật ngữ, làm rõ phạm vi áp dụng, cơ chế thực thi và giải quyết tranh chấp, cũng như xử lý các điều khoản chuyển tiếp, điều khoản ngoại lệ. Bảo đảm hiệp định được áp dụng một cách thống nhất giữa các quốc gia thành viên có trình độ phát triển và hệ thống pháp luật khác nhau.

Mặc dù có thể phân tách thành hai giai đoạn riêng biệt nhưng thông thường giai đoạn ký kết cũng thường nhanh chóng và tiếp nối sau khi các đàm phán các nội dung đã đạt được đồng thuận và hoàn tất.

Giai đoạn triển khai

Giai đoạn triển khai là bước then chốt quyết định hiệu quả thực tế của một hiệp định thương mại tự do, các cam kết đã được ký kết và phê chuẩn được chuyển hóa thành chính sách, pháp luật và hành động cụ thể trong đời sống kinh tế - xã hội của các quốc gia thành viên. Các giai đoạn đề xuất, đàm phán và ký kết chủ yếu phản ánh ý chí chính trị và sự thỏa hiệp ở cấp độ liên quốc gia, thì giai đoạn triển khai thể hiện năng lực thực thi của từng quốc gia, mức độ thích ứng của thể chế trong nước và khả năng hiện thực hóa các lợi ích mà hiệp định mang lại. Do đó, triển khai không chỉ là khâu kỹ thuật, mà còn là quá trình quản trị, cải cách thể chế, điều chỉnh chính sách và huy động sự tham gia của toàn bộ hệ thống kinh tế - xã hội, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã chủ động điều chỉnh chiến lược kinh doanh để tận dụng lợi ích từ RCEP. Ví dụ, các doanh nghiệp điện tử và công nghiệp hỗ trợ tại Bắc Ninh, Hải Phòng và TP. Hồ Chí Minh mở rộng liên kết với các tập đoàn đến từ Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc để tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng khu vực. Đi kèm với đó, các hiệp hội ngành hàng như Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam hay Hiệp hội Dệt may Việt Nam cũng tổ chức các chương trình phổ biến thông tin về cam kết RCEP, hướng dẫn doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy tắc xuất xứ, yêu cầu thị trường từ các đối tác. Thực thi hiệp định phụ thuộc vào cơ quan quản lý nhà nước đòi hỏi sự tham gia chủ động, liên

kết, thích ứng từ cộng đồng doanh nghiệp để chuyển hóa các cam kết hội nhập thành lợi ích kinh tế thực chất. Ngoài ra, các hiệp hội ngành nghề, phòng thương mại và tổ chức xúc tiến thương mại đóng vai trò cầu nối giữa Nhà nước với cộng đồng doanh nghiệp thông qua hoạt động tư vấn chính sách, phổ biến thông tin, đào tạo kỹ năng hội nhập và hỗ trợ giải quyết tranh chấp thương mại. Ví dụ, trong quá trình thực thi hiệp định RCEP thể hiện vai trò nổi bật của các hiệp hội ngành nghề, tổ chức nghiên cứu và chính quyền địa phương trong hỗ trợ hội nhập kinh tế quốc tế. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thường xuyên phối hợp với Bộ Công Thương tổ chức hội thảo, tập huấn và tư vấn cho doanh nghiệp về quy tắc xuất xứ, cam kết thuế quan và các tiêu chuẩn kỹ thuật trong RCEP nhằm giúp doanh nghiệp tận dụng ưu đãi thương mại hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, các hiệp hội ngành hàng như Hiệp hội Dệt may Việt Nam hay Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam đã hỗ trợ doanh nghiệp cập nhật thông tin thị trường, cảnh báo rào cản thương mại và hướng dẫn xử lý tranh chấp thương mại quốc tế phát sinh trong hoạt động xuất khẩu. Chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng trong hiện thực hóa các cam kết hội nhập. Ví dụ, chính quyền các địa phương như Hải Phòng, Bắc Ninh và Đà Nẵng đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phát triển hạ tầng logistics, xây dựng khu công nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp kết nối với nhà đầu tư nước ngoài nhằm thu hút dòng vốn FDI từ các nước thành viên RCEP. Qua đó, các địa phương không chỉ góp phần thực thi hiệu quả các cam kết quốc tế mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế kinh tế của mình trong chuỗi giá trị khu vực. Trọng tâm giai đoạn triển khai là nội luật hóa các cam kết quốc tế vào hệ thống pháp luật và chính sách quốc gia. Các quốc gia thành viên tiến hành rà soát, sửa đổi hoặc ban hành mới các văn bản pháp luật nhằm bảo đảm sự phù hợp với các nghĩa vụ đã cam kết trong hiệp định, đặc biệt trong các lĩnh vực như thuế quan, hải quan, đầu tư, dịch vụ, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh và mua sắm chính phủ. Quá trình nội luật hóa đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, cũng như sự đồng bộ giữa các cấp chính quyền. Đối với các quốc gia đang phát triển, đây thường là thách thức lớn do hạn chế về năng lực thể chế, nguồn lực và

kinh nghiệm thực thi các tiêu chuẩn cao, song đồng thời cũng là cơ hội thúc đẩy cải cách thể chế theo hướng minh bạch, hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Tiêu chí đánh giá tác động của FTAs thế hệ mới

Sau khi ký kết, thực thi các FTA thế hệ mới bước vào giai đoạn cắt giảm thuế quan, đồng thời đa dạng hoá thị trường xuất khẩu tránh phụ thuộc vào các thị trường nguyên liệu truyền thống. Việc tham gia vào FTA tạo điều kiện góp phần vào cải thiện môi trường thể chế, thúc đẩy xuất khẩu đầu tư, cải thiện đời sống người dân… Một số chỉ báo được xem như căn cứ để đưa ra tiêu chí đánh giá tác động của FTAs thế hệ mới đến quốc gia, đó là:

Thứ nhất, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thông qua mở rộng thị trường, thúc đẩy doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất khu vực và toàn cầu.

Tham gia các FTAs thế hệ mới giúp các quốc gia có điều kiện thâm nhập thị trường các nước thành viên với những điều kiện thuận lợi hơn, và với các thị trường của các nước không phải là thành viên các FTAs, không chỉ ở số thị trường tăng, mà khối lượng và giá trị kim ngạch giao dịch cũng tăng, chất lượng giao dịch được bảo đảm trên cơ sở các cam kết. Cam kết mở cửa thị trường không chỉ thị trường hàng hóa thông thường mà cả thị trường dịch vụ trong các phân ngành khác nhau. Do vậy, đòi hỏi phải tận dụng được các lợi thế từ việc không hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ, về giá trị giao dịch, về số lượng dịch vụ đầu ra, về tổng số nhân lực tuyển dụng, về loại hình doanh nghiệp và về mức vốn góp nước ngoài.

Thứ hai, góp phần thúc đẩy và cải thiện hoạt động xuất, nhập khẩu. Quá trình thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan, hoàn thiện hệ thống quản lý hải quan theo tiêu chuẩn quốc tế, cắt giảm hàng rào thuế quan sẽ tác động tích cực đến hoạt động xuất nhập khẩu của các quốc gia tham gia FTAs thế hệ mới. Do có những ưu đãi về thuế, hoạt động xuất nhập khẩu có lợi hơn, thúc đẩy các doanh nghiệp mở rộng xuất khẩu, lượng hàng hóa sẽ tăng lên. Theo các cam kết mở cửa, các mặt hàng sẽ ngày càng đa dạng. Cơ cấu xuất nhập khẩu cũng có sự chuyển dịch phù hợp với lợi thế của nền kinh tế, đặc biệt là chuyển dịch cơ cấu sản xuất hàng hóa xuất

khẩu theo hướng tích cực, phù hợp với chủ trương công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, tập trung nhiều hơn vào các mặt hàng chế biến, chế tạo có giá trị, hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn.

Thứ ba, góp phần cải thiện môi trường thu hút FDI. Thực hiện các cam kết trong các Hiệp định FTAs thế hệ mới góp phần làm cho môi trường đầu tư của các quốc gia tham gia FTAs thế hệ mới trở nên thông thoáng hơn, minh bạch hơn, thuận lợi hơn từ đó sẽ thu hút được nhiều vốn đầu tư hơn nữa. Điều này thể hiện sự minh bạch và công bằng trong giải quyết tranh chấp đầu tư; sự công bằng giữa các thành viên FTAs thế hệ mới trong ưu đãi đầu tư, không có sự phân biệt… Vai trò quản lý của nhà nước rất quan trọng, nhất là bảo đảm chính sách thống nhất trong thị trường nội địa với các nhà đầu tư, tránh tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh giữa các địa phương, làm méo mó môi trường đầu tư. Môi trường đầu tư được bảo đảm. Các cam kết về đầu tư trong FTAs thế hệ mới rộng và cao hơn, quy trình thủ tục cụ thể hơn sẽ tăng sức hút các nguồn lực không chỉ về lượng mà cả các dự án đầu tư có chất lượng cao.

Thứ tư, góp phần thúc đẩy ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ mới và kỹ năng quản trị tiên tiến trong các lĩnh vực của nền kinh tế, như: công nghiệp, nông nghiệp, kỹ thuật, văn hóa - xã hội,… Góp phần đào tạo cho nước tham gia FTAs thế hệ mới có được đội ngũ nguồn nhân lực có trình độ và năng lực cả về chuyên môn lẫn quản trị. Việc nâng cao trình độ về công nghệ và quản lý của quốc gia là kết quả tổng hợp của nhiều giải pháp chính sách của nhà nước và doanh nghiệp. Tham gia FTAs thế hệ mới mở ra cơ hội và điều kiện tiếp cận thuận lợi hơn với công nghệ kỹ thuật và quản lý tiên tiến, nhất là trong quan hệ với các thành viên FTAs thế hệ mới có trình độ phát triển cao. Các nội dung cam kết trong FTAs thế hệ mới không chỉ liên quan đến thương mại mà cả đầu tư, môi trường, lao động,… Có nghĩa là các quốc gia phải đáp ứng các tiêu chuẩn chung và việc đáp ứng các tiêu chuẩn này ra sao là một chỉ báo về việc tham gia FTAs thế hệ mới có hiệu quả hay không.

Thứ năm, triển khai các FTAs thế hệ mới góp phần lan tỏa tính tích cực trong nền kinh tế, tạo thêm việc làm. Những ngành có lợi thế cạnh tranh sẽ có điều kiện

phát triển, áp dụng công nghệ mới để cạnh tranh, mở rộng sản xuất và nâng cấp hạ tầng, qua đó tạo lực đẩy cho nền kinh tế cũng như gia tăng thu hút lao động… Chính sự phát triển của những ngành này không chỉ tạo sức hút về vốn và công nghệ, việc làm, mà còn kéo theo sự phát triển lan tỏa sang các ngành khác. Qua đó, mở rộng việc làm trong xã hội, tác động tích cực tới tiền lương và thu nhập của mọi tầng lớp cư dân, tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh (quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm).

Thứ sáu, góp phần hoàn thiện thể chế trong nước trên góc độ: pháp luật và tổ chức bộ máy cùng với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tham gia FTAs thế hệ mới tạo hiệu ứng tích cực thúc đẩy cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo ra môi trường kinh doanh ngày càng bình đẳng, minh bạch trong các quốc gia thành viên theo hướng ngày càng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Đối với các nước đang phát triển tham gia vào các FTAs thế hệ mới sẽ có cơ hội hoàn thiện thể chế phù hợp với thông lệ quốc tế. Nếu không hoàn thiện được thể chế để hội nhập, sẽ không tranh thủ được các cơ hội từ các FTAs thế hệ mới và tham gia FTAs thế hệ mới sẽ không hiệu quả.

Thứ bảy, góp phần đa dạng hoá thị trường xuất khẩu. Tham gia các hiệp định FTAs thế hệ mới làm đa dạng hóa thị trường xuất khẩu của Việt Nam, giảm phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống và nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế trước những biến động của thương mại quốc tế. Trước đây, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam tập trung chủ yếu vào các thị trường lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và ASEAN. Việc tham gia các FTAs thế hệ mới tạo điều kiện để hàng hóa Việt Nam tiếp cận thuận lợi hơn với nhiều thị trường mới có quy mô lớn và mức thu nhập cao như EU, Canada, Mexico, Peru và Chile. Nhờ các cam kết cắt giảm thuế quan sâu rộng, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như dệt may, da giày, nông sản, thủy sản, đồ gỗ, điện tử đã nâng cao khả năng cạnh tranh, mở rộng thị phần và gia tăng kim ngạch xuất khẩu tại các thị trường đối tác. Bên cạnh việc mở rộng thị trường, các FTAs thế hệ mới thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn cao về môi trường, lao động và truy

xuất nguồn gốc, từ đó gia tăng giá trị hàng hóa xuất khẩu và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ tám, thực thi FTAs thế hệ mới tạo áp lực cạnh tranh cho doanh nghiệp. Thực thi các FTAs thế hệ mới không chỉ mở ra cơ hội tiếp cận thị trường rộng lớn hơn còn tạo ra áp lực cạnh tranh đối với doanh nghiệp Việt Nam. Khác với các FTA truyền thống chủ yếu tập trung vào cắt giảm thuế quan, các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA bao gồm nhiều cam kết có tiêu chuẩn cao liên quan đến môi trường kinh doanh, lao động, sở hữu trí tuệ, minh bạch hóa chính sách và cạnh tranh bình đẳng. Khi các rào cản thuế quan dần được xóa bỏ, doanh nghiệp trong nước phải cạnh tranh trực tiếp với các tập đoàn và doanh nghiệp nước ngoài có tiềm lực mạnh về vốn, công nghệ, quản trị và kinh nghiệm thị trường làm gia tăng áp lực đối với các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong việc nâng cao năng suất lao động, cải tiến công nghệ, giảm chi phí sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Mặt khác áp lực cạnh tranh thị trường nội địa, các doanh nghiệp xuất khẩu cần phải đáp ứng những yêu cầu ngày càng khắt khe về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội. Việc tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu cũng đòi hỏi doanh nghiệp phải nâng cao năng lực quản trị, khả năng đổi mới sáng tạo và thích ứng nhanh với những thay đổi của thị trường quốc tế.

Trên cơ sở các luận điểm lý thuyết đã trình bày, khung phân tích của luận án được vận dụng theo ba cấp độ: Cấp độ thứ nhất, xác định các nhân tố tác động đến sự tham gia của Việt Nam vào RCEP, bao gồm nhân tố bên ngoài như xu hướng liên kết kinh tế khu vực, vai trò của ASEAN, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn và sự phát triển của mạng sản xuất khu vực; cùng các nhân tố bên trong như định hướng hội nhập quốc tế, mục tiêu phát triển kinh tế, năng lực cạnh tranh và khả năng thực thi cam kết; cấp độ thứ hai, phân tích phương thức tham gia của Việt Nam qua ba giai đoạn: hình thành ý tưởng; đàm phán và ký kết; triển khai thực thi. Trong mỗi giai đoạn, luận án tập trung xem xét mục tiêu tham gia, hoạt động thực tế, mức độ chủ động và những thuận lợi, khó khăn của Việt Nam; cấp độ thứ ba,

đánh giá kết quả tham gia trên các phương diện thể chế, kinh tế và quan hệ đối ngoại. Việc đánh giá không chỉ căn cứ vào sự gia tăng của các chỉ tiêu thương mại và đầu tư mà còn xem xét mức độ thực thi cam kết, khả năng tận dụng ưu đãi, sự điều chỉnh chính sách và những giới hạn về năng lực trong nước. Sự kết hợp ba cấp độ, cho phép luận án chuyển từ hệ thống hoá tiến trình sang phân tích các mối liên hệ giữa bối cảnh, động lực và kết quả Việt Nam tham gia Hiệp định.

2.2. Tổng quan về Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện (RCEP)

Hiệp định RCEP, được ký kết (11/2020) đánh dấu mốc quan trọng trong hội nhập kinh tế của các nước tham gia, là Hiệp định được quan tâm bởi không bao gồm Mỹ và được hậu thuẫn bởi Bắc Kinh. Các nước thành viên RCEP có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn các nền kinh tế Mỹ và châu Âu. Nhiều quốc gia RCEP có dân số trẻ. Vì vậy, RCEP được coi là động lực tăng trưởng mới cho thương mại quốc tế, tạo cơ hội phát triển các chuỗi cung ứng mới và hội tụ những yếu tố cơ bản sau:

Một là, RCEP là FTA duy nhất hội tụ đa dạng, không đồng nhất từ các nền kinh tế lớn nhất thế giới (Trung Quốc và Nhật Bản), các nền kinh tế có thu nhập bình quân đầu người cao (Singapore, New Zealand, Brunei, Australia), các nền kinh tế công nghiệp hóa (Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc), các nền kinh tế có thu nhập trung bình với nguồn tài nguyên thiên nhiên rộng lớn (Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philippines và Việt Nam) và các nền kinh tế có thu nhập thấp, kém phát triển (Campuchia, Lào, Myanmar).

Hai là, ASEAN là trung tâm của RCEP. Trong khi các thành viên không thuộc ASEAN của RCEP được kết nối với ASEAN thông qua các FTA ASEAN + 1. Tương lai, RCEP sẽ thay thế tất cả các FTA ASEAN+1. Triển vọng đối với ASEAN và Trung Quốc. Hiện ASEAN là đối tác thương mại lớn thứ hai của Trung Quốc. Khi RCEP được ký kết vào năm 2020, thương mại và đầu tư giữa ASEAN - Trung Quốc sẽ tăng nhanh và ảnh hưởng tích cực đến chuỗi giá trị khu vực.

Ba là, RCEP là FTA thế hệ mới với phạm vi cam kết rộng, ngoài cam kết về thương mại, dịch vụ và đầu tư, còn bao gồm cả các thể chế, pháp lý trong các lĩnh

vực môi trường, lao động, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ. Mức độ tự do hoá mạnh và tiêu chuẩn cao hơn ở nhiều khía cạnh. So với các FTA ASEAN + 1, RCEP có khả năng tiếp cận lớn hơn nhiều. RCEP loại bỏ thuế quan đối với gần 90% hàng hóa giao dịch; quy tắc xuất xứ có giá trị trong toàn bộ khu vực địa lý RCEP; quy định mạnh mẽ hơn về thương mại dịch vụ và đầu tư nước ngoài xuyên biên giới; nhiều quy tắc mới về tạo thuận lợi cho thương mại điện tử.

Bốn là, mặc dù phạm vi của RCEP không rộng lớn như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership-CPTPP), tuy nhiên, RCEP có độ bao phủ phù hợp với các quy tắc và thủ tục giao thương, với số lượng lớn các quốc gia tham gia (15 quốc gia), các quy tắc xuất xứ hàng hóa mở rộng của RCEP cho phép các doanh nghiệp địa phương có thể hưởng lợi từ việc xuất khẩu miễn thuế trong khối, miễn là những nguyên vật liệu đầu vào (khoảng 40%) có nguồn gốc từ các thành viên RCEP khác.

Hiệp định được bắt đầu đàm phán từ năm 2012, chính thức được ký kết 11/2020, và có hiệu lực (1/2022). RCEP trở thành khu vực kinh tế lớn nhất từ trước đến nay, tạo nên một thị trường lớn với quy mô 2,2 tỉ người tiêu dùng, chiếm khoảng 30% dân số thế giới với GDP khoảng 27 nghìn tỉ USD (chiếm 30% GDP toàn cầu) [Tổng Cục Hải Quan, 2024]. RCEP sẽ trở thành khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới với các cam kết về mở cửa thị trường trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, đơn giản hóa thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ tạo thuận lợi cho thương mại.

RCEP hướng tới mục tiêu hình thành quan hệ đối tác toàn diện giữa khối ASEAN với 6 đối tác (ASEAN + 6) do ASEAN lãnh đạo và được Trung Quốc hỗ trợ tích cực. RCEP chủ yếu tập trung vào việc cắt giảm thuế quan và tự do hóa dịch vụ, được bắt đầu sớm hơn trên một số phương diện, chủ yếu về quy tắc hoạt động và không có sự phân biệt đối xử nhằm tạo thuận lợi hóa thương mại trong khuyến khích hợp tác khu vực. Nội dung của 20 chương trong hiệp định RCEP đã được các nước tham gia đàm phán thống nhất (trừ Ấn Độ). Ấn Độ chưa tham gia RCEP bởi

Ấn Độ chưa thỏa mãn các yêu cầu trong RCEP. Mục tiêu của Ấn Độ là chiến lược "hướng Tây". Ấn Độ muốn tìm thỏa thuận thương mại với Mỹ và Liên minh châu Âu (European Union-EU) nơi ngành công nghiệp và dịch vụ Ấn Độ có tính cạnh tranh và hưởng lợi lớn trong tiếp cận các thị trường phát triển. Ấn Độ muốn ký Hiệp định tự do thương mại liên quan đến các ngành dịch vụ, bởi Ấn Độ là quốc gia dẫn đầu khu vực trong lĩnh vực dịch vụ.

RCEP gồm nhiều đối tác ở các trình độ phát triển khác nhau, thậm chí là mức độ tự do hoá của các thành viên cũng khác nhau nên quá trình đàm phán gặp rất nhiều khó khăn. Mục tiêu kỳ vọng RCEP là nâng cao mức hợp lý về thuế quan, hài hoà về quy tắc xuất xứ, chuẩn hoá ở mức phù hợp về các hàng rào phi quan thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại giữa các thành viên. So với CPTPP thì RCEP lớn hơn bởi dân số và nền kinh tế RCEP lớn hơn. RCEP là FTA "toàn diện" hơn vì bao gồm cả các nền kinh tế kém phát triển, thu nhập thấp cũng như thu nhập cao và thu nhập trung bình. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi của khu vực và thế giới (hòa bình và hợp tác, tự do hóa thương mại vẫn là xu thế lớn), RCEP vẫn tồn tại nhiều thách thức, tiềm ẩn nhiều nguy cơ không chỉ do căng thẳng thương mại Mỹ - Trung mà còn bị tác động bởi bất ổn chính trị cũng như mức độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu thấp, không duy trì cao như trước. Tác động của đại dịch Covid-19 cũng như cuộc chiến Nga - Ukraina, việc ký kết RCEP là một thông điệp khẳng định các nước trong khu vực vẫn tin tưởng hướng đi mở rộng hội nhập kinh tế khu vực. Hiệp định được kỳ vọng là công cụ giúp khởi động sự phục hồi kinh tế hậu Covid-19, tận dụng tốt những cơ hội và khắc phục được những khó khăn. RCEP được thực thi (2022) sẽ tác động toàn diện đến nền kinh tế Việt Nam, từ đó giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất khu vực và thế giới.

2.3. Kinh nghiệm quốc tế

2.3.1. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Hàn Quốc là một trong những quốc gia đi đầu châu Á trong việc mở rộng mạng lưới Hiệp định thương mại tự do. Năm 2019 các đối tác FTA chiếm 73,6% tổng kim ngạch xuất khẩu, 65% tổng kim ngạch nhập khẩu của Hàn Quốc [Randall S. Jones, 2020]. Chiến lược FTA của Hàn Quốc không chỉ chú trọng mở rộng số

lượng, mà còn từng bước nâng cao chất lượng, hướng tới các hiệp định có mức độ cam kết sâu hơn, phạm vi bao phủ rộng hơn, đặc biệt với các nền kinh tế phát triển lớn như Mỹ và Liên minh châu Âu. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu triển khai Hiệp định FTA (2007 - 2009), hiệu quả tận dụng Hiệp định FTA của các doanh nghiệp Hàn Quốc còn hạn chế. Hiệp định FTA ASEAN - Hàn Quốc chính thức có hiệu lực năm 2007, một số quốc gia ASEAN thực hiện đầy đủ các cam kết, trong khi mức độ tự do hóa thuế quan còn hạn chế do biểu thuế phức tạp. Hạn chế tự do hoá thuế quan khiến phần lớn doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, gặp khó khăn trong việc tiếp cận và tận dụng các ưu đãi từ Hiệp định FTA. Thực tiễn cho thấy, chỉ một số ít tập đoàn lớn với nguồn lực và năng lực quản trị vượt trội có thể khai thác hiệu quả các hiệp định FTA. Trước thực trạng đó, nâng cao khả năng tận dụng Hiệp định FTA trở thành một nhiệm vụ trọng tâm trong chính sách thương mại của Hàn Quốc giai đoạn 2009 - 2010, song song với quá trình phê chuẩn và triển khai các FTA thế hệ mới như KORUS - FTA. Nhìn chung, Hàn Quốc là một trong những quốc gia thành công nhất trong việc ký kết FTA với các đối tác thương mại lớn trên thế giới. Hiệp định RCEP được đánh giá là thành công mới nhất trong chiến lược FTA của Hàn Quốc.

Ngay từ khi ý tưởng thành lập RCEP được ASEAN khởi xướng vào năm 2012, Hàn Quốc chủ động ủng hộ tham gia tiến trình. Hàn Quốc coi Hiệp định RCEP không chỉ là một hiệp định thương mại tự do mới, mà là một phần quan trọng trong chiến lược mở rộng không gian kinh tế đối ngoại, đặc biệt tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nơi tập trung phần lớn các đối tác thương mại và đầu tư quan trọng, tiếp cận đồng thời nhiều thị trường lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, ASEAN và Australia trong khuôn khổ thể chế thống nhất, qua đó giảm thiểu chi phí giao dịch, giảm rủi ro thể chế trong hoạt động thương mại - đầu tư.

Trong quá trình đàm phán, Hàn Quốc không phải là quốc gia dẫn dắt như Trung Quốc hay Nhật Bản, song vẫn thể hiện vai trò chủ động và có trọng tâm. Hàn Quốc tích cực tham gia các nhóm đàm phán kỹ thuật, đặc biệt trong các lĩnh vực mà Hàn Quốc có lợi thế cạnh tranh như công nghiệp chế tạo, điện tử, ô tô, hóa chất và

dịch vụ hiện đại. Đồng thời, Hàn Quốc cũng chú trọng bảo vệ các ngành nhạy cảm, nhất là nông nghiệp, thông qua việc duy trì mức cam kết phù hợp với năng lực điều chỉnh trong nước.

Đặc điểm nổi bật trong cách tiếp cận RCEP của Hàn Quốc là gắn kết chặt chẽ giữa chiến lược đàm phán hiệp định và mục tiêu dài hạn xây dựng quốc gia mạng lưới FTA (FTA Network Nation) quốc gia được kết nối mạng lưới các hiệp định thương mại tự do rộng khắp có khả năng tận dụng hiệu quả các khuôn khổ thể chế FTA để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Trước khi RCEP được ký kết, Hàn Quốc đã xây dựng mạng lưới FTA song phương và đa phương bao gồm các FTA với Mỹ, Liên minh châu Âu, ASEAN, Trung Quốc và nhiều đối tác quan trọng khác. Hiệp định RCEP được Hàn Quốc xem là hiệp định quan trọng nhằm hài hòa, kết nối và tối ưu hóa mạng lưới FTA.

Chiến lược đàm phán của Hàn Quốc trong RCEP vì vậy mang tính thực tế. Thay vì theo đuổi các cam kết tiêu chuẩn cao như trong CPTPP, Hàn Quốc tập trung tối đa hóa lợi ích từ quy mô thị trường, quy tắc xuất xứ cho phép doanh nghiệp Hàn Quốc linh hoạt hơn trong việc tổ chức sản xuất và phân bổ chuỗi cung ứng trong khu vực, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Đồng thời, Hàn Quốc chú trọng cân bằng giữa lợi ích kinh tế và các mục tiêu chiến lược. Tham gia RCEP giúp Hàn Quốc tránh bị lệ thuộc quá mức vào bất kỳ một khuôn khổ hội nhập nào, đồng thời tạo ra "sự an toàn thể chế" trong bối cảnh thương mại toàn cầu gia tăng bất định. Chiến lược đa dạng hoá lợi ích giúp Hàn Quốc duy trì tính linh hoạt trong chính sách đối ngoại kinh tế, đồng thời tăng cường khả năng thích ứng với các thay đổi trong cấu trúc kinh tế khu vực.

Hàn Quốc quyết định ký kết Hiệp định RCEP phản ánh mức độ đồng thuận cao trong hệ thống chính trị và cộng đồng doanh nghiệp về lợi ích dài hạn của hiệp định. Ngay sau khi RCEP chính thức có hiệu lực, Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành "Kế hoạch tổng thể thực thi RCEP" năm 2022. Kế hoạch tổng thể thực thi RCEP đóng vai trò điều phối trung tâm, bảo đảm thực thi, triển khai hiệp định đạt hiệu quả và thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Nội dung kế hoạch bao gồm các trụ cột chính

như: hoàn thiện hệ thống pháp luật, thể chế liên quan; hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cam kết RCEP; nâng cao năng lực của các cơ quan thực thi; tăng cường công tác truyền thông, phổ biến thông tin về hiệp định. Đặc biệt trong cách tiếp cận, Hàn Quốc phân công rõ vai trò giữa các bộ, ngành và cơ quan liên quan. Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng MOTIE (Ministry of Trade, Industry and Energy) đóng vai trò đầu mối điều phối, trong khi các bộ, ngành khác chịu trách nhiệm triển khai các nội dung cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ. Cách tiếp cận phân công rõ vai trò bộ, ngành giúp giảm thiểu chồng chéo trong thực thi và nâng cao hiệu quả điều phối chính sách. Bên cạnh đó, Chính phủ Hàn Quốc đặc biệt chú trọng đến việc hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong quá trình tận dụng RCEP. Các chương trình đào tạo, tư vấn, cung cấp thông tin về quy tắc xuất xứ, thủ tục hải quan và tiêu chuẩn kỹ thuật được triển khai rộng rãi, giúp doanh nghiệp giảm chi phí tuân thủ và tăng khả năng tiếp cận thị trường khu vực.

Kinh nghiệm nổi bật của Hàn Quốc trong quá trình tham gia RCEP là giai đoạn điều chỉnh chính sách sau ký kết và triển khai. Thực thi hiệp định là điểm kết thúc của tiến trình hội nhập, Hàn Quốc tiếp cận RCEP như một quá trình học hỏi và điều chỉnh liên tục, dựa trên các thông tin từ thị trường và cộng đồng doanh nghiệp. Trong đó, nâng cao năng lực doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định là ưu tiên quan trọng. Do đó, nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được triển khai để doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia sâu vào chuỗi cung ứng khu vực bao gồm: hỗ trợ tài chính, tư vấn kỹ thuật, và kết nối với các đối tác trong khu vực RCEP.

Ngoài ra, Hàn Quốc đặc biệt nhấn mạnh vai trò của chuyển đổi số trong thúc đẩy xuất khẩu. Kết hợp RCEP với chiến lược chuyển đổi số quốc gia cho phép doanh nghiệp Hàn Quốc tận dụng tốt các cơ hội từ thương mại điện tử, logistics thông minh và quản trị chuỗi cung ứng số hóa. Các nền tảng số hỗ trợ xuất khẩu được phát triển giúp doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận thị trường RCEP với chi phí thấp hơn và hiệu quả cao.

Từ kinh nghiệm tham gia Hiệp định RCEP của Hàn Quốc, có thể rút ra một số bài học sau: *Thứ nhất*, tham gia hiệp định RCEP cần được đặt trong một chiến lược hội nhập tổng thể, gắn với mục tiêu dài hạn của nền kinh tế. *Thứ hai*, chiến lược đàm phán cần được đặt trong tổng thể lợi ích quốc gia, bảo đảm sự cân bằng giữa lợi ích kinh tế đạt được từ hội nhập và các mục tiêu chiến lược về phát triển bền vững, tự chủ kinh tế và an ninh quốc gia. *Thứ ba,* trong giai đoạn triển khai, việc điều chỉnh chính sách đóng vai trò then chốt trong việc chuyển hóa cam kết thành lợi ích thực tế, đặc biệt thông qua việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và thúc đẩy chuyển đổi số. Tóm lại, quá trình tham gia RCEP của Hàn Quốc cho thấy một mô hình hội nhập chủ động, có chiến lược và linh hoạt, trong đó hiệp định RCEP sử dụng như một công cụ phát triển các mục tiêu kinh tế.

2.3.2. Kinh nghiệm của Indonesia

Indonesia là nền kinh tế lớn nhất Đông Nam Á giữ vai trò quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, đặc biệt trong khuôn khổ ASEAN. Khác với một số quốc gia theo đuổi chiến lược mở rộng mạng lưới FTA một cách nhanh chóng, Indonesia tiếp cận hội nhập thương mại quốc tế theo hướng thận trọng, ưu tiên cân bằng giữa mở cửa thị trường và bảo vệ lợi ích phát triển trong nước. Trong giai đoạn đầu, Indonesia chủ yếu tham gia các FTA đa phương và khu vực thông qua ASEAN, coi ASEAN là nền tảng trung tâm tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua ASEAN, Indonesia đã tham gia và thực thi các FTA quan trọng với các đối tác lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia và New Zealand Cũng như Hiệp định RCEP, các FTA mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài và tăng cường liên kết sản xuất khu vực. Tuy nhiên, mức độ cam kết của Indonesia trong các FTA thường mang tính chọn lọc, phản ánh quan điểm ưu tiên bảo vệ các ngành sản xuất trong nước, đặc biệt là nông nghiệp, khai khoáng và một số ngành công nghiệp chiến lược.

Quá trình Indonesia tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) phản ánh rõ nét cách tiếp cận thận trọng nhưng chủ động của quốc gia đang phát triển, theo đuổi mục tiêu hội nhập kinh tế khu vực, chú trọng bảo vệ nền kinh

tế trong nước để phục vụ chiến lược phát triển công nghiệp và nông nghiệp quốc gia. Indonesia là một trong những quốc gia ASEAN tích cực nhất trong việc ủng hộ và thúc đẩy sáng kiến hình thành RCEP ngay từ những giai đoạn đầu. Với tư cách là thành viên sáng lập ASEAN và là nền kinh tế có ảnh hưởng lớn trong khu vực, Indonesia nhìn nhận RCEP không chỉ là một hiệp định thương mại tự do, mà Hiệp định là công cụ chiến lược củng cố vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc kinh tế khu vực. Trong bối cảnh ASEAN ký kết hàng loạt hiệp định FTA ASEAN+1 với các đối tác lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand, Indonesia ủng hộ ý tưởng xây dựng khuôn khổ hợp tác thống nhất, hài hòa, kết nối các hiệp định FTA.

Trong quá trình đàm phán RCEP, Indonesia ưu tiên bảo vệ các ngành công nghiệp, nông nghiệp trong nước, lĩnh vực nông nghiệp là trụ cột quan trọng ổn định kinh tế - xã hội. Indonesia bày tỏ lo ngại việc mở cửa thị trường quá nhanh, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo, làm gia tăng áp lực cạnh tranh từ các nền kinh tế có năng lực sản xuất như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, điều này gây bất lợi cho các doanh nghiệp trong nước. Vì vậy, Indonesia thận trọng trong việc xây dựng lộ trình cắt giảm thuế quan, đồng thời duy trì một số biện pháp bảo hộ, bảo lưu các công cụ chính sách cần thiết nhằm hỗ trợ phát triển công nghiệp nội địa. Đặc biệt, Indonesia coi trọng việc bảo vệ sinh kế của nông dân, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, theo đó, các mặt hàng nông nghiệp như gạo, đường, thịt và một số sản phẩm chiến lược khác được đàm phán tiếp tục duy trì bảo hộ thuế quan, hạn ngạch. Mặc dù thận trọng trong đàm phán, song Indonesia vẫn tham gia tích cực vào các nhóm kỹ thuật, phối hợp chặt chẽ với các nước ASEAN để bảo vệ lợi ích chung của khối, đồng thời thúc đẩy đàm phán các nội dung có lợi cho doanh nghiệp như đơn giản hóa thủ tục hải quan, cải thiện thuận lợi hóa thương mại và áp dụng quy tắc xuất xứ thống nhất.

Sau khi RCEP được ký kết và có hiệu lực, Indonesia chuyển trọng tâm sang giai đoạn thực thi, coi đây là khâu then chốt để chuyển hóa các cam kết quốc tế thành lợi ích kinh tế. Chính phủ Indonesia đã ban hành kế hoạch hành động quốc

gia thực thi Hiệp định RCEP trong đó xác định rõ các nhiệm vụ, lộ trình và cơ quan chịu trách nhiệm đối với từng nội dung cam kết. Điểm nổi bật trong cách tiếp cận của Indonesia là chú trọng đến công tác phổ biến thông tin và nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp về RCEP. Nhận thức rõ rằng phần lớn doanh nghiệp Indonesia là doanh nghiệp nhỏ và vừa, có hạn chế về thông tin và năng lực tuân thủ cam kết, Chính phủ Indonesia đã triển khai nhiều chương trình truyền thông, đào tạo và tư vấn nhằm giúp doanh nghiệp hiểu rõ các cam kết, đặc biệt là quy tắc xuất xứ, ưu đãi thuế quan và thủ tục hải quan. Các cơ quan chức năng của Indonesia bao gồm Bộ Thương mại, Bộ Công nghiệp và các cơ quan hải quan, đóng vai trò chủ đạo trong việc hướng dẫn doanh nghiệp tận dụng RCEP. Các hội thảo, tài liệu hướng dẫn và cổng thông tin điện tử về RCEP được xây dựng nhằm giảm thiểu chi phí tiếp cận thông tin và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào thị trường khu vực. Bên cạnh đó, Indonesia chú trọng nâng cao năng lực thể chế trong quá trình thực thi. Phối hợp liên ngành được tăng cường nhằm bảo đảm nhất quán giữa các chính sách thương mại, đầu tư và công nghiệp.

Kinh nghiệm quan trọng của Indonesia trong quá trình tham gia RCEP là chủ động điều chỉnh chính sách và thể chế trong nước nhằm phù hợp với các cam kết quốc tế. Thay vì coi RCEP là một khuôn khổ "áp đặt từ bên ngoài", Indonesia tận dụng hiệp định như một động lực thúc đẩy cải cách trong nước, đặc biệt trong các lĩnh vực đầu tư, thuế quan và hải quan. Trong lĩnh vực đầu tư, Indonesia tiến hành cải cách pháp luật nhằm cải thiện môi trường đầu tư và tăng tính minh bạch, phù hợp với các cam kết của RCEP. Việc đơn giản hóa thủ tục cấp phép, cải thiện cơ chế bảo hộ nhà đầu tư và tăng cường tính dự đoán của chính sách được xem là những bước đi quan trọng nhằm thu hút dòng vốn đầu tư chất lượng cao từ các nước thành viên RCEP. Về thuế quan và hải quan, Indonesia đẩy mạnh cải cách thủ tục nhằm tạo thuận lợi cho thương mại và giảm chi phí giao dịch, áp dụng các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế trong quản lý hải quan giúp Indonesia nâng cao hiệu quả thực thi RCEP, đồng thời cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Tóm lại, quá trình tham gia RCEP của Indonesia phản ánh mô hình hội nhập

thận trọng nhưng chủ động, trong đó hiệp định RCEP được sử dụng như một công cụ để cân bằng giữa mở cửa kinh tế và bảo vệ lợi ích phát triển trong nước. Indonesia không theo đuổi hội nhập bằng mọi giá, mà đặt RCEP trong một chiến lược phát triển dài hạn, gắn với mục tiêu công nghiệp hóa, ổn định xã hội và nâng cao năng lực thể chế. Chủ động phổ biến cam kết, hỗ trợ doanh nghiệp và cải cách thể chế có ý nghĩa then chốt trong việc chuyển hóa các cam kết quốc tế thành lợi ích kinh tế thực chất. Đồng thời, cách tiếp cận thận trọng của Indonesia cũng cho thấy tầm quan trọng của việc duy trì không gian chính sách để phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững.

2.3.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc là một trong những quốc gia có quá trình tham gia và mở rộng mạng lưới hiệp định FTA với chiến lược cải cách, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế kể từ cuối thế kỷ XX. Sau khi gia nhập WTO năm 2001, Trung Quốc [World Trade Organization, n.d] chuyển từ mô hình hội nhập chủ yếu dựa vào các cam kết đa phương sang kết hợp linh hoạt giữa khuôn khổ đa phương và các FTA song phương, khu vực. Các FTA được Trung Quốc xem là công cụ quan trọng nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư, củng cố vị thế trong chuỗi giá trị khu vực và tăng cường ảnh hưởng kinh tế trên phạm vi quốc tế.

Trung Quốc ưu tiên ký kết FTA với các đối tác có quan hệ kinh tế - chính trị mang ý nghĩa chiến lược như Khu vực Mậu dịch Tự do Trung Quốc - ASEAN CAFTA (China - ASEAN Free Trade Area) năm 2010. Hiệp định CAFTA đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong chính sách FTA của Trung Quốc khi lần đầu tiên Trung Quốc tham gia một FTA quy mô lớn với các nền kinh tế đang phát triển, Hiệp định CAFTA tạo dựng không gian kinh tế khu vực rộng lớn, thúc đẩy liên kết sản xuất Đông Á. Trung Quốc mở rộng mạng lưới FTA với các đối tác như Chile, Pakistan, New Zealand, Singapore, Peru, Australia và Hàn Quốc. Việc mở rộng mạng lưới FTA phản ánh chiến lược đa dạng hóa đối tác, linh hoạt trong mức độ cam kết. Khác với các nền kinh tế phát triển theo đuổi FTA thế hệ mới với tiêu chuẩn cao, cách tiếp cận của Trung Quốc trong nhiều FTA mang tính từng bước, có

chọn lọc, ưu tiên tự do hóa thương mại hàng hóa, đồng thời thận trọng trong các lĩnh vực nhạy cảm như dịch vụ, đầu tư, mua sắm chính phủ và lĩnh vực hoạt động doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, Trung Quốc ngày càng có xu hướng tham gia sâu hơn vào các khuôn khổ FTA có mức độ thể chế hóa cao, thể hiện qua việc ký kết và thực thi Hiệp định RCEP.

Ngay từ giai đoạn hình thành, Trung Quốc xác định RCEP như một khuôn khổ chiến lược nhằm thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực theo hướng bao trùm. Trong bối cảnh xuất hiện các sáng kiến thương mại khu vực khác, đặc biệt là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP sau này là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương CPTPP với các tiêu chuẩn cam kết cao và tính chọn lọc về thành viên. Trung Quốc nhìn nhận RCEP là hiệp định mang tính đối trọng quan trọng. Thông qua việc tham gia và thúc đẩy RCEP, Trung Quốc hướng tới bảo đảm rằng tiến trình hội nhập kinh tế khu vực không bị dẫn dắt hoặc chi phối hoàn toàn bởi các khuôn khổ thương mại mà Trung Quốc không tham gia, đồng thời duy trì không gian chiến lược cho các quốc gia đang phát triển trong khu vực.

Trong giai đoạn đàm phán RCEP, Trung Quốc thể hiện cách tiếp cận tương đối linh hoạt và mang tính chọn lọc, tập trung thúc đẩy đồng thuận trong một số lĩnh vực then chốt như lộ trình cắt giảm thuế quan và quy tắc xuất xứ. Trong chiến lược đàm phán, Trung Quốc nhấn mạnh vai trò trung tâm của ASEAN, chủ yếu làm việc thông qua các cơ chế ASEAN+1 và các nhóm kỹ thuật đa phương, qua đó góp phần giảm bớt lo ngại của các nước thành viên về nguy cơ mất cân bằng quyền lực trong quá trình đàm phán. Bên cạnh đó, Trung Quốc tận dụng hiệu quả cơ chế điều phối liên bộ, ngành nhằm bảo đảm tính nhất quán trong lập trường và ưu tiên đàm phán. Các mục tiêu thương mại trong khuôn khổ RCEP được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với chiến lược phát triển công nghiệp, thu hút đầu tư và định hướng phát triển dài hạn của nền kinh tế, qua đó bảo đảm sự hài hòa giữa cam kết hội nhập và lợi ích chiến lược quốc gia. Sau khi RCEP được ký kết và có hiệu lực, Trung Quốc nhanh chóng chuyển sang giai đoạn triển khai với trọng tâm điều chỉnh chính sách trong nước để tận dụng tối đa các cơ hội từ hiệp định. Trung Quốc coi RCEP là một phần

quan trọng trong chiến lược tái cân bằng thị trường xuất khẩu, đặc biệt trong bối cảnh quan hệ thương mại với một số đối tác ngoài khu vực. Ưu tiên lớn của Trung Quốc trong triển khai RCEP là mở rộng và củng cố thị trường châu Á. Cắt giảm thuế quan, hài hòa quy tắc thương mại trong RCEP tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa Trung Quốc tiếp cận các thị trường ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc và các đối tác khác với chi phí thấp hơn và thủ tục đơn giản hơn. Cắt giảm thuế quan và hài hoá quy tắc có ý nghĩa đối với các ngành công nghiệp chế tạo, điện tử, máy móc và hàng tiêu dùng là những lĩnh vực Trung Quốc có lợi thế cạnh tranh. Ngoài ra, Trung Quốc chủ động điều chỉnh chính sách công nghiệp nhằm thích ứng với môi trường hội nhập mới do RCEP mang lại. Các chiến lược phát triển công nghiệp và thúc đẩy đổi mới sáng tạo được lồng ghép chặt chẽ với mục tiêu tận dụng các cam kết trong RCEP, qua đó hỗ trợ doanh nghiệp Trung Quốc tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực và từng bước dịch chuyển lên các khâu có giá trị gia tăng cao. Hiệp định RCEP không chỉ được Trung Quốc sử dụng như một công cụ mở rộng thị trường xuất khẩu, mà còn như một khuôn khổ hỗ trợ tái cấu trúc mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững. Đặc biệt, Trung Quốc chú trọng cải thiện thể chế môi trường thương mại và đầu tư đáp ứng các cam kết trong RCEP. Đơn giản hóa thủ tục hải quan, tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý thương mại và nâng cao tính minh bạch của chính sách, góp phần nâng cao hiệu quả thực thi hiệp định. Đồng thời, Trung Quốc cũng triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ tận dụng các ưu đãi từ RCEP.

Kinh nghiệm tham gia RCEP của Trung Quốc, có thể rút ra một số bài học quan trọng. Trước hết, năng lực điều phối chính sách mạnh giữa các lĩnh vực thương mại, công nghiệp, đầu tư và đối ngoại là yếu tố then chốt giúp Trung Quốc tận dụng hiệu quả hiệp định. Đặt RCEP trong một chiến lược phát triển tổng thể, thay vì coi đây là một hiệp định thương mại đơn lẻ, cho phép Trung Quốc tối ưu hóa lợi ích và giảm thiểu rủi ro.

Thứ hai, tầm nhìn chiến lược dài hạn đóng vai trò quyết định. Trung Quốc không kỳ vọng RCEP mang lại lợi ích tức thời, coi hiệp định là một công cụ định hình môi trường kinh tế khu vực trong trung và dài hạn. Cách tiếp cận chiến lược dài hạn giúp Trung Quốc kiên trì theo đuổi các mục tiêu chiến lược, đồng thời linh hoạt điều chỉnh chính sách khi bối cảnh địa - kinh tế thay đổi. Cuối cùng, kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy tầm quan trọng của việc kết hợp giữa sức mạnh kinh tế và sự nhạy bén chính trị trong hội nhập khu vực. Tôn trọng vai trò trung tâm của ASEAN, chấp nhận các cơ chế đa phương, tránh áp đặt đã giúp Trung Quốc giảm thiểu lo ngại từ các đối tác, đồng thời tạo ra một không gian hợp tác ổn định và lâu dài trong khu vực.

Tiểu kết chương 2

Trong chương 2, luận án phân tích làm rõ cơ sở lý luận về các khái niệm liên quan đến các lý thuyết quan hệ quốc tế, lý thuyết hội nhập quốc tế, hiệp định thương mại tự do và hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Đồng thời phân tích những nội dung chính sự tham gia của quốc gia vào hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Việt Nam có nhiều cơ hội, thành tựu trong hội nhập kinh tế quốc tế. Việt Nam đã thúc đẩy mở rộng quan hệ ngoại giao, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực.

Thông qua tham gia FTAs môi trường đầu tư thông thoáng hơn, không có sự phân biệt. Với nhiều lợi ích từ thu hút FDI đã tạo ra nhiều việc làm, mở rộng sản xuất, nâng cấp hạ tầng qua đó thúc đẩy nền kinh tế và gia tăng thu hút lao động chất lượng cao. Luận án phân tích những kinh nghiệm thực tế của ba quốc gia Trung Quốc, Hàn Quốc, Indonesia để thấy rõ quá trình tham gia hiệp định thương mại tự do có vai trò đặc biệt quan trọng trong kết nối các quốc gia, tăng cường khả năng cạnh tranh và thúc đẩy hợp tác song phương, hợp tác đa phương về kinh tế. Kinh nghiệm các quốc gia tham gia FTA nói chung và hiệp định RCEP nói riêng đã cho thấy lợi ích to lớn trong thúc đẩy dòng chảy thương mại đầu tư giữa các bên, tạo nhiều cơ hội việc làm mới, đem lợi nhiều lựa chọn cho người tiêu dùng trong khu vực.

CHƯƠNG 3. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VÀ THỰC TRẠNG THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC

3.1. Các nhân tố tác động đến sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai RCEP

3.1.1. Nhân tố bên ngoài

Việc Việt Nam tham gia vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định RCEP chịu tác động nhiều nhân tố bên ngoài, giữa động lực kinh tế khu vực, chuyển dịch địa chính trị, xu hướng tái định hình chuỗi cung ứng toàn cầu và sự thay đổi trong các quy tắc thương mại thế hệ mới. Trong bối cảnh kinh tế thế giới đang phân cực mạnh, cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc gia tăng, cùng với sự nổi lên của chủ nghĩa bảo hộ, các nhân tố bên ngoài tạo ra cả cơ hội lẫn thách thức đối với Việt Nam trong việc thực thi cam kết RCEP.

Một là, cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương

Cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc là vấn đề nổi bật nhất trong quan hệ quốc tế từ đầu thế kỷ 21. Kể từ 2010 sau khi Trung Quốc chính thức vượt Nhật Bản trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới, cạnh tranh Mỹ - Trung không chỉ đơn thuần là cạnh tranh các nguồn lực mà còn là vị thế lãnh đạo hệ thống quốc tế. Do đó cạnh tranh Mỹ - Trung vừa mang tính cấu trúc vừa mang tính toàn diện. Trước hết, tính cấu trúc của cạnh tranh Mỹ - Trung phản ánh ở sự hình thành và vận động của các thể chế quốc tế do Mỹ và Trung Quốc khởi xướng và dẫn dắt. Chính xu hướng này khiến cho RCEP cũng đôi khi bị nhìn nhận như một hiệp định thương mại tự do chịu ảnh hưởng lớn bởi Trung Quốc và đối trọng với các cơ chế do Mỹ và phương Tây dẫn dắt [Anbound, 2021]. Chính quan điểm này làm cho các quốc gia trung lập như Việt Nam có sự cân nhắc và thận trọng trong mức độ tham gia vào quá trình hình thành và triển khai RCEP.

Bên cạnh đó, cạnh tranh Mỹ - Trung tiếp tục gia tăng trên nhiều phương diện, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, chuỗi cung ứng bán dẫn và quản trị thương mại số. Mặc dù Mỹ không phải là thành viên của RCEP,

nhưng các chính sách công nghệ và thương mại của Mỹ có ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường kinh tế của các nước thành viên RCEP, tác động gián tiếp tới Việt Nam. Mỹ siết chặt kiểm soát xuất khẩu đối với công nghệ bán dẫn, hạn chế dòng vốn đầu tư vào các ngành then chốt tại khu vực châu Á đã ảnh hưởng đến chiến lược phát triển công nghiệp điện tử - công nghệ cao của Việt Nam, ảnh hưởng đến mức độ tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị khu vực do RCEP điều phối [Nguyễn Thắng Cảnh, 2025]. Trong khi đó, Trung Quốc là nền kinh tế lớn nhất trong Hiệp định RCEP, đang thúc đẩy mở rộng ảnh hưởng kinh tế, công nghệ và hạ tầng trong khu vực thông qua chính sách "kép" vừa duy trì vai trò là trung tâm sản xuất chuỗi cung ứng, vừa chuyển dịch sang chiến lược đổi mới công nghệ, giảm phụ thuộc vào các thị trường phương Tây [Cẩm Anh, 2025].

Hai là, động lực thúc đẩy kinh tế từ các nền kinh tế phát triển trong RCEP như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương là khu vực hội tụ lợi ích chiến lược giữa các cường quốc như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và các đối tác ngoài khu vực. Các quốc gia kinh tế phát triển trong RCEP có nhu cầu mở rộng chuỗi cung ứng an toàn hơn, linh hoạt ít phụ thuộc vào các thị trường khu vực, qua đó thúc đẩy tái cấu trúc mạng lưới sản xuất, đầu tư theo hướng đa dạng hoá thị trường, tăng cường liên kết nội khối, tận dung hiệu quả các cam kết, đảm bảo ổn định chỗi giá trị khu vực. Điều này đặc biệt có ý nghĩa quan trọng khi Nhật Bản, Hàn Quốc là hai quốc gia đang tích cực triển khai chính sách "China+1" nhằm đa dạng hóa điểm đầu tư, liên kết sản xuất vào Việt Nam trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ. Qua đó, Việt Nam nâng có chất lượng thế chế tham gia sâu, bền vững vào hiệp định RCEP.

Ba là, xu hướng thương mại số và thương mại điện tử xuyên biên giới. Các thành viên RCEP tăng cường áp dụng quy định về chuyển dữ liệu, thương mại số, an ninh mạng và bảo vệ người tiêu dùng. Khác biệt trong quy định giữa các nền kinh tế lớn trong RCEP tạo khó khăn cho Việt Nam trong việc xây dựng khung pháp lý thế chế thống nhất, đảm bảo tương thích với chuẩn mực khu vực và quốc tế

là nội dung quan trọng trong quá trình hình thành, triển khai hiệp định RCEP, đồng thời tác động trực tiếp đến các cam kết tham gia hiệp định của Việt Nam. Cạnh tranh giữa các nền tảng số lớn của Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và các doanh nghiệp công nghệ Mỹ cũng ảnh hưởng tới thị trường Việt Nam, buộc Việt Nam phải cân bằng giữa mở cửa thị trường dịch vụ số và bảo vệ an ninh dữ liệu quốc gia. Thông qua các cam kết thương mại điện tử, dịch vụ số, Việt Nam hội nhập quốc tế có chọn lọc, hạn chế lệ thuộc vào các nền tảng xuyên biên giới, nâng cao năng lực quốc gia trong môi trường công nghệ cạnh tranh gay gắt.

Bốn là, biến động kinh tế vĩ mô toàn cầu, bao gồm lạm phát, biến động tỷ giá, suy giảm kinh tế tại các thị trường lớn và sự bất ổn của thị trường tài chính quốc tế ảnh hưởng đến khả năng thực thi cam kết RCEP của Việt Nam. Khi các nền kinh tế lớn như Trung Quốc, Nhật Bản hoặc Hàn Quốc suy giảm tăng trưởng, nhu cầu nhập khẩu từ Việt Nam cũng giảm theo, làm giảm khả năng tận dụng ưu đãi thuế quan RCEP làm giảm động lực mở rộng sản xuất, xuất khẩu ảnh hưởng đến vai trò của Việt Nam trong mạng lưới thương mại nội khối RCEP. Đồng thời, biến động dòng vốn quốc tế ảnh hưởng đến dòng FDI vào Việt Nam trong các ngành phụ thuộc vào vốn FDI lớn như điện tử, năng lượng, công nghệ và hạ tầng tác động đến năng lực sản xuất trong nước, làm giảm vai trò của Việt Nam trong chiến lược mạng lưới kinh tế khu vực.

Năm là, các chính sách phòng vệ thương mại từ bên ngoài cũng tác động đến khả năng tận dụng RCEP của Việt Nam. Xu hướng áp dụng biện pháp phòng vệ tinh vi nhằm bảo vệ ngành sản xuất nội địa tại các nền kinh tế lớn trong RCEP khiến hàng hóa Việt Nam đặc biệt trong các ngành xuất khẩu chủ lực như thép, đệt may, da giày, đồ gỗ, thủy sản đối mặt với nguy cơ bị điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp và phòng vệ thương mại. Qua đó làm tăng chi phí, rủi ro thương mại cho doanh nghiệp Việt Nam, ảnh hưởng trực tiếp ưu đãi thuế, mở rộng thị phần trong RCEP.

Sáu là, tình hình an ninh khu vực và rủi ro địa chính trị tại Biển Đông là nhân tố tác động đến môi trường hội nhập của Việt Nam. Bất ổn an ninh hàng hải,

cạnh tranh quyền kiểm soát tuyến đường vận tải chiến lược và nguy cơ xung đột làm gián đoạn thương mại, gia tăng chi phí logistics và ảnh hưởng tới niềm tin của các tập đoàn quốc tế khi lựa chọn Việt Nam làm điểm đến đầu tư. Những nhân tố bên ngoài kết hợp tạo thành môi trường hội nhập phức tạp, vừa mở ra cơ hội to lớn cho Việt Nam trong việc tham gia vào mạng lưới chuỗi cung ứng RCEP, nâng vị thế thương mại và tiếp cận công nghệ cao, vừa đặt ra thách thức về thể chế, năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng trước biến động toàn cầu.

3.1.2. Nhân tố bên trong

Các nhân tố bên trong giữ vai trò quyết định Việt Nam tham gia vào quá trình hình thành, khả năng thực thi, khai thác lợi ích từ hiệp định RCEP. Trước hết, định hướng hội nhập kinh tế của Việt Nam giữ vai trò chủ động tham gia hiệp định RCEP. Việt Nam kiên trì đường lối hội nhập chủ động, tích cực, đa phương đa dạng hoá quan hệ kinh tế đối ngoại, coi ASEAN là trụ cột trung tâm trong cấu trúc hội nhập khu vực. Duy trì quan hệ cân bằng với Mỹ và Trung Quốc tạo dự địa chiến lực để Việt Nam tham gia sâu vào các sáng kiến hợp tác kinh tế do ASEAN dẫn dắt. Bên cạnh định hướng hội nhập, cấu trúc và trình độ phát triển của các nền kinh tế là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến mức độ tham gia, hưởng lợi từ hiệp định. Việt Nam nền kinh tế đang phát triển, hiện ngành sản xuất phụ thuộc vào lao động như dệt may, da giầy, đồ gỗ, nông sản chế biến, nên việc tham gia và một số ngành công nghệ cao chủ yếu dựa vào vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài như điện tử, linh kiện, thiết bị điện. Điều này tạo điều kiện để Việt Nam tận dụng ưu đãi thuế quan và quy tắc xuất xứ trong RCEP, mở rộng xuất khẩu dang các thị trường lớn trong khối, đặc biệt là Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và New Zeald. Ngoài ra, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, chất lượng thể chế, chiến lược phát triển quốc gia, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực đổi mới sáng tạo, mức độ hoàn thiện hạ tầng logistics là những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tận dụng cơ hội thị trường, quyết định mức độ kiểm soát rủi ro, nâng cao khả măng thích ứng của nền kinh tế, tối ưu hoá lợi ích Việt Nam được rút ra từ kinh nghiệm hợp tác kinh tế khu vực, toàn cầu hoá trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược ngày càng gia tăng.

Trước hết, cấu trúc kinh tế của Việt Nam là nhân tố nội tại quan trọng tác động đến mức độ tham gia và hưởng lợi từ Hiệp định RCEP. Nền kinh tế Việt Nam đang phát triển, định hướng xuất khẩu, Việt Nam phụ thuộc nhiều vào các ngành sản xuất thâm dụng lao động như dệt may, da giày, đồ gỗ, nông sản chế biến và một số ngành công nghệ cao dựa trên vốn FDI như điện tử, linh kiện, thiết bị điện. Tạo cơ hội cho Việt Nam mở rộng xuất khẩu sang các thị trường lớn trong RCEP, đặc biệt là Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và New Zealand. Phụ thuộc cao vào nguyên phụ liệu nhập khẩu từ các nước thành viên RCEP làm cho xuất khẩu Việt Nam dễ tổn thương trước biến động giá cả, rủi ro nguồn cung và các thay đổi tiêu chuẩn kỹ thuật.

Thứ hai, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Phần lớn doanh nghiệp trong nước có quy mô vừa và nhỏ, nguồn lực tài chính hạn chế, khả năng đổi mới công nghệ thấp và năng lực quản trị còn yếu. Điều này cản trở đáng kể khả năng tận dụng ưu đãi thuế quan, tiếp cận thị trường và tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực trong khuôn khổ RCEP. Mặc dù một số doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có khả năng tận dụng rất tốt các cam kết của hiệp định, nhưng doanh nghiệp nội địa lại chưa có năng lực tương xứng để kết nối và trở thành nhà cung ứng trong chuỗi giá trị.

Thứ hai, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Phần lớn doanh nghiệp trong nước có quy mô vừa và nhỏ, nguồn lực tài chính hạn chế, khả năng đổi mới công nghệ thấp và năng lực quản trị còn yếu. Điều này cản trở đáng kể khả năng tận dụng ưu đãi thuế quan, tiếp cận thị trường và tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực trong khuôn khổ RCEP. Mặc dù một số doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có khả năng tận dụng rất tốt các cam kết của hiệp định, nhưng doanh nghiệp nội địa lại chưa có năng lực tương xứng để kết nối và trở thành nhà cung ứng trong chuỗi giá trị.

Thứ ba, chất lượng thể chế và mức độ cải cách hành chính của Việt Nam. Khả năng thực thi cam kết RCEP phụ thuộc lớn vào tính minh bạch, hiệu quả và khả năng dự đoán của chính sách trong nước. Mặc dù Việt Nam đã đạt nhiều tiến bộ

trong cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh và hoàn thiện pháp luật thương mại, song vẫn còn tồn tại nhiều thủ tục chồng chéo, thiếu nhất quán, thời gian thông quan kéo dài, chi phí logistics cao và thiếu cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả.

Thứ tư, hạ tầng logistics, năng lượng, cảng biển, giao thông, viễn thông và hạ tầng số cạnh tranh thấp. Chi phí logistics của Việt Nam hiện vẫn cao hơn đáng kể so với nhiều nước trong RCEP, làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam khi lưu thông trong khu vực. Hệ thống vận tải đa phương thức chưa đồng bộ, sự thiếu kết nối giữa cảng biển, đường bộ và đường sắt khiến quá trình trung chuyển hàng hóa mất nhiều thời gian và chi phí. Hạ tầng số, mặc dù phát triển nhanh, nhưng vẫn chưa đạt chuẩn đồng bộ, đặc biệt trong lĩnh vực chuyển đổi số doanh nghiệp, bảo mật dữ liệu, thương mại điện tử xuyên biên giới và thanh toán số.

Thứ năm, chất lượng nguồn nhân lực cũng là nhân tố nội tại có sức ảnh hưởng dài hạn. Lực lượng lao động của Việt Nam trẻ, dồi dào, có tính cần cù, nhưng trình độ kỹ năng chuyên môn và kỹ năng số còn hạn chế, đặc biệt trong các ngành đòi hỏi công nghệ cao như điện tử, tự động hóa, điều khiển kỹ thuật, logistics hiện đại, phân tích dữ liệu và thương mại số. Hiệp định RCEP tạo ra cạnh tranh lao động ngày càng gay gắt giữa các nước trong khu vực, việc nâng cấp kỹ năng lao động, cải thiện đào tạo nghề, đào tạo kỹ năng số và ngoại ngữ trở thành nhân tố quyết định để Việt Nam nâng cao năng lực tham gia các chuỗi giá trị giá trị cao. Thiếu hụt lao động kỹ thuật chất lượng cao hạn chế khả năng tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các nhà đầu tư Nhật Bản, Hàn Quốc và Úc những đối tác đóng vai trò trung tâm trong mạng lưới chuỗi cung ứng RCEP.

Thứ sáu, mức độ nhất quán giữa chính sách trong nước với các mục tiêu của Hiệp định RCEP. Việt Nam định hướng phát triển kinh tế thị trường hiện đại, chủ động hội nhập quốc tế, thúc đẩy chuyển đổi số, công nghiệp hóa - hiện đại hóa và phát triển bền vững. Tuy nhiên, mức độ đồng bộ giữa các chiến lược ngành, quy hoạch vùng, chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ, phát triển xanh, kinh tế tuần hoàn và chuyển đổi năng lượng chưa cao. Thiếu liên kết chính sách làm giảm hiệu

quả tận dụng cơ hội từ RCEP, đặc biệt trong các lĩnh vực cần phối hợp liên ngành như năng lượng tái tạo, sản xuất xanh, logistics thông minh, thương mại điện tử và kinh tế số. Mức độ chuẩn hóa và minh bạch hóa quy trình thủ tục trong nước ảnh hưởng lớn đến khả năng tận dụng RCEP.

Tóm lại, các hạn chế năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, chất lượng thể chế, hạ tầng logistics số, nguồn nhân lực và mức độ phối hợp chính sách trong nước không ảnh hưởng đến việc Việt Nam tham gia hình thành, ký kết hiệp định RCEP nhưng các hạn chế tác động trực tiếp đến giai đoạn thực thi hiệp định. Các yếu tố hạn chế làm suy giảm khả năng thực thị các cam kết thành lợi ích thực chất cho doanh nghiệp trong nước, dễ phụ thuộc vào FDI.

Quan điểm và định hướng của Việt Nam khi tham gia Hiệp định RCEP

Qua quá trình tham gia các hiệp định FTAs thế hệ mới, Việt Nam thể hiện quyết tâm sớm tham gia đàm phán và tham gia hiệp định RCEP.

Việc thực hiện có hiệu quả RCEP sẽ tạo ra cơ hội mở rộng, đa dạng hoá thị trường với mức ưu đãi cao, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng, mạng lưới sản xuất toàn cầu; góp phần tích cực vào quá trình đổi mới đồng bộ và toàn diện, khơi dậy tiềm năng của nền kinh tế và sức sáng tạo của các tầng lớp nhân dân, cải thiện đời sống người lao động, nâng cao trình độ phát triển, giảm dần tỉ trọng gia công lắp ráp. Việt Nam cũng có cơ hội tham gia chủ động và sâu hơn vào quá trình định hình và cải cách các định chế, cơ chế, cấu trúc khu vực và quốc tế có lợi và có điều kiện thuận lợi để đấu tranh bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, lợi ích của các tổ chức, cá nhân; bảo đảm độc lập, tự chủ, củng cố và duy trì môi trường hoà bình, ổn định để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung có cơ hội để phát triển mạnh hơn, sáng tạo hơn và có sức cạnh tranh hơn. Người tiêu dùng có thêm cơ hội lựa chọn hàng hoá, dịch vụ chất lượng cao, giá cả cạnh tranh; bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường.

Tuy nhiên, trong quá trình tham gia Hiệp định RCEP, Việt Nam đã thống nhất một số quan điểm và định hướng sau:

Một là, tham gia hiệp định RCEP là phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế và yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong nước, góp phần nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam. Tham gia RCEP là phù hợp với xu thế chung, cũng như với chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam và với định hướng chiến lược FTA mà Việt Nam xây dựng. Hiệp định RCEP là mô thức mới của hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế với sự tham gia của nhiều đối tác mang tính chiến lược. Nhiều nước có quan hệ kinh tế với Việt Nam đều quan tâm và đánh giá cao sự tham gia tích cực của Việt Nam. Nếu Việt Nam không có những bước đi tích cực thích hợp, sẽ tác động không thuận đối với vai trò và vị thế đối ngoại Việt Nam, đồng thời Việt Nam sẽ bị "nhỡ", không nắm bắt được cơ hội và không tranh thủ được các cơ hội và lợi ích khi tham gia hiệp định. Nếu tham gia muộn, Việt Nam sẽ không còn cơ hội được tham gia xây dựng luật chơi và phải chấp nhận mức độ cam kết sâu và khó khăn hơn.

Tham gia RCEP tạo ra sự cân đối trong đàm phán thương mại với một số đối tác lớn còn lại mà Việt Nam chưa có các thỏa thuận tương tự. Việt Nam cần đa dạng hóa các mối quan hệ thương mại, tránh phụ thuộc vào một thị trường. Do đó, tham gia các FTA thế hệ mới nói chung và Hiệp định RCEP nói riêng là phù hợp với chủ trương hợp tác kinh tế của Việt Nam với mục tiêu ưu tiên các đối tác lớn, mang tính chiến lược.

Hai là, tham gia hiệp định RCEP phù hợp với chủ trương của Việt Nam là tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế bền vững trong giai đoạn 2025 - 2030. Tham gia RCEP tạo cho Việt Nam có thêm điều kiện tranh thủ hợp tác quốc tế phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và công cuộc đổi mới đất nước. Tận dụng thế mạnh và tiềm năng khoa học - công nghệ tiên tiến, nguồn vốn, kinh nghiệm và chất xám của các đối tác để phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa và hiện điện hóa Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới. Đồng thời, triển khai các cam kết trong hiệp định góp phần tạo động lực thúc đẩy những bước đổi mới và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

ở Việt Nam. Tham gia đàm phán RCEP thể hiện quyết tâm tiếp tục đổi mới nói chung và chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng nói riêng. Bên cạnh đó, tiến trình đàm phán, tham gia hiệp định cũng thể hiện sự tăng cường liên kết, hợp tác khu vực vì hòa bình và phát triển.

Tham gia RCEP của Việt Nam được nhiều đối tác kỳ vọng và ủng hộ do Việt Nam mang lại những lợi ích lớn hơn với tính chất là nền kinh tế mới nổi, có tốc độ tăng trưởng nhanh, thị trường tiêu thụ lớn. Điều này sẽ tạo ra vị thế mới cho Việt Nam trong các mối quan hệ quốc tế, củng cố trạng thái cân bằng trong quan hệ của Việt Nam với các đối tác then chốt, góp phần duy trì và củng cố môi trường hòa bình, ổn định và an ninh quốc phòng.

Ba là, tham gia RCEP góp phần thúc đẩy cải cách thể chế và hệ thống pháp luật, đặc biệt là pháp luật về lao động và cải cách doanh nghiệp nhà nước. Các FTAs thế hệ mới đều có những yêu cầu mở cửa cao hơn, yêu cầu cải cách hệ thống pháp luật khắt khe hơn. Tham gia RCEP về cơ bản là phù hợp với quá trình cải cách hệ thống pháp luật Việt Nam. Mặc dù khi tham gia các hiệp định thế hệ mới, Việt Nam phải đẩy nhanh việc sửa đổi một số quy định pháp luật để phù hợp. Ví dụ, với việc tham gia CPTPP và được các nước thành viên đồng thuận thông qua, Việt Nam phải đáp ứng các quy định của CPTPP như quy định xuất xứ, Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS), Luật Lao động, Luật Môi trường, Luật Ngân hàng, Luật Đấu thầu... Trong quá trình đàm phán hiệp định RCEP, Việt Nam thương lượng với các đối tác dành ưu tiên cho Việt Nam với tư cách là nước đang phát triển. Đây là thách thức lớn, nhưng đồng thời cũng là cơ hội để Việt Nam hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế phù hợp, tiếp tục hội nhập sâu rộng.

Bốn là, tham gia hiệp định RCEP dựa trên năng lực khai thác cơ hội, khả năng vượt qua thách thức của nền kinh tế và các điểm ngưỡng đàm phán. Việt Nam đã tham gia nhiều hiệp định thương mại đa phương, trong đó nổi bất là AFTA và WTO. Với hai hiệp định đa phương này, Việt Nam chưa tận dụng được hết lợi ích để khai thác thị trường trong khi các nước khác lại có lợi thế để thâm nhập thị trường Việt Nam mạnh hơn. Với AFTA, Việt Nam đang nhập khẩu tăng nhanh hơn so với xuất

khẩu ra ASEAN; với WTO trong khi xuất khẩu chỉ tăng ở mức vừa phải thì Việt Nam đang phải liên tục giảm thuế theo cam kết, dẫn đến nhập khẩu tăng và nhập siêu nhiều; các nhà phân phối đang vào Việt Nam nhiều hơn... Do đó, khi tham gia RCEP, cần chú ý đến năng lực khai thác cơ hội, khả năng vượt qua thách thức của doanh nghiệp Việt Nam, nếu không RCEP sẽ không phải là động lực cải cách trong nước mà sẽ làm ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế quốc dân.

Hiệp định RCEP là hiệp định tiêu chuẩn chất lượng cao, lĩnh vực đàm phán gồm cả những vấn đề phòng vệ thương mại, bên trong biên giới và xuyên biên giới. Có những nội dung là cơ hội để tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia. Do đó, cần xác định rõ những ngưỡng đàm phán. Việt Nam không tham gia bằng mọi giá mà tham gia phải đảm bảo sự ổn định chính trị.

Năm là, tham gia Hiệp định RCEP cần dựa trên sự tham vấn của doanh nghiệp và toàn xã hội. Kinh nghiệm các nước đã chỉ rõ lợi ích của việc tham vấn rộng rãi các doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu và các đối tượng liên quan trong xã hội. Tham vấn này một mặt giúp các doanh nghiệp và các đối tượng khác có được thông tin, dự báo cần thiết về tiến trình tham gia hiệp định, mặt khác, giúp các cơ quan nhà nước hiểu rõ hơn thực tiễn trong các lĩnh vực cụ thể của đời sống kinh tế - xã hội để có quyết định đúng đắn khi đàm phán cam kết với các đối tác.

Hiệp định RCEP chắc chắn sẽ tạo ra các nhóm lợi ích khác nhau. Bên cạnh đó, tác động của hiệp định không chỉ bao gồm những tác động trực tiếp mà còn có cả những tác động gián tiếp. Do đó, không phải lúc nào các doanh nghiệp cũng có thể, đánh giá chính xác những tác động của chính sách đến hoạt động của doanh nghiệp. Để hỗ trợ các doanh nghiệp, rất cần có sự tham vấn của các cơ quan nghiên cứu trong việc phân tích tổng thể tác động, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, các nhóm lợi ích khác nhau sẽ tạo ra những luồng thông tin khác nhau, thậm chí trái chiều từ các doanh nghiệp. Cần quán triệt quan điểm rằng, ý kiến tham vấn của các doanh nghiệp chỉ mang tính chất tham khảo, không phải và không thể là bắt buộc đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước là cân bằng lợi ích của các nhóm, đảm bảo chính sách ban hành đem lại tác động ròng tích cực cho xã hội. Tuy nhiên, kể cả khi những ý kiến

của doanh nghiệp được hay không được chấp nhận thì các cơ quan nhà nước cần giải trình đối với doanh nghiệp. Chính việc giải trình này sẽ đảm bảo tính hai chiều của thông tin và làm cơ sở cho việc tin cậy giữa các chủ thể tham gia quá trình hoạch định và thực thi chính sách thương mại quốc tế.

Tác động từ các nhân tố bên ngoài và bên trong đối với Việt Nam có thể xem như hai mặt của cùng một quá trình hội nhập. Bên ngoài tạo áp lực và dư địa chiến lược; bên trong quyết định khả năng tận dụng và mức độ bảo toàn lợi ích quốc gia. Dù tác động của từng nhân tố khác nhau về mức độ và tính chất, nhưng điểm chung là tất cả đều định hình trực tiếp và gián tiếp đến hiệu quả tham gia Hiệp định RCEP của Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh môi trường kinh tế quốc tế biến động mạnh, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng, cấu trúc chuỗi cung ứng dịch chuyển và nền kinh tế số trở thành trụ cột tăng trưởng mới.

Theo cách tiếp cận lý thuyết quan hệ quốc tế, sự tham gia của Việt Nam vào RCEP là kết quả của quá trình tương tác giữa các điều kiện bên ngoài và nhu cầu phát triển trong nước. Theo cách tiếp cận tự do thể chế, sự hình thành RCEP phản ánh nhu cầu thiết lập một khuôn khổ hợp tác kinh tế có tính bao trùm, góp phần tăng cường phối hợp chính sách và giảm sự phân tán của các quy tắc thương mại trong khu vực. Đối với Việt Nam, việc tham gia khuôn khổ này phù hợp với định hướng thúc đẩy hợp tác đa phương và duy trì vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực. Dưới góc độ tự do kinh tế, nhu cầu mở rộng thị trường, thu hút đầu tư và tham gia chuỗi cung ứng là những động lực quan trọng thúc đẩy Việt Nam tham gia RCEP. Như vậy, các nhân tố bên ngoài tạo ra cơ hội và sức ép hội nhập, trong khi các nhân tố bên trong quyết định khả năng nhận diện, lựa chọn và chuyển hóa những cơ hội đó thành hành động chính sách. Sự tương tác nhân tố bên trong và nhận tố bên ngoài là cơ sở để lý giải vì sao Việt Nam tham gia RCEP từ giai đoạn đầu, duy trì sự tham gia trong quá trình đàm phán và tiếp tục triển khai các cam kết sau khi Hiệp định có hiệu lực.

3.2. Giai đoạn hình thành ý tưởng

3.2.1. Quá trình hình thành ý tưởng về RCEP

ASEAN hình thành ý tưởng thành lập Hiệp định RCEP là kết quả tích lũy lâu dài của tư duy hội nhập kinh tế khu vực, gắn với nỗ lực mở rộng liên kết kinh tế, củng cố vai trò trung tâm của ASEAN và thích ứng với những biến chuyển trong cấu trúc kinh tế - thương mại khu vực. Sau gần sáu thập niên hình thành và phát triển (1967-2026), ASEAN từng bước chuyển mình từ một tổ chức hợp tác lỏng lẻo mang nặng tính chính trị - an ninh sang cộng đồng khu vực ngày càng coi trọng liên kết kinh tế như một trụ cột trung tâm cho ổn định và phát triển. Ký kết và triển khai AFTA năm 1992 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế nội khối, tạo tiền đề để ASEAN mở rộng hợp tác kinh tế với các đối tác bên ngoài thông qua hàng loạt hiệp định thương mại tự do theo mô hình "ASEAN+1" [Nguyễn Hồng Diên, 2021].

Trước ý tưởng thành lập Hiệp định RCEP chính thức được đề xuất, khu vực ASEAN xây dựng mạng lưới các FTA với sáu đối tác quan trọng gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc và New Zealand. Các hiệp định FTA mở rộng không gian thị trường cho ASEAN, tăng cường liên kết kinh tế khu vực, tạo ra nhiều các quy tắc và cam kết khác nhau, đặc biệt là về quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật và lộ trình cắt giảm thuế quan. Hoạt động chồng chéo giữa các FTA và ASEAN+1 làm gia tăng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, hạn chế tận dụng ưu đãi và làm suy giảm hiệu quả của các hiệp định FTA [Bộ Công Thương Việt Nam; 2021]. Thêm nữa, hoạt động chồng chéo giữa các FTA đặt ra yêu cầu cấp thiết cần xây dựng một khuôn khổ hợp tác kinh tế thống nhất, có khả năng hài hòa hóa các quy tắc hiện có, giảm phân mảnh thể chế và thúc đẩy liên kết sản xuất ở quy mô khu vực. Trong bối cảnh chồng chéo giữa các FTA, ASEAN nhận thức chiến lược cần chủ động kiến tạo một hiệp định thương mại tự do khu vực quy mô lớn, bao trùm toàn bộ các đối tác FTA hiện có, đồng thời bảo đảm ASEAN giữ vai trò trung tâm trong cấu trúc hợp tác mới. Ý tưởng có hiệp định thượng mại tự do khu vực lớn không chỉ xuất phát từ động cơ kinh tế, mà còn gắn liền với mục tiêu chiến lược của

ASEAN trong việc duy trì thống nhất nội khối và nâng cao vị thế ASEAN trong cấu trúc khu vực.

Kể từ cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á cuối thế kỷ XX, đã có những đề xuất về hội nhập kinh tế khu vực lấy ASEAN làm trọng tâm. Trong đó, nổi bật là đề xuất của Trung Quốc vào năm 2001 về khu vực thương mại tự do Đông Á (EAFTA) giữa ASEAN +3 (ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc) và đề xuất của Nhật Bản năm 2006 thiết lập một khuôn khổ đối tác kinh tế toàn diện ở Đông Á (CEPEA) giữa ASEAN +6 (có thể bao gồm thêm Úc, Ấn Độ và New Zealand). Kể từ khi có các đề xuất đến năm 2009, các nhóm nghiên cứu kênh II về EAFTA và CÊPA đã được triển khai và báo cáo về Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN +3 và ASEAN +6 [Background to the Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP) Initiative; n.d]. Vào tháng 8/2011, tại cuộc họp Bộ trưởng Kinh tế của EAS, các bộ trưởng ghi nhận sáng kiến chung Trung-Nhật về thúc đẩy EAFTA và CEPEA. Đây là một trong các cú thúc khiến ASEAN cần đi đến một mô hình FTA khu vực do ASEAN dẫn dắt. Để giải quyết sự bế tắc giữa hai mô hình trên và giữ vững vai trò trung tâm của mình, thay vì chọn EAFTA hay CEPEA, ASEAN đề xuất một mô hình mới bao trùm cả hai, mời tất cả 6 đối tác đã có FTA với ASEAN (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, New Zealand, Ấn Độ) cùng tham gia một hiệp định duy nhất. Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 19 ở Bali, Indonesia, các nhà lãnh đạo ASEAN đã chính thức thông qua Khuôn khổ Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) này.

Ngoài ra, khu vực ASEAN thúc đẩy hình thành ý tưởng thành lập Hiệp định RCEP trong bối cảnh xuất hiện sáng kiến hội nhập cạnh tranh như Hiệp định CPTPP với mức độ cam kết cao và tiêu chuẩn khắt khe mặc dù không phải tất cả các nước ASEAN đều tham gia CPTPP, song sự tồn tại của Hiệp định thương mại tự do quy mô lớn như CPTPP tạo áp lực buộc ASEAN phải chủ động đề xuất một khuôn khổ hợp tác phù hợp hơn nhằm duy trì vai trò trung tâm và bảo đảm tính bao trùm của tiến trình hội nhập khu vực. Ngoài ra, quá trình hình thành ý tưởng Hiệp định RCEP dựa trên tôn trọng sự khác biệt về trình độ phát triển và thể chế giữa các

quốc gia thành viên. Điều này phù hợp với phương thức ASEAN, tập trung đồng thuận, không can thiệp và linh hoạt trong hợp tác [Luận Thùy Dương, 2022]. Quá trình ASEAN hình thành ý tưởng Hiệp định RCEP là nỗ lực cân bằng chiến lược giữa các cường quốc trong khu vực thông qua việc tạo ra một khuôn khổ hợp tác đa phương, dựa trên luật lệ quốc tế với việc tham gia của các đối tác kinh tế lớn trong một hiệp định duy nhất, do ASEAN dẫn dắt. ASEAN kỳ vọng giảm nguy cơ phân mảnh khu vực thành các khối cạnh tranh, tạo ra không gian đối thoại và hợp tác kinh tế ổn định, góp phần duy trì hòa bình và ổn định lâu dài trong khu vực.

Hiệp định RCEP là sáng kiến do ASEAN khởi xướng, giữ vai trò trung tâm. Việt Nam tham gia RCEP góp phần củng cố vai trò ASEAN trong cấu trúc khu vực đang cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc. Thông qua RCEP, Việt Nam thể hiện cam kết tiến trình liên kết ASEAN, tăng cường hợp tác kinh tế nội khối và kết nối sâu rộng với các đối tác ngoài ASEAN. Đối với Việt Nam, RCEP tạo điều kiện thúc đẩy thực hiện mục tiêu xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN, nâng cao tính liên kết chuỗi cung ứng khu vực và gia tăng vị thế của Việt Nam trong mạng lưới sản xuất Đông Á. Trước sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gia tăng, ASEAN duy trì vai trò trung tâm thông qua RCEP giúp Việt Nam có thêm không gian chiến lược để cân bằng quan hệ đối ngoại, bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế. Hiệp định thể hiện xu hướng hội nhập đa phương, tự do hóa thương mại trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Việt Nam tham gia hiệp định thể hiện chủ trương chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng theo đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ và đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế. Thông qua RCEP, Việt Nam có cơ hội tham gia sâu hơn vào các thể chế kinh tế khu vực, tiếp cận các quy tắc thương mại hiện đại về đầu tư, thương mại điện tử, sở hữu trí tuệ và chuỗi cung ứng, tăng cường khả năng thích ứng trước biến động của kinh tế toàn cầu, giảm phụ thuộc vào một thị trường đơn lẻ, mở rộng không gian hợp tác kinh tế với các nền kinh tế lớn trong khu vực. Điều này cho thấy Việt Nam ngày càng đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy liên kết kinh tế khu vực và toàn cầu. Mặc dù là hiệp định RCEP là hiệp định đa phương

nhưng hiệp định đã tạo nền tảng quan trọng để Việt Nam thúc đẩy quan hệ song phương với các đối tác lớn, củng cố lòng tin chiến lược, tăng cường phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế và mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực mới như chuyển đổi số, công nghệ cao, logistics và kinh tế xanh. Tạo điều kiện để Việt Nam thu hút dòng vốn đầu tư chất lượng cao từ các đối tác phát triển trong khu vực, đặc biệt trong bối cảnh các tập đoàn quốc tế đang tái cấu trúc chuỗi cung ứng và dịch chuyển đầu tư sang Đông Nam Á.

Trong quá trình tham gia Hiệp định RCEP Việt Nam có cơ hội và thách thức. Cơ hội, mạng lưới FTA rộng lớn giúp Việt Nam đa dạng hóa thị trường và đối tác, giảm phụ thuộc vào một nền kinh tế. Trong bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động , cạnh tranh địa chính trị gia tăng, Việt Nam tham gia nhiều hiệp định FTA duy trì ổn định thương mại và đầu tư. Mạng lưới FTA giúp Việt Nam mở rộng không gian chiến lược gia tăng nhiều lợi ích với nhiều đối tác lớn được thể hiện qua các liên kết thương mại, đầu tư, sản xuất, công nghệ, chuỗi cung ứng. Khi lợi ích kinh tế giữa các quốc gia tăng cường, các quốc gia có xu hướng quan tâm đến ổn định, phát triển và môi trường hợp tác lâu dài với Việt Nam. Điều này mang lại lợi ích kinh tế, góp phần nâng cao vị thế, vai trò, nâng cao khả năng ứng phó của Việt Nam trước những biến động kinh tế quốc tế. Bên cạnh cơ hội Việt Nam đối mặt với những thách thức. Áp lực cân bằng quan hệ giữa các nước lớn. Việt Nam tham gia RCEP, CPTPP và EVFTA. Trung Quốc là thành viên RCEP nhưng Mỹ không là thành viên RCEP, nhưng Việt Nam đồng thời thúc đẩy quan hệ kinh tế sâu rộng với Mỹ và Trung Quốc thông qua các hiệp định thương mại bằng ngoại giao "cân bằng động" linh hoạt điều chỉnh chính sách, không chọn bên, hợp tác trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau và luật pháp quốc tế [Tấn Anh, 2023]. Việt Nam tiếp tục thúc đẩy quan hệ kinh tế sâu rộng với các đối tác phát triển thông qua các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA. Hiệp định RCEP giúp Việt Nam khai thác hiệu quả các lợi thế từ thị trường châu Á và các chuỗi cung ứng khu vực thì CPTPP và EVFTA tạo điều kiện mở rộng quan hệ thương mại, đầu tư với các nền kinh tế phát triển ở châu Âu, châu Mỹ. Tham gia, liên kết các hiệp định thương mại góp phần đa dạng hóa

thị trường xuất khẩu, nguồn cung nguyên liệu, dòng vốn đầu tư và đối tác kinh tế Việt Nam.

3.2.2. Sự tham gia của Việt Nam

Giai đoạn đề xuất và khởi xướng Hiệp định RCEP của Việt Nam gắn liền với vai trò trung tâm của ASEAN trong việc thúc đẩy một khuôn khổ hợp tác kinh tế khu vực củng cố liên kết nội khối và tăng cường vị thế của ASEAN trong cấu trúc kinh tế châu Á - Thái Bình Dương. Với tư cách là thành viên của ASEAN, Việt Nam tham gia RCEP ngay từ giai đoạn đầu không chỉ là với tư cách bên tham gia mà cả với tư cách một thành viên tích cực trong việc hình thành nên ý tưởng của RCEP. Trong bối cảnh có hai đề xuất có tính cạnh tranh của Trung Quốc và Nhật Bản - EAFTA và CEPEA, Việt Nam giữ vai trò thành viên tích cực của ASEAN tham gia vào các nhóm nghiên cứu chung đánh giá cả hai mô hình này từ năm 2004 đến 2009. Năm 2010, Việt Nam đóng vai trò chủ tịch của ASEAN đã có tuyên bố về việc thúc đẩy các đề xuất về EAFTA và CEPEA với sự khẳng định về vai trò trung tâm của ASEAN. Tuyên bố Chủ tịch Hội nghị thượng đỉnh EAS ngày 30/10/2010 khẳng định:

"Chúng tôi khuyến khích các nỗ lực hướng tới tự do hóa và tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư giữa các nước thành viên EAS. Chúng tôi hoan nghênh những tiến bộ đạt được của bốn Nhóm làm việc ASEAN +, những nhóm được giao nhiệm vụ xem xét đồng thời các khuyến nghị của các nghiên cứu về EAFTA và CEPEA. Chúng tôi giao nhiệm vụ cho các quan chức liên quan đề xuất các mục tiêu và thời hạn cụ thể để hoàn thành công việc củng cố, phù hợp với Điều khoản Tham chiếu tương ứng" [Chairman's Statement of the East Asia Summit (EAS), 2012]. Tại Hà Nội, dưới sự chủ trì của Việt Nam, các lãnh đạo đã không chọn riêng EAFTA hay CEPEA mà chỉ đạo nghiên cứu song song, từ đó mở đường cho việc tiến tới hình thành RCEP có tính bao trùm vào năm 2011. Vào tháng 8/2011, trong Hội nghị các bộ trưởng kinh tế ASEAN, đề xuất về RCEP đã được thông qua để trình lên lãnh đạo cấp cao. Trong Hội nghị này có sự tham gia của Bộ trưởng Bộ Công thương Việt Nam.

Cuối cùng đến tháng 11/2011 tại Hội nghị Cấp cao ASEAN 19 tại Bali, Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng cùng các nhà lãnh đạo ASEAN đã thống nhất đưa ra mô hình RCEP. Đây là bước đi chiến lược để ASEAN lấy lại quyền chủ động, thay vì phải chọn giữa Trung Quốc hay Nhật Bản. Việt Nam đã tham gia đóng góp vào việc xây dựng các nguyên tắc hướng dẫn (Guiding Principles) cho RCEP ngay từ giai đoạn sơ khai này. Trong số các nguyên tắc có nguyên tắc về *sự* linh hoạt phù hợp và đối xử đặc biệt và khác biệt dành cho các nước thành viên ASEAN, đặc biệt là Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (CLMV) [Asean Framework for Regional Comprehensive Economic Partnership; 2011]. Việt Nam là nước có trình độ phát triển và tiếng nói nhất trong nhóm bốn nước trên và cũng kiên định với nguyên tắc này. Dựa trên kết quả của văn kiện khuôn khổ RCEP này có thể thấy rằng việc bảo vệ lợi ích cho nhóm các quốc gia kém phát triển hơn được đưa vào như một điều kiện tiên quyết chứ không phải đợi quá trình đàm phán. Việc đưa cơ chế ưu đãi cho các nước CLMV vào RCEP ngay từ khâu ý tưởng (2011) là một thành công về mặt chiến lược của Việt Nam và các nước ASEAN, đảm bảo hiệp định này công bằng hơn đối với các nền kinh tế đang phát triển.

Việt Nam nhìn nhận Hiệp định RCEP như một công cụ quan trọng để mở rộng và ổn định thị trường xuất khẩu trong bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động; thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thông qua việc tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực; đồng thời đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại, qua đó giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào một số thị trường, đối tác nhất định. Bên cạnh đó, việc tham gia RCEP phù hợp với định hướng dài hạn của Việt Nam về hội nhập kinh tế quốc tế chủ động, toàn diện và sâu rộng. Trong giai đoạn đề xuất và khởi xướng, Việt Nam xác định rõ các lợi ích cốt lõi và ưu tiên chiến lược, bao gồm bảo đảm không làm xói mòn các cam kết ASEAN+1 đã có, duy trì không gian chính sách cần thiết cho phát triển, đồng thời tận dụng RCEP như một "bệ đỡ thể chế" nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Những định hướng này đóng vai trò nền tảng, chi phối cách tiếp cận của Việt Nam trong các giai đoạn tiếp theo của tiến trình hội nhập RCEP.

3.2.3. Thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong giai đoạn hình thành ý tưởng

Trong giai đoạn hình thành ý tưởng về Hiệp định RCEP, Việt Nam đứng trước nhiều thuận lợi quan trọng. Trước hết, nền tảng hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn này ngày càng được củng cố vững chắc, tạo tiền đề thuận lợi cho việc tham gia và ủng hộ tiến trình hình thành RCEP. Sau khi gia nhập WTO năm 2007, Việt Nam tích lũy được những kinh nghiệm quan trọng trong việc tham gia các cơ chế thương mại đa phương và xử lý các cam kết hội nhập phức tạp như quy định sâu rộng, chi tiết về thương mại hàng hóa, thuế quan, quy tắc xuất xứ, dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường và các quy tắc mới về thương mại điện tử, chuỗi cung ứng. *Hai là*, thực thi các cam kết WTO giúp Việt Nam từng bước hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về thương mại và đầu tư, đồng thời tạo ra sự thay đổi tích cực trong nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp về hội nhập kinh tế quốc tế. Những kinh nghiệm khi tham gia WTO trở thành nền tảng quan trọng để Việt Nam tiếp cận và tham gia thảo luận ngay từ giai đoạn hình thành ý tưởng hiệp định RCEP.

Ba là, với tư cách thành viên ASEAN có vai trò gắn kết các thành viên trong nội khối, Việt Nam là một trong những quốc gia tích cực nhất thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực, thực thi nghiêm túc các cam kết trong AFTA, tham gia đầy đủ các FTA ASEAN+1 và tạo ra môi trường thuận lợi để Việt Nam thảo luận, đóng góp ý kiến, quan điểm vào các nội dung dự kiến của Hiệp định RCEP.

Bốn là, vị trí địa kinh tế và vai trò ngày càng gia tăng của Việt Nam trong chuỗi giá trị khu vực cũng là một thuận lợi quan trọng trong giai đoạn hình thành ý tưởng RCEP. Với vị trí chiến lược tại Đông Nam Á, vị trí địa lý tiếp giáp các tuyến thương mại trọng yếu và nằm giữa các trung tâm sản xuất lớn của khu vực, Việt Nam sở hữu lợi thế trong việc kết nối chuỗi cung ứng và dòng chảy thương mại khu vực. Việt Nam được xem là một mắt xích tiềm năng trong mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng châu Á. ASEAN đề xuất RCEP nhằm thúc đẩy liên kết sản xuất, hài hòa hóa quy tắc thương mại phù hợp với lợi ích dài hạn của Việt Nam trong việc

thu hút đầu tư, mở rộng xuất khẩu và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực [Vũ Nhật Quang, 2022a].

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, Việt Nam cũng phải đối diện với nhiều khó khăn trong giai đoạn hình thành ý tưởng RCEP. *Thứ nhất*, *trình độ phát triển kinh tế còn hạn chế và năng lực cạnh tranh chưa cao của nền kinh tế.* Trong giai đoạn đầu thập niên những năm 2010, Việt Nam chủ yếu dựa vào các ngành sản xuất có giá trị gia tăng thấp, năng suất lao động hạn chế phụ thuộc nhiều vào khu vực đầu tư nước ngoài [Phạm Ngọc Hoà, 2024]. Tham gia vào Hiệp định thương mại tự do khu vực có quy mô lớn, Hiệp định RCEP tập hợp nhiều nền kinh tế phát triển đặt ra những lo ngại về khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, nguy cơ gia tăng nhập siêu, mất cân đối thương mại. Những lo ngại khả năng cạnh tranh doanh nghiệp tạo áp lực trong quá trình hình thành quan điểm và lập trường của Việt Nam đối với ý tưởng RCEP.

Thứ hai, *năng lực thể chế và nguồn lực thực thi còn hạn chế.* Việc tham gia thảo luận hiệp định phức tạp như Hiệp định RCEP đòi hỏi đội ngũ cán bộ đàm phán có trình độ chuyên môn cao, khả năng phân tích chính sách sâu và kinh nghiệm thực tiễn phong phú. Mặc dù đã có kinh nghiệm đàm phán khi gia nhập WTO, nhưng so với nhiều đối tác trong RCEP, năng lực thể chế và chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam vẫn còn khoảng cách nhất định, thể hiện ở mức độ hoàn thiện khung pháp lý, hiệu quả thực thi chính sách và khả năng đáp ứng các yêu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng.

Thứ ba, Hiệp định RCEP mang lại những lợi ích đa dạng và có tính chất phức tạp. Sự phức tạp phản ánh tính đan xen giữa các mục tiêu kinh tế, chính trị và chiến lược của các quốc gia tham gia. Ngay trong nội bộ ASEAN, khác biệt trình độ phát triển kinh tế, cơ cấu sản xuất và năng lực cạnh tranh đã dẫn đến những quan điểm không hoàn toàn đồng nhất về mức độ cam kết cũng như hướng đi của tiến trình hội nhập kinh tế khu vực. Trong khi một số quốc gia có xu hướng ủng hộ tự do hóa sâu rộng nhằm mở rộng thị trường và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu

vực, các nước đang phát triển hơn lại thận trọng, ưu tiên bảo vệ dư địa chính sách và từng bước thích ứng với các cam kết hội nhập.

Thứ tư, bối cảnh cạnh tranh chiến lược ngày càng gia tăng giữa các nước lớn trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn đặt ra những thách thức vớiViệt Nam trong giai đoạn hình thành ý tưởng Hiệp định RCEP. Quan hệ giữa các cường quốc kinh tế không chỉ tác động đến cấu trúc thương mại và đầu tư khu vực mà còn ảnh hưởng đến môi trường chiến lược chung mà Việt Nam cần cân nhắc khi tham gia tiến trình hội nhập mới.

Tóm lại, những thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong giai đoạn hình thành ý tưởng RCEP đan xen và tác động lẫn nhau, phản ánh quá trình điều chỉnh chiến lược hội nhập của một nền kinh tế đang phát triển trong bối cảnh khu vực và toàn cầu nhiều biến động.

3.3. Giai đoạn đàm phán và ký kết

3.3.1. Quá trình đàm phán và ký kết RCEP

Hiệp định RCEP được các nhà lãnh đạo của 16 quốc gia tham gia đàm phán tại Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á. Các nhà lãnh đạo của 16 quốc gia khẳng định RCEP sẽ là một thỏa thuận hợp tác kinh tế hiện đại, toàn diện, chất lượng cao và cùng có lợi, xây dựng môi trường thương mại và đầu tư mở trong khu vực nhằm tạo thuận lợi cho phát triển và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế toàn cầu. RCEP là một bước tiến quan trọng trong sự phát triển của các khuôn khổ chính sách thương mại trong khu vực Đông Á. FTA giữa ASEAN với 6 nước đối tác gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Ấn Độ, và New Zealand (ASEAN + 6 FTA) [Vũ Nhật Quang; 2022b].

Tháng 11/2012, lãnh đạo các nước ASEAN và các nước đối tác trong khu vực thương mại tự do cùng ban hành "Tuyên bố chung về khởi động đàm phán RCEP", đặt mục tiêu đạt được thỏa thuận cuối năm 2015. Với 16 nước tham gia đàm phán chính thức năm 2013. Nội dung đàm phán của RCEP khá rộng, bao gồm thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư, hợp tác kinh tế và kỹ thuật, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, giải quyết tranh chấp, vấn đề pháp lý, thể chế và các vấn đề

khác được xác định trong quá trình đàm phán. Quá trình đàm phán RCEP diễn ra qua nhiều vòng với mục tiêu được đưa ra như sau:

Các bộ trưởng kinh tế và thương mại của 16 quốc gia đã thông qua "Các nguyên tắc và mục tiêu hướng dẫn của đàm phán RCEP", trong đó xác định mục tiêu, phạm vi và lĩnh vực đàm phán RCEP. Tháng 11/2012, lãnh đạo các nước ASEAN và các nước đối tác trong khu vực thương mại tự do cùng ban hành "Tuyên bố chung về khởi động đàm phán RCEP", đặt mục tiêu đạt được thỏa thuận cuối năm 2015. Từ đó các cuộc đàm phán đã chính thức được khởi động. Sau tuyên bố đàm phán RCEP, tất cả 16 bên đã thành lập Ủy ban đàm phán thương mại và các nhóm công tác liên quan, đồng thời tổ chức 5 vòng đàm phán tại Brunei, Australia, Malaysia, Trung Quốc và Singapore (5/2013 - 6/2014). Trong 3 vòng đầu tiên, đàm phán về mô hình tự do hóa tiếp cận thị trường và đàm phán văn bản. Các bên đã đạt được thỏa thuận về mô hình cắt giảm thuế quan, quy tắc xuất xứ, thủ tục hải quan và tạo thuận lợi thương mại cũng như thiết lập các quy định dựa trên luật lệ. *Vòng đàm phán thứ 4* đạt tiến bộ tích cực trên nhiều vấn đề như hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, khuôn khổ hiệp định; *vòng đàm phán thứ 5* tập trung vào hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, hợp tác kinh tế, công nghệ, trí tuệ; quyền tài sản, cạnh tranh, các quy tắc và cơ chế pháp lý, thảo luận về phạm vi và phương pháp thúc đẩy đàm phán RCEP, đồng thời trao đổi quan điểm về khuôn khổ hiệp định.

Tháng 12/2014, *vòng đàm phán thứ 6* được tổ chức tại New Delhi, Ấn Độ. Các bên đàm phán đã đạt tiến bộ trong hợp tác kinh tế và kỹ thuật và sở hữu trí tuệ; đạt tiến bộ về cạnh tranh và các hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Tháng 2/2015, *vòng đàm phán thứ 7* diễn ra tại Bangkok, Thái Lan. Thảo luận về các vấn đề liên ngành bao gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Small and Medium Enterprise-SMEs) và thương mại điện tử đã diễn ra bên lề của vòng đàm phán này. Tháng 6/2015, *vòng đàm phán thứ 8* diễn ra ở Kyoto, Nhật Bản. Đàm phán về sở hữu trí tuệ đã đạt nhiều tiến bộ trong vòng này, và các cuộc đàm phán về cạnh tranh, những vấn đề kinh tế và hợp tác kỹ thuật và pháp lý và thể chế tiếp tục diễn ra [Phong Nguyễn, 2020]. Vòng đàm phán thứ 9 (8/2015) và vòng đàm phán thứ 10 (10/2015)

diễn ra ở Nay Pyi Taw, Myanmar và đến tháng 10/2015 tại Busan, Hàn Quốc. Hai vòng đàm phán về biện pháp đối xử ưu đãi và lộ trình áp thuế; các biện pháp trong RCEP để hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động trong môi trường thương mại điện tử. Các vòng đàm phán tiếp theo (11 - 15) và vòng đàm phán 16 diễn ra từ tháng 2 đến tháng 12/2016 các vòng đàm phán lần lượt được tổ chức tại Bandar Seri Begawan, Brunei; Perth, Úc; New Zealand; TP. Hồ Chí Minh; Thiên Tân, Trung Quốc; Inodonesia. Sáu vòng đàm phán tập trung nội dung chính: Tiếp cận thị trường; thảo luận sâu về hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, hợp tác kinh tế và công nghệ, thương mại điện tử và các nghiên cứu tham luận về pháp luật; một số quốc gia ASEAN đề xuất tự do hóa thương mại hàng hóa, thảo luận toàn diện về tất cả các nội dung: Thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, phòng vệ thương mại, quy tắc xuất xứ, hợp tác kinh tế kỹ thuật, dịch vụ viễn thông, thương mại điện tử, dịch vụ tài chính, thủ tục hải quan và thuận lợi hóa thương mại, kiểm dịch và vệ sinh động thực vật, thủ tục tiêu chuẩn chất lượng; Phòng vệ thương mại và mua sắm chính phủ; Các nước tham gia RCEP tán đồng "Chương quy định" về các doanh doanh nghiệp vừa và nhỏ SMEs đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và nhiều phát kiến mới trong các nước tham gia RCEP [New Zealand Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2015].

Từ tháng 3 đến tháng 7/2017 ba vòng đàm phán 18, 19, 20 được tổ chức tại Hyderabad, (Ấn Độ); Incheon, (Hàn Quốc) và Yogyakarta, (Indonesia). Ba vòng đàm phán tập này trung thảo luận về cam kết liên quan đến ưu đãi thuế quan, tự do hóa đầu tư và dịch vụ, mở cửa thị trường, sở hữu trí tuệ, chứng minh nguồn gốc xuất xứ, các phương pháp vệ sinh dịch tễ,…; các vấn đề về luật và thể chế, sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử. Các thành viên tiếp tục triển khai tham vấn các vấn đề hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và các quy tắc theo chỉ thị của Hội nghị cấp cao RCEP lần thứ nhất diễn ra ngày 11/2017. Ba vòng đàm phán 21, 22, 23, 24 diễn ra từ tháng 3 đến tháng 10/2028 tổ chức tại Yogyakarta, (Indonesia); Singapore; Bangkok, (Thái Lan); Auckland, (New Zealand). Các vòng đàm phán tập trung thảo luận nội dung: Tiếp tục triển khai tham vấn các vấn đề hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và các quy tắc

theo chỉ thị của Hội nghị cấp cao RCEP lần thứ nhất diễn ra ngày 11/2017; Ủy ban Đàm phán được diễn ra song song với cuộc họp của các nhóm làm việc về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, thương mại Điện tử, các vấn đề về luật, thể chế và mua sắm chính phủ; Gói đàm phán được các bộ trưởng thông qua Cuộc họp Bộ trưởng tổ chức tháng 8/2018 [Bộ Ngoại giao; 2016]. Vòng đàm phán 25 đến 28 diễn ra từ tháng 2 đến tháng 9/2019 tổ chức tại Bali, (Indonesia); Melbourne, (Australia); Trịnh Châu, (Trung Quốc) và Đà Nẵng Việt Nam. Các vòng đàm phán tập trung về tiếp cận thị trường, vấn đề mở cửa thị trường song phương giữa các nước thành viên với sáu nước đối tác gồm Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Australia, New Zealand và Ấn Độ. Các thành viên RCEP đã tái khẳng định các mục tiêu mà các nhà lãnh đạo RCEP đưa ra tại Hội nghị thượng đỉnh RCEP lần thứ hai ở Singapore tháng 11 năm 2018; Mục tiêu xử lý những vấn đề còn tồn đọng nhằm kết thúc đàm phán Hiệp định theo chỉ đạo của các nhà lãnh đạo 16 nước RCEP [aecvcci, 2023a]. Từ tháng 4 đến tháng 7/2020 trải qua 3 vòng đàm phán từ vòng 29 đến vòng 31. Do Đại dịch Covid-19 bùng phát, 3 vòng đàm phán đã được tổ chức bằng hình thức trực tuyến với 15 nước tham gia đàm phán RCEP, (trừ Ấn Độ). Cuộc họp do Indonesia chủ trì, các bên đàm phán nhất trí tăng cường tiếp cận thị trường song phương [aecvcci, 2023b]; Các nước tiếp tục đàm phán để khép lại những khoảng trống trong một số cuộc đàm phán tiếp cận thị trường song phương; Hoàn tất xác minh tính pháp lý của văn bản RCEP. Vòng đàm phán tiếp cận thị trường song phương đã đi đến giai đoạn cuối cùng [New Zealand Ministry of Foreign Affairs and Trade; 2023a].

Hiệp định RCEP đã trải qua 31 vòng đàm phán, mỗi vòng đàm phán có nội dung thảo luận khác nhau. Mục tiêu đàm phán Hiệp định RCEP nhằm đạt được thỏa thuận hợp tác kinh tế toàn diện, chất lượng cao. Đặc biệt, đàm phán đem lại lợi ích thương mại hài hòa cho tất cả các bên tham gia. Các vòng đàm phán tập trung giải quyết nội dung về lộ trình cắt giảm thuế quan với thương mại hàng hóa; Thiết lập các quy tắc chất lượng cao cho thương mại dịch vụ, bao gồm cả các điều khoản tiếp cận thị trường cho các nhà cung ứng dịch vụ trong nội bộ khối; Thiết lập các quy

tắc chung cho thương mại điện tử, chính sách cạnh tranh, mua sắm Chính phủ, thương mại về quyền sở hữu trí tuệ; Giảm bớt các hàng rào phi thuế quan đối với thương mại cũng như những tiêu chuẩn kỹ thuật giữa các quốc gia thành viên. Nội dung và mức độ cam kết tương đối phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam và các nước ASEAN khác; Thiết lập thủ tục cần thiết nhằm cắt giảm chi phí và thời gian cho các doanh nhân khi cho phép họ xuất khẩu hàng hóa sang bất kỳ quốc gia thành viên nào mà không cần đáp ứng các yêu cầu riêng biệt của từng quốc gia. Ngoài nội dung chính trên, Hiệp định RCEP không có những quy định về lao động, môi trường như trong Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA) [New Zealand Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2023b].

Trong giai đoạn 2012-2019, Hiệp định RCEP đã trải qua 31 vòng đàm phán, mỗi vòng đàm phán có nội dung thảo luận khác nhau. Mục tiêu đàm phán Hiệp định RCEP nhằm đạt được thỏa thuận hợp tác kinh tế toàn diện, chất lượng cao. Đặc biệt, đàm phán đem lại lợi ích thương mại hài hòa cho tất cả các bên tham gia. Các vòng đàm phán tập trung giải quyết nội dung về lộ trình cắt giảm thuế quan với thương mại hàng hóa; Thiết lập các quy tắc chất lượng cao cho thương mại dịch vụ, bao gồm cả các điều khoản tiếp cận thị trường cho các nhà cung ứng dịch vụ trong nội bộ khối; Thiết lập các quy tắc chung cho thương mại điện tử, chính sách cạnh tranh, mua sắm Chính phủ, thương mại về quyền sở hữu trí tuệ; Giảm bớt các hàng rào phi thuế quan đối với thương mại cũng như những tiêu chuẩn kỹ thuật giữa các quốc gia thành viên. Nội dung và mức độ cam kết tương đối phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam và các nước ASEAN khác; Thiết lập thủ tục cần thiết nhằm cắt giảm chi phí và thời gian cho các doanh nhân khi cho phép họ xuất khẩu hàng hóa sang bất kỳ quốc gia thành viên nào mà không cần đáp ứng các yêu cầu riêng biệt của từng quốc gia. Sau khi hoàn tất quá trình đàm phán, Hiệp định RCEP được ký kết chính thức ngày 15/11/2020 trong khuôn khổ Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 4 . Ngoài nội dung chính trên, Hiệp định RCEP không có những quy định về lao động, môi trường như trong Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình

Dương (CPTPP) và Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA) [New Zealand Ministry of Foreign Affairs and Trade; 2023c].

3.3.2. Sự tham gia của Việt Nam

Giai đoạn đàm phán Hiệp định RCEP thể hiện rõ nét đặc trưng của cấu trúc đàm phán đa tầng trong các hiệp định thương mại khu vực thế hệ mới. Quá trình này được triển khai đồng thời ở nhiều cấp độ khác nhau, bao gồm đàm phán giữa ASEAN với các đối tác đối thoại (ASEAN+6), đàm phán song phương và đa phương giữa các quốc gia thành viên trong từng lĩnh vực cụ thể, cũng như hoạt động của các nhóm kỹ thuật chuyên sâu về hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, quy tắc xuất xứ, thương mại điện tử và sở hữu trí tuệ. Cấu trúc đàm phán phức tạp đòi hỏi các quốc gia tham gia không chỉ có năng lực kỹ thuật, mà còn phải sở hữu khả năng điều phối chính sách và xử lý linh hoạt các khác biệt lợi ích.

Trong đàm phán, Việt Nam phải đối mặt với thách thức kép. Một mặt, Việt Nam cần phối hợp chặt chẽ với các nước ASEAN nhằm bảo đảm lập trường chung và duy trì vai trò trung tâm của khối trong tiến trình đàm phán; mặt khác, Việt Nam phải bảo vệ các lợi ích quốc gia của mình trong tương quan với các nền kinh tế có quy mô và trình độ phát triển cao hơn như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Điều này đòi hỏi năng lực điều phối liên bộ, ngành hiệu quả, cũng như đội ngũ đàm phán có trình độ chuyên môn sâu và kinh nghiệm thực tiễn phong phú. Trên thực tế, Việt Nam đã thể hiện vai trò chủ động và trách nhiệm ngay từ giai đoạn đầu của tiến trình đàm phán. Việc đăng cai tổ chức nhiều vòng đàm phán quan trọng, tiêu biểu là Vòng đàm phán lần thứ 14 tại Thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 8/2016, đã tạo điều kiện thuận lợi để các bên tăng cường trao đổi về các nội dung then chốt như tiếp cận thị trường và quy tắc xuất xứ [Bộ Công Thương Việt Nam, 2016]. Trong các lĩnh vực nhạy cảm, đặc biệt là nông nghiệp và dệt may, đoàn đàm phán Việt Nam kiên quyết bảo vệ các lợi ích cốt lõi, thúc đẩy cách tiếp cận linh hoạt hơn đối với quy tắc xuất xứ, bao gồm cơ chế cộng gộp và yêu cầu xuất xứ "lỏng" hơn nhằm tạo dư địa cho doanh nghiệp trong nước tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực [Thanh Hùng, 2021]. Đồng thời, Việt Nam cũng phát huy vai trò trung gian

trong xử lý các bế tắc đàm phán. Khi xuất hiện những khác biệt lớn giữa Trung Quốc và Nhật Bản về mức độ tự do hóa, hoặc giữa Ấn Độ và các nước còn lại liên quan đến cam kết thuế quan, Việt Nam, với tư cách là thành viên ASEAN, đã tích cực đề xuất các phương án dung hòa, góp phần duy trì động lực đàm phán và hạn chế nguy cơ đổ vỡ tiến trình [VietnamPlus/TTXVN, 2018]. Đặc biệt, sau khi Ấn Độ tuyên bố rút khỏi đàm phán vào tháng 11/2019 do lo ngại thâm hụt thương mại, Việt Nam cùng các nước ASEAN đã ủng hộ quyết định chiến lược tiếp tục tiến tới ký kết với 15 thành viên còn lại, đồng thời duy trì quan điểm "mở cửa" để Ấn Độ có thể quay trở lại trong tương lai [TTXVN/Vietnam+, 2020]. Cách tiếp cận này đã giúp cứu vãn hiệp định khỏi nguy cơ đình trệ kéo dài.

Bước sang giai đoạn hoàn tất và ký kết, quyết định tham gia RCEP của Việt Nam mang ý nghĩa của một lựa chọn chiến lược dài hạn. Việc ký kết hiệp định không chỉ dựa trên đánh giá lợi ích kinh tế trong ngắn hạn, mà còn gắn với tầm nhìn dài hạn về vị trí của Việt Nam trong cấu trúc kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc gia tăng và hệ thống thương mại đa phương đối mặt với nhiều thách thức, RCEP được Việt Nam xem là một khuôn khổ hợp tác ổn định, có tính bao trùm cao và ít mang tính đối đầu, phù hợp với định hướng đối ngoại cân bằng và đa phương hóa. Đáng chú ý, trên cương vị Chủ tịch ASEAN năm 2020, Việt Nam đã trực tiếp "cầm lái" tiến trình để đưa đàm phán RCEP về đích, ngay cả trong điều kiện đặc biệt khó khăn do đại dịch COVID-19. Việt Nam chủ động chuyển toàn bộ các hoạt động đàm phán sang hình thức trực tuyến, chủ trì hàng loạt cuộc họp cấp Trưởng đoàn đàm phán và cấp Bộ trưởng nhằm rà soát các vấn đề pháp lý và kỹ thuật còn tồn đọng [Bộ Công Thương Việt Nam, 2020]. Trong bối cảnh vẫn còn nhiều bất đồng về lời văn pháp lý và cam kết cụ thể, vai trò điều phối và thuyết phục của phía Việt Nam, đặc biệt ở cấp Bộ trưởng đã chủ động điều phối, thuyết phục và phối hợp để duy trì tiến trình rà soát pháp lý, giải quyết bất đồng và thúc đẩy RCEP hoàn tất [Bộ Ngoại Giao Việt Nam, 2020], góp phần thúc đẩy các bên nhượng bộ ở những thời điểm then chốt,

qua đó hoàn tất quá trình rà soát pháp lý đối với khối lượng tài liệu đồ sộ của hiệp định trong thời gian kỷ lục.

Việc tổ chức thành công lễ ký kết RCEP theo hình thức trực tuyến tại Hà Nội, với sự chủ trì của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam, không chỉ đánh dấu kết quả cuối cùng của một tiến trình đàm phán kéo dài và phức tạp, mà còn được xem là một thắng lợi ngoại giao quan trọng. Sự kiện này góp phần củng cố hình ảnh Việt Nam là quốc gia ủng hộ tự do hóa thương mại, tôn trọng luật lệ và sẵn sàng đóng vai trò kiến tạo trong các cơ chế hợp tác khu vực dựa trên nguyên tắc đồng thuận. Đồng thời, công bố lễ ký kết phản ánh mức độ đồng thuận tương đối cao trong hệ thống chính trị về định hướng hội nhập, cũng như sự tự tin ngày càng lớn vào năng lực thể chế và khả năng thích ứng của nền kinh tế Việt Nam sau quá trình tham gia và thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

3.3.3. Thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong giai đoạn đàm phán và ký kết

Trong quá trình đàm phám và ký kết Việt Nam có thuận lợi như sau:

Một là, Hiệp định RCEP mang lại lại nhiều cơ hội thương mại và đầu tư cho nền kinh tế quốc gia, khu vực và toàn cầu. Về mặt xã hội, thương mại tăng lên khi tham gia RCEP có thể làm một số doanh nghiệp ở các nước đang phát triển, trước hết là các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp có công nghệ xuất khẩu nhiều đơn hàng. Không chỉ có các doanh nghiệp mạnh được hưởng lợi, mà các doanh nghiệp vừa cũng có đủ năng lực cạnh tranh với các doang nghiệp nước ngoài.

Hai là, lợi thuế xóa bỏ thuế quan. Bởi lẽ, trong RCEP, ưu đãi thuế quan dành cho các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu có xuất xứ nội khối. Trong bối cảnh kinh tế còn chưa phát triển ở các nước đang phát triển là thành viên của RCEP, thành phần nguyên liệu sản xuất (chiếm tỷ lệ khá cao trong trị giá sản phẩm) của nhiều ngành xuất khẩu thường có thị trường nhập khẩu đa dạng, RCEP không yêu cầu cao về tỷ lệ xuất xứ nội khối thì đây là một điều kiện tốt đối với doanh nghiệp các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Hiệp định RCEP tạo cơ hội xóa bỏ những rào cản hàng hóa của các thành viên kém phát triển hơn vào thị trường các

nước đối tác phát triển trong Hiệp định RCEP. Khả năng dỡ bỏ thuế quan cao theo lộ trình cam kết tự do hóa, các nước nhập khẩu sẽ tăng cường nhập khẩu sản phẩm đầu vào với nhiều ưu đãi.

Tham gia Hiệp định RCEP, các nước thành viên cam kết mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ của mình tự do hơn, thông qua việc loại bỏ phần lớn thuế quan đối với hàng hóa từ các nước đối tác. Do vậy, Việt Nam sẽ gia tăng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ chất lượng tốt đến các nước thành viên phát triển trong Hiệp định RCEP.

Ba là, cơ hội về cải cách thể chế. Yêu cầu đặt ra về cải cách thể chế là cơ hội với các quốc gia thành viên khi tham gia ký Hiệp định RCEP. Do trình độ phát triển, thể chế, và các quy định ở các nền kinh tế khác nhau, nên sự tương thích với thông lệ quốc tế, nhất là với các quốc gia thành viên kém phát triển. Việc đồng bộ hóa các quy định, ngang tầm với chuẩn mực chung của thế giới, còn tùy thuộc lớn vào nhận thức, trình độ, nguồn lực tài chính ở các quốc gia thành viên. Nhiều quy định cụ thể về chuẩn mực giao dịch, tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật sản phẩm dịch vụ, nguồn lực con người… cần phải vượt qua mới có thể hội nhập hiệu quả trong Hiệp định RCEP.

Bốn là, cam kết cải thiện điều kiện lao động sẽ tác động lên quan hệ lao động trong các nước thành viên đang phát triển. Người lao động tuy có điều kiện tiếp cận công nghệ mới, có cơ hội cải thiện điều kiện lao động. RCEP tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn cung nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị từ các nước thành viên RCEP với giá thành cạnh tranh hơn, nhờ đó tiết kiệm được chi phí đầu vào, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Việt Nam đã có nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương, đa phương với từng quốc gia hoặc nhiều quốc gia trong nhóm tham gia Hiệp định RCEP[3]. Tuy nhiên, mức độ cam kết ưu đãi thuế quan của RCEP mạnh hơn tất cả

[3] Việt Nam tham gia Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Hiệp định ASEAN+1 với 5 quốc gia (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand). Việt Nam ký 2 Hiệp định song phương với 2 đối tác quan trọng (Nhật Bản, Hàn Quốc).

các hiệp định đã được ký kết trước. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam có nhiều cơ hội hơn trong lựa chọn mức ưu đãi thuế quan có lợi nhất cho từng mặt hàng xuất khẩu với các quốc gia trong khối. Những mặt hàng trong RCEP được ưu đãi thuế mạnh hơn thì doanh nghiệp Việt Nam chọn RCEP. Còn hàng hoá chưa kịp giảm thuế xuất khẩu theo lộ trình thực thi RCEP thì doanh nghiệp sẽ chọn mặt hàng giảm thuế theo hiệp định đã ký. Số lượng đơn hàng xuất khẩu tận dụng ưu đãi từ Hiệp định RCEP sẽ không nhỏ.

Việt Nam nhận được nhiều lợi ích từ RCEP bởi hầu hết những nước tham gia vào RCEP đều có nhu cầu nhập khẩu những mặt hàng thuộc thế mạnh của Việt Nam như nông, thuỷ sản. Việt Nam có được nhiều cơ hội và lợi ích kinh tế cả trong ngắn hạn cũng như dài hạn:

Năm là, mở cơ hội thuận lợi cho hoạt động thương mại. Mở cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu và mở rộng thị trường tham gia vào các chuỗi giá trị mới trong khu vực, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài. RCEP không chỉ có lợi thế với thị trường 2,2 tỷ người tiêu dùng, Hiệp định RCEP bao phủ gần như toàn bộ chuỗi sản xuất các sản phẩm xuất khẩu có thế mạnh của Việt Nam. RCEP tiến tới loại bỏ ít nhất 92% dòng thuế nhập khẩu và tạo ra thị trường lớn đầy tiềm năng cho xuất khẩu, gắn doanh nghiệp Việt Nam với mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng lớn trong khu vực [Đông Bắc, 2022].

Nhờ vào việc hài hòa quy tắc xuất xứ nội khối RCEP, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam có thể tăng khả năng đáp ứng điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan, từ đó gia tăng xuất khẩu trong khu vực, đặc biệt là ở các thị trường như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand. Trước RCEP, nhiều sản phẩm xuất khẩu Việt Nam do phải sử dụng nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc không đáp ứng yêu cầu xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan. Hiện Trung Quốc và Hàn Quốc (vốn là những nước cung nguồn nguyên liệu chủ yếu) đều nằm trong RCEP khiến vấn đề về quy tắc xuất xứ để hàng hóa xuất khẩu được hưởng ưu đãi thuế quan RCEP trở nên dễ dàng hơn. Việc cam kết cắt giảm thuế quan của Trung Quốc, Nhật Bản, New Zealand, Australia và các nước ASEAN về 0% ngay sau khi Hiệp

định có hiệu lực và của Hàn Quốc sau lộ trình cam kết 10-15 năm [Diễn đàn doanh nghiệp, 2020] đối với phần lớn mặt hàng thủy sản của Việt Nam sẽ mở ra cơ hội mới cho Việt Nam xuất khẩu những mặt hàng có thể mạnh vào thị trường các nước RCEP một cách nhanh chóng và thuận lợi hơn.

Bên cạnh mở rộng thị trường xuất khẩu, RCEP sẽ giúp mở cửa để nhập khẩu hàng hóa rẻ hơn, đặc biệt là các nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất. Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị sản xuất từ ASEAN hơn 30 tỷ USD/năm [xuất nhập khẩu Việt Nam - ASEAN 5 tháng đầu năm 2025: Nhập siêu tăng mạnh, xuất khẩu giữ đà tăng trưởng, 2025] và vẫn đang nhập siêu từ các thị trường lớn như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc với nguyên liệu đầu vào của các ngành công nghiệp xuất khẩu quan trọng như điện tử, máy tính, dệt may, giày dép, ô tô. RCEP có hiệu lực sẽ tạo ra các ưu đãi thuế quan nhiều nhất cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và các thành viên khi được áp dụng quy tắc xuất xứ nội khối. Đây cũng chính là điểm khác biệt lớn nhất của hiệp định RCEP so với các hiệp định khác mà Việt Nam đã ký.

RCEP thúc đẩy xuất khẩu, hỗ trợ cán cân vãng lai và thu hút thêm dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Thặng dư cán cân vãng lai và nguồn vốn FDI là những yếu tố quan trọng hỗ trợ cho đồng tiền Việt Nam trong dài hạn.Tổng cán cân vãng lai và vốn đầu tư trực tiếp ròng vào Việt Nam đạt mức trung bình hàng năm 19 tỷ USD trong giai đoạn 9 năm (2012 - 2021) [Nguyên Thảo, 2025a]. Sự cộng hưởng RCEP và 14 FTA khác mà Việt Nam đang có là cơ hội, là động lực mạnh để Việt Nam tiếp tục thu hút FDI. Đây chính là thế mạnh của Việt Nam.

Bên cạnh thuận lợi trong đàm phán, Việt Nam có một số điểm khó khăn như:

Hiệp định RCEP dựa trên các hiệp định FTA ASEAN+1 để xây dựng. Điều này tạo cho Hiệp định RCEP hình thành những cam kết và phương thức đàm phán cơ bản. Tuy nhiên, quá trình đàm phán đã gặp khó khăn trong việc hài hòa và làm sâu rộng các cam kết do các cam kết có tính đa dạng. Thách thức khác là làm thế nào để cân bằng những cam kết đầy đủ và sâu sắc về tự do hóa thương mại, đầu tư

và hội nhập kinh tế, với sự linh hoạt trong thương mại cho phép các nước thành viên RCEP được bảo hộ những ngành nhạy cảm, rất khác nhau giữa các nước.

Việc hiện thực hóa những lợi ích của việc tham gia RCEP chủ yếu phụ thuộc vào việc giải quyết một số thách thức trong giai đoạn đàm phán. Thách thức đầu tiên là làm thế nào để vượt qua những rủi ro phát sinh từ các đối tác đàm phán có sự khác biệt về trình độ phát triển và lợi ích. Điều khoản linh hoạt trong đàm phán có thể giúp các thành viên RCEP phá vỡ bế tắc và bảo vệ được lợi ích quốc gia, nhưng cũng có thể hạn chế, thay đổi hoặc cản trở tiến trình đạt được sự tự do hóa cao hơn.

Nhiều nước phát triển hơn trong ASEAN và Ấn Độ có những lo ngại về việc mở cửa quá nhanh thị trường trong nước và áp lực phải giảm mạnh thuế quan. Các nước đều e ngại việc giảm mạnh thuế quan đối với hàng hoá từ Trung Quốc có thể khiến hàng hóa giá rẻ từ Trung Quốc tràn vào. Singapore đã áp thuế suất gần như bằng 0% với hầu hết mọi mặt hàng và Malaysia với 90% thương mại chịu thuế gần 0% [Socio-Economic Research Centre, 2021], cũng gây sức ép lên nước đối tác như Ấn Độ nhằm giảm hàng rào thuế quan.

Ngoài các nguyên tắc chỉ đạo (tính giản đơn, danh mục hàng nhập khẩu nhạy cảm từ tất cả các đối tác ASEAN cho một quốc gia), các mặt hàng trong danh mục hàng hóa nhạy cảm của Việt Nam gồm (i) các mặt hàng có trong hầu hết danh sách đặc biệt của những hiệp định FTA+1 hiện hành; (ii) các mặt hàng hiện có thuế suất cao, đầu ra sản xuất cao và sử dụng nhiều lao động.

Mặc dù có sự khác biệt lớn về phạm vi và nội dung cụ thể của các FTA hiện có, một trong những trọng tâm chính của RCEP là làm hài hòa các quy định hiện hành và áp dụng các quy định này giữa các hiệp định FTA ASEAN khác nhau. Cũng giống như các hiệp định FTA thế hệ mới khác, RCEP có cả vấn đề truyền thống như cắt giảm và loại bỏ thuế cũng như vấn đề mới liên quan đến tự do hóa thương mại và đầu tư, cụ thể là hợp tác kinh tế và kỹ thuật, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh,... Những trở ngại trong cắt giảm và xóa bỏ thuế trong khung khổ RCEP gồm khác biệt về mức độ cam kết loại bỏ thuế theo những hiệp định FTA hiện hành và thời hạn kết thúc giai đoạn chuyển đổi của các hiệp định FTA. Trong khi, rào cản

phi thuế quan là yếu tố quan trọng có thể ảnh hưởng lớn đến giá trị cắt giảm và loại bỏ thuế.

Việt Nam phải đối diện với không ít khó khăn. Thách thức của RCEP là không hướng vào vấn đề cắt giảm thuế quan đơn thuần, mà hướng vào giải quyết các yếu tố, thủ tục trong xuất khẩu hàng hóa. Bởi Việt Nam và các nước đang nằm trong RCEP có cùng hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm tương đồng nên sẽ có sự cạnh tranh trực tiếp.

Một là, hàng hóa xuất khẩu đối diện với áp lực cạnh tranh mạnh. Thách thức lớn nhất của Việt Nam trong RCEP vẫn là việc nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước để tận dụng hiệu quả các cơ hội từ RCEP. Sự cạnh tranh trong RCEP hết sức phức tạp nên doanh nghiệp vừa phải vươn lên ở thị trường xuất khẩu nhưng cũng phải củng cố ở thị trường nội địa, nếu không sẽ "thua trên sân nhà" trước sức cạnh tranh mạnh mẽ từ các phía. Các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải cạnh tranh với các doanh nghiệp đến từ 14 thành viên còn lại cả trong hoạt động xuất khẩu và tại thị trường nội địa khi có nhiều hàng hóa có cơ cấu sản phẩm tương tự tràn vào Việt Nam, cạnh tranh trực tiếp với hàng hoá Việt Nam. Đáng lo ngại nhất là hàng hóa từ Trung Quốc với lợi thế phong phú, giá rẻ. Khi hàm lượng chất xám và giá trị gia tăng của các sản phẩm có xuất xứ từ Việt Nam còn khiêm tốn so với sản phẩm của Trung Quốc, quốc gia mà Việt Nam hàng năm vẫn phải nhập siêu rất lớn.

RCEP là khu vực tập trung nhiều nhất các đối thủ cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam và cũng là khu vực Việt Nam nhập siêu lớn nhất. Cạnh tranh trong RCEP sẽ gay gắt hơn. Nhiều đối tác trong RCEP có cơ cấu sản phẩm tương tự như Việt Nam nhưng năng lực cạnh tranh mạnh hơn. Trong khi chất lượng, hàm lượng giá trị gia tăng của hầu hết các sản phẩm của Việt Nam còn khiêm tốn. Trung Quốc và Nhật Bản hiện chưa có FTA chung, nhưng với RCEP thì sẽ là có. Vì vậy, cạnh tranh của Việt Nam tại 2 thị trường này sẽ tăng.

Sức ép cạnh tranh sẽ tăng trong thị trường nội địa. Bởi thị trường nội địa cũng phải mở theo RCEP, các hàng hoá có cơ cấu sản phẩm tương tự sẽ tràn vào Việt Nam. Hàng Việt Nam sẽ phải cạnh tranh trực diện với các mặt hàng nhập khẩu

từ RCEP. Việt Nam sẽ bị cạnh tranh trực tiếp từ các doanh nghiệp Trung Quốc tại thị trường rộng lớn của Nhật Bản.

Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam khá tương đồng với một số đối tác lớn tham gia RCEP (Trung Quốc và một số nước ASEAN, nhưng có năng lực cạnh tranh mạnh hơn). Đây sẽ là bất lợi. Việc xuất khẩu sang các nước đối tác sẽ ngày càng khó khăn hơn, khi các nước đặt những tiêu chuẩn chất lượng cao hơn. Việt Nam buộc phải cạnh tranh trong nước với một loạt hàng hóa mới có giá thành thấp hơn từ Trung Quốc. Điều này buộc các nhà sản xuất Việt Nam phải giảm giá và giảm lợi nhuận để cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu từ chuỗi cung ứng lớn và lâu đời hơn. Việc giảm thuế quan giúp hàng hóa có nguồn gốc từ Trung Quốc sẽ cạnh tranh trực tiếp với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản. Nếu doanh nghiệp Việt Nam không tận dụng được cơ hội, các doanh nghiệp trong khối ASEAN sẽ đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu hàng hóa sang Việt Nam.

Dịch vụ ngân hàng là lĩnh vực mà Việt Nam sẽ phải đối diện với cạnh tranh gay gắt từ RCEP, đặc biệt là Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc và Australia. Dịch vụ phân phối có sự cạnh tranh lớn từ những nhà bán lẻ hiện hữu trên thị trường và từ các nhà bán lẻ mới, đặc biệt là từ Hàn Quốc, Nhật Bản và Thái Lan. Tăng trưởng xuất nhập khẩu nhờ RCEP thấp hơn đáng kể so với Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Bởi mức cắt giảm thuế quan trong RCEP không có đột biến so với các FTA giữa ASEAN với từng đối tác (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia và New Zealand). Bởi vậy, sẽ không đủ kích thích để tạo ra sự đột biến trong tăng trưởng xuất nhập khẩu.

Hai là, nhập siêu gắn với đầu tư nước ngoài là thách thức lớn. Hàng hoá Việt Nam phụ thuộc nhiều vào các nguồn nhập khẩu, trong khi khả năng cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị, mức độ tham gia cung cấp thương mại dịch vụ toàn cầu còn khiêm tốn. Những đối tác mà Việt Nam thâm hụt thương mại lớn nhất đều nằm ở khu vực RCEP. Thâm hụt với Trung Quốc, Hàn Quốc đang gia tăng do nhu cầu nguyên liệu sản xuất của các doanh nghiệp FDI tăng. Việc giảm thâm hụt trong thời

gian tới phụ thuộc rất nhiều vào sự dịch chuyển của dòng vốn FDI bởi nhu cầu nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI đang rất lớn. Trong khi khả năng xuất khẩu hàng tiêu dùng của Việt Nam vào các đối tác trong khu vực không nhiều bởi các nền kinh tế này có sự tương đồng khá lớn với hàng hoá của Việt Nam. Do đó, khả năng giảm thâm hụt sẽ rất khó.

Gia tăng nhập siêu có thể gây áp lực đối với cán cân thanh toán và thị trường ngoại hối, qua đó ảnh hưởng đến tình hình kinh tế vĩ mô và dư địa chính sách tiền tệ ở Việt Nam điều luôn được quan tâm. Vì vậy, xử lý hiệu quả nhập siêu gắn với đầu tư nước ngoài ở thị trường RCEP là thách thức lớn, thậm chí phức tạp. Việc sàng lọc chất lượng của dự án FDI là chủ trương đúng, nhưng thực hiện không dễ sau khi RCEP được thực thi. Bên cạnh đó, việc kiểm soát dòng vốn đầu tư nước ngoài từ RCEP và hệ lụy đối với kinh tế vĩ mô vẫn là vấn đề phức tạp và khó khăn trong cân đối giữa thu hút, bảo vệ nhà đầu tư và quyền xây dựng chính sách của Việt Nam. Chính sách đầu tư phải hướng tới những ngành cần ưu tiên phát triển và ngành cần thúc đẩy tự do cạnh tranh, mức độ tham gia chuỗi giá trị ở khu vực RCEP, mức độ tự chủ trong thu hút, sử dụng các dự án FDI từ khu vực RCEP. Chính sách thương mại cần nhất quán với chính sách đầu tư nhằm góp phần xử lý hiệu quả, hài hòa hơn vấn đề nhập siêu và nhập khẩu hàng trung gian, đồng thời phù hợp với sự tham gia của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị. Mặc dù nhập siêu từ RCEP có thể được bù đắp bởi thặng dư thương mại từ các thị trường khác. Tuy nhiên, rủi ro hàng xuất khẩu của Việt Nam bị điều tra lẩn tránh thuế vẫn hiện hữu, qua đó ảnh hưởng đến lựa chọn điều hành xuất khẩu ở cả cấp chính sách và cấp doanh nghiệp. Vì vậy, Việt Nam không nên kỳ vọng quá nhiều vào việc gia tăng xuất khẩu ở khu vực RCEP, trừ khi có thể thay đổi cơ cấu sản xuất. Hơn nữa, Việt Nam đang phụ thuộc lớn vào khu vực này để gia tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, nhằm tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất của thế giới.

Ba là, có thể giảm động lực cải cách thể chế và khó đạt được mức độ mở cửa thị trường chung. RCEP có thể làm tăng độ mở của nền kinh tế Việt Nam, gia tăng

sự phụ thuộc vào một số đối tác kinh tế lớn cũng như phụ thuộc nhiều hơn vào việc xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực. Trong bối cảnh biến động kinh tế-chính trị thế giới được dự báo sẽ diễn biến khó lường, thì việc phụ thuộc ngày càng lớn vào các yếu tố bên ngoài sẽ mang đến nhiều rủi ro cho kinh tế - xã hội Việt Nam.

Mặc dù RCEP là một hiệp định thương mại thế hệ mới nhưng những yêu cầu và tiêu chuẩn ở trong RCEP lại thấp hơn những hiệp định mà Việt Nam tham gia như CPTPP và EVFTA. Vì vậy, lo ngại những tiêu chuẩn thấp ở RCEP có thể khiến cho Việt Nam mất đi động lực để cải cách thể chế. Thêm nữa, những yêu cầu không quá cao từ các đối tác của RCEP có thể làm cho doanh nghiệp Việt Nam mất đi động lực và mối quan tâm cần thiết trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng những yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao của thị trường thế giới.

Các cam kết yêu cầu trong RCEP thấp hơn nhưng xét về nhu cầu thì Việt Nam cần đáp ứng yêu cầu cao hơn cam kết để tận dụng được các cơ hội. Sức ép và thách thức từ RCEP là động lực để vượt lên trên các cam kết. Trong RCEP, có những đối tác đã ký kết hiệp định FTA với nhau, nhưng cũng có nhiều nước chưa có FTA với nhau. Vì vậy, để cùng đạt được một mức độ mở cửa thị trường chung là điều rất khó. Việt Nam sẽ phải cạnh tranh với Trung Quốc trong xuất khẩu hàng may mặc, giày dép và gạo vào thị trường Nhật Bản, cạnh tranh xuất khẩu thực phẩm và may mặc vào thị trường Hàn Quốc.

Trình độ phát triển kinh tế của các nước thành viên RCEP cũng rất khác biệt, trong bản thân ASEAN cũng có trình độ phát triển khác nhau, chính sách khác nhau về các lĩnh vực đàm phán như: chính sách cạnh tranh, đầu tư, sở hữu trí tuệ. Do vậy, các bên luôn phải tìm các giải pháp xử lý vướng mắc, đồng thời hài hòa được lợi ích giữa các bên.

Bốn là, những hạn chế, yếu kém của Việt Nam khiến khó tận dụng cơ hội. Bên cạnh đó, kinh tế Việt Nam còn nhiều bất cập. Thách thức trong việc giải quyết các vấn đề về chất lượng sản phẩm, nguồn lực để tận dụng lợi thế của các thỏa thuận thương mại, các hàng rào phi thuế quan. Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam

sang một số nước và vùng lãnh thổ truyền thống đã bị thu hẹp, trong khi sang những nước khác cần có thời gian để tìm hiểu, thích nghi.

Do hạn chế, chênh lệch về nguồn nhân lực giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các nước trong RCEP nên cơ hội thúc đẩy xuất khẩu dịch vụ chuyên nghiệp sang các nước RCEP không nhiều. Bên cạnh đó, các dịch vụ ngân hàng sẽ phải đối mặt với cạnh tranh khốc liệt từ các nước RCEP, điểm yếu chính của dịch vụ tài chính Việt Nam là chất lượng dịch vụ, thương hiệu và uy tín, kinh nghiệm, trình độ quản lý, áp dụng công nghệ tại các tổ chức tài chính đều còn hạn chế.

Việt Nam chưa thực sự phát triển về lĩnh vực công nghiệp, năng suất thấp, công nghệ chưa cao. Trình độ công nghệ của Việt Nam kém dẫn đến hạn chế cải thiện vị thế trong mạng lưới sản xuất của RCEP. Trong khi, quy mô sản xuất nhỏ; năng suất hạn chế. Việc quản lý chất lượng và rủi ro trong ngành dịch vụ kém xa so với quy định quốc tế. Thương mại của Việt Nam chủ yếu tập trung vào một số đối tác lớn với một số sản phẩm xuất nhập khẩu chủ yếu, do đó dễ dẫn đến bị ảnh hưởng tiêu cực trước những thay đổi cung cầu của thị trường RCEP. Quá trình tái cấu trúc chậm, làm giảm lòng tin của nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm cả các nhà đầu tư đến từ các nước thành viên RCEP.

Việt Nam đã ký kết 17 FTA (2022), trong đó RCEP là FTA thế hệ mới mang lại nhiều tác động tích cực tới nền kinh tế khu vực, dự báo giúp tăng thu nhập khu vực lên 0,6% (2030), tương đương tăng thêm 245 tỷ USD/năm và tạo thêm 2,8 triệu việc làm [Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2024]. Cùng với các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, điểm khác biệt của RCEP tạo ra khuôn khổ để đơn giản hóa thủ tục hải quan và thiết lập quy tắc xuất xứ, tạo thuận lợi cho thương mại, tạo không gian kết nối chung sản xuất trong toàn ASEAN. RCEP là hiệp định thương mại tự do thế hệ mới tham vọng nhất do ASEAN khởi xướng, góp phần nâng cao vai trò trung tâm của ASEAN trong khuôn khổ khu vực và tăng cường hợp tác giữa ASEAN và các nước đối tác. RCEP bao gồm các lĩnh vực và nguyên tắc chưa từng có trong các hiệp định thương mại tự do trước đây giữa ASEAN và các nước đối tác. Bên cạnh các điều khoản thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư,

Hiệp định RCEP còn bao gồm những chương về sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử, cạnh tranh, doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), mua sắm của chính phủ là những điều khoản tiến bộ và cập nhật nhất. Việt Nam là quốc gia được hưởng lợi nhiều từ RCEP giúp Việt Nam sẽ tăng thêm khoảng 4,9% GDP và xuất khẩu tăng 11,4% tới năm 2030 [Cục Thống Kê - Bộ Tài Chính, 2022].

3.4. Giai đoạn triển khai

3.4.1. Quá trình triển khai RCEP

Quá trình triển khai Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) của các quốc gia thành viên là một tiến trình phức hợp, diễn ra trong bối cảnh khu vực và toàn cầu có nhiều biến động sâu sắc về kinh tế, chính trị và cấu trúc chuỗi cung ứng. Sau khi RCEP chính thức được ký kết vào tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2022 đối với phần lớn các nước thành viên, giai đoạn triển khai hiệp định được xác định là giai đoạn then chốt, quyết định mức độ hiện thực hóa các cam kết và mục tiêu mà hiệp định đề ra. Các nước thành viên RCEP triển khai hiệp định trên cơ sở nguyên tắc linh hoạt, bao trùm và tôn trọng sự khác biệt về trình độ phát triển. Triển khai hiệp định thể hiện rõ trong lộ trình thực hiện cam kết được thiết kế theo hướng không đồng nhất, cho phép các nền kinh tế đang phát triển và kém phát triển hơn, đặc biệt là một số nước ASEAN có lộ trình cắt giảm thuế quan, mở cửa thị trường dịch vụ và thực thi các quy định mới về đầu tư, sở hữu trí tuệ và thương mại điện tử được thực hiện theo từng bước. Chính cơ chế linh hoạt này giúp RCEP tránh được cú sốc điều chỉnh quy định, quy tắc các cam kết đối với các nền kinh tế kém phát triển, đồng thời tạo nền tảng cho sự tham gia phát triển thương mại thực chất, bền vững.

Trong quá trình triển khai RCEP, các thành viên thực thi các cam kết về thương mại hàng hóa, đặc biệt là cắt giảm và xóa bỏ thuế quan theo lộ trình đã cam kết. Các quốc gia thành viên tiến hành rà soát và điều chỉnh biểu thuế nhập khẩu ưu đãi RCEP, ban hành các văn bản pháp lý trong nước bảo đảm áp dụng thống nhất và minh bạch. Điểm nổi bật trong triển khai RCEP là việc thực hiện quy tắc xuất xứ chung cho toàn khối, thay thế hệ thống quy tắc xuất xứ chồng chéo vốn tồn tại trong

các hiệp định "ASEAN+1" trước đây. Các nước thành viên đầu tư xây dựng hệ thống cấp và kiểm tra chứng nhận xuất xứ, đào tạo cán bộ hải quan, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, phổ biến quy định mới cho doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi tận dụng ưu đãi thuế quan của RCEP.

Trong quá trình triển khai Hiệp định RCEP, các nước thành viên thực hiện các cam kết về thương mại dịch vụ theo cách tiếp cận thận trọng và có chọn lọc, phù hợp với sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, năng lực quản lý và mức độ sẵn sàng mở cửa thị trường dịch vụ. Thay vì tự do hóa sâu rộng ngay từ đầu, nhiều quốc gia lựa chọn lộ trình thực hiện phù hợp, tập trung vào các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, những ngành dịch vụ quan trọng gắn với ổn định kinh tế - xã hội.

Trong lĩnh vực đầu tư, triển khai RCEP tập trung cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường bảo hộ nhà đầu tư, thúc đẩy dòng vốn đầu tư nội khối. Các quốc gia thành viên tiến hành sửa đổi, bổ sung những quy định pháp luật nhằm bảo đảm nguyên tắc đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc và minh bạch hóa thủ tục hành chính. Tuy nhiên, khác với các hiệp định thế hệ mới có mức độ ràng buộc cao, Hiệp định RCEP tạo điều kiện để các quốc gia thành viên giữ lại chính sách cần thiết trong quản lý và điều tiết đầu tư, nhất là đối với những lĩnh vực được xác định là chiến lược cho phát triển và an ninh kinh tế quốc gia. Hiệp định RCEP tạo điều kiện giữ lại chính sách trong quản lý tạo cân bằng giữa mục tiêu tự do hóa, bảo vệ lợi ích quốc gia trong quá trình triển khai.

Hiệp định RCEP coi thúc đẩy thuận lợi hàng hóa thương mại, cải cách thủ tục hải quan là quan trọng. Các nước thành viên cam kết áp dụng các chuẩn mực quốc tế hải quan, đẩy mạnh số hóa quy trình thông quan, tăng cường trao đổi thông tin và hợp tác giữa các cơ quan quản lý. Trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu chịu tác động đại dịch COVID-19, căng thẳng địa chính trị, việc triển khai hiệu quả các biện pháp thuận lợi hóa thương mại trong RCEP được xem là công cụ quan trọng giúp giảm chi phí giao dịch, nâng cao khả năng phục hồi và sức cạnh tranh của khu vực. Bên cạnh các lĩnh vực truyền thống, triển khai RCEP còn mở rộng sang các lĩnh vực mới như thương mại điện tử, bảo vệ người tiêu dùng, cạnh tranh

và hợp tác kinh tế - kỹ thuật. Mặc dù các cam kết trong RCEP về thương mại số chưa đạt mức độ sâu rộng như trong Hiệp định CPTPP, song các nước thành viên từng bước nội luật hóa các nguyên tắc về dòng chảy dữ liệu, bảo vệ thông tin cá nhân và giao dịch điện tử tạo nền tảng pháp lý ban đầu cho phát triển kinh tế số trong khu vực. Đối với nhiều nước đang phát triển, quá trình thương mại số diễn ra cùng với việc nâng cao năng lực quản lý nhà nước, thu hẹp khoảng cách số.

Thêm nữa, hợp tác kinh tế - kỹ thuật là một trụ cột quan trọng trong triển khai RCEP, nhằm hỗ trợ các nước ASEAN kém phát triển hơn như Campuchia, Lào và Myanmar. Thông qua các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực, chia sẻ kinh nghiệm chính sách và tăng cường năng lực thể chế, các nước phát triển hơn trong khối như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand đóng vai trò tích cực trong việc nâng cao khả năng thực thi hiệp định của toàn khối. Điều này củng cố phát triển bền vững của RCEP, đồng thời giảm thiểu nguy cơ phân hóa nội khối trong quá trình triển khai. Các cơ chế giám sát, điều phối thực thi RCEP được thiết lập và vận hành linh hoạt. Ủy ban hỗn hợp RCEP và các tiểu ban chuyên ngành đóng vai trò là diễn đàn trao đổi, giải quyết vướng mắc và điều chỉnh kỹ thuật trong quá trình triển khai. Các quốc gia thành viên thường xuyên tiến hành rà soát tiến độ thực hiện, trao đổi thông tin về chính sách và chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn. Trao đổi thông tin qua diễn đàn cho thấy ASEAN là trung tâm trong quản trị RCEP. Quá trình triển khai hiệp định RCEP của các thành viên không chỉ là quá trình thực hiện các cam kết thương mại, mà còn là tiến trình điều chỉnh chiến lược phát triển, cải cách thể chế và tái định vị vai trò của mỗi quốc gia trong cấu trúc kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

3.4.2. Sự tham gia của Việt Nam

Sự tham gia triển khai Hiệp định RCEP của Việt Nam là một quá trình mang tính chiến lược, phản ánh rõ nét định hướng hội nhập kinh tế quốc tế chủ động, toàn diện và sâu rộng của Việt Nam trong bối cảnh khu vực châu Á - Thái Bình Dương đang trở thành trung tâm năng động nhất của nền kinh tế toàn cầu. Việt Nam là quốc gia đang phát triển, đồng thời là thành viên tích cực của ASEAN, tham gia

RCEP không chỉ nhằm mở rộng không gian thị trường và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hướng tới mục tiêu dài hạn là nâng cao vị thế quốc gia, tăng cường năng lực tự chủ kinh tế, đóng góp định hình cấu trúc kinh tế khu vực dựa trên luật lệ và hợp tác đa phương [Nguyễn Thảo, 2025b].

Sau khi Hiệp định RCEP được ký kết năm 2020 và chính thức có hiệu lực năm 2022 đối với Việt Nam, giai đoạn triển khai hiệp định đánh dấu bước chuyển quan trọng từ cam kết sang hành động. Việt Nam ban hành các văn bản pháp lý cần thiết nhằm thực thi các nghĩa vụ trong khuôn khổ RCEP bao gồm việc xây dựng biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, sửa đổi quy định về xuất xứ hàng hóa, hải quan, đầu tư và thương mại điện tử. Ban hành pháp lý phản ánh quyết tâm chính trị cao của Việt Nam trong việc hiện thực hóa các cam kết hội nhập, đồng thời cho thấy năng lực thể chế ngày càng được nâng cao trong việc xử lý các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Nội dung trọng tâm trong tham gia triển khai của Việt Nam vào RCEP là thực thi các cam kết về thương mại hàng hóa. Việt Nam cam kết cắt giảm và xóa bỏ thuế quan đối với phần lớn các dòng thuế trong thương mại với các đối tác RCEP theo lộ trình, mở rộng khả năng tiếp cận thị trường cho hàng hóa Việt Nam, đặc biệt là tại các thị trường lớn Đông Bắc Á như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc [Bộ Công Thương Việt Nam; 2024]. Đồng thời, việc áp dụng quy tắc xuất xứ chung của RCEP mang lại lợi ích đáng kể cho Việt Nam trong việc tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực, cho phép doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu từ nhiều nước thành viên khác đảm bảo đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan. Đây được xem là một trong những lợi ích chiến lược lớn nhất của RCEP đối với Việt Nam, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang định hướng phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ.

Trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, sự tham gia của Việt Nam vào triển khai RCEP thể hiện rõ sự cân bằng giữa mở cửa thị trường và bảo vệ các ngành dịch vụ nhạy cảm. Việt Nam từng bước mở rộng cam kết trong các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh hoặc nhu cầu thu hút đầu tư như lĩnh vực dịch vụ hậu cần logistics, phân phối,

du lịch và một số dịch vụ hỗ trợ sản xuất, đồng thời duy trì các biện pháp quản lý cần thiết đối với những lĩnh vực gắn với an ninh kinh tế và ổn định xã hội [Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI; n.d]. Triển khai các cam kết dịch vụ trong RCEP tạo áp lực cải cách tích cực, buộc Việt Nam phải rà soát, minh bạch hóa và chuẩn hóa hệ thống pháp luật liên quan đến điều kiện kinh doanh, qua đó cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh trong nước. Sau khi RCEP có hiệu lực từ ngày 01/01/2022, áp dụng một bộ quy tắc xuất xứ thống nhất và cơ chế cộng gộp xuất xứ trong toàn khối đã tạo điều kiện thuận cho hoạt động xuất nhập khẩu tham gia chuỗi cung ứng khu vực. Thực tế cho thấy Hiệp định RCEP là hiệp định thương mại lớn của Việt Nam khi kim ngạch xuất khẩu sang các nước thành viên đạt khoảng 146,5 tỷ USD năm 2023 chiếm 41,3% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước; 6 tháng đầu năm 2024 đạt khoảng 72,9 tỷ USD tăng 8% so với cùng kỳ năm 2023 [Bộ Công Thương; 2024]. Tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan đạt 0,67% năm 2022, 1,26% năm 2023 thấp hơn mức tận dụng ưu đãi trung bình các FTA khác là 33% năm 2023 và 37% năm 2024 [Bộ Công Thương; Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI, 2025]. Tận dụng ưu đãi thuế quan còn tiềm năng trong thúc đẩy thương mại, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam.

Đối với lĩnh vực đầu tư, RCEP mang lại cho Việt Nam cơ hội củng cố vị thế là điểm đến hấp dẫn của dòng vốn đầu tư nội khối. Thông qua việc cam kết bảo hộ nhà đầu tư, bảo đảm đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc, Việt Nam gửi tín hiệu mạnh mẽ về môi trường đầu tư ổn định, minh bạch và dựa trên luật lệ quốc tế. Tín hiệu này phản ánh cam kết nhất quán của Việt Nam trong việc tôn trọng và thực thi các nguyên tắc đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc và bảo hộ hợp pháp đối với nhà đầu tư nước ngoài theo các chuẩn mực đầu tư quốc tế [Thuvienphapluat.vn, (n.d)]. Qua đó, Việt Nam góp phần nâng cao mức độ dự đoán của chính sách, giảm thiểu rủi ro pháp lý và củng cố niềm tin của nhà đầu tư vào khả năng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trong suốt vòng đời dự án đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh thu hút vốn đầu tư trong khu vực ngày càng gia tăng; cụ thể, các nền kinh tế thành viên RCEP như Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc tiếp tục giữ

vai trò chủ đạo trong cơ cấu FDI vào Việt Nam. Năm 2024, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt khoảng 38,23 tỷ USD, tăng 3% so với năm 2023; vốn FDI thực hiện đạt trên 25,35 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút khoảng 68,1% tổng vốn đăng ký mới, phản ánh xu hướng gia tăng liên kết sản xuất và dịch chuyển chuỗi cung ứng trong khu vực Đông Á [Tổng cục Thống kê, 2024].

Một khía cạnh quan trọng khác trong sự tham gia của Việt Nam vào RCEP là việc thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại và cải cách thủ tục hành chính. Các cam kết về hải quan, minh bạch hóa và tạo thuận lợi thương mại trong RCEP tạo động lực mạnh mẽ để Việt Nam đẩy nhanh quá trình số hóa thủ tục, áp dụng cơ chế một cửa quốc gia và một cửa ASEAN, cũng như nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan quản lý [Bảo Thoa, 2023] . Những cải cách này không chỉ phục vụ việc thực thi RCEP, mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế Việt Nam trong dài hạn.

Trong các lĩnh vực mới như thương mại điện tử, bảo vệ người tiêu dùng và cạnh tranh, sự tham gia của Việt Nam vào RCEP mang tính định hướng. Các cam kết trong RCEP tạo khuôn khổ pháp lý chung, khuyến khích Việt Nam từng bước hoàn thiện chính sách và pháp luật trong bối cảnh kinh tế số phát triển nhanh chóng. Kinh tế Việt Nam chuyển đổi cách tiếp cận mềm dẻo, giúp giảm thiểu rủi ro, hạn chế điều chỉnh đột ngột, đồng thời tạo dư địa để học hỏi kinh nghiệm từ các nước đi trước trong khu vực [Ngọc Hân, 2024]. Điển hình là, trước khi hiệp định RCEP có hiệu lực, quy mô thị trường thương mại điện tử bán lẻ của Việt Nam đạt khoảng 8 tỷ USD năm 2018 tăng khoảng 13,7 tỷ USD so với năm 2021. Hiệp định RCEP có hiệu lực kết hợp phát triển kinh tế số và các cam kết về thương mại điện tử, thị trường thương mại điện tử tăng trưởng, năm 2024, quy mô thương mại điện tử bán lẻ Việt Nam vượt 25 tỷ USD, tăng khoảng 20% so với năm 2023, chiếm khoảng 9% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước đóng góp khoảng hai phần ba giá trị nền kinh tế số quốc gia. Việt Nam nằm trong nhóm 10 thị trường

thương mại điện tử tăng trưởng nhanh nhất thế giới [Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số - Bộ Công Thương, 2024].

Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng, Hiệp định RCEP đóng vai trò là một công cụ quan trọng giúp Việt Nam đa phương hóa và cân bằng quan hệ kinh tế đối ngoại, tránh phụ thuộc quá mức vào bất kỳ thị trường đơn lẻ. Việt Nam tham gia cùng lúc Hiệp định RCEP, Hiệp định CPTPP và nhiều FTA song phương khác cho phép Việt Nam linh hoạt điều chỉnh chiến lược hội nhập, tận dụng lợi thế của từng khuôn khổ hợp tác với mục đích phục vụ lợi ích quốc gia [Hà An; 2024].

Tóm lại, sự tham gia của Việt Nam vào Hiệp định RCEP là bước đi chiến lược, có tầm nhìn dài hạn và năng lực thích ứng của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hiệp định RCEP không chỉ mở rộng thị trường, thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà còn tạo động lực quan trọng cho cải cách thể chế, nâng cao năng lực cạnh tranh và củng cố vị thế của Việt Nam trong cấu trúc kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

3.4.3. Thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong giai đoạn triển khai

Giai đoạn triển khai Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, khi các cam kết quốc tế chính thức được chuyển hóa thành chính sách, pháp luật và vào thực tiễn kinh tế - xã hội trong nước. Trong bối cảnh RCEP là hiệp định thương mại tự do có quy mô lớn nhất thế giới, quy tụ các nền kinh tế có trình độ phát triển rất khác nhau, những thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong giai đoạn triển khai hiệp định đan xen nhau, tác động sâu rộng đến định hướng phát triển kinh tế và vị thế quốc gia trong khu vực.

Trước hết, Việt Nam có kinh nghiệm hội nhập phong phú. Những kinh nghiệm hội nhập phong phú được tích lũy qua hơn ba thập niên mở cửa và tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Trước RCEP, Việt Nam đã là thành viên của WTO (2007) và tham gia hàng loạt FTA quan trọng như AFTA (1996), CPTPP (2019), EVFTA (2020) cùng nhiều hiệp định ASEAN+1.

Quá trình hội nhập liên tục giúp Việt Nam hình thành một hệ thống thể chế hoàn chỉnh về thương mại, đầu tư, hải quan và quản lý kinh tế đối ngoại, tạo nền tảng thuận lợi cho việc tiếp nhận và triển khai các cam kết trong RCEP. So với nhiều nước đang phát triển khác trong khối, Việt Nam có lợi thế rõ rệt về năng lực đàm phán, thực thi cam kết và điều phối chính sách hội nhập.

Thứ hai, Việt Nam có môi trường chính trị - xã hội ổn định. Việt Nam triển khai RCEP với môi trường chính trị - xã hội ổn định và sự thống nhất cao về chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước. Ổn định chính trị - xã hội tạo điều kiện quan trọng để Chính phủ Việt Nam đảm bảo tính liên tục, nhất quán trong quá trình thực thi hiệp định, quá trình ban hành các văn bản pháp lý thực thi RCEP cũng như ban hành các văn bản điều chỉnh biểu thuế ưu đãi, sửa đổi các quy định liên quan đến xuất xứ hàng hóa, hải quan và thương mại.

Thứ ba, kinh tế Việt Nam mở với mức độ hội nhập cao với các quốc gia phát triển trong RCEP như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và ASEAN. Trước khi RCEP có hiệu lực, kim ngạch thương mại, dòng vốn đầu tư của Việt Nam đã gắn chặt với các nền kinh tế Đông Bắc Á và ASEAN. Do đó, việc triển khai RCEP không đòi hỏi Việt Nam phải tái định hướng thị trường một cách đột ngột, mà chủ yếu là nâng cấp khuôn khổ hợp tác hiện có. Hiệp định RCEP giúp hợp nhất các cam kết rời rạc trong các FTA ASEAN+1 thành một khuôn khổ thống nhất, qua đó giảm chi phí giao dịch và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng khu vực. Ví dụ, tác động của RCEP trong ngành dệt may, điện tử của Việt Nam. Trước khi RCEP có hiệu lực, doanh nghiệp xuất khẩu sang các thị trường như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia phải tuân thủ các quy tắc xuất xứ khác nhau theo từng FTA ASEAN+1 tương ứng. Nguyên liệu vải nhập khẩu từ Hàn Quốc có thể được công nhận xuất xứ theo một hiệp định nhưng lại không đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang Nhật Bản theo một hiệp định FTA khác, làm gia tăng chi phí hành chính, chi phí chứng nhận xuất xứ và thời gian xử lý hồ sơ của doanh nghiệp.

Hiệp định RCEP có hiệu lực, một bộ quy tắc xuất xứ chung được áp dụng cho 15 thành viên cho phép cơ chế cộng gộp xuất xứ trong hiệp định. Ví dụ, một doanh nghiệp may mặc tại Việt Nam có thể nhập sợi từ Hàn Quốc, vải từ Trung Quốc, thực hiện công đoạn cắt may tại Việt Nam và xuất khẩu sản phẩm sang Nhật Bản, Australia vẫn được tính là có xuất xứ RCEP để hưởng ưu đãi thuế quan. Hay điển hình trong ngành điện tử, doanh nghiệp có thể sử dụng linh kiện từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc để lắp ráp tại Việt Nam và xuất khẩu sang các nước thành viên khác mà không phải đáp ứng nhiều bộ quy tắc xuất xứ riêng biệt như trước. Việc hợp nhất các cam kết và quy tắc xuất xứ trong một khuôn khổ thống nhất giúp doanh nghiệp giảm đáng kể chi phí giao dịch, đơn giản hóa thủ tục chứng nhận xuất xứ, tăng tính linh hoạt trong lựa chọn nguồn cung nguyên liệu và tối ưu hóa mạng lưới sản xuất.

Thứ tư, áp dụng quy tắc xuất xứ chung trong RCEP là một thuận lợi mang tính chiến lược đối với Việt Nam trong giai đoạn triển khai hiệp định. Việt Nam tận dụng nguồn nguyên liệu và linh kiện từ nhiều nước thành viên RCEP để đáp ứng điều kiện xuất xứ hàng hoá, từ đó hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu hàng hoá sang các thị trường lớn, tạo điều kiện thu hút thêm đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ hậu cần logistics, đồng thời nâng cao vị thế Việt Nam trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Ví dụ, ngành công nghiệp điện tử là lĩnh vực xuất khẩu chủ lực của Việt Nam [Tiểu phương; 2026]. Trước khi RCEP có hiệu lực, một doanh nghiệp sản xuất điện tử tại Việt Nam nhập chip bán dẫn từ Hàn Quốc, màn hình từ Nhật Bản và một số linh kiện từ Trung Quốc có thể gặp khó khăn trong việc xác định xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang các thị trường khác nhau, do FTA ASEAN+1 áp dụng các tiêu chí xuất xứ riêng.

Thứ năm, củng cố niềm tin của nhà đầu tư, nâng cao sức hấp dẫn của môi trường đầu tư. Các cam kết về bảo hộ đầu tư, minh bạch hóa chính sách và đối xử công bằng trong RCEP góp phần củng cố hình ảnh Việt Nam là điểm đến đầu tư ổn định, dựa trên luật lệ quốc tế. Trong bối cảnh tái cơ cấu chuỗi cung ứng toàn cầu

sau đại dịch COVID-19, Việt Nam có cơ hội tận dụng RCEP để thu hút dòng vốn đầu tư nội khối, đặc biệt từ Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc, qua đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bên cạnh những thuận lợi Việt Nam cũng phải đối diện với nhiều khó khăn và thách thức trong giai đoạn triển khai RCEP. Trước hết, áp lực cạnh tranh gia tăng trên cả thị trường xuất khẩu và thị trường trong nước. Thuế quan giảm, hàng rào thương mại được tháo gỡ, hàng hóa từ các nền kinh tế có trình độ sản xuất cao hơn trong RCEP, đặc biệt là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, có điều kiện thâm nhập sâu hơn vào thị trường Việt Nam. Tạo sức ép đối với các doanh nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa có hạn chế về vốn, công nghệ và năng lực quản trị.

Hai là, nguy cơ gia tăng nhập siêu từ các thành viên lớn. Hiệp định RCEP mở ra cơ hội xuất khẩu cho Việt Nam, cơ cấu thương mại phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên liệu, máy móc và linh kiện từ các nước trong khối. Trong ngắn hạn, triển khai Hiệp định RCEP làm tăng tình trạng nhập siêu cho các doanh nghiệp chưa thích nghi kịp với cạnh tranh.

Ba là, doanh nghiệp hạn chế về năng lực tận dụng ưu đãi. Doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc hiểu và áp dụng các quy định quy tắc xuất xứ. Thiếu thông tin, thiếu nhân lực chuyên môn và chi phí tuân thủ cao khiến tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan RCEP chưa đạt kỳ vọng, làm giảm hiệu quả thực chất của hiệp định đối với nền kinh tế Việt Nam.

Bốn là, triển khai RCEP cần phối hợp chính sách và năng lực thực thi. RCEP bao trùm nhiều lĩnh vực từ thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư đến hải quan, thương mại điện tử và cạnh tranh, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ban, ngành và địa phương. Trong khi đó, năng lực thực thi ở một số cấp, đặc biệt là cấp địa phương, còn hạn chế, dẫn đến nguy cơ thực hiện không đồng đều hoặc thiếu nhất quán các cam kết của hiệp định. Đây là thách thức không nhỏ đối với Việt Nam trong việc bảo đảm tính hiệu lực và uy tín quốc gia trong thực thi cam kết quốc tế.

Năm là, khoảng cách xa về trình độ phát triển, năng suất lao động giữa Việt Nam và các nền kinh tế phát triển trong RCEP. Khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế giữa Việt Nam và các nền kinh tế phát triển trong RCEP (như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand) vẫn còn khá lớn, thể hiện qua mức thu nhập bình quân đầu người, trình độ công nghiệp hóa và mức độ tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Trong khi các nước phát triển chủ yếu nắm giữ các lĩnh vực nghiên cứu - phát triển (R&D), thiết kế, marketing và phân phối, thì Việt Nam vẫn tập trung nhiều vào các ngành thâm dụng lao động có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp. Ngoài ra, năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn đáng kể so với mặt bằng chung của các nền kinh tế phát triển trong RCEP. Nguyên nhân không chỉ xuất phát từ trình độ tay nghề và kỹ năng của lực lượng lao động, mà còn liên quan đến mức độ ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, cũng như hiệu quả tổ chức và quản trị doanh nghiệp. Sự chênh lệch trình độ khiến doanh nghiệp Việt Nam gặp nhiều bất lợi trong cạnh tranh trực tiếp khi RCEP thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư ở mức độ sâu rộng hơn.

Sáu là, sự chồng lấn giữa RCEP với các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia như ASEAN+1, CPTPP, EVFTA hay UKVFTA cũng đặt ra không ít thách thức trong quá trình điều phối chính sách và hỗ trợ doanh nghiệp. Chồng lấn giữa các FTA khiến việc lựa chọn hiệp định phù hợp để hưởng ưu đãi trở nên phức tạp. Nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc so sánh lợi ích, xác định quy tắc áp dụng và chuẩn bị hồ sơ chứng từ tương ứng cho từng hiệp định, dẫn đến tình trạng không tận dụng được hoặc tận dụng chưa hiệu quả các ưu đãi mà RCEP và các FTA khác mang lại, làm giảm tác động lan tỏa của hội nhập đối với khu vực doanh nghiệp trong nước.

Điểm thuận lợi lớn nhất của RCEP là việc thiết lập một bộ quy tắc xuất xứ chung, cho phép cộng gộp xuất xứ trong toàn khối giúp doanh nghiệp giảm đáng kể chi phí tuân thủ, đơn giản hóa thủ tục chứng nhận xuất xứ và thuận lợi hơn trong việc tổ chức chuỗi cung ứng khu vực. Trong khi đó, CPTPP có mức độ cam kết sâu

hơn đáng kể so với RCEP. Hiệp định không chỉ bao gồm các lĩnh vực thương mại hàng hóa và đầu tư mà còn đặt ra các tiêu chuẩn cao về doanh nghiệp nhà nước, lao động, môi trường, mua sắm chính phủ, thương mại điện tử và sở hữu trí tuệ. Vì vậy, lợi thế lớn nhất của CPTPP là thúc đẩy cải cách thể chế, nâng cao chất lượng tăng trưởng thương mại. Hiệp định EVFTA có lợi thế là khả năng tiếp cận một trong những thị trường có sức mua lớn, trình độ phát triển cao. Hiệp định giảm thuế quan sâu, phần lớn thuế được xóa bỏ theo lộ trình ngắn. Nhờ đó, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như dệt may, da giày, thủy sản, nông sản và đồ gỗ được hưởng lợi. Tuy nhiên, EVFTA là hiệp định có yêu cầu rất khắt khe về tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm dịch động thực vật, môi trường, lao động và phát triển bền vững. Vì vậy, chi phí tuân thủ doanh nghiệp thường cao hơn so với hiệp định RCEP. Ba hiệp định thương mại bổ trợ lẫn nhau, mỗi hiệp định có một lợi ích khác nhau như Hiệp định RCEP giúp Việt Nam củng cố vị thế trong các chuỗi cung ứng khu vực châu Á - Thái Bình Dương, tăng cường liên kết với các trung tâm sản xuất lớn của thế giới, hiệp định CPTPP thúc đẩy cải cách thể chế, đa dạng hóa đối tác và giảm phụ thuộc vào các thị trường truyền thống còn hiệp định EVFTA tạo điều kiện để hàng hóa Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường châu Âu nâng cao tiêu chuẩn phát triển theo các chuẩn mực quốc tế.

Bảy là, cơ chế quản lý điều hành cơ quan nhà nước còn chưa hiệu quả. Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trong quá trình cải cách hành chính và nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước, song cơ chế quản trị và điều hành của các cơ quan nhà nước vẫn tồn tại một số hạn chế cần tiếp tục khắc phục để đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Một trong những vấn đề nổi bật là tình trạng chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền giữa các cơ quan quản lý ở một số lĩnh vực. Tham gia của nhiều bộ, ngành và địa phương trong cùng một vấn đề quản lý đôi khi dẫn đến thiếu sự phân định rõ ràng về trách nhiệm, làm kéo dài thời gian xử lý công việc và ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi chính sách [Nghị quyết số 18-NQ/TW về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy]. Cùng với đó, hệ thống dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước mặc dù đã được cải thiện đáng kể thông

qua quá trình chuyển đổi số nhưng vẫn chưa được kết nối đầy đủ giữa các cơ quan, ảnh hưởng đến khả năng chia sẻ thông tin, dự báo và ra quyết định chính sách. Công tác đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước ở một số lĩnh vực vẫn còn thiên về các chỉ tiêu hành chính và quy trình thực hiện, trong khi việc đo lường tác động thực tế đối với người dân và doanh nghiệp chưa được chú trọng. Ngoài ra, chất lượng nguồn nhân lực khu vực công ty đã được nâng lên nhưng vẫn còn sự chênh lệch giữa các cấp, các ngành và các địa phương, đặc biệt trong những lĩnh vực mới như chuyển đổi số, kinh tế số, đổi mới sáng tạo và quản trị hiện đại.

Tóm lại, giai đoạn triển khai Hiệp định RCEP vừa mở ra nhiều thuận lợi quan trọng cho quá trình hội nhập và phát triển của Việt Nam, đồng thời cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức, đòi hỏi Việt Nam phải chủ động cải cách thể chế, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả thực thi để tận dụng tốt các lợi ích mà hiệp định mang lại.

Tiểu kết chương 3

Trong chương 3, đề tài luận án phân tích một cách khái quát, hệ thống các nhân tố tác động cũng như thực trạng tham gia của Việt Nam vào quá trình hình thành và triển khai Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực qua ba giai đoạn chính: khởi hình thành ý tưởng, đàm phán - ký kết và triển khai thực thi. Qua đó, chương 3 làm rõ bối cảnh, động lực và vai trò của Việt Nam trong tiến trình RCEP, đồng thời chỉ ra những thuận lợi và khó khăn đặt ra trong từng giai đoạn cụ thể. Trước hết, các nhân tố tác động đến sự tham gia của Việt Nam vào RCEP xuất phát từ môi trường trong và môi trường bên ngoài. Bối cảnh khu vực và quốc tế với xu hướng gia tăng liên kết kinh tế, xuất hiện của các sáng kiến hội nhập cạnh tranh và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn tạo sức ép Việt Nam chủ động hội nhập sâu hơn để bảo đảm vị thế và lợi ích kinh tế. Đồng thời, vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực là nhân tố quan trọng thúc đẩy Việt Nam tham gia RCEP như một công cụ duy trì và củng cố vị thế của ASEAN. Các nhân tố bên trong như định hướng phát triển kinh tế - xã hội, tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và chủ trương hội nhập quốc tế chủ động, tích cực đã tạo nền tảng quan trọng cho quyết định và mức độ tham gia của Việt Nam, dù vẫn tồn tại những hạn chế về trình độ phát triển và năng lực thể chế.

Giai đoạn khởi hình thành ý tưởng, RCEP được định hình trên cơ sở sáng kiến và vai trò dẫn dắt của ASEAN, trong đó Việt Nam tham gia ngay từ sớm với tư cách là thành viên tích cực. Giai đoạn đàm phán và ký kết, Việt Nam tiếp tục tham gia chủ động, phối hợp chặt chẽ với ASEAN nhằm duy trì lập trường chung, đồng thời bảo vệ lợi ích quốc gia trong các lĩnh vực nhạy cảm. Giai đoạn triển khai, Việt Nam tích cực thực thi các cam kết RCEP thông qua hoàn thiện pháp luật, chính sách và tham gia các cơ chế hợp tác liên quan. RCEP mở ra cơ hội mở rộng thị trường, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực và tận dụng các quy tắc xuất xứ thuận lợi. Sự tham gia của Việt Nam vào RCEP là một quá trình liên tục, chịu tác động đa chiều của cả bối cảnh quốc tế và điều kiện trong nước. Việt Nam đã thể hiện vai trò chủ động và có trách nhiệm trong khuôn khổ ASEAN và RCEP.

CHƯƠNG 4: TRIỂN VỌNG CỦA RCEP VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỀ ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN RCEP CỦA VIỆT NAM

4.1. Triển vọng của RCEP

4.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực ảnh hưởng đến tiến trình hình thành RCEP

Hiệp định RCEP giai đoạn 2022-2025 được định hình bởi sự cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ, cùng những biến động an ninh khu vực tác động trực tiếp đến tính ổn định và hiệu quả của RCEP. Năm 2025, bức tranh địa kinh tế trong RCEP được định hình bởi sự đan xen của cạnh tranh chiến lược, tái cấu trúc chuỗi giá trị và xu hướng an ninh hóa kinh tế. Sự gia tăng căng thẳng giữa Mỹ và Trung Quốc tiếp tục tạo áp lực lên thương mại và chuỗi cung ứng toàn cầu, đồng thời thúc đẩy các quốc gia thành viên RCEP coi hiệp định như một công cụ giảm thiểu rủi ro và duy trì kết nối kinh tế khu vực. Quá trình tái cấu trúc chuỗi giá trị toàn cầu sau đại dịch và những biến động địa chính trị giúp các doanh nghiệp đa dạng hóa thị trường sản xuất, trong đó RCEP nổi lên như một điểm đến hấp dẫn nhờ cơ chế quy tắc xuất xứ thống nhất. Xu hướng an ninh hóa kinh tế ngày càng rõ nét khi các quốc gia ưu tiên bảo đảm nguồn cung chiến lược, từ năng lượng, khoáng sản đất hiếm cho đến công nghệ bán dẫn, qua đó vừa thúc đẩy hợp tác khu vực, vừa khuyến khích phát triển năng lực tự chủ. Năm 2025 cũng đánh dấu sự nổi bật của kinh tế số và chuyển đổi xanh như hai động lực phát triển mới, khi nhiều quốc gia thành viên triển khai chiến lược số hóa, thương mại điện tử và đầu tư mạnh mẽ vào năng lượng tái tạo. RCEP không chỉ đóng vai trò là khuôn khổ thương mại tự do lớn nhất thế giới mà còn là nền tảng để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng cường hợp tác kinh tế bền vững. Đặc biệt, vai trò trung tâm của ASEAN càng được củng cố khi RCEP được sử dụng như công cụ cân bằng lợi ích giữa các nền kinh tế lớn, đồng thời duy trì sự gắn kết và khả năng thích ứng trước những biến động toàn cầu. Nhờ vậy, RCEP không chỉ mang lại lợi ích kinh tế cụ thể cho các thành viên mà còn trở thành một trụ cột chiến lược trong việc định hình cấu trúc địa kinh tế khu vực.

Bên cạnh những chuyển động của bối cảnh địa kinh tế. Địa chính trị trong khuôn khổ RCEP cũng nổi lên như một yếu tố then chốt. Bối cảnh địa chính trị phản ánh sự đan xen giữa cạnh tranh quyền lực, tái cấu trúc liên minh, và nhu cầu hợp tác khu vực nhằm duy trì ổn định. Trước hết, sự đối đầu Mỹ - Trung tiếp tục là nhân tố chi phối, khi Mỹ thúc đẩy các sáng kiến kinh tế và an ninh thay thế khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (Pacific Economic Framework for Prosperity - IPEF). Trung Quốc khai thác RCEP để gia tăng ảnh hưởng và tạo dựng thế cân bằng trong khu vực. Bên cạnh đó, các cường quốc ngoài khối như Ấn Độ, Nga và Liên minh châu Âu cũng tìm cách can dự, khiến môi trường địa chính trị khu vực trở nên đa chiều và phức tạp. Đối với các thành viên RCEP, bài toán đặt ra là làm sao dung hòa giữa yêu cầu hội nhập kinh tế và bảo đảm lợi ích chiến lược trong bối cảnh căng thẳng công nghệ, năng lượng và an ninh chuỗi cung ứng gia tăng. Các thách thức dung hoà giữa hội nhập kinh tế và bảo đảm lợi ích chiến lược trong bối cảnh bất ổn về công nghệ, năng lượng, an ninh càng rõ khi chủ nghĩa bảo hộ, cùng xu hướng "vũ khí hóa thương mại" có nguy cơ làm suy yếu trật tự thương mại đa phương. ASEAN tiếp tục đóng vai trò trung tâm trong việc duy trì tính cân bằng và tính bao trùm của RCEP, giảm thiểu nguy cơ khối bị phân cực bởi các cường quốc. Hơn nữa, biến động địa chính trị toàn cầu, từ xung đột ở các khu vực chiến lược cho đến khủng hoảng năng lượng và biến đổi khí hậu, đều tác động đến sự ổn định của RCEP. Trong bối cảnh này, hiệp định không chỉ là công cụ thúc đẩy tự do hóa thương mại mà còn là cơ chế chiến lược giúp các nước củng cố năng lực ứng phó trước các cú sốc bên ngoài.

Tóm lại, bối cảnh địa kinh tế - địa chính trị vừa tạo ra cơ hội mở rộng hợp tác, vừa đặt ra thách thức lớn đối với, khả năng thích ứng và vai trò trung tâm của ASEAN trong RCEP, trong bối cảnh thế giới đang đối diện với những bất ổn ngày càng gia tăng, nơi kinh tế và an ninh ngày càng gắn bó chặt chẽ. Khi chủ nghĩa đa phương suy yếu, các hành động đơn phương và các hình thức hợp tác đa phương hạn chế ngày càng phát triển, làm suy yếu hệ thống toàn cầu. Suy giảm nhu cầu đối với các chuẩn mực toàn cầu và cơ chế hợp tác đa phương đã làm suy yếu năng lực

tập thể trong việc ứng phó với các thách thức xuyên quốc gia, bao gồm biến đổi khí hậu và tiến bộ công nghệ nhanh chóng. Trong bối cảnh thị trường bên ngoài bị phân mảnh và rủi ro an ninh leo thang, các quốc gia ngày càng chú trọng củng cố an ninh quốc gia và an ninh tập thể. An ninh và kinh tế toàn cầu ngày càng gắn bó chặt chẽ với nhau, dẫn đến những hành động cô lập hơn và làm phức tạp thêm những nỗ lực giải quyết các thách thức như biến đổi khí hậu và tiến bộ công nghệ số. ASEAN tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đồng nghĩa với việc khu vực Đông Nam Á dễ bị tổn thương hơn trước các rủi ro an ninh và an ninh hóa ngày càng gia tăng, thúc đẩy nhu cầu ứng phó mang tính chiến lược và toàn diện hơn. Hiệp định RCEP, có khối thương mại lớn nhất thế giới, đóng góp quan trọng vào nỗ lực đảm bảo an ninh và kinh tế. Sau khi ASEAN đã dẫn dắt thành công các cuộc đàm phán RCEP đến ký kết thoả thuận, ASEAN cần chứng minh vai trò lãnh đạo của mình trong việc đảm bảo RCEP được thực thi hiệu quả. Đối với ASEAN, vốn gắn kết chặt chẽ trong chuỗi giá trị toàn cầu, xu hướng an ninh hóa tạo ra những tác động bất cân xứng, buộc khu vực phải có cách tiếp cận toàn diện hơn đối với an ninh và đưa ra những phản ứng linh hoạt ở cả cấp độ chiến lược lẫn kỹ thuật nhằm củng cố ổn định khu vực. RCEP là một công cụ mạnh để tăng cường an ninh ở Đông Nam Á nhờ vào sức nặng kinh tế, các quy tắc ràng buộc và tiềm năng định hình quản trị kinh tế khu vực trong tương lai. Là một cam kết do ASEAN thúc đẩy, triển khai RCEP đóng góp vào an ninh khu vực và tái khẳng định vị thế trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực rộng lớn hơn.

Trong bối cảnh chủ nghĩa đơn phương ngày càng lan rộng, RCEP đóng vai trò cung cấp khuôn khổ thương mại và đầu tư dựa trên luật lệ, qua đó củng cố hệ thống đa phương và tạo sự ổn định về chính sách cho các doanh nghiệp trong khu vực. Các quy tắc xuất xứ tích lũy trong RCEP tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển chuỗi cung ứng khu vực và nguồn cung ứng toàn khu vực.

Các cơ chế thể chế của RCEP bao gồm cuộc họp của các bộ trưởng RCEP, Ủy ban hỗn hợp RCEP và các ủy ban về hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, tăng trưởng bền vững và môi trường kinh doanh. Các hội nghị thượng đỉnh RCEP cũng được

triệu tập để chính phủ các quốc gia thành viên RCEP để thảo luận về các mối quan tâm chung. Các thỏa thuận đóng vai trò là nền tảng để thảo luận về việc thực hiện RCEP và các vấn đề quan tâm chung khác. RCEP cũng bao gồm một chương trình nghị sự tích hợp và đánh giá định kỳ nhằm đảm bảo tính liên tục của hiệp định. Tạo cơ hội cho các vấn đề mới nổi - như chuỗi cung ứng, số hóa và nền kinh tế xanh được RCEP xem xét trong tương lai. Cách tiếp cận quy mô nhỏ trước khi mở rộng phạm vi là phổ biến trong hợp tác kinh tế ASEAN và do đó không ngạc nhiên khi RCEP là một thỏa thuận lấy ASEAN làm trung tâm.

ASEAN kết nối các nước đối tác tại các diễn đàn như ASEAN+3 và Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á, bất chấp lập trường khác nhau về các vấn đề phi kinh tế, có thể được áp dụng cho RCEP. Ưu tiên hàng đầu là xây dựng sự hiểu biết lẫn nhau về tầm quan trọng của việc giảm thiểu xung đột thông qua khuôn khổ dựa trên luật lệ, tin tưởng lẫn nhau và sự hiểu biết chung về các vấn đề quan tâm tăng cường kết nối và khả năng phục hồi chuỗi cung ứng trong khu vực. RCEP không chỉ thể hiện cam kết tiếp tục với thị trường và chủ nghĩa đa phương dựa trên luật lệ, mà còn thể hiện việc sử dụng các quy tắc và thủ tục để giải quyết các khác biệt thay vì hành động đơn phương. Trong bối cảnh RCEP ưu tiên đối thoại thay cho đối đầu là một giải pháp chiến lược có ý nghĩa đối với nhiều quốc gia thành viên. Đặc biệt là các cường quốc tầm trung như ASEAN, Úc và Hàn Quốc, vốn dễ bị tổn thương hơn trước nguy cơ gia tăng chủ nghĩa đơn phương và sự phân mảnh toàn cầu.

Kinh tế và chính trị toàn cầu liên tục đối mặt với những biến động. Năm 2023 đại dịch Covid-19 được kiểm soát, các chuỗi cung ứng dần được khôi phục. Kinh tế thế giới rơi vào khó khăn, lạm phát các quốc gia phát triển tăng cao dẫn đến tốc độ tăng tưởng kinh tế toàn cầu thấp hơn năm 2022. Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund- IMF) tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 đạt 3,0% thấp hơn mức tăng 3,5% năm 2022 [David Kageenu, n.d]. Do vậy, lợi thế của Hiệp định RCEP càng trở nên đặc biệt hơn. Với số lượng thành viên tham gia đông, đa dạng là tiềm năng phát triển lớn trong khu vực, RCEP được kỳ vọng là cầu nối

kinh tế giữa các thành viên bằng cách thúc đẩy thương mại và hội nhập sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc ngày càng gay gắt, RCEP trở thành công cụ giúp ASEAN duy trì vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực, cân bằng ảnh hưởng giữa các nền kinh tế lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Australia. Thực tế này giúp ASEAN tránh rơi vào thế phụ thuộc vào bất kỳ một đối tác kinh tế nào, đồng thời duy trì được sự ổn định và tính gắn kết trong tiến trình hội nhập khu vực. Tham gia RCEP, các nước ASEAN khẳng định năng lực định hình luật chơi thương mại khu vực, tạo ra bộ khung hợp tác kinh tế dựa trên nguyên tắc cùng có lợi và minh bạch. Đồng thời, tham gia hiệp định giúp ASEAN hạn chế tối đa nguy cơ bị đứng ngoài dòng chảy hội nhập năng động của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, củng cố vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực và bảo đảm tiếng nói chung của khối trong bối cảnh cạnh tranh giữa các cường quốc ngày càng gay gắt, ASEAN không chỉ khẳng định vị thế là động lực gắn kết và điều phối hợp tác khu vực, mà còn thể hiện năng lực định hình luật chơi chung, góp phần duy trì cân bằng lợi ích và ổn định trong môi trường địa chính trị phức tạp. Trong quá trình đàm phán RCEP, các nước ASEAN đã giữ vai trò trung tâm trong việc dung hòa lợi ích giữa các nền kinh tế lớn như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, vốn có nhiều bất đồng thương mại và chính trị. Trên nguyên tắc "ASEAN làm trung tâm", khối đã tạo dựng được khuôn khổ hợp tác chung, thúc đẩy tiến trình tự do hóa thương mại, đồng thời tránh tình trạng một cường quốc đơn lẻ áp đặt luật chơi. ASEAN làm trung tâm là minh chứng cho khả năng của ASEAN trong việc định hình luật chơi khu vực, bảo đảm cân bằng lợi ích và duy trì ổn định trong bối cảnh địa chính trị đầy cạnh tranh. Đồng thời, hiệp định cũng củng cố vị thế của ASEAN như một khối liên kết có tiếng nói thống nhất, vừa bảo vệ lợi ích chung, vừa tạo không gian hợp tác đa phương, từ đó gia tăng sức mạnh đàm phán trong các diễn đàn quốc tế. Ví dụ, trong khuôn khổ RCEP, các nước ASEAN không chỉ đóng vai trò trung tâm trong việc điều phối đàm phán giữa các cường quốc như Trung Quốc, Nhật Bản hay Hàn Quốc, mà còn tận dụng cơ chế chung để bảo vệ lợi

ích của các nền kinh tế đang phát triển, giảm chi phối bởi các đối tác. Quá trình triển khai Hiệp định RCEP chịu tác động mạnh mẽ từ sự cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, đặc biệt là cạnh tranh Mỹ - Trung trên cả phương diện kinh tế, công nghệ và địa chính trị. Sau năm 2022, môi trường quốc tế nhiều biến động nhanh chóng làm thực thi hiệp định này đứng trước nhiều thách thức, cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ngày càng gay gắt. Cuộc chiến thương mại khởi phát từ nhiệm kỳ (2025 - 2029) của Donald Trump với việc Mỹ đơn phương áp thuế quy mô lớn lên hàng hóa Trung Quốc làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, thúc đẩy quá trình tái cấu trúc thương mại và đầu tư quốc tế. Các biện pháp thuế quan, kiểm soát xuất khẩu và hạn chế công nghệ được Mỹ triển khai nhằm giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc trong các lĩnh vực chiến lược như bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, viễn thông và công nghệ cao. Điều này, làm cạnh tranh giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới không còn dừng ở thương mại mà chuyển mạnh sang "chiến tranh công nghệ" tác động trực tiếp đến cấu trúc hợp tác kinh tế khu vực.

Giai đoạn (2022 - 2025) chiến lược Mỹ đối với Trung Quốc ngày càng mang tính hệ thống hơn khi Mỹ đẩy mạnh tập hợp mạng lưới đồng minh và đối tác tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc và Australia được Mỹ thúc đẩy tham gia sâu hơn vào các sáng kiến an ninh, công nghệ và chuỗi cung ứng nhằm hạn chế ảnh hưởng kinh tế, công nghệ của Trung Quốc. Những liên kết mang tính hợp tác kinh tế, phản ánh mục tiêu địa chiến lược trong việc kiềm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Ngoài ra, dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, xu hướng đa dạng hóa sản xuất ngoài Trung Quốc giúp Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn đối với dòng vốn FDI từ các doanh nghiệp quốc tế. Các biện pháp áp thuế, kiểm soát công nghệ và xu hướng phân tách chuỗi cung ứng giữa Mỹ và Trung Quốc đã làm Việt Nam gặp khó khăn trong việc duy trì tính ổn định của hoạt động xuất nhập khẩu và đầu tư. Việt Nam có nguy cơ bị cuốn vào các tranh chấp thương mại, điều tra gian lận xuất xứ hoặc trở thành điểm trung chuyển hàng hóa trong cạnh tranh thương mại Mỹ - Trung.

4.1.2. Xu hướng phát triển và triển vọng hợp tác trong khuôn khổ RCEP

Xu hướng phát triển và triển vọng hợp tác trong khuôn khổ Hiệp định RCEP được dự báo sẽ định hình lại cấu trúc kinh tế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn 2026-2031. Hiệp định bước sang giai đoạn thực thi sâu, mang tính điều chỉnh chiến lược và mở rộng hợp tác đa tầng. Các nền kinh tế thành viên, bao gồm các quốc gia lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và các nền kinh tế vừa và nhỏ như Việt Nam, Thái Lan, Lào và Campuchia, đối mặt với những yêu cầu mới của chuỗi cung ứng toàn cầu tập trung số hoá và bền vững, sức ép cạnh tranh công nghệ, những biến động địa kinh tế và quá trình tái cấu trúc thương mại quốc tế. Những biến động địa kinh tế thúc đẩy nhu cầu tăng cường hội nhập, thúc đẩy hợp tác nội khối, đồng thời mở ra cơ hội gia tăng thương mại, đầu tư, số hóa, chuyển đổi xanh và kết nối chuỗi cung ứng khu vực ở mức độ sâu rộng. RCEP được kỳ vọng đóng vai trò then chốt trong việc duy trì đà phục hồi kinh tế khu vực sau giai đoạn gián đoạn do đại dịch và bất ổn địa chính trị, tạo không gian ổn định cho hợp tác thương mại trong dài hạn, cũng như mang lại lợi thế cạnh tranh mới cho các doanh nghiệp trong khối. Năm 2026, phần lớn các cam kết mở cửa thị trường bước vào giai đoạn giảm thuế sâu, tự do hóa dịch vụ rộng hơn và tăng cường minh bạch hóa quy tắc, các cam kết chuyển từ giai đoạn "thiết lập nền tảng" sang giai đoạn "tối ưu hóa lợi ích", thúc đẩy tính liên kết giữa các thành viên và nâng cao hiệu quả của hệ sinh thái kinh tế khu vực.

Một trong những xu hướng phát triển nổi bật của RCEP là mở rộng và nâng cấp chuỗi cung ứng khu vực. Hiệp định bao gồm các quốc gia lớn có nhiều lợi ích bổ sung cho các quốc gia nhỏ. Trung Quốc giữ vai trò công xưởng sản xuất quy mô lớn; Nhật Bản và Hàn Quốc dẫn đầu về công nghệ, thiết kế và linh kiện giá trị cao; ASEAN là trung tâm trung chuyển và lắp ráp; Australia và New Zealand cung cấp nguồn lực, nguyên liệu và nông sản chiến lược. Trong bối cảnh thế giới đang diễn ra xu hướng đa dạng hóa chuỗi cung ứng và dịch chuyển sản xuất. Giai đoạn 2026 - 2031 sẽ chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ các dự án liên kết chuỗi cung ứng nội khối, đặc biệt trong các lĩnh vực điện tử, bán dẫn, thiết bị đầu cuối, dệt may, da

giày, chế biến nông sản, năng lượng tái tạo, xe điện và sản xuất xanh. Thêm vào đó, sự tích hợp của ASEAN trong RCEP cũng giúp các quốc gia như Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Thái Lan trở thành trung tâm sản xuất xuất khẩu có vai trò ngày càng lớn trong mạng lưới giá trị khu vực, thúc đẩy thương mại nội khối gia tăng với tốc độ cao hơn mức trung bình thương mại toàn cầu.

Một trong những vấn đề quan trọng trong xu hướng hợp tác RCEP là quá trình xử lý các thách thức liên quan đến an ninh chuỗi cung ứng và tự cường kinh tế. Sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu trong thời kỳ đại dịch COVID-19 đã để lại nhiều bài học về tính dễ tổn thương của hệ thống sản xuất toàn cầu. Trong bối cảnh đó, các nước thành viên RCEP tăng cường chính sách bảo đảm an ninh cung ứng đối với các hàng hóa chiến lược như thực phẩm, dược phẩm, chất bán dẫn, năng lượng và vật liệu quan trọng. Giai đoạn 2026-2031 có thể chứng kiến việc hình thành các thỏa thuận hợp tác nhằm đảm bảo dự trữ chung, xây dựng cơ chế ứng phó khẩn cấp, chia sẻ dữ liệu cung ứng và phối hợp chính sách sản xuất trong các ngành trọng yếu. Những nỗ lực này không chỉ giảm thiểu rủi ro từ những cú sốc kinh tế, mà còn góp phần tăng cường tính ổn định và khả năng phục hồi của toàn bộ hệ sinh thái sản xuất trong khu vực RCEP.

Bên cạnh chuỗi cung ứng, xu hướng hợp tác về kinh tế số trong khuôn khổ RCEP cũng được dự báo sẽ trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển giai đoạn 2026-2031. Mặc dù RCEP chưa có chương chuyên sâu như hiệp định CPTPP, nhưng các nền kinh tế lớn mạnh trong khối như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore đang thúc đẩy quá trình nâng cấp cam kết liên quan đến thương mại điện tử, quản lý dữ liệu, giao dịch số xuyên biên giới và tiêu chuẩn kỹ thuật số. Sự phát triển của thương mại điện tử nội khối góp phần giảm chi phí giao dịch, mở rộng thị trường cho doanh nghiệp SMEs, hỗ trợ khả năng tiếp cận của doanh nghiệp khu vực ASEAN vào các chuỗi cung ứng kỹ thuật số Đông Bắc Á. Giai đoạn 2026-2031, xu hướng tiêu chuẩn hóa cơ chế thanh toán xuyên biên giới, số hóa thủ tục hải quan, triển khai thống nhất hệ thống chứng từ điện tử, thúc đẩy logistic thông minh sẽ giúp tăng luồng hàng hóa và dịch vụ trong toàn khối. Trong đó, cơ hội lớn mở ra

cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ tài chính (fintech), dịch vụ dữ liệu, tự động hóa và thương mại điện tử xuyên biên giới được dự báo là những lĩnh vực tăng trưởng nhanh trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Xu hướng chuyển đổi xanh và phát triển bền vững cũng trở thành một trong những trọng tâm hợp tác của RCEP trong giai đoạn 2026-2031. Hiệp định không cam kết về môi trường mang tính bắt buộc như các FTA thế hệ mới khác, nhưng nhu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp và áp lực từ thị trường quốc tế buộc các thành viên trong khối phải điều chỉnh chiến lược tăng trưởng theo hướng xanh hóa. Các nền kinh tế RCEP tăng cường hợp tác về giảm phát thải carbon, thúc đẩy năng lượng tái tạo, xây dựng chuỗi cung ứng xanh, phát triển giao thông bền vững và tiêu chuẩn hóa sản phẩm thân thiện với môi trường. Điều này ảnh hưởng đến các ngành xuất khẩu quan trọng của ASEAN như dệt may, da giày, điện tử, ô tô, nông sản chế biến do yêu cầu carbon thấp ngày càng trở thành điều kiện bắt buộc để tiếp cận các thị trường lớn như Nhật Bản và Hàn Quốc. Phối hợp nội khối giúp các nước đang phát triển có cơ hội tiếp cận công nghệ, tài chính xanh và kiến thức chuyên môn từ các nước phát triển trong RCEP, nhờ đó nâng cao khả năng thích ứng và hội nhập vào chuỗi cung ứng bền vững khu vực.

Xu hướng tăng cường đầu tư FDI nội khối cũng là một điểm nhấn quan trọng trong triển vọng hợp tác giai đoạn 2026-2031. Các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc sẽ tiếp tục mở rộng đầu tư vào ASEAN, tận dụng chi phí lao động cạnh tranh, thị trường tiêu dùng rộng và vị trí chiến lược của khu vực. Trong khi đó, đầu tư từ Trung Quốc vào Đông Nam Á được dự báo tăng mạnh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xe điện, pin năng lượng, công nghệ số và cơ sở hạ tầng logistics. Ngược lại, ASEAN cũng sẽ gia tăng đầu tư vào Trung Quốc và các nền kinh tế Đông Bắc Á, chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, thực phẩm, dịch vụ, du lịch và thương mại điện tử. Cam kết ưu đãi hàng hoá, dịch vụ, minh bạch hóa chính sách và bảo hộ đầu tư trong RCEP sẽ giảm thiểu rủi ro pháp lý và tạo niềm tin cho các nhà đầu tư trong toàn khối. Từ đó, FDI nội khối được dự báo tăng trưởng ổn định, đóng góp lớn cho chuyển đổi công nghệ và mở rộng công suất sản xuất của khu vực.

Sự dịch chuyển mô hình thương mại và đầu tư trong RCEP giai đoạn 2026-2031 còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các động lực địa chính trị và cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc. Khi cạnh tranh thương mại Mỹ - Trung tiếp tục kéo dài và lan rộng sang nhiều lĩnh vực như công nghệ, an ninh chuỗi cung ứng, năng lượng, bán dẫn và trí tuệ nhân tạo, các nền kinh tế trong RCEP có xu hướng điều chỉnh chiến lược theo hướng đa dạng hóa quan hệ kinh tế, giảm phụ thuộc vào một thị trường duy nhất, và tăng cường liên kết nội khối để tạo thế cân bằng chiến lược, cùng với cấu trúc mở, đa dạng thành viên, được xem như một "bộ đệm kinh tế" giúp các nước giảm thiểu tác động của phân mảnh địa kinh tế toàn cầu, đồng thời duy trì dòng chảy thương mại và đầu tư ổn định. Trong giai đoạn (2026-2031), các nước thành viên sẽ đẩy mạnh hợp tác trong những lĩnh vực ít nhạy cảm về chính trị nhưng có giá trị kinh tế cao như thương mại hàng hóa, dịch vụ kỹ thuật số, logistics, năng lượng xanh, sản xuất thông minh và đổi mới sáng tạo, nhằm giảm thiểu rủi ro từ môi trường địa chính trị.

Một xu hướng khác trong giai đoạn 2026-2031 là sự gia tăng vai trò của dịch vụ trong nền kinh tế RCEP. Khi mức thu nhập và nhu cầu tiêu dùng trong khu vực tăng lên, khu vực dịch vụ bao gồm tài chính, logistics, giáo dục, y tế, công nghệ thông tin, du lịch, thương mại điện tử và dịch vụ chuyên môn sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong tăng trưởng và hợp tác khu vực. Các cam kết dịch vụ theo phương thức tích cực, buộc các quốc gia phải minh bạch hóa các lĩnh vực không mở cửa, tạo không gian cạnh tranh rộng hơn cho nhà cung cấp dịch vụ trong khối. Đồng thời, các ngành dịch vụ có tính chất nền tảng như viễn thông, dịch vụ dữ liệu, thanh toán xuyên biên giới và vận tải sẽ trở thành nhân tố quyết định trong việc nâng cao hiệu quả của chuỗi giá trị khu vực. Với tốc độ số hóa nhanh chóng, dịch vụ liên quan đến công nghệ sẽ trở thành lĩnh vực then chốt giúp RCEP nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu, đồng thời thúc đẩy các nước trong khu vực phát triển mô hình kinh tế mới dựa trên đổi mới sáng tạo.

Năm 2026, các nước trong khu vực RCEP được dự báo sẽ gia tăng hợp tác cơ sở hạ tầng kết nối cảng biển, sân bay, đường bộ, đường sắt và logistics thông

minh nhằm nâng cao năng lực vận chuyển và giảm chi phí thương mại nội khối. Các dự án kết nối xuyên biên giới giữa ASEAN và Đông Bắc Á, như hệ thống đường sắt cao tốc, cảng trung chuyển, trung tâm logistic và mạng lưới thương mại điện tử, sẽ được đẩy mạnh thông qua các chương trình đầu tư song phương và đa phương. Tham gia mạnh mẽ của doanh nghiệp khu vực Đông Bắc Á, đặc biệt là Nhật Bản và Hàn Quốc, đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các trung tâm sản xuất và trung chuyển mới ở Đông Nam Á. Qua đó, tăng cường năng lực liên kết của toàn khối, giúp RCEP trở thành khu vực thương mại, logistics năng động trên thế giới.

Một điểm quan trọng khác trong xu hướng phát triển của RCEP giai đoạn 2026-2031 là điều chỉnh cấu trúc thương mại nhằm thích ứng với các quy định thương mại toàn cầu mới, đặc biệt liên quan đến thuế carbon, tiêu chuẩn môi trường, truy xuất nguồn gốc và thương mại bền vững. Khi Liên minh châu Âu, Mỹ và nhiều nền kinh tế phát triển áp dụng các biện pháp như cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (The EU's Carbon Border Adjustment Mechanism- CBAM), tiêu chuẩn lao động và quy định nghiêm ngặt về phát thải, các nhà xuất khẩu trong RCEP phải tái cấu trúc quy trình sản xuất để đáp ứng yêu cầu của thị trường. Do đó, RCEP có thể trở thành khuôn khổ hỗ trợ các quốc gia thành viên phối hợp xây dựng tiêu chuẩn xanh nội khối, nâng cao năng lực tuân thủ, chia sẻ công nghệ giảm phát thải và thúc đẩy thương mại sản phẩm thân thiện môi trường. Mặt khác, sự hợp tác trong lĩnh vực này cũng giúp RCEP thu hút thêm đầu tư quốc tế vào các ngành công nghệ môi trường, năng lượng tái tạo và hạ tầng xanh là những lĩnh vực được coi là trụ cột mới của tăng trưởng kinh tế khu vực.

Cùng với những xu hướng quan trọng trên, RCEP sẽ phát triển dựa trên các yếu tố sau:

Phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế số cũng tạo ra những yêu cầu mới trong quản trị dữ liệu, bảo mật thông tin và tạo thuận lợi thương mại điện tử trong RCEP. Dự kiến trong giai đoạn 2026-2031, các nước thành viên sẽ thúc đẩy quá trình hài hòa hóa các tiêu chuẩn liên quan đến dòng chảy dữ liệu xuyên biên giới, bảo vệ

thông tin cá nhân, an ninh mạng và chữ ký điện tử nhằm tạo môi trường ổn định cho thương mại số. Các quốc gia trong khối có xu hướng đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực fintech, thanh toán số, định danh khách hàng điện tử (Electronic Know Your Customer- eKYC), hạ tầng số để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế số. Sự đồng bộ này sẽ hỗ trợ hình thành một thị trường kỹ thuật số khu vực quy mô lớn, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thị trường rộng hơn và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

Phát triển RCEP trong giai đoạn 2026-2031 cũng được thúc đẩy gia tăng kết nối SMEs trong chuỗi cung ứng khu vực. Doanh nghiệp trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương tăng cường tiếp cận thị trường, sử dụng các nền tảng thương mại số, giảm chi phí tuân thủ quy định và tận dụng các quy tắc xuất xứ hài hòa, đóng vai trò then chốt trong tăng trưởng thương mại nội khối. RCEP dự kiến thúc đẩy xây dựng các chương trình hỗ trợ SMEs, bao gồm đào tạo về quy tắc xuất xứ, tư vấn pháp lý, kết nối thương mại, chia sẻ thông tin thị trường và chuyển giao công nghệ. Cùng với đó, sự phát triển của các nền tảng thương mại điện tử xuyên biên giới giúp SMEs mở rộng khả năng xuất khẩu mà không cần tăng chi phí đầu tư cố định, qua đó nâng cao tính bao trùm của hội nhập khu vực. Khi các doanh nghiệp nhỏ có khả năng tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, sức cạnh tranh tổng thể của toàn khối RCEP sẽ được củng cố đáng kể.

Một động lực khác tạo nên triển vọng hợp tác mạnh mẽ của RCEP trong giai đoạn 2026-2031 là xu hướng tập trung vào đổi mới công nghệ và chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng thông minh, tự động hóa và số hóa sâu rộng. Các nền kinh tế như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Singapore đang dẫn đầu khu vực về phát triển công nghệ cao, trong khi các nước ASEAN lại sở hữu lợi thế về chi phí lao động, thị trường tiêu dùng lớn và khả năng tiếp nhận công nghệ nhanh. Sự kết hợp giữa nguồn lực công nghệ tiên tiến và thị trường phát triển năng động tạo môi trường thuận lợi cho việc hình thành các mô hình sản xuất mới, chẳng hạn như nhà máy thông minh, sản xuất theo đơn đặt hàng linh hoạt, robot tự động, phân tích dữ liệu lớn và Internet vạn vật (Internet of Things- IoT) trong công nghiệp. Các quốc

gia trong RCEP có xu hướng tăng cường hợp tác công - tư, liên minh doanh nghiệp và các dự án liên doanh nhằm phát triển mạng lưới đổi mới sáng tạo khu vực. Điều này không chỉ góp phần nâng cao năng suất lao động mà còn giúp củng cố vị thế của RCEP như một trung tâm công nghiệp công nghệ cao mới trên bản đồ kinh tế thế giới. Trong khi các yếu tố kinh tế công nghệ tạo động lực phát triển, sự phối hợp chính sách giữa các quốc gia thành viên cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hội nhập sâu rộng hơn. Giai đoạn 2026-2031 sẽ chứng kiến sự gia tăng nhu cầu điều phối chính sách trong các lĩnh vực như thuế, quản lý biên giới, tiêu chuẩn kỹ thuật, quản trị dữ liệu, thương mại số và các quy định về môi trường. Mặc dù RCEP là hiệp định thương mại tự do, nhưng tính đa dạng về thể chế và trình độ phát triển giữa các nước thành viên đòi hỏi cơ chế hợp tác linh hoạt, tập trung vào hài hòa các tiêu chuẩn tối thiểu thay vì áp đặt các cam kết cứng nhắc.

Trong giai đoạn 2026-2031 RCEP có thể trở thành nền tảng quan trọng cho các sáng kiến liên kết xanh, phát triển bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu trong khu vực. Khi các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương chiếm tỷ trọng lớn trong lượng phát thải toàn cầu, việc thực hiện cam kết giảm phát thải và phát triển kinh tế xanh trở thành ưu tiên hàng đầu. RCEP sẽ hỗ trợ xây dựng các chương trình chia sẻ công nghệ năng lượng tái tạo, hợp tác trong quản lý khí thải, phát triển đô thị thông minh, chuyển đổi hệ thống vận tải sang năng lượng sạch, và tiêu chuẩn hóa các sản phẩm bền vững trong khu vực. Ngoài ra, việc áp dụng các tiêu chuẩn carbon chung, chia sẻ dữ liệu khí hậu và hỗ trợ kỹ thuật trong đo lường phát thải giúp doanh nghiệp trong khu vực đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường quốc tế. Khi các trung tâm sản xuất lớn trong RCEP chuyển đổi sang mô hình carbon thấp, năng lực cạnh tranh khu vực sẽ được tăng lên, đồng thời tạo ra nhiều cơ hội đầu tư mới trong lĩnh vực công nghệ môi trường và năng lượng sạch. Đồng thời, sự phát triển của RCEP (2026-2031) chịu tác động mạnh từ thương mại dịch vụ và sự mở rộng của các mô hình kinh doanh mới dựa trên nền tảng số. Khi thương mại số ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong thương mại toàn cầu, các quốc gia trong khu vực sẽ phải đối mặt với yêu cầu nâng cao mức độ bảo mật thông tin, bảo vệ quyền riêng tư, chống gian lận

trực tuyến và quản lý nền tảng thương mại điện tử. Các quốc gia RCEP được dự báo sẽ thúc đẩy sự hài hòa hóa quy định liên quan đến dòng dữ liệu xuyên biên giới, tiếp cận dữ liệu của doanh nghiệp, cơ chế lưu trữ và xử lý dữ liệu, cũng như bảo vệ người tiêu dùng trong môi trường số. Bên cạnh đó, việc khuyến khích phát triển hạ tầng số như mạng 5G, trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây và trí tuệ nhân tạo sẽ tạo nền tảng cho tăng trưởng thương mại số và dịch vụ kỹ thuật số trong khu vực. Khi nền kinh tế số phát triển mạnh mẽ, RCEP sẽ trở thành một trong những thị trường kỹ thuật số lớn nhất thế giới, thu hút doanh nghiệp công nghệ toàn cầu tham gia đầu tư và hoạt động.

Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược ngày càng phức tạp, RCEP đóng vai trò như một công cụ kinh tế giúp các quốc gia duy trì tính độc lập và cân bằng trong quan hệ với các cường quốc. Khi những căng thẳng địa chính trị có xu hướng gia tăng, các nước nhỏ ở Đông Nam Á, Nam Á và châu Đại Dương sử dụng RCEP như nền tảng để mở rộng hợp tác đa phương, giảm thiểu phụ thuộc quá mức vào một đối tác thương mại duy nhất, và mở rộng không gian chiến lược. Tham gia vào RCEP giúp các quốc gia củng cố tính tự chủ kinh tế, nâng cao năng lực định hình các quy tắc thương mại khu vực, gia tăng tiếng nói trong các vấn đề liên quan đến quản trị kinh tế khu vực, đảm bảo an ninh khu vực. Điều này đặc biệt quan trọng khi các xung đột thương mại lớn của thế giới có thể tác động gián tiếp đến hệ thống thương mại của khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Một yếu tố quan trọng khác, đó là Hiệp định RCEP thúc đẩy triển vọng hợp tác giữa các quốc gia thành viên nhằm giải quyết các rào cản phi thuế quan, vốn là thách thức lớn đối với thương mại khu vực. Trong bối cảnh thuế quan giảm dần, rào cản phi thuế quan như quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh, kiểm dịch, yêu cầu cấp phép, hạn ngạch nhập khẩu và quy định an toàn trở thành trở ngại chính cho doanh nghiệp. Để giải quyết vấn đề này, RCEP có thể thúc đẩy các diễn đàn đối thoại kỹ thuật, hài hòa tiêu chuẩn sản phẩm, xây dựng cơ chế công nhận lẫn nhau, tăng cường trao đổi dữ liệu giữa các cơ quan quản lý, đào tạo kỹ thuật cho doanh nghiệp. Những biện pháp này không chỉ giúp giảm chi phí tuân thủ mà còn tăng cường tính

minh bạch và dự đoán được môi trường kinh doanh. Đặc biệt, trong bối cảnh biến động tài chính toàn cầu, RCEP cũng có khả năng mở rộng hợp tác trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và thanh toán xuyên biên giới nhằm hỗ trợ hoạt động thương mại và đầu tư. Các sáng kiến như kết nối hệ thống thanh toán thời gian thực, mở rộng sử dụng đồng nội tệ trong giao dịch thương mại, chia sẻ dữ liệu tài chính và hợp tác quản lý rủi ro sẽ đóng vai trò quan trọng trong ổn định môi trường kinh tế khu vực, tăng cường hợp tác tài chính, giảm chi phí giao dịch và tăng khả năng chống chịu trước biến động thị trường quốc tế. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các nền kinh tế mới nổi trong RCEP, vốn chịu ảnh hưởng lớn từ biến động tài chính toàn cầu.

Bên cạnh các động lực kinh tế, công nghệ và thể chế, triển vọng phát triển và hợp tác trong khuôn khổ RCEP còn chịu tác động sâu sắc từ những biến đổi xã hội nhân khẩu học[4] trong khu vực. Châu Á - Thái Bình Dương hiện sở hữu lực lượng lao động trẻ và quy mô lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, một số nền kinh tế lớn trong RCEP như Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc lại đang phải đối mặt với thực trạng già hóa dân số nhanh chóng, dẫn đến thiếu hụt lao động và nhu cầu tăng cường tự động hóa sản xuất. Sự khác biệt này mở ra cơ hội hợp tác sâu rộng giữa các nước có dân số trẻ như Indonesia, Philippines, Việt Nam và Campuchia với các nước có công nghệ cao nhưng thiếu lao động. Trong giai đoạn 2026 - 2031, sự dịch chuyển lao động khu vực, đào tạo nghề xuyên biên giới và các chương trình trao đổi kỹ năng có thể trở thành xu hướng nổi bật, vừa giúp cân bằng cung cầu lao động, vừa thúc đẩy chuyển giao công nghệ và lan tỏa tri thức trong nội khối.

Cùng với đó, sự gia tăng nhanh chóng tầng lớp trung lưu tại nhiều quốc gia trong RCEP sẽ tạo ra nhu cầu tiêu dùng mới, thúc đẩy thương mại hàng hóa và dịch vụ chất lượng cao. Khi thu nhập tăng, người dân ưu tiên sử dụng các dịch vụ tài chính, giáo dục, y tế, du lịch, thương mại điện tử và giải trí, khiến các ngành dịch

[4] là sự thay đổi về đặc điểm dân số như quy mô, mật độ, tỷ lệ sinh, tỷ lệ tử và cơ cấu tuổi trong một khu vực, thường đi kèm với sự phát triển kinh tế-xã hội

vụ này trở thành động lực tăng trưởng mới trong khu vực. Xu hướng tiêu dùng xanh, tiêu dùng số và tiêu dùng trải nghiệm cũng sẽ định hình chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp trong giai đoạn 2026-2031. Những biến đổi này góp phần mở rộng nhu cầu thị trường nội khối, giúp các doanh nghiệp trong RCEP có cơ hội phát triển sản phẩm và dịch vụ phù hợp với sở thích tiêu dùng mới, đồng thời mở ra triển vọng hợp tác trong việc tiêu chuẩn hóa chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu khu vực và phát triển mô hình kinh doanh mới dựa trên dữ liệu.

Trong bối cảnh các chuỗi giá trị toàn cầu đang tái cấu trúc mạnh mẽ theo hướng đa dạng hóa, linh hoạt hóa và bền vững hơn, RCEP có cơ hội lớn trở thành trung tâm sản xuất thương mại hàng đầu thế giới. Nhiều ngành công nghiệp, đặc biệt là điện tử, dệt may, ô tô, chế biến nông sản, năng lượng tái tạo và thiết bị công nghệ, sẽ tiếp tục dịch chuyển vào khu vực ASEAN nhằm tận dụng chi phí lao động hợp lý, môi trường đầu tư ổn định và khả năng kết nối rộng với hai thị trường lớn là Trung Quốc và Nhật Bản. ASEAN sẽ ngày càng đóng vai trò là "cầu nối sản xuất" trong chuỗi giá trị RCEP, nơi các công đoạn thâm dụng lao động được kết hợp với các công đoạn có hàm lượng công nghệ cao đến từ Đông Bắc Á. RCEP thúc đẩy sự hài hòa của quy tắc xuất xứ và giảm thiểu rào cản thương mại giúp doanh nghiệp tối ưu hóa quy trình sản xuất, tăng khả năng "cộng gộp xuất xứ" giữa các nước thành viên, đồng thời mở rộng cơ hội tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực. Điều này giúp doanh nghiệp trong khối giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh và mở rộng thị trường xuất khẩu. Một yếu tố quan trọng trong quá trình này là vai trò của logistics và hạ tầng giao thông. Với tốc độ tăng trưởng thương mại nhanh, nhu cầu nâng cấp hệ thống cảng biển, sân bay, đường sắt, đường cao tốc và trung tâm logistics sẽ gia tăng mạnh mẽ trong giai đoạn 2026-2031. Các dự án kết nối như Hành lang kinh tế Bắc - Nam, Hành lang kinh tế Đông - Tây, hệ thống đường sắt cao tốc Trung Quốc - Lào - Thái Lan - Malaysia - Singapore, các dự án cảng trung chuyển hiện đại tại Malaysia, Việt Nam và Indonesia sẽ tạo ra mạng lưới kết nối khu vực quy mô lớn, giảm thời gian vận chuyển và chi phí logistics trong nội khối. RCEP thúc đẩy hợp tác đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật số như mạng 5G, trung tâm dữ

liệu và nền tảng thanh toán xuyên biên giới để phục vụ thương mại số. Sự kết hợp giữa hạ tầng vật lý và hạ tầng số sẽ hình thành hệ sinh thái thương mại hiện đại, nâng cao hiệu quả liên kết và tạo điều kiện cho phát triển chuỗi giá trị khu vực.

Đổi mới sáng tạo, nghiên cứu - phát triển (R&D), ứng dụng khoa học - công nghệ trong doanh nghiệp là triển vọng quan trọng trong RCEP. Trong bối cảnh công nghệ số, công nghệ xanh và công nghệ sản xuất tiên tiến phát triển nhanh chóng, các quốc gia trong RCEP có xu hướng tăng cường đầu tư cho R&D, mở rộng hợp tác giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp, đồng thời xây dựng mạng lưới đổi mới sáng tạo xuyên biên giới. Khi các nền kinh tế Đông Bắc Á đang mạnh về công nghệ cốt lõi như chip, robot, AI và phân tích dữ liệu, các nước ASEAN lại có lợi thế về thị trường thử nghiệm và nhân lực công nghệ trẻ. Sự kết hợp này sẽ thúc đẩy hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo khu vực, tạo điều kiện phát triển sản phẩm mới, cải tiến quy trình sản xuất và tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nội khối. Trong giai đoạn 2026-2031, RCEP trở thành trung tâm phát triển công nghệ mới và mô hình kinh tế dựa trên tri thức ở Châu Á - Thái Bình Dương.

Bên cạnh những xu hướng, triển vọng tích cực, RCEP cũng phải đối mặt với nhiều thách thức có thể ảnh hưởng đến tốc độ và mức độ hội nhập trong giai đoạn 2026-2031. Một trong những thách thức lớn là sự khác biệt đáng kể về trình độ phát triển, cấu trúc kinh tế và khả năng thực thi cam kết giữa các quốc gia thành viên. Khi một số nước có hệ thống pháp lý và năng lực thể chế còn hạn chế, việc thực hiện cam kết về mở cửa thị trường, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy tắc xuất xứ và thương mại dịch vụ có thể gặp nhiều khó khăn. Điều này dẫn đến việc các cam kết "trên giấy" khó chuyển thành lợi ích thực tế cho doanh nghiệp. Đồng thời, thể chế chồng chéo giữa RCEP và các hiệp định thương mại tự do khác trong khu vực như CPTPP, ASEAN+1 hay các FTA song phương có thể gây ra tình trạng phân mảnh thể chế, làm tăng chi phí tuân thủ và gây nhầm lẫn cho doanh nghiệp.

Ngoài ra, cạnh tranh chiến lược giữa Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc trong khu vực RCEP cũng có thể ảnh hưởng đến quá trình hợp tác kinh tế. Khi mỗi

quốc gia có lợi ích chiến lược riêng và muốn duy trì ảnh hưởng trong khu vực, việc đạt được sự đồng thuận cao trong quá trình hoạch định chính sách chung đôi khi trở nên khó khăn. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, thuận lợi khi tham gia FTA, Việt Nam vẫn còn một số điểm yếu, hạn chế, các quốc gia cần đặt lợi ích kinh tế dài hạn của RCEP vượt qua những bất đồng ngắn hạn, do đó xu hướng hợp tác thực tế để tận dụng tối đa lợi ích và giảm thiểu rủi ro vẫn chiếm ưu thế.

Tác động của biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai và những vấn đề môi trường cũng có thể ảnh hưởng mạnh đến triển vọng phát triển của RCEP. Các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương thường xuyên đối mặt với bão lũ, hạn hán, động đất và nước biển dâng, khiến chuỗi cung ứng dễ bị gián đoạn. Điều này đòi hỏi các quốc gia RCEP phải tăng cường hợp tác trong hệ thống cảnh báo sớm, quản lý rủi ro thiên tai, bảo vệ cơ sở hạ tầng trọng yếu và xây dựng chuỗi cung ứng bền vững. Các chiến lược thích ứng khí hậu và giảm thiểu phát thải cần được lồng ghép vào chính sách thương mại và đầu tư nhằm bảo đảm tính ổn định của hoạt động kinh tế trong dài hạn.

Nhìn chung, xu hướng và triển vọng hợp tác của RCEP trong giai đoạn 2026-2031 được thúc đẩy bởi sự kết hợp của nhiều động lực: nhu cầu tái cấu trúc chuỗi cung ứng, sự phát triển của kinh tế số, xu hướng chuyển đổi xanh, nhu cầu mở rộng thị trường dịch vụ, và yêu cầu thích ứng với các quy định thương mại toàn cầu. Khi các quốc gia thành viên tiếp tục tăng cường thực thi các cam kết và nâng cao năng lực thể chế, khuôn khổ RCEP sẽ ngày càng đóng vai trò chiến lược hơn trong việc định hình cấu trúc kinh tế khu vực. Đồng thời, RCEP mang lại cơ hội tối ưu hóa lợi thế bổ sung giữa các nền kinh tế, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp nội khối mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư.

4.2. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT)

Hiệp định FTAs nói chung và hiệp định RCEP nói riêng mang lại nhiều lợi ích cho Việt Nam trong phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thương mại song phương. Vì vậy, dự báo triển vọng phát triển kinh tế trong khu vực là xu thế chính

đem lại nhiều lợi ích to lớn nhằm thúc đẩy kinh tế trong nước. Phân tích SWOT là phương pháp sử dụng để làm cơ sở dự báo triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam.

4.2.1. Điểm mạnh (Strengths)

Việc tham gia FTA được coi là cột mốc đánh dấu sự khởi đầu làn sóng hội nhập kinh tế lần thứ nhất của Việt Nam. Hiện Việt Nam đang tham gia FTAs thế hệ mới được kỳ vọng sẽ tạo ra làn sóng hội nhập kinh tế lần thứ hai mạnh mẽ hơn. Nhìn lại quá trình tham gia các FTA của Việt Nam với những điểm mạnh.

Trước khi gia nhập WTO (2007), Việt Nam mới chỉ tham gia 03 FTA trong khuôn khổ hợp tác ASEAN đó là: Hiệp định thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT/AFTA) năm 1996; Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) năm 2005; Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) năm 2006. Sau khi gia nhập WTO, Việt Nam cùng các nước ASEAN đã tham gia và ký kết thêm 3 FTA với các đối tác, bao gồm Hiệp định đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP) ký kết năm 2008, Hiệp định Thương mại tự do và quan hệ kinh tế thân thiện toàn diện ASEAN - Australia - New Zealand (AANZCERFTA) và Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ (AITIG) ký kết năm 2009.

Với tư cách bên độc lập, Việt Nam đã tiến hành đàm phán, ký kết 4 FTA với các đối tác, bao gồm Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (năm 2008), thực hiện từ ngày 1-1-2009; FTA Việt Nam - Chile, ký kết tháng 10-2011, FTA Việt Nam - Hàn Quốc và FTA Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu (năm 2015).

Trong quan hệ với ASEAN, Việt Nam đã tham gia một số hiệp định thương mại nội khối như Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN (ATIGA), Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS), Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA), Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). Ngoài ra, với tư cách là thành viên của ASEAN, một số hiệp định ký giữa ASEAN với các đối tác khác cũng có hiệu lực đối với Việt Nam, như Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Ấn Độ, Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Australia - New Zealand (AANZFTA),

Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Hàn Quốc và các hiệp định đi kèm, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP), Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc và các hiệp định đi kèm.

Năm 2025, Việt Nam đã tham gia 17 FTA với phạm vi lĩnh vực tự do hóa khác nhau. Theo Bộ Công Thương, doanh thu xuất khẩu sang các đối tác tham gia FTA của Việt Nam chiếm khoảng 65% tổng doanh thu của cả nước, tỉ trọng thương mại hai chiều giữa Việt Nam với các đối tác đã có FTA chiếm gần 60% tổng giá trị thương mại quốc tế của Việt Nam, trong đó chiếm gần 50% kim ngạch xuất khẩu và gần 70% kim ngạch nhập khẩu. Các FTA đóng góp tích cực vào quá trình thúc đẩy xuất khẩu, nâng cao hiệu quả nhập khẩu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ trong nước. Kết quả thương mại với các nước đã ký FTA có cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu mang tính bổ sung cho cơ cấu của Việt Nam như Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh Kinh tế Á - Âu, EU, CPTPP, RCEP được thay đổi theo hướng tích cực hơn là các nước có cơ cấu xuất nhập khẩu tương đồng như Trung Quốc.

Các FTA Việt Nam đã tham gia ký kết nhìn chung tác động tích cực đến kinh tế.

Một là, các FTA Việt Nam đã tham gia ký kết tạo hiệu ứng thúc đẩy tăng nhanh giá trị thương mại hai chiều của Việt Nam với các đối tác ASEAN và ASEAN+. Các FTA mà Việt Nam đã tham gia, ký kết tác động tích cực trong việc mở rộng thị phần hàng xuất khẩu Việt Nam tại thị trường đối tác, nhất là tại thị trường ASEAN, Hàn Quốc, Nhật Bản,…

Hai là, các FTA Việt Nam đã tham gia ký kết tạo hiệu ứng tích cực đến đa dạng hoá mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường đối tác, nhất là ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam (gồm 30 nhóm mặt hàng) đều có khả năng hưởng lợi từ các FTA khu vực mà Việt Nam đã tham gia. Năm 2024, tỷ trọng xuất siêu của Việt Nam sang Mỹ đạt 104,6 tỷ USD tăng 25,6% so với năm 2023; sang EU đạt 35,4 tỷ USD, tăng 23,2% so với năm 2023; Xuất siêu với Nhật Bản đạt 3,2 tỷ USD, tăng 91,9% so với năm 2023

[Nhật Thu; 2025]. Việc ký kết và thực hiện FTA với các nước phát triển đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu các ngành sản xuất trong nước theo chiều hướng hiệu quả hơn.

Ba là, các FTA mà Việt Nam đã tham gia, ký kết tạo hiệu ứng tích cực thúc đẩy cải cách và tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng kinh tế thị trường đầy đủ, tạo điều kiện tích cực đối với phát triển thương mại song phương của Việt Nam với các đối tác tham gia FTA khu vực (ASEAN + 6). Trong đó, FTA đã tạo những điều kiện thương mại thuận lợi từ phía đối tác để Việt Nam khai thác tốt hơn lợi thế so sánh. Đồng thời, FTA đã ký cũng tạo hiệu ứng tích cực đối với Việt Nam trong cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, hoàn thiện môi trường kinh doanh để phát triển nhanh và bền vững.

Bốn là, các FTA đã ký kết có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thông qua sự gia tăng tốc độ xuất khẩu và thu hút đầu tư FDI vào Việt Nam. Đồng thời, góp phần tích cực vào việc giải quyết việc làm và thu nhập cho người lao động.

Năm là, các FTA đã ký kết có tác động tích cực đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa, doanh nghiệp và của nền kinh tế nhờ vào việc tiếp cận thị trường xuất khẩu có ưu đãi thuế quan, giảm được chi phí các yếu tố đầu vào bởi được chuyển giao công nghệ và nhập khẩu với giá rẻ hơn theo điều kiện ưu đãi trong các FTA.

Sáu là, tham gia các FTA khu vực là một nấc thang quan trọng để Việt Nam bước tiếp lên các nấc thang liên kết và hội nhập quốc tế cao hơn, sâu hơn. Mô hình tăng trưởng kinh tế sẽ được chuyển đổi từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Cùng với việc thực hiện yêu cầu ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, Việt Nam sẽ phải thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, điều chỉnh chiến lược thị trường và thực hiện ba đột phá chiến lược.

Với những thành tựu của 40 năm (1986 - 2025) đổi mới và chủ trương hội nhập quốc tế toàn diện, trong đó hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm. Hội nhập

quốc tế trở thành nhân tố quan trọng hơn bao giờ hết để tạo thế và lực của Việt Nam trong cục diện đang định hình. Nhìn tổng thể, Việt Nam có điều kiện để tham gia hội nhập toàn diện. Công cuộc đổi mới tiếp tục được đẩy mạnh, sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc được phát huy để đưa đất nước tiến nhanh và vững chắc theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Với đường lối đổi mới, Việt Nam đã mở rộng và củng cố quan hệ đối ngoại, vượt qua những khó khăn về thị trường do những biến động của thế giới, tạo dựng được môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế ở khu vực.

Kinh tế vĩ mô cơ bản được duy trì ổn định, lạm phát được kiểm soát thông qua việc thực hiện đồng bộ các giải pháp kiếm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, điều hành linh hoạt, hiệu quả các công cụ chính sách tài khóa và tiền tệ... Văn hóa, xã hội có những tiến bộ; an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống nhân dân được cải thiện. Quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia được bảo đảm thông qua tăng cường tiềm lực quốc phòng và thế trận quốc phòng toàn dân. Công tác đối ngoại được đẩy mạnh toàn diện, kết hợp chặt chẽ giữa đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại nhân dân và đạt được nhiiều thành tựu quan trọng. Hợp tác quốc tế và tăng cường đối thoại chiến lược với nhiều đối tác quan trọng được đẩy mạnh, nâng cấp quan hệ song phương với một số quốc gia thành đối tác chiến lược, đối tác hợp tác toàn diện, đưa quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác lớn, đối tác truyền thống đi vào chiều sâu.

4.2.2. Điểm yếu (Weaknesses)

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, thuận lợi. Việt Nam vẫn còn một số điểm yếu, hạn chế. Trước hết đó là nhận thức và quan điểm tham gia các FTA còn có sự khác nhau và chưa thống nhất trong các ngành, các cấp. Năng lực cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế còn thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực. Doanh nghiệp nhìn chung hạn chế về hiểu biết thị trường thế giới, luật pháp và thông lệ quốc tế. Năng lực và kinh nghiệm quản lý, hiệu quả sản xuất

và kinh doanh cũng như khả năng cạnh tranh quốc tế còn yếu. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát nhưng chưa vững chắc, cân đối ngân sách khó khăn, bội chi cao; Việc tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn chậm so với yêu cầu. Nhiều ngành, sản phẩm giá trị gia tăng thấp, chưa gắn được nhiều với mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Đổi mới công nghệ chậm. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào đầu tư công ở mức độ cao và hiệu quả thấp, dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, lao động giá rẻ và chưa quan tâm đúng mức đến bảo vệ môi trường sinh thái. Độ mở của nền kinh tế cao nhưng khả năng ứng phó với các biến động kinh tế và thị trường thế giới còn nhiều hạn chế. Theo cam kết hội nhập, các tập đoàn xuyên quốc gia sẽ gia tăng áp lực thâm nhập thị trường Việt Nam và trên thế giới. Hàng rào thương mại quốc tế sẽ tiếp tục được dựng lên với mức độ cao và tinh vi hơn nhưng khả năng ứng phó của Việt Nam còn hạn chế. Cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, khả năng sáng tạo và trình độ quản trị kinh doanh hiện đại còn hạn chế. Hệ thống pháp luật thiếu và chưa đồng bộ, chưa đầy đủ, rõ ràng và nhất quán. Bộ máy hành chính một số nơi còn quan liêu, tình trạng tham nhũng diễn biến phức tạp; hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển; lĩnh vực văn hóa - xã hội còn nhiều, yếu kém, khoảng cách giàu nghèo lớn... Đó là những vấn đề phải tính đến khi xác lập quan điểm và định hướng để tiếp tục hội nhập FTA ngày càng sâu rộng hơn trong thời kỳ mới. Mặc dù hợp tác và phát triển kinh tế, thương mại và đầu tư vẫn là xu thế lớn nhưng cục diện thế giới, khu vực trong những năm tới sẽ có nhiều chuyển biến nhanh, khó lường và cũng tiềm ẩn nhiều khó khăn.

Ngoài những điểm yếu trên, doanh nghiệp Việt Nam đối mặt những rào cản khi tham gia vào thương mại điện tử xuyên biên giới, bao gồm:

Một là, rào cản năng lực liên quan đến tình trạng thiếu hụt nhân lực, đã tác động đến tiếp cận khách hàng nước ngoài, khả năng tiếp cận nguồn lao động lành nghề và khả năng tìm kiếm và đàm phán các điều khoản có lợi với nhà sản xuất. Theo công ty tư vấn chính sách Access Partnership, đối với các doanh nghiệp thương mại điện tử tại Việt Nam, tình trạng thiếu hụt nhân lực chất lượng cao là rào

cản lớn nhất cho việc xuất khẩu thương mại điện tử. Doanh nghiệp thiếu hụt nhân lực trong ngành lập trình viên phần mềm thương mại điện tử, chuyên gia marketing kỹ thuật số, chuyên gia về chuỗi cung ứng, dịch vụ hậu cần logistics và đại diện dịch vụ khách hàng đa ngôn ngữ đã hạn chế doanh nghiệp hoạt động một cách hiệu quả.

Hai là, rào cản pháp lý. Quy định xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài và xử lý thủ tục giấy tờ pháp lý phức tạp. Trong việc xác định các sản phẩm được phép xuất khẩu dựa trên quy định pháp lý của quốc gia xuất khẩu, quốc gia nhập khẩu. Theo công ty tư vấn chính sách Access Partnership, doanh nghiệp thiếu hiểu biết về các quy định nhập khẩu qua thương mại điện tử ở các quốc gia nhập khẩu, điều này đã cản trở khả năng xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp gặp khó khăn trong quản lý tuân thủ thuế như thuế hàng hóa và dịch vụ (GST) và Thuế giá trị gia tăng (VAT), và đảm bảo tuân thủ về nhãn mác và bao bì sản phẩm ở các quốc gia hàng hoá đến.

Ba là, rào cản chi phí. Các doanh nghiệp phải chịu nhiều chi phí khi xuất khẩu sản phẩm của mình thông qua thương mại điện tử bao gồm: chi phí liên quan đến logistics xuyên biên giới, chi phí thuê mướn. Các doanh nghiệp hướng đến xuất khẩu phải đối mặt với chi phí logistics, vốn thường là nhân tố chính tác động đến chi phí. Theo công ty vấn chính sách Access Partnership, khoảng 94% doanh nghiệp Việt Nam cho rằng chi phí logistics xuyên biên giới cao đã tạo ra rào cản đối với các doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử để xuất khẩu bao gồm những chi phí hải quan, chi phí thủ tục thuế và thuế hải quan tại quốc gia sản phẩm đến.

Bốn là, rào cản kiến thức. Các doanh nghiệp không đủ kiến thức chuyên sâu về xuất khẩu hàng hoá thương mại điện tử xuyên biên giới và thiếu hiểu biết về thị trường bên cung cấp dịch vụ logistics ảnh hưởng đến khả năng đưa ra quyết định xuất khẩu của các doanh nghiệp đối với hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới. Ngoài ra, doanh nghiệp gặp khó khăn trong quản lý hàng tồn kho và hoàn thành đơn hàng theo mô hình kinh doanh đã chọn mua-bán giữa một doanh nghiệp ở quốc gia này với một doanh nghiệp ở quốc gia khác. Thiếu kiến thức trong thủ tục

vận chuyển, cung cấp dịch vụ logistics quốc tế và tránh các chi phí đột xuất phát sinh từ các yếu tố như chọn sai phương thức vận chuyển hay thông tin về thị trường qua hành vi của người tiêu dùng.

Cuối cùng, thâm hụt thương mại. Các đối tác của RCEP là những nước xuất khẩu lớn của Việt Nam có cơ cấu kinh tế tương đồng, đặt ra những khó khăn đáng kể về vấn đề giảm thâm hụt thương mại trong tương lai. Nhiều chuỗi sản xuất hàng hóa của Việt Nam phụ thuộc vào nguồn cung nguyên liệu thô (như điện tử, dệt may, giày dép, thực phẩm chế biến) từ nhiều nước RCEP (Trung Quốc, Hàn Quốc). Ví dụ, trong chuỗi sản xuất hàng dệt may, khoảng 80% nguyên liệu thô phải nhập khẩu từ nước ngoài, trong đó phần lớn là từ Trung Quốc, Hàn Quốc.

4.2.3. Cơ hội (Opportunities)

Việt Nam đã có nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương, đa phương với từng quốc gia hoặc nhiều quốc gia trong nhóm tham gia Hiệp định RCEP[5]. Tuy nhiên, mức độ cam kết ưu đãi thuế quan của RCEP mạnh hơn tất cả các hiệp định đã được ký kết trước. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam có nhiều cơ hội hơn trong lựa chọn mức ưu đãi thuế quan có lợi nhất cho từng mặt hàng xuất khẩu với các quốc gia trong khối. Doanh nghiệp Việt Nam chọn những mặt hàng trong RCEP được ưu đãi thuế mạnh hơn. Hàng hoá chưa kịp giảm thuế xuất khẩu theo lộ trình thực thi RCEP thì chọn thực thi theo hiệp định đã ký. Do đó, số lượng đơn hàng xuất khẩu tận dụng ưu đãi từ Hiệp định RCEP sẽ không nhỏ.

Việt Nam cũng nhận được nhiều lợi ích từ RCEP bởi hầu hết những nước tham gia vào RCEP đều có nhu cầu nhập khẩu những mặt hàng thuộc thế mạnh của Việt Nam như nông, thuỷ sản. Việt Nam có được nhiều cơ hội và lợi ích kinh tế cả trong ngắn hạn cũng như dài hạn, bao gồm:

Thứ nhất, lợi thế về quy tắc xuất xứ cho hàng hoá Việt Nam giúp tăng cường vị thế thương mại. RCEP là hiệp định thứ 13 của Việt Nam được ký kết trong bối cảnh thương mại quốc tế suy giảm bởi dịch Covid-19, tạo thêm cơ hội cho ngành

[5] Việt Nam tham gia Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Hiệp định ASEAN+1 với 5 quốc gia (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand). Việt Nam ký 2 Hiệp định song phương với 2 đối tác quan trọng (Nhật Bản, Hàn Quốc).

xuất khẩu vốn là một trong những động lực tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. RCEP giúp Việt Nam tăng cường vị thế thương mại và thúc đẩy quá trình phục hồi hậu đại dịch. Các mặt hàng xuất khẩu chính hưởng lợi từ RCEP bao gồm công nghệ thông tin, dệt may, da giày, nông nghiệp, ô tô và viễn thông. Việt Nam đặt mục tiêu đạt mức tăng trưởng xuất khẩu hàng năm ở mức 6 - 7% giai đoạn 2021 - 2030 [Hải Hà; 2020].

Hiệp định RCEP giúp đơn giản hóa quy trình và chi phí xuất nhập khẩu. Trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và cuộc khủng hoảng Nga - Ukraina vẫn tiếp diễn, Việt Nam được cho là quốc gia hưởng lợi nhiều nhất, dù kịch bản RCEP 16 (có Ấn Độ) hay RCEP 15 (không có Ấn Độ) với tác động tăng 0,70% GDP (RCEP 16) hoặc 0,66% GDP (RCEP 15) năm 2030 [Adila, S.; 2023].

RCEP mang lại một số lợi thế khi đưa ra các quy tắc xuất xứ nhất quán trong khu vực, giúp loại bỏ nhu cầu tham chiếu nhiều FTA và điều chỉnh các thủ tục khác nhau cho các quốc gia khác nhau trong RCEP đối với cùng một loại hàng hóa. Với nhóm hàng công nghệ thông tin, thuế nhập khẩu linh phụ kiện máy tính, vi mạch... từ nhiều nước về Việt Nam hoặc giữa các nước khác nhau đều rất thấp, gần như bằng 0%. Do đó nếu theo quy tắc tính gộp xuất xứ, doanh nghiệp Việt Nam mua linh kiện từ các nước thành viên tham gia RCEP về lắp ráp, sản xuất rồi xuất khẩu sang các nước trong khu vực thì vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan.

Điểm khác biệt của Hiệp định RCEP là thay vì 5 hiệp định FTA giữa ASEAN với các đối tác, phải tuân thủ 5 bộ quy tắc xuất xứ để hàng hóa khi xuất khẩu sang thị trường đó được hưởng ưu đãi thuế thì với Hiệp định RCEP chỉ cần 1 bộ quy tắc xuất xứ hài hòa. Doanh nghiệp Việt Nam có thể sử dụng các nguyên liệu đầu vào từ tất cả các nước trong RCEP (gồm 10 nước ASEAN và 5 nước đối tác) để sản xuất ra hàng hóa xuất khẩu tới các thành viên RCEP đều được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng được quy tắc xuất xứ. Ngoài các quy tắc đơn giản hóa quy trình và chi phí xuất nhập khẩu, quy tắc xuất xứ đơn giản hóa sẽ giảm thời gian và chi phí cho các nhà xuất khẩu Việt Nam, do đó tăng tỷ suất lợi nhuận, giúp hàng hóa Việt Nam cạnh tranh hơn trên các thị trường RCEP.

RCEP cũng xóa bỏ một số hạn chế nhất định trong lĩnh vực viễn thông, tài chính và dịch vụ chuyên nghiệp, giúp các nhà cung cấp dịch vụ của các quốc gia thành viên dễ dàng cung ứng qua biên giới ở các quốc gia thành viên khác. Việc bổ sung các mức thuế mới đối với hàng hóa bị cấm và đảm bảo đầu tư được hệ thống hóa để duy trì nguồn vốn FDI xuyên biên giới.

Với RCEP, nguồn nguyên liệu sản xuất doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu từ các nước trong khối ASEAN + 6 sẽ được xem như là nguồn nguyên liệu sản xuất tại Việt Nam khi xuất khẩu sản phẩm sang các nước có ký kết hiệp định song phương, đa phương với Việt Nam. Nhập khẩu hàng hóa rẻ hơn như thép của Trung Quốc, sản phẩm nhựa của Hàn Quốc và Nhật Bản. RCEP tạo thuận lợi cho hoạt động nhập khẩu máy móc thiệt bị hiện đại phù hợp từ Hàn Quốc, Nhật Bản và một số nước ASEAN với mức thuế quan hợp lý.

Cơ hội xuất, nhập khẩu từ RCEP, ưu đãi thuế quan sẽ được cải thiện hơn nữa, quy tắc xuất xứ nội khối được hài hòa, dễ đáp ứng; thống nhất trong các quy trình về hải quan, tạo thuận lợi thương mại; giảm chi phí dưới tác động của mở cửa thị trường dịch vụ sản xuất. Nhờ hài hòa quy tắc xuất xứ trong Hiệp định RCEP, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam có thể tăng khả năng đáp ứng điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan do nguồn cung nguyên liệu đầu vào chủ yếu đều nằm trong RCEP nhằm gia tăng khả năng xuất khẩu trong khu vực. Tham gia RCEP, Việt Nam có cơ hội tăng thêm từ 2 - 4% GDP so với trường hợp không tham gia[6]. Hiệp định RCEP chiếm 32,5% luồng vốn đầu tư toàn cầu, ký kết RCEP giúp cho các nhà đầu tư được đối sử công bằng, bình đẳng, được bảo hộ an toàn và đầy đủ.

Thứ hai, tham gia vào mạng lưới chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng sản xuất khu vực và giúp dịch chuyển chuỗi cung ứng sang Việt Nam. Trong dài hạn, hiệp định RCEP sẽ tạo ra nền tảng để xây dựng chuỗi cung ứng mới trong khu vực với vai trò của Việt Nam là hết sức quan trọng. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (chiếm 98% tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam và đóng góp 50% vào GDP) sẽ hưởng lợi khi RCEP

[6] Cơ hội từ Hiệp định đối tác toàn diện khu vực RCEP

mang đến các cơ hội giúp các doanh nghiệp phát triển lên những nấc thang cao hơn trong chuỗi cung ứng. RCEP sẽ thúc đẩy việc dịch chuyển chuỗi cung ứng sang Việt Nam khi mà 90% các biểu thuế quan sẽ được dỡ bỏ trong vòng 20 năm (2022 - 2040) cũng như áp dụng các quy tắc xuất xứ ROO [Thu Hiền; 2022]. Phần lớn nguồn cung sản phẩm nhập khẩu vào Việt Nam đến từ khu vực RCEP cho đầu ra của một số sản phẩm. Chuỗi cung ứng nằm trong cùng khu vực với bộ xuất xứ hoàn chỉnh chính là lợi thế để các doanh nghiệp Việt Nam có thể tham gia sâu hơn, nhiều hơn, hiệu quả hơn vào các chuỗi cung ứng toàn cầu.

RCEP thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, qua đó giúp tận dụng cơ hội trong chuỗi giá trị do bởi RCEP bao trùm toàn bộ chuỗi sản xuất một số loại hàng hóa của Việt Nam. Trong lĩnh vực dệt - may, Việt Nam khó tận dụng ưu đãi thuế quan bởi nguyên liệu dệt - may chủ yếu nhập từ Trung Quốc mà Trung Quốc không tham gia CPTPP nhưng Việt Nam hoàn toàn có thể tận dụng nhờ Trung Quốc tham gia RCEP. Chính điều này tạo ra sự khác biệt rất lớn giữa RCEP và các hiệp định thương mại tự do khác.

Các thị trường trong khối RCEP hiện bao trùm gần như toàn bộ chuỗi sản xuất của nhiều loại hàng hoá mà Việt Nam có thế mạnh, như sản phẩm điện tử, dệt may, giày dép, thực phẩm chế biến…Với sự tham gia của các đối tác có nguồn cung nguyên liệu lớn cho Việt Nam (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản...), việc hài hòa quy tắc xuất xứ cùng các quy định tạo thuận lợi thương mại trong RCEP sẽ tạo ra những chuỗi giá trị khu vực mới, hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tận dụng tốt hơn các ưu đãi thuế quan trong RCEP.

Thứ ba, cắt giảm chi phí giao dịch và hưởng môi trường kinh doanh thân thiện hơn. Đại dịch Covid-19, căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung, chính sách áp đặt thuế quan từ Tổng Thống Trump đang tạo ra vấn đề mất cân bằng thương mại giữa Mỹ và các quốc gia khác. Điều này làm gia tăng các cuộc chiến thương mại và tác động tới kinh tế thế giới, RCEP tạo cơ hội lớn khi Việt Nam là mắt xích trong việc tham gia và vận hành chuỗi cung ứng mới. Cùng với việc đẩy mạnh xuất khẩu và tiếp cận tốt hơn với các thị trường tiêu dùng lớn như Trung Quốc, Nhật

Bản, Hàn Quốc và Indonesia. Hiệp định RCEP giúp các nhà sản xuất tại Việt Nam giảm thiểu chi phí và tiếp cận chuỗi cung ứng khắp khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Phần lớn nguyên liệu thô phục vụ xuất khẩu của Việt Nam được nhập từ các nước tham gia RCEP.

Cùng với giúp cắt giảm 10% các chi phí giao dịch thương mại, nguồn nguyên liệu dệt may rộng lớn từ Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc cho phép Việt Nam vừa mở rộng khả năng đáp ứng tiêu chí xuất xứ, vừa tiếp cận sâu rộng hơn các thị trường tiêu dùng giàu có của Singapore, Australia, New Zealand, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. RCEP là thị trường có mức độ phát triển kinh tế mạnh nên nhu cầu rất lớn. Đặc điểm của người tiêu dùng trong RCEP không đòi hỏi quá cao về chất lượng sản phẩm. Thị trường RCEP có nhu cầu lớn với sản phẩm mà Việt Nam có thế mạnh như điện thoại, sản phẩm điện tử, dệt - may, giày - dép… nhờ hài hòa hóa các quy định hiện hành và áp dụng chung trong các FTA khác nhau của ASEAN, ưu đãi thuế quan được cải thiện hơn nữa, quy tắc xuất xứ nội khối được hài hòa, dễ đáp ứng hơn. Bên cạnh đó, các quy trình về hải quan sẽ được thống nhất, tạo thuận lợi thương mại. RCEP có đàm phán mở cửa tốt hơn cho ngành dịch vụ logistics, viễn thông...; nền tảng thương mại điện tử tốt hơn, môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, cạnh tranh hơn.

RCEP tạo ra thị trường khổng lồ với nhiều lợi ích về thuế quan và là thị trường không quá khó tính. Quy tắc xuất xứ nội khối được hài hòa, dễ đáp ứng hơn, bên cạnh quy trình hải quan được thống nhất, tạo thuận lợi thương mại. Với Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương CPTPP, Việt Nam khó tận dụng ưu đãi thuế quan đối với sản phẩm dệt may bởi quy tắc xuất xứ nội khối (phần lớn nguồn cung nguyên liệu của Việt Nam có xuất xứ từ Trung Quốc) nhưng với RCEP sẽ giảm bớt gánh nặng chi phí nhập khẩu nguyên liệu đầu vào từ những ưu đãi thuế quan.

Việc chủ động cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng sẽ đem lại giá trị cho nền kinh tế Việt Nam cao hơn so với các lợi ích mở cửa thị trường trực tiếp của các nước, giúp Việt Nam có cơ hội trở

thành điểm đến đáng tin cậy cho các nhà đầu tư quốc tế về lâu dài. RCEP góp phần gia tăng nguồn vốn FDI vào Việt Nam. FDI từ các nền kinh tế phát triển sẽ có tác động tích cực tới nền kinh tế Việt Nam, trong đó có chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý.

4.2.4. Thách thức (Threats)

Bên cạnh những cơ hội Hiệp định RCEP mang lại cho Việt Nam. Trong quá trình thực thi hiệp định, Việt Nam gặp những thách thức sau:

Thứ nhất, các đối tác trong Hiệp định là các nhà xuất khẩu lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc có cơ cấu kinh tế như Việt Nam đã đặt ra những thách thức trong thâm hụt thương mại gia tăng do nhu cầu nguyên liệu sản xuất của các doanh nghiệp FDI tăng. Việc giảm thâm hụt trong thời gian tới phụ thuộc rất nhiều vào sự dịch chuyển của dòng vốn FDI bởi nhu cầu nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI đang rất lớn. Trong khi khả năng xuất khẩu hàng tiêu dùng của Việt Nam vào các đối tác trong khu vực không nhiều bởi các nền kinh tế này có sự tương đồng khá lớn với hàng hóa của Việt Nam.

Thứ hai, Hiệp định làm tăng tính cạnh tranh thị trường trong nước và ngoài nước. Trước RCEP, Việt Nam không phải cạnh tranh gay gắt với Trung Quốc để giành thị trường Nhật Bản nhờ lợi thế từ các hiệp định hiện có. Tuy nhiên, Trung Quốc cũng sẽ được hưởng lợi từ việc các quốc gia thành viên trong khối loại bỏ thuế quan đối với hàng xuất khẩu của Trung Quốc. Bởi vậy, tính cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam với hàng hoá Trung Quốc tăng lên.

Thứ ba, tăng thách thức đổi mới doanh nghiệp. Doanh nghiệp Việt Nam gặp nhiều thách thức do phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu từ bên ngoài, do doanh nghiệp chưa nắm rõ tiêu chí, điều kiện để hàng hóa xuất khẩu được hưởng ưu đãi. RCEP khiến thâm hụt thương mại tăng lên, mức độ tự chủ trong chuỗi cung ứng và khả năng thích ứng với các quy định ở từng thị trường cao hơn. RCEP cũng có yêu cầu cao hơn đối với nông sản, thủy sản nhập khẩu vào thị trường Trung

Quốc[7]. Đặc biệt, khi thế giới ngày càng phụ thuộc vào thương mại với Trung Quốc, việc đối phó với các rào cản, quy định mới là điều không dễ dàng.

Thứ tư, áp lực cạnh tranh sẽ không chỉ giới hạn ở lĩnh vực sản xuất mà còn cả lĩnh vực dịch vụ do điều kiện tiếp cận thị trường được nâng lên. Là một trong 15 thành viên của RCEP, hiệp định cho phép Việt Nam tận dụng các rào cản thuế quan và phi thuế quan được cắt giảm, đồng nghĩa với việc mức độ bảo hộ trong thương mại hàng hóa giảm. Hội nhập khu vực sâu hơn sẽ khuyến khích các doanh nghiệp trong nước thích ứng, đổi mới và tận dụng các cơ hội thị trường mới cũng như quan hệ đối tác tiềm năng với các doanh nghiệp nước ngoài. Nếu không, các doanh nghiệp sẽ khó có thể tồn tại trong sự cạnh tranh khắc nghiệt ở khu vực.

Thứ năm, doanh nghiệp chưa có tính chủ động cao. Các doanh nghiệp chưa thích ứng với thị trường trong RCEP bởi năng lực và khả năng đáp ứng yêu cầu thị trường. Doanh nghiệp chưa có chiến lược nâng cao tiêu chuẩn hàng hóa xuất khẩu, cũng như chưa tận dụng cơ hội chuyển giao công nghệ từ đối tác Nhật Bản một cách bài bản, do thủ tục tiêu chuẩn chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp Việt Nam chưa đáp ứng được nhu cầu của Nhật Bản cũng như đáp ứng điều kiện xuất khẩu ở nhiều thị trường khác.

Thứ sáu, năng lực nội tại của các doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế. Nhiều sản phẩm của Việt Nam vẫn chủ yếu xuất khẩu dưới dạng thô, giá cả tương đối thấp. Các quy định xuất khẩu thường xuyên thay đổi, nhưng khả năng cập nhật thông tin của các doanh nghiệp tương đối chậm.

Thứ bảy, doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình tận dụng các cơ hội từ kinh tế số là hạn chế về năng lực công nghệ, nguồn nhân lực số và khả năng bảo đảm an ninh mạng, an toàn dữ liệu. Mặc dù khu vực SMEs chiếm khoảng 97- 98% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam [Khánh Linh; 2025], doanh nghiệp SMEs đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, việc làm và đổi mới sáng tạo, phần lớn doanh nghiệp vẫn có quy mô nhỏ, nguồn lực tài chính hạn

[7] Nguyễn Ánh Dương, Viện Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM - Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

chế và mức độ ứng dụng công nghệ số còn thấp. Trong bối cảnh thương mại điện tử, dữ liệu lớn, điện toán đám mây và trí tuệ nhân tạo đang tạo ra những cơ hội mới để mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nhiều SMEs chưa đủ khả năng đầu tư đồng bộ cho hạ tầng số và chuyển đổi số. Đặc biệt, nhận thức, năng lực đảm bảo an ninh mạng còn yếu. Nhiều doanh nghiệp tập trung đầu tư vào các giải pháp kinh doanh số nhưng chưa quan tâm đúng mức đến bảo vệ dữ liệu khách hàng, bảo mật hệ thống và phòng chống các rủi ro tấn công mạng gây nguy cơ lộ lọt dữ liệu, lừa đảo trực tuyến và tấn công mạng ngày càng gia tăng, an toàn số trở thành điều kiện nền tảng cho quá trình chuyển đổi số bền vững.

Thứ tám, Việt Nam có thể trở thành "trạm chung chuyển hàng hoá". Việt Nam trở thành điểm trung chuyển cho hàng hóa từ các nước ngoài khối nhằm lẩn tránh thuế quan, các biện pháp phòng vệ thương mại của các thị trường nhập khẩu lớn như Mỹ và EU. Rủi ro này gia tăng trong bối cảnh cạnh tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng và các doanh nghiệp nước ngoài tìm cách tận dụng mạng lưới FTA mà Việt Nam đã ký kết để tiếp cận các thị trường được hưởng ưu đãi thuế quan. Trong hoạt động đầu tư, gia công, xuất khẩu chỉ thực hiện các công đoạn đơn giản tại Việt Nam nhưng không tạo ra giá trị gia tăng thực chất, hàng hóa có thể bị cơ quan điều tra nước nhập khẩu nghi ngờ gian lận xuất xứ hoặc chuyển tải bất hợp pháp. Đối với nền kinh tế, nguy cơ bị coi là điểm trung chuyển hàng hóa có thể dẫn đến nhiều hệ lụy.

RCEP có thể khiến Việt Nam phải nhập khẩu nhiều hơn nếu các doanh nghiệp không nâng cao năng lực sản xuất trong nước. Mặc dù các cam kết trong RCEP không giúp Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất theo hướng "tự lực, bền vững", thậm chí còn có tác dụng ngược do nhập khẩu nhiều hơn từ Trung Quốc, nhưng RCEP tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam nhìn nhận tốt hơn các cam kết trong RCEP. Nguy cơ nhập siêu từ Trung Quốc có thể tăng và áp lực cạnh tranh đối với doanh nghiệp trong nước, nhất là trong ngắn hạn khi năng lực sản xuất chưa được cải thiện. Việt Nam có thể tận dụng nền tảng này để tập trung nguồn lực nâng

cao năng lực trong nước và tự sản xuất vải thay vì nhập khẩu từ Trung Quốc và một số nước thành viên RCEP khác để tạo ra chuỗi cung ứng mới bền vững hơn.

Tóm lại, phân tích SWOT cho thấy Việt Nam đang có nhiều lợi thế trong việc tận dụng RCEP để thúc đẩy tăng trưởng và cải cách, nhưng cũng đối mặt với không ít thách thức về thể chế, năng lực doanh nghiệp và môi trường cạnh tranh khu vực. Việc phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, tận dụng cơ hội và hóa giải thách thức một cách đồng bộ sẽ là yếu tố quyết định để Việt Nam khai thác hiệu quả hiệp định thương mại tự do lớn nhất thế giới.

4.3. Định hướng, giải pháp và một số kiến nghị đối với Việt Nam

4.3.1. Định hướng chiến lược hội nhập của Việt Nam trong khuôn khổ RCEP

Chiến lược hội nhập của Việt Nam trong Hiệp định RCEP giai đoạn 2026-2031 định hình bởi chuỗi cung ứng khu vực, thay đổi trong quản trị thương mại quốc tế, bùng nổ chuyển đổi số, cạnh tranh thương mại giữa các cường quốc khu vực. Trong bối cảnh cạnh tranh thương mại gia tăng giữa các cường quốc, Việt Nam nhận thức RCEP không chỉ là một hiệp định thương mại tự do tập trung vào việc cắt giảm thuế quan, mà hiệp định tạo ra một nền tảng quan hệ đối tác kinh tế hiện đại, toàn diện và chất lượng. Ngoài ra, hiệp định nâng cao sự tham gia vào các chuỗi giá trị khu vực đảm bảo vai trò ảnh hưởng trong định hình kinh tế châu Á - Thái Bình Dương. Hiệp định RCEP bao gồm các nền kinh tế lớn và nhỏ với cơ cấu và trình độ phát triển đa dạng, từ Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đến các thành viên đang phát triển của ASEAN như Lào, Campuchia và Myanmar, Việt Nam xây dựng một chiến lược hội nhập linh hoạt lấy đổi mới sáng tạo làm động lực. Định hướng chiến lược hội nhập linh hoạt phù hợp với các mục tiêu của Việt Nam trong chuyển đổi công nghiệp theo hướng công nghệ hiện đại hoá quy trình sản xuất, gia tăng giá trị sản phẩm, chuyển đổi số, phát triển bền vững và đa dạng hóa kinh tế quốc tế trong bối cảnh biến động địa chính trị bất ổn. Do đó, giai đoạn 2026-2031 là thời điểm quan trọng để Việt Nam tối đa hóa lợi ích từ các cam kết tự do hóa của RCEP và củng cố vị thế là một mắt xích thiết yếu trong mạng lưới cung ứng khu vực, đồng thời tăng cường khả năng phục hồi kinh tế trong nước. Giai đoạn

tới, cạnh tranh trong thị trường RCEP ngày càng gay gắt khi các chuỗi cung ứng được sắp xếp lại ở Đông Á và Đông Nam Á. Vì vậy ưu tiên chiến lược của Việt Nam cần tập trung tăng cường năng lực cạnh tranh, đẩy nhanh hội nhập vào mạng lưới sản xuất giá trị cao, hài hòa hóa khuôn khổ pháp lý với các chuẩn mực khu vực, cải thiện kết nối kỹ thuật số làm nền tảng cho thương mại xuyên biên giới, mở rộng quan hệ đối tác với các nền kinh tế lớn, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ tận dụng cơ hội của RCEP và gắn kết các nỗ lực hội nhập với các mục tiêu bền vững dài hạn. Việt Nam hội nhập quốc tế và yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, nâng cao vị thế quốc tế với một số định hướng sau:

Thứ nhất, nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất lao động quốc gia. Việt Nam đặt mục tiêu củng cố năng lực sản xuất trong nước bằng cách thúc đẩy nâng cấp công nghệ, thúc đẩy hiện đại hóa công nghiệp 4.0, tạo điều kiện liên kết sâu hơn giữa các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và các nhà cung cấp trong nước. Tham gia vào các công đoạn sản xuất, đáp ứng hiệu quả nhu cầu sản xuất trong khu vực. Để hội nhập sâu hơn vào chuỗi cung ứng khu vực,Việt Nam cần tăng cường các liên kết chuỗi giá trị trong các lĩnh vực then chốt như điện tử, linh kiện ô tô, máy móc, dệt may, nông nghiệp và công nghệ năng lượng tái tạo. Nâng cao năng lực hậu cần, nâng cấp cảng biển và sân bay, cải thiện hiệu quả các khu công nghiệp là những thành phần trung tâm của trụ cột năng lực cạnh tranh. Việt Nam nhận thức phát triển nguồn nhân lực là yếu tố sống còn đối với hội nhập, đặc biệt phát triển nhân lực trong các lĩnh vực kỹ thuật, quản lý hậu cần và dịch vụ số. Sản xuất dựa trên tri thức và thương mại số đòi hỏi lực lượng lao động được trang bị các kỹ năng tiên tiến về khoa học, công nghệ, kỹ thuật, phân tích dữ liệu, an ninh mạng, thương mại điện tử và hoạt động kinh doanh xuyên biên giới. Do đó, chiến lược của Việt Nam bao gồm mở rộng phạm vị tiếp cận tri thức, thúc đẩy đào tạo nghề gắn liền với nhu cầu của hệ sinh thái sản xuất của Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc, mở rộng các chương trình hỗ trợ phát triển kỹ năng số cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và lao động trẻ.

Thứ hai, chuyển đổi thể chế và số hóa nâng cao năng lực hội nhập của Việt Nam trong các cam kết của RCEP. Việt Nam hướng tới việc hài hòa quy định sâu rộng về thủ tục hải quan trong điều chỉnh đồng bộ các, quy trình, luật liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, tạo thuận lợi thương mại, thực hiện quy tắc xuất xứ, chứng nhận điện tử, các biện pháp phi thuế quan, sở hữu trí tuệ và quản trị thương mại điện tử. Những cải cách này không chỉ giảm chi phí giao dịch mà còn tăng cường khả năng dự đoán cho các nhà đầu tư nước ngoài, tạo môi trường kinh doanh ổn định và minh bạch hơn. Trong lĩnh vực thương mại số, Việt Nam cần tận dụng các điều khoản thể chế linh hoạt của RCEP về quản lý luồng dữ liệu xuyên biên giới bao gồm bảo vệ người tiêu dùng trực tuyến, xác thực điện tử và an ninh mạng. Đòi hỏi Việt Nam đầu tư vào cơ sở hạ tầng số, bao gồm các trung tâm dữ liệu, hệ thống điện toán đám mây, định danh số quốc gia và nền tảng thanh toán an toàn, để tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch xuyên biên giới. Ngoài ra, mở rộng hệ sinh thái thương mại điện tử giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận thị trường khu vực hiệu quả hơn, thông qua hệ thống hải quan số, cơ chế truy xuất nguồn gốc dựa trên blockchain[8] và các nền tảng logistics tích hợp[9]. Hơn nữa, Việt Nam cần tăng cường thực thi cam kết, minh bạch quy định, để xây dựng niềm tin và giảm thiểu rủi ro kinh doanh. Tinh giản thủ tục hành chính, giảm gánh nặng hành chính, hiện đại hóa chính sách cạnh tranh, củng cố cơ chế chống tham nhũng và giám sát quy định.

Thứ ba, mở rộng quan hệ đối tác khu vực và thực hiện ngoại giao kinh tế theo hướng duy trì vai trò trung tâm của ASEAN và mở rộng không gian kinh tế đối ngoại của Việt Nam. Nhận thức RCEP là một sáng kiến do ASEAN thúc đẩy, vai trò của Việt Nam trong việc duy trì sự thống nhất của khối là rất quan trọng để cân bằng ảnh hưởng của các cường quốc và đảm bảo phát triển toàn diện trong khu vực. Việt Nam mong muốn tăng cường phối hợp với các đối tác ASEAN để hài hòa hóa lập trường về các quy định thương mại, tiêu chuẩn số và các dự án kết nối khu vực. Việc củng cố mối quan hệ với các thành viên RCEP lớn, đặc biệt là Nhật Bản, Hàn

[8] là một cơ chế cơ sở dữ liệu tiên tiến cho phép chia sẻ thông tin minh bạch trong một mạng lưới kinh doanh.
[9] là mô hình quản lý chuỗi cung ứng bằng cách kết hợp và điều phối chặt chẽ các yếu tố như vận chuyển, kho bãi, quản lý hàng tồn kho, xử lý đơn hàng và thủ tục hải quan thành một hệ thống thống nhất.

Quốc, Trung Quốc, Úc và New Zealand là một chiến lược. Việt Nam coi Nhật Bản và Hàn Quốc là những đối tác không thể thiếu về chuyển giao công nghệ, sản xuất thông minh và tài chính cơ sở hạ tầng chất lượng cao, trong khi Trung Quốc vẫn là đối tác chủ chốt trong chuỗi cung ứng, tạo thuận lợi thương mại biên giới trong mạng lưới sản xuất khu vực. Úc và New Zealand bổ sung cho các mối quan hệ đối tác bằng hỗ trợ thương mại nông nghiệp, nền kinh tế xanh và giáo dục tiên tiến. Sự tham gia kinh tế đối ngoại của Việt Nam trong RCEP ưu tiên tính bền vững và phát triển xanh, vốn đang trở thành những trụ cột thiết yếu của quản trị thương mại toàn cầu. Việt Nam cần gắn kết việc hội nhập RCEP với các mục tiêu trung hòa carbon, thúc đẩy FDI xanh, đầu tư năng lượng sạch, các sáng kiến kinh tế tuần hoàn, tiêu chuẩn công nghiệp carbon thấp và phát triển chuỗi cung ứng năng lượng tái tạo. Ngoài ra, Việt Nam không chỉ hướng tới mục tiêu đáp ứng các kỳ vọng quốc tế về môi trường mà còn đảm bảo lợi thế cạnh tranh trong các chuỗi giá trị xanh.

Thứ tư, tập trung tăng cường kết nối xuyên biên giới, bao gồm cả cơ sở hạ tầng logistics và hệ thống kết nối số. Logistics hiệu quả là yếu tố thiết yếu để Việt Nam giảm chi phí xuất khẩu, tăng độ tin cậy của chuỗi cung ứng và nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước. Do đó, Việt Nam cần ưu tiên hiện đại hóa mạng lưới vận tải đa phương thức, bao gồm nâng cấp cảng, sân bay, cảng container nội địa và các hành lang công nghiệp kết nối các trung tâm kinh tế miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Kết nối số quan trọng, đặc biệt khi thương mại số ngày càng trở thành một thành phần chủ đạo của thương mại khu vực. Việt Nam đặt mục tiêu phát triển các cơ chế trao đổi dữ liệu đồng bộ, các tiêu chuẩn an ninh mạng được hài hòa hóa và các hệ thống nhận dạng số xuyên biên giới phù hợp với các quy định của RCEP. Đầu tư vào mạng cáp quang, dịch vụ công số và cơ sở hạ tầng đám mây tiên tiến được kỳ vọng sẽ củng cố vị thế của Việt Nam như một trung tâm thương mại số khu vực.

Thứ năm, tăng cường hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để đảm bảo hội nhập toàn diện vào RCEP. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường gặp khó khăn do nguồn lực hạn chế, thiếu hiểu biết về các hiệp định thương mại và những thách

thức liên quan đến chuyển đổi số. Do đó, Việt Nam cần đào tạo các chương trình về cam kết RCEP, các ưu đãi áp dụng số, phát triển các công cụ trực tuyến như máy tính quy tắc xuất xứ và các sáng kiến hợp tác khu vực với các thành viên ASEAN để xây dựng các hành lang thương mại kỹ thuật số hướng đến SMEs.

Tóm lại, trong giai đoạn 2026-2031, Việt Nam cần tập trung xây dựng một nền kinh tế cạnh tranh và hiện đại, gắn kết chặt chẽ với các chuỗi giá trị khu vực, phù hợp với các khuôn khổ pháp lý tiêu chuẩn cao và được kết nối thông qua cơ sở hạ tầng vật chất và kỹ thuật số.

4.3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi RCEP

Trên cơ sở những phân tích về bối cảnh, động lực, khó khăn khi tham gia và kinh nghiệm thực hiện FTA của một số quốc gia và để tận dụng có hiệu quả khi triển khai Hiệp định RCEP, phần này đề ra một số giải pháp thiết yếu cho Việt Nam trong giai đoạn tới đây. Việt Nam cần tập trung đồng bộ vào một số giải pháp sau:

Một là, nâng cao trình độ học vấn, hiểu biết về kinh tế - xã hội, văn hóa, luật pháp quốc tế... cho các chủ doanh nghiệp, cán bộ quản lý và người lao động trong doanh nghiệp. Vì vậy, cần trang bị học vấn ở trình độ cử nhân và những tri thức cơ bản về kinh tế - xã hội, văn hóa, pháp luật... cho các chủ doanh nghiệp, giám đốc, cán bộ quản lý doanh nghiệp và những người lao động.

Hai là, tăng cường năng lực của chủ doanh nghiệp, giám đốc và cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp quản trị kinh doanh, quản trị chiến lược, thường xuyên cập nhật tri thức mới, những kỹ năng cần thiết (kỹ năng quản trị trong cạnh tranh, kỹ năng lãnh đạo doanh nghiệp, kỹ năng quản lý sự biến đổi, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng đàm phán và giao tiếp,...) để có đủ sức cạnh tranh trên thị trường và tiếp cận nền kinh tế tri thức.

Để có đủ sức cạnh tranh lâu dài và có thể tự tin bước vào kinh tế tri thức, các doanh nghiệp cần phải xây dựng chiến lược phát triển bền vững. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến chiến lược cạnh tranh và những kỹ năng mang tính chiến lược như: quản trị chiến lược, quản trị rủi ro, tính nhạy cảm trong quản lý, phân tích kinh doanh, dự báo và định hướng chiến lược phát triển.

Ba là, hiện đa số các doanh nghiệp Việt Nam đều có quy mô nhỏ, vốn ít, trình độ học vấn, kiến thức kinh doanh, hiểu biết luật pháp (nhất là luật pháp quốc tế) chưa cao, trình độ tay nghề của người lao động thấp... Để thực hiện chiến lược cạnh tranh, cần nhất thiết thực hiện phương châm liên kết và hợp tác để nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường. Sự liên kết và hợp tác không phải là phép tính cộng tổng số các doanh nghiệp mà chính là tạo ra sức mạnh bội phần của các nhóm, các tập đoàn kinh tế cùng sản xuất kinh doanh một (hoặc một số) sản phẩm nhất định và cùng thực hiện chiến lược thương hiệu, xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm trên thị trường.

Bốn là, tăng cường sự hỗ trợ của Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước về vốn, cơ chế, chính sách, luật pháp, xúc tiến thương mại, giáo dục - đào tạo, tư vấn về thiết bị, công nghệ hiện đại.... Đồng thời, tăng cường hơn nữa vai trò của các hiệp hội, các câu lạc bộ giám đốc và các tổ chức chuyên môn, nghiệp vụ đối với sự phát triển của các doanh nghiệp.

Năm là, phát triển hệ thống tài chính,đa dạng hóa các hình thức bảo lãnh tín dụng, các hình thức dịch vụ tài chính và sản phẩm tài chính, từng bước nâng cao tỷ lệ và quy mô các khoản vay trung và dài hạn, mở rộng linh hoạt chế độ thế chấp tài sản, có thể thế chấp bằng bất động sản, phương tiện, cổ phiếu, dự án đang đầu tư. Thành lập quỹ phát triển doanh nghiệp quốc gia, khuyến khích việc hình thành các quỹ hoặc doanh nghiệp bảo lãnh, bảo hiểm tín dụng, xây dựng các chương trình, dự án tài chính vi mô hỗ trợ. Vận dụng chính sách thuế để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhất là ở khu vực nông thôn, linh vực nông nghiệp.

Sáu là, tăng cường các dịch vụ hỗ trợ. Có quy hoạch định hướng doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển tập trung theo chuỗi chuyên ngành. Xây dựng các khu tập trung doanh nghiệp theo phương châm phát huy lợi thế so sánh khu vực, tiết kiệm đất đai, bảo vệ môi trường, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các chương trình hỗ trợ của Chính phủ. Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng dịch vụ công đối với doanh nghiệp chưa thông qua các hình thức đầu tư xã hội hóa, xây

dựng cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp với các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, trong việc nghiên cứu và triển khai, chia sẻ tài nguyên khoa học - kỹ thuật.

4.3.3. Một số kiến nghị

Sự tham gia của Việt Nam vào RCEP không chỉ mang ý nghĩa đối với từng quốc gia mà còn góp phần củng cố vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc kinh tế khu vực. Với vị thế kinh tế mới nổi trong ASEAN, Việt Nam cần chủ động phát huy vai trò dẫn dắt, thông qua việc thúc đẩy hợp tác kinh tế sâu rộng, duy trì sự gắn kết nội khối và làm cầu nối giữa ASEAN với các đối tác ngoài khu vực. Với lợi thế về vị trí địa chiến lược, quy mô thị trường và kinh nghiệm hội nhập, Việt Nam có thể định hướng các sáng kiến hợp tác, hỗ trợ các nước thành viên khác tận dụng hiệu quả hơn các cam kết của RCEP, đồng thời củng cố vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc kinh tế khu vực, thúc đẩy hiện thực hóa các cam kết của RCEP, đồng thời bảo đảm sự cân bằng lợi ích giữa các nước thành viên.

Để khai thác hiệu quả hơn các cơ hội từ RCEP, Việt Nam cần tăng cường hợp tác song phương trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế - thương mại và đầu tư là trụ cột then chốt, đẩy mạnh trao đổi hàng hoá, dịch vụ, mở rộng cơ hội đầu tư song phương không chỉ giúp khai thác tối đa lợi ích từ RCEP mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Đồng thời, tạo điều kiện để Việt Nam trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong ASEAN, đóng góp vào củng cố vai trò trung tâm của khu vực trong cấu trúc kinh tế toàn cầu. Phối hợp chặt chẽ trong việc tận dụng các cam kết RCEP không chỉ giúp Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút thêm FDI, mà còn hỗ trợ doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực, góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và củng cố vai trò trung tâm của ASEAN trong phát triển kinh tế. Hợp tác song phương còn có ý nghĩa quan trọng trong việc củng cố vai trò trung tâm của ASEAN, nâng cao tiếng nói chung của khu vực trong cấu trúc kinh tế - thương mại toàn cầu, cũng như phối hợp chặt chẽ trong ASEAN. Trọng tâm xây dựng các cơ chế hỗ trợ SMEs tiếp cận thị trường thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua đào tạo, chuyển giao công

nghệ, chia sẻ thông tin và kinh nghiệm quản trị. Đồng thời, Việt Nam cần thúc đẩy các sáng kiến chung để SMEs tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực, từ đó vừa phát huy vai trò trung tâm của ASEAN, vừa củng cố lợi thế cạnh tranh chung trong bối cảnh hội nhập sâu rộng. Việt Nam đề xuất các sáng kiến về cải thiện cơ sở hạ tầng kết nối, hài hòa hóa tiêu chuẩn kỹ thuật, nâng cao tính minh bạch trong thương mại. Đây sẽ là nền tảng quan trọng để Việt Nam tận dụng tốt hơn cơ hội từ RCEP và đóng góp thiết thực vào việc củng cố đoàn kết nội khối ASEAN, nâng cao tiếng nói chung của khu vực trong thương mại toàn cầu.

Hơn nữa, Việt Nam cần tiếp tục phát huy vai trò chủ động trong ASEAN để tận dụng hiệu quả các cam kết của RCEP. Việt Nam nên tăng cường phối hợp trong xây dựng chính sách thương mại, đầu tư và phát triển hạ tầng logistics nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp tiếp cận thị trường khu vực. Đồng thời, chú trọng hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Bên cạnh đó, Việt Nam nên thúc đẩy hợp tác trong đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để khai thác tối đa lợi ích từ RCEP. Việc phối hợp chặt chẽ không chỉ mang lại lợi ích song phương mà còn góp phần củng cố vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc kinh tế khu vực.

Việt Nam cần tập trung vào nâng cao năng lực tự chủ kinh tế gắn với hội nhập sâu vào chuỗi giá trị khu vực. Chính phủ cần ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ, logistics, hạ tầng số và công nghiệp công nghệ cao nhằm giảm phụ thuộc vào nhập khẩu trung gian. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng các địa phương cần xây dựng cơ chế thu hút FDI có chọn lọc, ưu tiên dự án có cam kết chuyển giao công nghệ, liên kết với doanh nghiệp nội địa và nâng tỷ lệ nội địa hóa. Đây là giải pháp quan trọng để Việt Nam không chỉ tham gia thị trường RCEP mà còn tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất khu vực.

Đối với cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, cần đẩy mạnh hỗ trợ tiếp cận thông tin và nâng cao năng lực tận dụng cam kết RCEP. Bộ Công Thương, các hiệp hội ngành hàng cần xây dựng hệ thống tư vấn chuyên

sâu về quy tắc xuất xứ cộng gộp, tiêu chuẩn kỹ thuật và phòng vệ thương mại. Cần phát triển nền tảng số tích hợp dữ liệu thuế quan, logistics và thị trường RCEP giảm chi phí tiếp cận thông tin cho doanh nghiệp. Các ngân hàng thương mại cần mở rộng tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ và chuyển đổi số nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong môi trường khu vực ngày càng khắt khe.

Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ với cam kết RCEP, đồng thời nâng cao năng lực dự báo và điều hành chính sách thương mại. Bộ Công Thương cần xây dựng cơ chế giám sát định kỳ tác động của RCEP theo từng ngành, từng địa phương để kịp thời điều chỉnh chính sách hỗ trợ. Các cơ quan hải quan, kiểm định và quản lý thị trường cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số nhằm giảm chi phí giao dịch cho doanh nghiệp. Trong dài hạn, cần gắn thực thi RCEP với chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội cần điều chỉnh chương trình đào tạo theo nhu cầu mới của chuỗi cung ứng khu vực, tăng cường kỹ năng số, ngoại ngữ và quản trị quốc tế cho người lao động. Ngoài ra, Việt Nam cần tận dụng RCEP như công cụ cân bằng chiến lược trong quan hệ đối ngoại kinh tế. Trong bối cảnh Mỹ và EU chưa tham gia RCEP, Việt Nam cần phát huy vai trò cầu nối giữa RCEP với các FTA thế hệ mới khác như CPTPP và EVFTA đa dạng hóa thị trường, giảm phụ thuộc vào một đối tác duy nhất và nâng cao vị thế chiến lược trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Việt Nam tham gia vào RCEP không chỉ mở ra cơ hội phát triển thương mại và đầu tư mà còn đặt ra yêu cầu cần có những định hướng hợp tác cụ thể để tận dụng tối đa lợi ích từ hiệp định. Để tận dụng những cơ hội, lợi ích và tạo xung lực mới cho nền kinh tế, một số kiến nghị Việt Nam cần tập trung cụ thể đó là:

Thứ nhất, rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn và xây dựng hàng rào kỹ thuật

Theo nghiên cứu của Vụ Chính sách thương mại đa biên (Bộ Công thương), các FTA thế hệ mới đều yêu cầu cam kết minh bạch hóa về quy định hàng rào kỹ thuật thương mại (TBT) cao hơn nhiều so với Hiệp định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và các FTA thế hệ trước. Điển hình FTA Việt Nam - EU (EVFTA),

đưa ra các cam kết cao đối với nghĩa vụ minh bạch hóa trong chương về TBT, tạo áp lực cho các nước đang phát triển trong việc thực thi các nghĩa vụ này. Bên cạnh yêu cầu thông báo các dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, các cam kết minh bạch hóa trong các FTA thế hệ mới còn yêu cầu thông báo các văn bản đã ban hành cùng các góp ý và xử lý ý kiến góp ý nhận được từ các nước thành viên khác.

Các FTA ngày càng yêu cầu cam kết minh bạch hóa cao về TBT. Cam kết của Hiệp định TBT của WTO chưa thể giải quyết hết các yêu cầu đối với việc công khai minh bạch thông tin về xây dựng, ban hành và áp dụng các biện pháp kỹ thuật như kỳ vọng của các nước. Trên thực tế, Hiệp định TBT của WTO chỉ yêu cầu thông báo các dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp và không yêu cầu thông báo dự thảo tiêu chuẩn, trong khi các tiêu chuẩn sau khi ban hành sẽ trở thành cơ sở để xây dựng quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp. Việc theo dõi các văn bản quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp đã ban hành và có hiệu lực của các nước thành viên sau khi thông báo dự thảo cho WTO rất khó khăn cho các thành viên khác, vì theo Hiệp định TBT, việc thông báo các văn bản đã ban hành chỉ khuyến khích thực hiện. Do đó, các nước khi tham gia đàm phán Chương TBT trong các FTA đã đưa nội dung cam kết thông báo các văn bản đã ban hành và có hiệu lực của quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong điều khoản về minh bạch hóa.

Để triển khai các Hiệp định TBT của WTO, cơ sở pháp lý của Việt Nam đã được chỉnh lý, sửa đổi như ban hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, sửa đổi Pháp lệnh Đo lường thành Luật Đo lường… Tuy nhiên, quá trình thực thi nghĩa vụ minh bạch hóa về TBT hiện vẫn gặp nhiều trở ngại, chủ yếu do sự điều phối trong nước nhằm xác định những biện pháp kỹ thuật dự thảo ban hành cần thiết phải thông báo cho WTO, do vậy vẫn có những biện pháp kỹ thuật bị bỏ sót và bị các nước thành viên nêu ra thành quan ngại thương mại khi không được thông báo cho WTO. Thực chất khi ký kết FTA, các nước luôn cố gắng nỗ lực thỏa thuận xóa bỏ hàng rào thuế quan để đi đến tự do thương mại thực sự, thuận lợi trong trao đổi

hàng hóa, dịch vụ giữa các nước. Tuy nhiên nhiều nước, đặc biệt là các quốc gia phát triển luôn khéo léo trong việc sử dụng những quy định về TBT nhằm bảo đảm quyền lợi của người tiêu dùng trong trao đổi thương mại quốc tế, tạo hàng rào để bảo vệ sản xuất trong nước, bảo vệ quyền lợi cho các doanh nghiệp của nước bản địa, chống lại sự cạnh tranh của các hàng hóa nhập khẩu.

Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp trong nước, nhận thức không đầy đủ về các biện pháp TBT do thông tin chưa được tuyên truyền rộng rãi và thiếu minh bạch. Thậm chí, nhiều nước còn khéo léo tránh sự không minh bạch bằng cách gây cản trở thông qua công bố các văn bản với ngôn ngữ không thông dụng. Do vậy, doanh nghiệp Việt Nam khó khăn trong việc cập nhật thông tin về tiêu chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm hàng hóa của nước đối tác. Trong khi, điều đáng nói là hoạt động của Mạng lưới TBT Việt Nam thực sự chưa hiệu quả, chưa có cơ sở pháp lý nào quy định cơ chế phối kết hợp giữa các Điểm TBT trong Mạng để hoạt động của Mạng lưới được nhanh chóng và thuận lợi hơn.

Để giải quyết vấn đề này, các doanh nghiệp cần quan tâm, tìm hiểu sâu hơn đến các biện pháp TBT. Đồng thời, các quy định về vấn đề này cần được minh bạch hóa ngay trong các FTA. Bởi minh bạch hóa trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp là một yếu tố quan trọng giúp giảm bớt các rào cản kỹ thuật và thuận lợi hóa thương mại. Mức độ minh bạch hóa càng cao càng tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp thực hiện thông suốt và hiệu quả. Các yêu cầu cao về minh bạch hóa trước mắt có thể tạo thuận lợi cho các nước phát triển, những nước vốn có hạ tầng pháp lý và kỹ thuật chắc chắn đủ điều kiện thực hiện các yêu cầu cao về minh bạch hóa.

Rà soát và hoàn thiện hệ thống pháp lý kỹ thuật cũng như quy trình xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp. Bên cạnh đó, để nâng cao nghĩa vụ thực thi và nâng cao cơ chế minh bạch hóa TBT trong nước, các cơ quan quản lý nhà nước cần xây dựng các đề án minh bạch hóa cho từng ngành hàng, từng thị trường trọng điểm như thị trường da giày, dệt may… hoặc các thị trường xuất khẩu chủ đạo. Cần có những nghiên

cứu nền tảng để làm căn cứ cho việc xây dựng định hướng nâng cao cơ chế công khai, minh bạch hóa TBT, tập trung cụ thể theo từng mặt hàng, từng quốc gia đối tác trọng điểm.

Ngoài ra, cần tổ chức cách thức, cơ chế hoạt động mới cho Mạng lưới TBT Việt Nam và có cơ chế quy định rõ vai trò, trách nhiệm, phương thức phối kết hợp của các Điểm TBT nhằm giúp cho hoạt động của Mạng lưới được nhanh gọn và dễ dàng hơn. Về cơ chế xử lý ý kiến góp ý của các nước thành viên đối với các thông báo của Việt Nam, cần có cơ chế phối kết hợp minh bạch, rõ ràng hơn từ cơ quan xây dựng văn bản, đề cập rõ ràng đến việc xử lý, ghi nhận và phản ánh từng góp ý của đối tác trong văn bản kết luận cuối cùng.

Thứ hai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghiêm túc pháp luật về môi trường, sở hữu trí tuệ, lao động

Các FTAs thế hệ mới đều coi trọng vấn đề bảo vệ tài nguyên môi trường, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ người lao động, đồng thời không chỉ nhấn mạnh các quy định, tiêu chí về ba lĩnh vực tương đối nhạy cảm trên mà còn đưa ra các chế tài, cơ chế giải quyết tranh chấp nếu doanh nghiệp thuộc các nước tham gia hiệp định vi phạm, cấm xuất khẩu hoặc đánh thuế cao tương ứng với mức độ vi phạm.

Bảo vệ tài nguyên môi trường. Việt Nam đã có Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010 quy định rõ các doanh nghiệp phải "có hệ thống kết cấu hạ tầng thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; trường hợp nước thải được chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung thì phải tuân thủ các quy định của tổ chức quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung; có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải, rắn và phải thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, có biện pháp giảm thiểu xử lý bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, bảo đảm không rò rỉ, phát tán khí thải, khí độc hại ra môi trường, hạn chế tiếng ồn, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường xung quanh và người lao động" Điều 37, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Ngoài ra, Việt Nam cũng ban hành nhiều nghị định, thông tư quy định chi tiết và cụ thể về bảo vệ môi trường đối với từng lĩnh vực và ngành nghề cụ thể.

Thực tế chi phí máy móc và công nghệ xử lý chất thải tạo sức ép đối với các doanh nghiệp Việt Nam trong việc bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh rất cao, trong khi năng suất và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam thấp. Mặt khác năng lực của cơ quan quản lý và giám sát việc thực hiện pháp luật về môi trường hạn chế, chế tài trong nước xử lý vi phạm chưa đủ sức răn đe nên số lượng doanh nghiệp vi phạm pháp luật về môi trường vẫn cao.

Để chủ động thực hiện nghiêm chỉnh quy định về môi trường, đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải tập trung nguồn lực để có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Chính phủ cần nỗ lực chính trị cao hơn để việc thực hiện pháp luật về môi trường đi vào nền nếp, đồng thời có biện pháp hỗ trợ phù hợp để các doanh nghiệp Việt Nam có thể dần dần đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đem lợi ích không chỉ cho xuất khẩu mà còn đối với lợi ích lâu dài, phát triển bền vững quốc gia.

Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Với tư cách là thành viên chính thức của WTO, Việt Nam đã, đang tiêu chuẩn hóa và thực hiện các cam kết về khung pháp luật bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Trong đó có hai vấn đề cơ bản mà Việt Nam phải thực hiện trong hoạt động này đó là: khung pháp lý về sở hữu trí tuệ hoàn thiện, đầy đủ và đạt tiêu chuẩn theo quy định của Hiệp định thương mại về quyền sở hữu trí tuệ; Tham gia một loạt các điều ước quốc tế khác như bản quyền, sử dụng tín hiệu vệ tinh... Việt Nam cần có một hệ thống thực thi quyền sở hữu trí tuệ hiệu quả.

Cho đến nay, nếu so với yêu cầu của Hiệp định thương mại về quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS), về cơ bản, hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam đã được hình thành tương đối đầy đủ. Luật Sở hữu trí tuệ được ban hành năm 2005 (sửa đổi năm 2009) đã thay thế toàn bộ các Nghị định và văn bản hướng dẫn về từng lĩnh vực của sở hữu trí tuệ trước đó, đồng thời cũng thống nhất và tập hợp các quy định riêng lẻ đó vào trong Luật Sở hữu trí tuệ với sự phân định rõ ràng thành ba lĩnh vực: bản quyền, sở hữu công nghiệp và giống cây trồng. Tuy nhiên, trên thực

tế, việc thực thi quyền sở hữu còn nhiều hạn chế, hiệu lực của hệ thống các quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thấp, tính minh bạch và sự nghiêm chỉnh trong thực thi pháp luật còn nhiều vấn đề cần xem xét... dẫn đến tình trạng vi phạm, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đang diễn ra khá phổ biến. Hầu như mọi chủng loại sản phẩm hàng hóa đều có hàng nhái, hàng có chứa yếu tố vi phạm quyền sở hữu.

Do vậy, vấn đề đặt ra là cần có định hướng rõ ràng, hiệu quả nhằm nâng cao hiệu lực của việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Trước hết, cần có mức xử phạt đủ nặng về mặt kinh tế và pháp lý đối với các hành vi vi phạm, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để tăng tính nghiêm minh và thực thi có hiệu quả các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ. Các cơ quan chức năng phải chi tiết, cụ thể từng quy định đã được ban hành và hình thành khung mức phạt cụ thể cho từng hành vi vi phạm, xâm phạm. Cần chống một cách hiệu quả các hành vi vi phạm, xâm phạm quyền ở hữu trí tuệ, trong đó lưu ý đến việc chuẩn bị đủ lực lượng thực hiện và phải thực hiện một cách nghiêm túc, thường xuyên, tránh tình trạng phát động theo phong trào. Thúc đẩy thương mại hóa các hoạt động sở hữu trí tuệ, tuyên truyền và nâng cao nhận thức về giá trị kinh tế và những lợi ích hợp pháp của việc thương mại hóa các sản phẩm trí tuệ cũng như việc tuân thủ nghiêm túc Luật Sở hữu trí tuệ.

Bảo vệ người lao động. Việt Nam đã có văn bản pháp luật tương đối đầy đủ, và cụ thể quy định về vấn đề lao động và bảo vệ người lao động trong các doanh nghiệp. Đối với vấn đề lương tối thiểu cho người lao động tại các doanh nghiệp, hàng năm Chính phủ trình Quốc hội tăng lương tối thiểu cho người lao động để bù đắp lạm phát và cải thiện dần mức sống của người lao động. Để giải quyết tranh chấp trong lao động Việt Nam có Luật số 74/2006/QH11, sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động, trong đó quy định cụ thể thẩm quyền và trình tự giải quyết tranh chấp lao động cá nhân, lao động tập thể, vấn đề đình công. Ngoài ra, các nghị định, thông tư quy định cụ thể về các vấn đề an toàn lao động, vệ sinh lao động, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, hợp đồng lao động, dạy nghề, nghỉ hưu... Bên cạnh đó, Nghị định số 47/2010/NĐ-CP quy định xử phạt hành chính về hành vi vi phạm pháp luật lao động với mức phạt cao nhất lên đến 30 triệu đồng.

Tuy nhiên, thực tế hiện nay, đời sống của người lao động và môi trường làm việc tại các doanh nghiệp còn nhiều bất cập, tình trạng vi phạm pháp luật về lao động vẫn ở mức cao. Trung bình mỗi năm thanh tra lao động cả nước thực hiện từ 4.500 đến 5.000 cuộc thanh tra, phát hiện 25.000 - 30.000 sai phạm. Xử phạt hành chính trong lĩnh vực lao động khoảng 10 tỷ đồng. Tình trạng vi phạm pháp luật lao động vẫn thường xuyên xảy ra ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội. Hầu hết doanh nghiệp còn sai phạm trong lĩnh vực ký hợp đồng lao động như ký không đúng loại hợp đồng, nội dung các điều khoản không cụ thể về địa điểm, công việc làm, lương trả thấp hơn mức lương tối thiểu, không trả đủ lương làm thêm giờ... Ngoài ra, các doanh nghiệp còn tham gia bảo hiểm xã hội không đầy đủ cho người lao động, nợ đọng tiền bảo hiểm xã hội; xử lý kỷ luật lao động không đúng trình tự thủ tục, không đúng thẩm quyền, tình trạng bảo đảm an toàn lao động tại nhiều doanh nghiệp có vi phạm dẫn đến nhiều vụ việc tai nạn lao động thương tâm xảy ra. Tình trạng đình công xảy ra ngày càng nhiều tại các doanh nghiệp ở khối doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Do đó, để pháp luật về lao động thực sự phát huy hiệu quả và đi vào thực tiễn, đáp ứng các yêu cầu của các FTA thế hệ mới, thời gian tới, các cơ quan chức năng, trong đó có UBND các cấp cần nêu cao hơn nữa tinh thần trách nhiệm trong việc phối hợp triển khai, phổ biến, thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật lao động. Hướng dẫn và tạo điều kiện để các doanh nghiệp thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật lao động, đẩy mạnh việc tuyên truyền, vận động thành lập và nâng cao năng lực hoạt động của công đoàn cơ sở các doanh nghiệp. Các ban, ngành chức năng cần tăng cường phối hợp, có biện pháp ngăn ngừa và giải quyết tốt các cuộc đình công, lãnh công, quan tâm đến chính sách tiền lương, các khoản phúc lợi như hỗ trợ tiền thuê nhà, trợ cấp sinh hoạt phí, cải thiện suất ăn, công khai minh bạch các chính sách, chế độ đối với người lao động.

Thứ ba, công khai công tác thông tin và tham vấn cho doanh nghiệp

Khi đàm phán, các nhà đàm phán Việt Nam sẽ phải thương thuyết với những đại diện được sự ủng hộ to lớn từ cộng đồng kinh doanh trong nước của họ (ví dụ,

tại Mỹ, liên hiệp các ngành kinh doanh, các liên minh đặc biệt và công ty tư nhân thường cung cấp cho Đại diện thương mại Mỹ tài liệu, dự thảo và ý tưởng cho tiến trình đàm phán). Trong khi đó, cộng đồng kinh doanh ở nhiều nước đang phát triển, gồm cả Việt Nam, không tích cực tham gia tiến trình đàm phán như cộng đồng kinh doanh ở những nước phát triển. Việt Nam có những nhà đàm phán giỏi nhưng tốt hơn nếu được hỗ trợ đầy đủ từ cộng đồng kinh doanh trong nước. Do vậy, đàm phán Việt Nam cần phải gia tăng tham vấn ý kiến của các doanh nghiệp và nhân dân; xây dựng nhu cầu tham vấn thành văn hóa tham vấn chính sách. Trong những trường hợp cần thiết, cơ quan đàm phán của Chính phủ phải công bố công khai các thông tin đàm phán cho các đối tượng liên quan được biết và thảo luận, đề xuất ý kiến.

Doanh nghiệp, cần nhận thấy trách nhiệm trong công tác tham vấn, không nên chỉ vì quyền lợi của mình, chỉ vấn đề gì động chạm thật sự đến mình thì mới quan tâm. Cách thức tổ chức tham vấn đã được đổi mới so với trước đây. Theo đó, cần mở rộng cho tất cả các doanh nghiệp, các kênh thông tin, cách thức tiếp cận để doanh nghiệp có thể tham vấn trước mỗi phiên đàm phán. Công việc bây giờ là của từng doanh nghiệp, các hiệp hội doanh nghiệp, VCCI là cơ quan đàm phán. Hành lang chính sách đã được ban hành, các đơn vị cần tổ chức thực hiện, tổ chức giám sát để hiệu quả tham vấn được tốt nhất. Chỉ yêu cầu thôi chưa đủ, mọi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hiệp hội đều phải hợp tác cùng với Chính phủ thì mới có được kết quả đàm phán như mong muốn. Tất cả cần nhận thấy trách nhiệm của mình trong việc mang lại lợi ích cho chính mình, cho nền kinh tế và cho tương lai.

Đến nay, việc tham vấn chính sách còn nhiều hạn chế. Hạn chế đến từ cả hai phía, cơ quan tiến hành tham vấn và doanh nghiệp. Việc tham vấn bị xem là hình thức, thủ tục. Vì vậy, cần cải thiện hệ thống thông tin, cách thức cung cấp thông tin, thời gian và kinh phí để đối tượng được mời tham vấn trả lời một cách sòng phẳng, không cưỡng ép. Tham vấn cũng phải đảm bảo công khai, minh bạch.

Thứ tư, đẩy mạnh xúc tiến thương mại (XTTM)

Hoạt động XTTM cần tập trung vào các hoạt động nhằm khai thác hiệu quả các lợi ích từ các FTA mang lại, giúp doanh nghiệp tận dụng được cơ hội từ việc tự

do hóa mạnh mẽ thương mại, gắn kết thương mại - đầu tư đồng thời chủ động với các khó khăn, thách thức khi Việt Nam tham gia FTA. Theo đó:

Một là, tập trung hỗ trợ các mặt hàng Việt Nam có lợi thế cạnh tranh, đẩy mạnh các hoạt động XTTM - đầu tư tại các thị trường Việt Nam đã ký kết FTA, đặc biệt là những đối tác thương mại lớn, là thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,... Đây là những thị trường có cơ cấu xuất nhập khẩu mang tính bổ sung rõ nét, ít cạnh tranh trực tiếp. Các hoạt động XTTM - đầu tư một mặt nhằm quảng bá, tiếp thị sản phẩm, phát triển thị trường xuất khẩu, mặt khác tìm kiếm bạn hàng, đối tác hợp tác đầu tư công nghệ, mở rộng sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu.

Hai là, tăng cường triển khai các hoạt động XTTM ngay tại Việt Nam, như tổ chức các hội chợ thương mại quốc tế, hội nghị ngành hàng quốc tế, mời các nhà nhập khẩu, bạn hàng quốc tế đến Việt Nam mua hàng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước giao lưu với nhau và với các nhà nhập khẩu nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa đủ nguồn lực để trực tiếp tham gia các hoạt động XTTM tại nước ngoài.

Ba là, triển khai các hoạt động XTTM nhằm tìm kiếm, tận dụng cơ hội tham gia chuỗi sản xuất khu vực và toàn cầu để nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập bền vững bằng việc thúc đẩy hợp tác các quốc gia thành viên, doanh nghiệp tận dụng thế mạnh và nguồn lực của nhau tạo ra các quy trình sản xuất hiệu quả. Tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng giữa các quốc gia thành viên, ưu tiên đầu tư mạng lưới giao thông, trung tâm hậu cần và kết nối kỹ thuật để tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hoá qua biên giới.

Bốn là, song song với các hoạt động phát triển xuất khẩu, thu hút đầu tư, hoạt động XTTM trong sẽ tiếp tục chú trọng vào các hoạt động duy trì và phát triển thị trường trong nước. Tăng cường triển khai các hoạt động XTTM ngay tại Việt Nam, nâng cao hiệu quả các hội chợ địa phương, hội chợ khu vực; tổ chức có hiệu quả các hoạt động liên kết XTTM các vùng trong nước, kết nối cung cầu, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước ưu tiên dùng sản phẩm của nhau, củng cố và

phát triển hệ thống phân phối và và thị trường tiêu thụ trong nước, khai thác thị trường miền núi, nông thôn, hải đảo.

Năm là, quan tâm nâng cao hiệu quả hoạt động nhập khẩu nhằm đổi mới công nghệ, định hướng sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả việc sử dụng các nhóm hàng nguyên liệu, phụ liệu nhập khẩu phục vụ các ngành sản xuất, xuất khẩu chủ lực; giảm phụ thuộc nhập khẩu từ một số thị trường truyền thống, đa dạng hóa nguồn cung nguyên liệu.

Sáu là, tăng cường các hoạt động phổ biến và nâng cao nhận thức về vai trò của xây dựng, quản trị, bảo vệ thương hiệu trong bối cảnh hội nhập, từng bước xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm, doanh nghiệp Việt Nam, qua đó củng cố, bảo hộ và nâng cao giá trị xuất khẩu của sản phẩm Made in Việt Nam.

Bảy là, bên cạnh các hoạt động XTTM truyền thống cần kết hợp với các hình thức XTTM mới, đa dạng, ứng dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động XTTM nhằm nâng cao hiệu quả và tiết kiệm các nguồn lực. Để công tác XTTM đạt hiệu quả cao và mang lại cơ hội tốt cho các doanh nghiệp, ngoài những hỗ trợ của Nhà nước, về phần mình các doanh nghiệp cần quyết tâm thực hiện nhiều giải pháp, như:

Đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật ngày càng khắt khe của các thị trường nhập khẩu, phải coi đây là mục tiêu hàng đầu. Cùng với việc nâng cao chất lượng là tổ chức sản xuất để giảm giá thành, đa dạng hóa mẫu mã, bao bì để phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

Ngoài sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý Nhà nước, các doanh nghiệp cần tổ chức việc thu thập, phân tích, khai thác thông tin thương mại một cách trực tiếp và thường xuyên để nắm bắt được nhu cầu của thị trường, bám sát và tiếp cận được tiến bộ của thế giới trong sản xuất kinh doanh, chủ động tìm kiếm bạn hàng, thị trường, tổ chức sản xuất và xuất khẩu theo nhu cầu và thị hiếu của thị trường;

Quan tâm, đầu tư thỏa đáng cho các hoạt động XTTM trong và ngoài nước nhằm mở rộng tầm nhìn, tìm kiếm cơ hội, bạn hàng, nắm bắt được chính xác, thực

tiễn nhu cầu thị trường đối với hàng hóa từ đó xây dựng, triển khai phương án kinh doanh sát với thực tế, phù hợp với thị trường.

Thứ năm, xây dựng chiến lược phát triển, chiến lược xuất khẩu, chiến lược tham gia vào các chuỗi liên kết trong nước và giá trị toàn cầu

Xây dựng chiến lược xuất khẩu

Nhìn một cách tổng quan về các chủ thể tham gia hoạt động xuất khẩu, trừ những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc một số ít các tập đoàn lớn của nhà nước đóng trên địa bàn có được chiến lược xuất khẩu dài hạn. Còn lại, hầu hết các đơn vị thuộc các thành phần kinh tế khác chưa có chiến lược hoặc khi xây dựng chiến lược đều chưa có đầy đủ những cơ sở khoa học.

Các đối tác của Việt Nam là những nền kinh tế phát triển với trình độ cao, nên việc tham gia những thị trường này đòi hỏi doanh nghiệp phải có sự chuẩn bị chu đáo, kỹ lưỡng, thông qua một chiến lược xuất khẩu hợp lý. Nội dung của chiến lược cần phải bao hàm những vấn đề cụ thể sau:

Xây dựng chiến lược về sản phẩm. Cần lựa chọn sản phẩm gì trong cơ cấu dải sản phẩm của doanh nghiệp cũng như của Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường nước ngoài. Trong chiến lược cần có những kế hoạch cụ thể về cấp độ chất lượng sản phẩm phải đạt được sau một thời gian nhất định (ví dụ như đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9000, năm 2010, đáp ứng ISO 14021...)

Xây dựng chiến lược về thị trường. Cần nghiên cứu rõ đối tác, quy mô, xuất sang từng thị trường cụ thể và cần phải nêu rõ những đặc tính, quy định và các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật, về vệ sinh dịch tễ, quy định môi trường, trách nhiệm xã hội... đối với mặt hàng mà doanh nghiệp sẽ xuất khẩu sang thị trường đó.

Xây dựng chiến lược về quảng cáo bán hàng cần đảm bảo thông tin đầy đủ về sản phẩm, khuếch trương về chất lượng, về độ an toàn, độ tin cậy của hàng hóa cũng như các dịch vụ đi kèm hàng hóa. Đối với những hàng hóa đã có thời gian xâm nhập thị trường cần thực hiện cả chức năng nhắc nhở khách hàng nhớ đến sản phẩm của mình.

Về thời gian, yêu cầu khi xây dựng chiến lược phải đảm bảo có những dự báo mang tính dài hạn từ 10 năm trở lên. Từ cơ sở những dự báo chiến lược đó, các doanh nghiệp lập kế hoạch trung hạn (3 đến 5 năm) và ngắn hạn (6 tháng đến 1 năm) nhằm đảm bảo tốc độ tăng trưởng ổn định.

Xây dựng và phát triển các chuỗi liên kết tự nguyện theo từng ngành hàng

Để tận dụng được cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu, các doanh nghiệp Việt Nam cần vượt qua những thách thức về rào cản kỹ thuật và môi trường. Trong điều kiện sản xuất nhỏ lẻ của Việt Nam, đòi hỏi phải phát triển được các chuỗi liên kết tự nguyện theo từng ngành hàng.

Một đặc điểm quan trọng liên quan đến các yêu cầu kỹ thuật mà các nước nhập khẩu đều quan tâm đó là nguồn gốc của sản phẩm xuất khẩu. Đối với Việt Nam, nhóm hàng công nghiệp có nguyên liệu, linh kiện cơ bản là nhập ngoại và sản xuất theo dây chuyền công nghệ của nước ngoài, quy trình quản lý hầu hết đã đăng ký tiêu chuẩn ISO 9000. Trong khi đó, một lượng hàng lớn được xuất khẩu trở lại nước đặt hàng. Do vậy cản trở về kỹ thuật ít gặp đối với nguyên liệu đầu vào. Đây là vấn đề rất nan giải mà yêu cầu của chuỗi liên kết tự nguyện đặt ra là các doanh nghiệp cung cấp nguyên liệu cần có nghiệp vụ và quy trình kiểm tra chất lượng nghiêm ngặt trước khi cung cấp cho các doanh nghiệp làm công tác chế biến sản xuất xuất khẩu. Vấn đề này vừa là giải pháp vượt rào cản kỹ thuật nhưng đồng thời là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Đối với nhóm hàng nông sản, không những chỉ quản lý về các chỉ tiêu chất lượng, mà còn phải nắm chắc cả qui trình nuôi trồng chăm bón, sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, sử dụng chất tăng trưởng, chất bảo quản, quy trình sản xuất chế biến, bao bì, đóng gói... Mặt khác, cần làm tốt khâu quy hoạch để đầu tư, quản lý.

Đối với nhóm hàng thủ công mỹ nghệ, không những nắm chắc nguồn gốc xuất xứ nguồn nguyên liệu, mà còn phải tiến hành thực hiện tốt quy trình xử lý nấm mốc, vi khuẩn gây bệnh đảm bảo an toàn cho người sử dụng. Các chất phụ gia khác như sơn, vecni, keo dán... cũng được kiểm tra kỹ thuật nghiêm túc.

Đối với nhóm hàng công nghiệp (điện tử, may mặc, giày dép...) nếu thực hiện theo hình thức gia công cần nắm chắc về xuất xứ, chất lượng, nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài, mặt khác quản lý chặt chẽ phần nguyên liệu do phía Việt Nam cung cấp để đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng.

Hàng hóa chỉ có thể xâm nhập được vào các thị trường khi tất cả các khâu đều được thực hiện tốt, chính vì vậy, hình thành chuỗi liên kết tự nguyện xuyên dọc từ khâu nguyên liệu đến thành phẩm xuất khẩu. Các doanh nghiệp phải nhận thức được lợi ích của mình luôn gắn chặt vào lợi ích của xuất khẩu mang lại, điều này liên quan đến chuỗi giá trị mà mỗi doanh nghiệp là một mắt xích mang lại lợi ích đó.

Thứ sáu, đẩy mạnh hoạt động marketing

Để vượt qua các rào cản về kỹ thuật và môi trường, các doanh nghiệp cần quảng cáo, cung cấp thông tin cho khách hàng biết và hiểu về sản phẩm của mình với những tiêu chuẩn đã đáp ứng được các chuẩn mực quốc tế đề ra: Chủ động tìm kiếm đối tác, chào hàng thông qua việc tham gia các hội chợ, triển lãm và hội thảo chuyên đề được tổ chức tại Việt Nam và nước ngoài. Hợp tác khai thác thị trường qua thương vụ. Tìm hiểu thị trường về sản phẩm và giá cả qua trung tâm của Bộ Công Thương. Tăng cường triển khai hệ thống địa lý tại các nước, sử dụng hình thức người bản xứ để trao đổi hiểu biết về văn hóa kinh doanh của nước sở tại, nhằm đáp ứng những yêu cầu riêng của từng nước về tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định về môi trường, trách nhiệm xã hội cũng như tập quán, thói quen tiêu dùng. Xây dựng được các đại diện thương mại vững vàng về pháp lý và trình độ về kỹ thuật nghiệp vụ thương mại quốc tế. Cơ chế thu thập và xử lý thông tin của các nước là bài học kinh nghiệm quan trọng để có đầy đủ và cập nhật thông tin. Tạo lập các đại diện thương mại ở hầu hết các vùng trọng điểm, các tỉnh, thành ở nước ngoài.

Kết hợp quảng cáo truyền thông đồng thời mở rộng các hình thức quảng cáo mới như: Quảng cáo trực tuyến qua mạng, quảng cáo qua hệ thống điện thoại di động, quảng cáo ngoài trời (OOH) thông qua các màn hình lớn tại nơi công sở, ở những tòa nhà lớn, các trung tâm thương mại quảng bá về những tiêu chuẩn kỹ thuật mà sản phẩm đã đáp ứng.

Doanh nghiệp chủ động hơn trong việc thu thập thông tin về thị trường thông qua việc tích cực tham gia các cuộc hội thảo do phía Việt Nam, nước ngoài hoặc cả hai bên cùng phối hợp tổ chức về vấn đề xuất khẩu nói chung và thảo luận giới thiệu các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật của các nước nói riêng để tiếp cận và tìm hiểu nguồn thông tin về các quy định và yêu cầu của nước ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam. Trên cơ sở các thông tin này, doanh nghiệp đưa ra phương hướng thích hợp để điều chỉnh các hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo đảm cung cấp cho thị trường các nước những sản phẩm đáp ứng được quy định trong Hiệp định.

Thứ bảy, từng bước mở cửa thị trường mua sắm công

Đàm phán về mở cửa thị trường mua sắm công (mua sắm Chính phủ) vẫn luôn là vấn đề được các quốc gia quan tâm, đề cập đến nhiều trong các FTAs thế hệ mới. Hơn nữa, các nhóm lợi ích, nhất là những nhóm đang hưởng lợi từ sự đóng cửa, mở cửa hạn chế của thị trường ở từng quốc gia, vẫn tiếp tục gây sức ép với đoàn đàm phán. Đối với Việt Nam, một trong những trở ngại khi tham gia đàm phán mua sắm công lại xuất phát từ trong nước, khi sự minh bạch hóa nhiều khi lại không được hưởng ứng. Chính vì vậy, ở khía cạnh này không được nhiều doanh nghiệp trong nước hưởng ứng.

Do vậy, đối với vấn đề mua sắm công, Việt Nam cần quyết tâm và có quan điểm tích cực trong việc chấp nhận mở cửa thị trường mua sắm công ở mức độ và lộ trình thích hợp. Thực tế, lợi ích mà Việt Nam có được sẽ là triển vọng minh bạch hóa thị trường. Vì thế, những yêu cầu là động lực tốt để giải quyết bất cập trong các hợp đồng mua sắm công và hoạt động đấu thầu. Bên cạnh đó, những gói thầu cho mục đích mua sắm công ở các quốc gia khác nhau có sự khác nhau rất lớn. Đây sẽ là cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng được tiêu chuẩn tham gia, như đồ gỗ, quần áo, vật dụng văn phòng.

Mở cửa thị trường mua sắm công có thể mang lại những lợi ích nhất định trong hoàn cảnh riêng của Việt Nam: (i) cơ hội để minh bạch hóa thị trường mua sắm công. Hiện nay, mặc dù đã có Luật Đấu thầu cùng các văn bản liên quan nhưng mua sắm công vẫn là lĩnh vực còn rất nhiều bất cập phát sinh từ việc thiếu minh

bạch trong các quy trình liên quan. Vì vậy, các yêu cầu minh bạch hóa về mua sắm công giúp giải quyết một phần bất cập; (ii) mở cửa thị trường mua sắm công là biện pháp tốt để cải thiện các điều kiện mua sắm công, từ đó giúp lựa chọn được nhà cung cấp (dịch vụ, hàng hóa) tốt hơn. Điều này rất có lợi trong hoàn cảnh hầu hết các công trình lớn của Việt Nam hiện nay được thực hiện bởi nhà thầu Trung Quốc với chất lượng hạn chế, khiến Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào Trung Quốc khiến, bất lợi cho an ninh quốc gia.

Thứ tám, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế nâng cao năng lực cạnh tranh hàng xuất khẩu trên thị trường thế giới

Nâng cao năng lực cạnh tranh đối với sản phẩm xuất khẩu được quyết định bởi các yếu tố như: các điều kiện về yếu tố đầu vào - các điều kiện về cầu - chiến lược kinh doanh, cơ cấu và môi trường cạnh tranh - các ngành hỗ trợ có liên quan, ngoài ra còn tính đến vai trò của chính phủ và cơ hội kinh doanh. Các quốc gia đều cố gắng ở mức cao nhất nhằm tạo ra năng lực cạnh tranh đối với sản phẩm xuất khẩu của quốc gia mình. Song nếu sản phẩm không đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế, cũng như quy định (đặc biệt là những quy định về kỹ thuật) của từng nước, từng khu vực thì hàng hóa không thể dễ dàng xâm nhập vào thị trường các nước được. Do vậy, các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua các tiêu chí kỹ thuật bằng cách:

Áp dụng hệ thống ISO 9000:2000

Theo thống kê, số lượng các doanh nghiệp áp dụng hệ thống ISO 9000:2000 chưa nhiều, đáng chú ý nhất là những thành phần kinh tế ngoài nhà nước. Đây là những thành phần kinh tế có tốc độ phát triển xuất khẩu nhanh sau kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, vượt so với kinh tế nhà nước. Kinh tế ngoài nhà nước ngày càng đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng do mức độ, quy mô và trình độ khác nhau nên số doanh nghiệp áp dụng ISO chưa nhiều, điều này chịu ảnh hưởng bởi những quy định về tiêu chuẩn và chất lượng khi hàng rào bảo hộ thuế quan của các nước giảm, yêu cầu thời gian tới cần áp dụng bộ tiêu chuẩn ISO 9000:2000 vì đây thực sự là bộ tiêu chuẩn chính nêu ra các yêu cầu đối với chất

lượng và bao quát đầy đủ các yêu tố của hệ thống chất lượng. Bởi vậy, nếu muốn áp dụng ISO 9000:2000, điều quan trọng là các doanh nghiệp cần phải xây dựng hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn 9000:2000. Việc áp dụng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng ISO 9000:2000 đem lại rất nhiều lợi ích cho doanh nghiệp như: tạo lòng tin cho người tiêu dùng, cải thiện danh tiếng cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng thỏa mãn khách hàng tốt hơn, cũng như tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp khi thâm nhập các thị trường khó tính.

Áp dụng bộ ISO 14000

Môi trường trở thành vấn đề mang tính toàn cầu, khi kinh tế càng phát triển, đời sống con người ngày càng nâng cao, thì những yêu cầu về môi trường ngày càng chặt chẽ hơn. Do vậy, các doanh nghiệp cần lưu ý chú trọng đầu tư áp dụng hệ thống tiêu chuẩn về bảo vệ và quản lý môi trường ISO 14000 bao gồm những vấn đề lớn về môi trường như quản lý môi trường, đánh giá môi trường, đánh giá chu trình sản phẩm, ghi nhãn môi trường, hoạt động môi trường và các hoạt động khác, các doanh nghiệp cần lưu ý thực hiện:

Áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp công nghiệp (điện tử, giày dép, may mặc...), nông thủy sản, thủ công mỹ nghệ. Đối với các doanh nghiệp đã có chứng nhận theo ISO 14001:1996 chuyển sang áp dụng phiên bản tiêu chuẩn môi trường mới ISO 14001:2004 ban hành chính thức ngày 15 tháng 11 năm 2004. Chú trọng đầu tư áp dụng nhãn sinh thái để quảng bá, thuận tiện cho người tiêu dùng nước ngoài.

Áp dụng Tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống quản lý chất lượng (HACCP-Hazard Analysis and Critical Control Points)

Để nâng cao uy tín chất lượng đối với sản phẩm của mình, tăng tính cạnh tranh, khả năng chiếm lĩnh và mở rộng thị trường đối với hàng hóa xuất khẩu, các doanh nghiệp cần triệt để áp dụng đối với nhóm hàng thực phẩm, đặc biệt là hàng thủy sản xuất khẩu. Những vụ kiện, yêu cầu giảm giá trả lại hàng liên quan tới tiêu chuẩn kỹ thuật xảy ra chủ yếu nằm ở nhóm hàng này. Đây là những cảnh báo cho tất cả các loại hàng hóa khác.

Áp dụng tiêu chuẩn SA 8000

Bên cạnh các tiêu chí quan trọng về chất lượng, vệ sinh, độ an toàn, một trong những yêu cầu khắt khe của người tiêu dùng tại các nước phát triển là các nhà sản xuất và cung ứng dịch vụ phải có sự cam kết chặt chẽ về trách nhiệm đối với xã hội. Ngoài việc quy định những chuẩn mực về kỹ thuật rào cản kỹ thuật còn hàm chứa cả những yếu tố xã hội. Chính vì vậy, các doanh nghiệp cần thiết và nhanh chóng áp dụng tiêu chuẩn SA 8000, đặc biệt là đối với những doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu hàng dệt may. Đây là bộ tiêu chuẩn đưa ra các yêu cầu về quản trị trách nhiệm xã hội do Tổ chức Trách nhiệm xã hội quốc tế ban hành năm 1997.

Việc áp dụng SA 8000 sẽ mang lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp, nâng cao sức mạnh cạnh tranh của công ty, tạo cho khách hàng sự tin tưởng cao vì sản phẩm và dịch vụ được sản xuất trong môi trường làm việc an toàn và công bằng. Các yêu cầu cải tiến liên tục và sự cần thiết tiến hành đánh giá định kỳ của bên thứ ba là cơ sở để nâng cao hình ảnh và uy tín của công ty. Áp dụng SA 8000 còn mang lại cho doanh nghiệp những lợi ích khác, như giảm thiểu chi phí giám sát, giảm chi phí quản lý các yêu cầu xã hội... cũng như tăng năng suất, chất lượng lao động.

Thứ chín, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm

Đổi mới công nghệ chính là việc tiến hành cải tiến hoặc thay thế những máy móc cũ, lạc hậu bằng máy móc thiết bị mới hiện đại hơn. Đổi mới về tri thức thông qua việc thay đổi các phương pháp quản lý, các quy trình nhận biết và xử lý thông tin cũng như kỹ năng làm việc ngày càng thành thạo và hiệu quả hơn nhằm biến các nguồn lực đầu vào thành các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Đây chính là nội dung quan trọng nhằm vượt rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế.

Trong những năm tới, để bảo đảm hàng hóa Việt Nam có sức cạnh tranh lớn hơn, trước tiên các doanh nghiệp cần phải nâng cao chất lượng hàng hóa, sản xuất sản phẩm theo hướng thân thiện với môi trường và tăng trách nhiệm đối vối xã hội. Để làm và đạt được mục tiêu này, các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu hàng hóa cần thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm đổi mới công nghệ như sau:

Đầu tư trang thiết bị, máy móc, công nghệ tiên tiến, hiện đại và đồng bộ, áp dụng công nghệ mới để nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm. Bảo đảm được tính cá biệt và đặc trưng của sản phẩm

xuất khẩu từ doanh nghiệp Việt Nam thông qua nhãn mác sản phẩm và thương hiệu. Đặc biệt, các thiết bị máy móc phải bảo đảm không gây ô nhiễm cho môi trường Việt Nam.

Đầu tư nhập khẩu những dây chuyên thiết bị mới (cố gắng nhập khẩu từ những nước có công nghệ nguồn), nhằm sản xuất ra hàng xuất khẩu có chất lượng tốt, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của tất cả các thị trường nước ngoài. Đổi mới công nghệ thông qua liên doanh liên kết với nước ngoài, dưới các hình thức đầu tư trực tiếp, gián tiếp.

Doanh nghiệp chú ý cách thức sản xuất, chế biến, kỹ năng quản lý, khâu nhập nguyên liệu, vật liệu cho sản xuất, bảo đảm nguyên vật liệu được nhập phải "sạch" và bảo đảm chất lượng. Có như vậy, thành phẩm được sản xuất ra mới đảm bảo chất lượng và tránh được các nguy cơ truy xuất nguồn gốc nguyên liệu sản phẩm không đạt chất lượng.

Doanh nghiệp cần nâng cao trình đội khoa học, kỹ thuật thông qua tăng cường hợp tác khoa học. Kết hợp chặt chẽ với các trường đại học, các viện nghiên cứu, các trung tâm thực nghiệm nhằm chuyển giao những kết quả nghiên cứu mà doanh nghiệp mình cần; đặt hàng để các đơn vị khoa học công nghệ thực hiện đề tài theo mục tiêu, yêu cầu của mình; tăng cường khai thác kết quả R&D từ các tổ chức quốc tế.

Tiểu kết chương 4

Sau hơn 12 năm (2013-2025) đàm phán và triển khai hiệp định RCEP, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Kinh tế, thương mại tăng cao và bền vững, thể hiện rõ nét nhất trong lĩnh vực thương mại xuất khẩu, FDI tăng qua từng năm đem lại sức cạnh tranh của nền kinh tế, tiềm lực quốc gia. Tuy nhiên, những thành tựu đạt được so với việc tham gia 17 FTA chưa tương xứng với tiềm năng các FTA mang lại. Mặc dù, Đảng và nhà nước có nhiều chính sách nhằm thúc đẩy thương mại song phương phương, đa phương, tuy nhiên do tham gia nhiều FTA nguồn lực bị dàn trải, thể chế thương mại, thể chế đầu tư vẫn chưa theo kịp. Tuy những kinh nghiệm từ thành công và hạn chế trong các chính sách phát

triển kinh tế của Trung Quốc, Hàn Quốc, Indonesia, Việt Nam có thể đưa ra những giải pháp hoàn thiện thể chế theo hướng xây dựng kinh tế Việt Nam cạnh tranh qua FTAs; Hội nhập kinh tế khu vực và kinh tế toàn cầu, đây là mắt xích đóng vai trò quan trọng.

Trong bối cảnh kinh tế quốc tế bất ổn, biến động, yêu cầu đặt ra đối với chất lượng hàng hoá của Việt Nam ngày càng cao đòi hỏi các doanh nghiệp tập trung nâng cao chất lượng hàng hoá theo hướng xanh, nhằm đảm bảo tiếp cận các thị trường lớn trong khu vực vực và trên thế giới. Như vậy, sau bốn năm chính thức RCEP được đưa vào thực thi (2022-2025), Hiệp định RCEP đã đem lại nhiều tác động tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam, được ghi nhận qua những kết quả khả quan về cả thương mại và đầu tư nước ngoài. Có thể nói, những thành tích này là rất có ý nghĩa đối với Việt Nam trong giai đoạn phục hồi kinh tế sau đại dịch, cũng như trong bối cảnh kinh tế - chính trị thế giới đầy biến động như hiện nay. Với những kết quả bước đầu đạt được trong 4 năm thực thi Hiệp định, Việt Nam hoàn toàn có cơ sở để kỳ vọng vào nhiều cơ hội rộng mở hơn trong tương lai gần khi RCEP tiếp tục được triển khai sâu rộng hơn. Sự tham gia của Việt Nam vào RCEP là một bước đi chiến lược, nhưng để thành công, cần có sự chuyển biến thực chất trong tư duy quản lý, hành động chính sách và năng lực nội tại. Đây cũng là cơ sở để luận án đề xuất những khuyến nghị cấp chiến lược trong phần kết luận, góp phần làm rõ con đường hội nhập bền vững và chủ động của Việt Nam trong giai đoạn mới.

KẾT LUẬN

Hiệp định RCEP mang cơ hội cho Việt Nam trở thành quốc gia đang phát triển chính thức thiết lập thương mại tự do lớn nhất khu vực. Thực tế không chỉ khẳng định vị thế địa chính trị ngày càng quan trọng của Việt Nam đối với khu vực và thế giới. Là một trong những quốc gia đi sau trong quá trình hội nhập quốc tế, nhưng với chính sách mở cửa, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại và hội nhập sâu rộng vào thị trường tự do, Việt Nam đạt được nhiều thành tựu quan trọng về tăng trưởng kinh tế, mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút nguồn lực đầu tư quốc tế, từng bước tham gia sâu rộng và các chuỗi giá trị khu vực toàn cầu. Tham gia RCEP, Việt Nam đã trở thành nước tiên phong đi đầu trong mở cửa kinh tế trong khu vực và thế giới. Các tác động tích cực của Hiệp định RCEP đối với hoạt động thương mại và đầu tư của Việt Nam là rõ ràng. RCEP không chỉ là Hiệp định quan trọng mang lại lợi ích chính cho tất cả các Quốc gia Thành viên với các chương tạo thuận lợi thương mại ngoài WTO mà còn là Hiệp định thể hiện sự đóng góp lớn nhất của khu vực vào nỗ lực chung trong việc khắc phục hậu quả đại dịch.

Mặc dù RCEP không phải là cấp độ cao nhất của các thỏa thuận thương mại tự do trong khu vực, nhưng RCEP thể hiện các đặc điểm của khu vực châu Á - Thái Bình Dương bao trùm và đa dạng. Trong bối cảnh các xu hướng chống toàn cầu hóa và chủ nghĩa bảo hộ do Mỹ dẫn đầu, thành lập RCEP nhằm tìm kiếm điểm chung trong khi vẫn duy trì sự khác biệt và hợp tác cùng có lợi là vấn đề rất quan trọng. Mặt khác, RCEP có sự tham gia của nhiều bên, kể cả những bên có quan điểm và lợi ích địa chính trị khác nhau. Với tiềm năng tạo điều kiện cho sự ổn định và duy trì hòa bình trong khu vực, hợp tác kinh tế trong RCEP góp phần dẫn đến bớt căng thẳng địa chính trị, đặc biệt sự tham gia của Trung Quốc có ý nghĩa lớn. Với RCEP, Trung Quốc buộc phải tuân thủ các quy tắc và mang lại lợi ích cho các bên. RCEP góp phần vào cuộc chiến chống lại chủ nghĩa bảo hộ đang ngày càng phát triển trên thế giới. Hợp tác kinh tế lớn hơn cuối cùng cũng sẽ đạt được sự tin tưởng lớn hơn dựa trên các cuộc thảo luận và quan hệ sâu rộng, cơ hội đối thoại hiệu quả hơn giữa các bên có lợi ích khác nhau, thậm chí đôi khi "cân bằng"lợi ích xung đột trong khu vực.

Luận án đã cơ bản hoàn thành các mục tiêu và nội dung nghiên cứu đặt ra thông qua việc hệ thống hóa cơ sở lý luận về hội nhập kinh tế quốc tế, cơ chế vận hành của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và vai trò của RCEP trong tái cấu trúc kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trên cơ sở đó, luận án đã phân tích toàn diện quá trình tham gia, thực thi và tác động của RCEP đối với Việt Nam trên các khía cạnh thương mại, kinh tế và quan hệ đối ngoại. Thông qua việc kết hợp giữa cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn, luận án đã làm rõ rằng RCEP không chỉ là khuôn khổ hợp tác thương mại mà còn là không gian liên kết kinh tế chiến lược có ảnh hưởng sâu rộng tới năng lực cạnh tranh, mức độ tự chủ kinh tế và vị thế của Việt Nam trong cấu trúc khu vực đang tái định hình. Luận án cũng chỉ ra những hạn chế và thách thức nổi bật như mức độ tận dụng ưu đãi RCEP còn chưa cao, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nội địa còn hạn chế, phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt từ Trung Quốc, cùng với áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa và lực lượng lao động kỹ năng thấp.

Trên cơ sở phân tích thực trạng, và dự báo xu thế của kinh tế khu vực và toàn cầu, luận án đã đề xuất hệ thống định hướng và giải pháp tương đối đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả thực thi RCEP của Việt Nam trong thời gian tới.

Luận án đã đóng góp ở một số khía cạnh chính. *Thứ nhất*, nghiên cứu góp phần bổ sung và làm rõ cơ sở lý luận về tác động đa chiều của các FTA thế hệ mới đối với quốc gia đang phát triển trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược và tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu. *Thứ hai*, luận án xây dựng được cách tiếp cận liên ngành khi phân tích RCEP không chỉ dưới góc độ kinh tế mà còn gắn với yếu tố đối ngoại. *Thứ ba*, nghiên cứu đề xuất các giải pháp gắn với từng chủ thể cụ thể như Chính phủ, bộ ngành, địa phương, doanh nghiệp, qua đó tăng tính khả thi và giá trị tham khảo trong hoạch định chính sách. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, luận án vẫn còn một số hạn chế nhất định. Do RCEP là hiệp định mới đi vào thực thi trong thời gian chưa dài nên dữ liệu đánh giá tác động dài hạn còn hạn chế, đặc biệt đối với các lĩnh vực như chuyển dịch chuỗi cung ứng, chuyển đổi số, thương mại điện tử, tác động xã hội đối với lao động và bất bình đẳng thu nhập. Một số nội

dung như tác động của RCEP đối với an ninh kinh tế, khả năng cạnh tranh công nghệ, phát triển xanh và mối quan hệ giữa RCEP với các FTA thế hệ mới khác như CPTPP hay EVFTA mới chỉ được tiếp cận ở mức khái quát, chưa có điều kiện phân tích chuyên sâu bằng các mô hình định lượng. Ngoài ra, trong bối cảnh môi trường kinh tế quốc tế biến động nhanh, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng phức tạp, nhiều xu hướng mới như chuyển đổi xanh, kinh tế số, cơ chế điều chỉnh carbon xuyên biên giới hay tái cấu trúc chuỗi cung ứng vẫn đang tiếp tục vận động, do đó tác động của RCEP đối với Việt Nam sẽ còn thay đổi trong thời gian tới.

Từ những hạn chế trên, luận án cho rằng cần tiếp tục mở rộng nghiên cứu theo một số hướng chủ yếu như: đánh giá tác động dài hạn của RCEP đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuỗi giá trị của Việt Nam; phân tích sâu hơn mối quan hệ giữa RCEP với chiến lược cân bằng đối ngoại kinh tế của Việt Nam giữa các trung tâm kinh tế lớn; nghiên cứu tác động của RCEP đối với chuyển đổi số, kinh tế xanh và phát triển bền vững; đồng thời xây dựng các mô hình định lượng đánh giá khả năng tận dụng cam kết của từng ngành, từng địa phương và từng nhóm doanh nghiệp. Đây sẽ là cơ sở quan trọng để tiếp tục hoàn thiện chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh khu vực và thế giới đang thay đổi nhanh chóng.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Vũ Nhật Quang, Phạm Thị Thanh Bình (2022), "Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực và lợi ích Nhật Bản", *Tạp chí Cộng sản* (12), tr. 105-111.

2. Vu Nhat Quang (2024), "Some Issues With VietNam's Agricultural Exports After Two Years Of Implementing The Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP)", *International Journal Of All Research Writings*. Vol. 5 (12), pp. 10-14, IJARW/ISSN (Online)-2582-1008.

3. Vũ Nhật Quang (2025), "Quan hệ kinh tế Trung Quốc - Nhật Bản từ khi tham gia RCEP và một số hàm ý đối với Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản điện tử,* ISSN 2734-9071, ngày 15/3/2025.

4. Vu Nhat Quang (2025), "Indonesia's Benefits of Joining RCEP Agreement", *International Journal of Arts, Humanities & Social Science (IJAHSS),* Vol. 6 (6), pp. 90-95, ISSN 2693-2555 (Online).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bùi Quang Tuấn (2006), "Xu hướng phát triển tự do hóa thương mại khu vực châu Á - Thái Bình Dương và những ảnh hưởng đến tương lai của APEC", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới* (12/128), tr. 11-20.

2. Bùi Thị Hằng Phương (2016), "So sánh thị trường các nước đối tác trong Hiệp định TPP và Hiệp định RCEP-cơ hội xuất khẩu hàng hóa cho Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế đối ngoại* (88), tr. 3-14.

3. Bùi Trường Giang (2005), "Xu hướng hình thành các hiệp định thương mại tự do song phương ở Đông Á và hệ quả đối với khu vực", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế* (1), tr. 64-71.

4. Bùi Trường Giang (2006), "Xu hướng hình thành các hiệp định thương mại tự do (FTA) trên thế giới ngày nay: Những nhân tố thúc đẩy và đặc điểm chủ yếu", *Tạp chí Kinh tế thế giới* (2/118), tr 3-16.

5. Bùi Trường Giang (2010), *Hướng tới chiến lược FTA của Việt Nam: Cơ sở lý luận và thực tiễn Đông Á*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

6. Claudio DORDI (2015), *Báo cáo đánh giá tác động của Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đối với nền kinh tế Việt Nam*, Dự án EU-MUTRAP, ICB-8, tr. 167.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

8. Đặng Đình Quý (2012), "Bàn thêm về khái niệm "Hội nhập quốc tế" của Việt Nam trong giai đoạn mới", *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (4), tr. 19-31.

9. Nguyễn Văn Dân (2000), *Khu vực hoá và toàn cầu hoá - Hai mặt của tiến trình hội nhập quốc tế,* NXB Hà Nội, Hà Nội.

10. Đinh Thị Thanh Long (2015), "Chuỗi giá trị toàn cầu - Cơ hội và thách thức cho sự phát triển", *Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng* (159), tr. 55-62.

11. Đinh Văn Thành (2012), "Định hướng chiến lược tham gia các khu vực thương mại tự do (FTA) trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa", *Tạp chí kinh tế và phát triển* (183), tr. 3-9.

12. Đỗ Hoài Nam và Võ Đại Lược (đồng chủ biên - 2004), *Hướng tới cộng đồng kinh tế Đông Á*, NXB Thế giới, Hà Nội.

13. Đoàn Hồng Quang (2004), "Tự do hoá thương mại và thị trường lao động ở các nước đang phát triển và Việt Nam", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới* (4/96), tr. 13.

14. Dự báo Kinh tế - Xã hội Quốc gia - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

15. Hà Anh Tuấn (2005), "Thương mại Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế: Những vấn đề cần xem xét", *Tạp chí Nghiên cứu thương mại* (20), tr. 18-19.

16. Hoàng Thị Thanh Nhàn (2008), "FTA song phương của các nước ASEAN và tác động đến Cộng đồng kinh tế ASEAN và Cộng đồng ASEAN", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới* (5/145), tr. 11-22.

17. Hồ Châu, Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Thị Quế (đồng chủ biên - 2006), *Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc: Quá trình hình thành và triển vọng*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.

18. Hồng Hà (1992), "Tình hình thế giới và chính sách đối ngoại của ta", *Tạp chí Cộng sản* (12), tr. 10-13.

19. Hướng Đông (2006), "FTA Hàn Quốc - ASEAN: cuộc đua "cùng thắng", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (3), tr. 3-14.

20. Hiệp định GATT, 1947.

21. Kim Ngọc & Trần Ngọc Sơn (2015), "Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực: Cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* (*9/94)*, tr. 51-57.

22. Lê Bộ Lĩnh (2004), "Triển vọng hợp tác kinh tế Đông Á trong xu hướng liên kết kinh tế khu vực hiện nay", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới* (10/102), tr. 3-15.

23. Lê Danh Vĩnh, Nguyễn Thị Mơ, Tô Huy Rứa (2003), *Thương mại Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế,* kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia, Bộ Thương mại.

24. Lê Đình Ân (2008), *Bối cảnh trong nước, quốc tế và việc nghiên cứu xây dựng chiến lược 2011 - 2020,* NXB Hà Nội, Hà Nội.

25. Lưu Ngọc Trịnh (2006), *Đối sách của các nước Đông Á trước việc hình thành các khu vực mậu dịch tự do (FTA) từ cuối những năm 1990*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.

26. Ngô Doãn Vịnh (chủ biên - 2011*), Nguồn lực và động lực cho phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

27. Nguyễn Đức Hùng, Phạm Bình Minh (chủ biên - 2011), *Kết hợp sứ mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong tình hình mới, Đường lối chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới*, NXB. Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội.

28. Nguyễn Đức Thành (2010), *Lựa chọn để tăng trưởng bền vững,* NXB Tri thức, Hà Nội.

29. Nguyễn Duy Lợi (2016), "Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực: Thực trạng đàm phán và đối sách cho Việt Nam", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới* (12/248), tr. 51-66.

30. Nguyễn Hồng Nhung (1999), "Việt Nam với quá trình tự do hóa thương mại ASEAN", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới* (1), tr. 55-62.

31. Nguyễn Hồng Sơn (2009), *Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): Nội dung và lộ trình*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

32. Nguyễn Mạnh Cầm (2009), *Trên đường triển khai chính sách đối ngoại theo định hướng mới, Đổi mới về đối ngoại và hội nhập quốc tế*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

33. Nguyễn Ngọc Mạnh (2007), "Mỹ và các nước ASEAN trước xu thế hình thành các FTA", *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay* (12/117), tr. 31-39.

34. Nguyễn Thu Mỹ (2008), *Một số vấn đề cơ bản về hợp tác ASEAN+3*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

35. Nguyễn Từ (2010), *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với phát triển nông nghiệp Việt Nam,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

36. Nguyễn Văn Hà (2005), "Tác động của hiệp định thương mại tự do song phương đến hợp tác và liên kết ASEAN", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (1), tr. 13-21.

37. Nguyễn Xuân Thắng (2007), *Toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đối với tiến trình công nghiệp hoá*, *hiện đại hoá Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

38. Nguyễn Xuân Thắng (2009), *Giáo trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế: Dùng cho hệ đại học và cao học*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

39. Nguyễn Xuân Thắng, Bùi Trường Giang (2004), "Khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) và triển vọng hợp tác ASEAN-Trung Quốc", *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* (6), tr. 20-29.

40. Phạm Bình Minh (2012), "Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế theo tinh thần nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI", *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (4/91), tr. 5-19.

41. Phạm Bình Minh (2011), *Đường lối chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới*, NXB. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

42. Phạm Quốc Trụ (2010), "Thực trạng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong những năm qua và triển vọng trong thời gian tới", *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (1), tr. 5-32.

43. Sally, Razeen (2009), *Những chân trời mới trong thương mại tự do: Tương lai của toàn cầu hoá và vai trò nổi lên của châu Á,* Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

44. Thúy Anh, Phạm Xuân Trường, Nguyễn Thị Quỳnh Hương (2017), "Nhập khẩu ô tô của Việt Nam từ các thành viên của đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)", *Tạp chí Kinh tế Đối ngoại* (*91), tr. 29-45*.

45. Tô Xuân Dân, Đỗ Đức Bình (1997), *Hội nhập với AFTA: Cơ hội và thách thức,* NXB Thống kê, Hà Nội.

46. Trần Đình Thiên (2005), *Liên kết kinh tế ASEAN vấn đề và triển vọng,* NXB Thế giới.

47. Trần Đông Phương (2006), "Liên kết thương mại khu vực và những suy nghĩ về định hướng của nước ta", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới* (10/126), tr. 43-52.

48. Trần Thị Hồng Minh (2021), *Thực hiện hiệu quả Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP): Một số yêu cầu hoàn thiện thể chế thương mại và đầu tư ở Việt Nam*, Báo cáo nghiên cứu, NXB Dân trí, Hà Nội.

49. Trần Văn Hóa (chủ biên - 2006), *Hiệp định thương mại tự do ASEAN+3 và tác động tới kinh tế - thương mại Việt Nam*, NXB Thế giới, Hà Nội.

50. Từ Thanh Thủy (2004), "Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc và tác động của nó đối với Việt Nam", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới,* (12), tr. 52-58.

51. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII,* NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 164.

52. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 162, 160.

53. Võ Đại Lược (2006), "Những vấn đề lớn về toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới* (9), tr. 3-21.

54. Võ Trí Thành, Đỗ Hoài Nam (chủ biên - 2005), *Tác động của tiến trình gia nhập WTO đến nền kinh tế Việt Nam: Tổng quan các nghiên cứu các doanh nghiệp Việt Nam với việc gia nhập WTO*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

55. Vũ Huy Hoàng (2009), *Hai năm Việt Nam gia nhập WTO - đánh giá tác động hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

56. Vũ Văn Hà (2007), *Quan hệ Trung Quốc - ASEAN - Nhật Bản trong bối cảnh mới và tác động của nó tới Việt Nam,* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

57. Vũ Văn Hà, Phạm Thị Thanh Bình (2008), "Cộng đồng kinh tế Đông Á: vai trò, tiến trình thành lập", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (10), tr. 51-55.

58. Vũ Nhật Quang, Phạm Thị Thanh Bình (2022), "Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực và lợi ích Nhật Bản", *Tạp chí Cộng sản* (12), tr. 105-111.

Tiếng Anh

59. ADB, UIBE, WTO, IDE-JETRO, and CDRF (2021), *Beyond Production*. Global Value Chain Development Report, Asian Development Bank, Research Institute for Global Value Chains at the University of International Business and Economics, the World Trade Organization, the Institute of Developing Economies - Japan External Trade Organization, and the China Development Research Foundation.

60. Ahmed, Y.N., H. Delin, B.G. Reeberg, and V. Shaker (2020), "Is RCEP a Cornerstone or Just Collaboration? Regional General Equilibrium Model Based on GAMS", *Journal of Korea Trade*, 24(1), pp.171-207.

61. Asian Development Bank (2022), The regional comprehensive economic partnership agreement a new paradigm in asian regional cooperation?.

62. ADB (2021), RCEP and Vietnam's Integration into Global Value Chains.

63. Amir, F., Hakim, DB, & Novianti, T. (2020), Analysis Of Rice Exports In ASEAN Plus Three Countries.

64. Bellora, C. and L. Fontagné (2019), "Shooting Oneself in the Foot? Trade War and Global Value Chains", *Centre d'Études Prospectives et d'Informations Internationales (CEPII)* (18), Paris: CEPII.

65. Bergsten, C. Fred (1996), "Competitive Liberalization and Global Free Trade: A Vision for the Early 21st Century", *Asia Pacific Working Paper* (96).

66. Cali, M., M. Maliszewska, Z. Olekseyuk, and I. Osorio-Rodarte (2019), "Economic Impact and Distributional Impacts of Free Trade Agreements: The Case of Indonesia", *World Bank Policy Research Working Paper* 9021. Washington, DC: The World Bank.

67. Cheong, Inkyo (2013a), "The TPP and the Quest for East Asian Regionalism", *Global Asia* (25), Seoul: East Asia Foundation.

68. Cheong, Inkyo (2013), "Importance of Public Outreach to the FTA Policy: The Case of Korea", *The Northeast Asian Economic Review*. Vol. 1 (1), pp. 41-50.

69. Cheong, Inkyo (2013c), "The Prospects for Korea's Participation for Mega FTAs in the Asia-Pacific Region", *CNCPEC Seminar,* Beijing, China.

70. Choi, Byung-Il và Kyounghee Lee (2013), "Future of Trading Architecture in Asia Pacific: TPP vs. RCEP", *Journal Korea Economic Research*. Vol 13 (24), pp. 1-12.

71. Chung, C., I. Park, and S. Park (2022), "Estimating the Impact of Cumulative Rules of Origin on Trade Costs: An Application to Mega-Regional Free Trade Agreements in the AsiaPacific Region", *Asian Economic* Papers 21(1), pp. 92-109.

72. CIEM (2013), *Comprehensive Evaluations of Vietnam's Socio-Economic Performance 5 years after Accession to the WTO*, Hanoi, Vietnam, Financial Publishing House.

73. Crawford, Jo-Ann and Fiorentino, Roberto (2005), "The Changing Landscape of Regional Trade Agreements", *WTO Discussion,* pp. 8.

74. Damuri, Y.R, and A. Sudjito (2013), *Trade and Economic Impacts of Indonesia's FTAs: A Quantitative Analysis*. Jakarta: Center for Strategic and International Studies.

75. Dean, M.K. &Wignaraja, G. (2007), *ASEAN +3 or ASEAN +6: Which Way Forward?*, The paper presented at the Conference on Multilateralising Regionalism, sponsored and organized by WTO - HEI, Co - organized by the Centre for Economic Policy Research (CEPR), 10-12 September 2007, Geneva, Switzerland.

76. Fukumari Kimura, Shandre Thangavelu, Dionisius Narjoko (2022), *The Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP): Implications, Challenges,*

and Future Growth of ASEAN and East Asia, Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA).

77. Fukunaga, Yoshifumi và IkumoIsono (2013), "Taking ASEAN+1 FTAs towards the RCEP: A mapping study", *ERIA Discussion Paper Series,* ERIA-DP-(02), pp. 38.

78. Fukunari Kimura (2021), *"*RCEP from the middle powers' Perspective", *China Economic Journal*, 14(2), pp. 162-170.

79. Fukunari Kimura, Shandre Thangavelu and Dionisius (2022), *RCEP: Implications*, Challenges and Future Growth, Economic Research Institute for ASEAN and East Asia.

80. Gupta, S. (2014), *Making RCEP about Region -wide Liberalisation*, East Asia Forum, 23 February.

81. Heckscher, E. (1919), "The Effect of Foreign Trade on the Distribution of Income.", *Ekonomisk Tidskrift*, (21), pp. 497-512.

82. Hamanaka, S. (2014), "TPP versus RCEP: Control of Membership and Agenda Setting", *Journal of East Asian Economic Integration* (18/2), pp. 163-86.

83. Hayakawa, K. and N. Laksanapanyakul (2017), "Impacts of Common Rules of Origin on FTA Utilization", *Journal of International Economics and Economic Policy*, 14 (1), pp. 75-90.

84. Hayashi, Nobumitsu (2013), *Japan's Economic Outlook*, The 7th Trilateral Workshop of PRI (Policy Research Institute)-CASS (Chinese Academy of Social Sciences)-KIEP (Korea Institute for International Economic Policy) on June 7, 2013, Tokyo, Japan.

85. Hiroshi Nakaso, Deputy Governor of the Bank of Japan (2015), *Asian Economy: Past, Present, and Future*, April 24, 2015, Bank of Japan.

86. Hufbauer, Gary Clyde and Yee Wong (2005), "Prospects for Regional Free Trade in Asia", *Working Paper 5-12*, Institution of International Economics, Washington D.C.

87. Hummels, D.L. and G. Schaur (2013), "Time as a Trade Barrier", *American Economic Review*, 103(7), pp. 267.

88. Hur, Jung and Cheolbeom, Park (2010), "FTA and Economic Growth: A Nonparametric Approach", *Discussion Paper of the Institution of Economic Research - Korea Universit*y (1009).

89. Ishige, Hiroyuki (2013), *Japan's growth strategy and role as a bridge between the EU and Asia*, Asia Maters - JETRO: *The 3rd EU Asia Top Economist Round Table,* Tokyo - Japan, 27/9/2013.

90. Ishikawa, K. (2021), "The ASEAN Economic Community and ASEAN Economic Integration", *Journal of Contemporary East Asia Studies,* 10(1), pp. 24-41.

91. Itakura, K. (2019a), "Economic Effects of East Asian Integration on Southeast Asia", *in L.Y. Ing, M. Richardson, and S. Urata (eds.), East Asian Integration: Goods, Services and Investment, New York: Routledge*, pp. 25-46.

92. Jiang, H., and M. Yu (2021), "Understanding RCEP and CPTPP: From the Perspective China's Dual Circulation Economic Strategy", *China Economic Journal,* 14(2), pp. 144-61.

93. Josef, T. Yap (2009), "The Boom in FTAs: Let Prudence Reign", *Policy Notes of Philippine Institute for Development Studies* (2005-09).

94. Krugman, P. (1979). "Increasing Returns, Monopolistic Competition, and International Trade." *Journal of International Economics*, 9(4), pp. 469-479.

95. Krugman, P. (1980). "Scale Economies, Product Differentiation, and the Pattern of Trade." *American Economic Review*, 70(5), pp. 950-959.

96. Katada, S.N. (2020), *Japan's New Regional Reality: Geoeconomic Strategy in the Asia-Pacific*, New York: Columbia University Press.

97. Katada, S.N. (2022), *Japan's New Regional Reality: Geoeconomic Strategy in the Asia-Pacific*. Tokyo: Nihon Keizai Shinbun Inc. (in Japanese).

98. Kawai, Masahiro and Wignaraja, Ganxeshan (2009), "Asian FTAs: Trends and Challenges", *ADBI Working,* pp. 144.

99. Kawai, Masahiro and Wignaraja, Ganeshan (2010), "Free Trade Agreements in East Asia: A Way toward Trade Liberalization?", *ADB Briefs* (1), pp.1-8.

100. Kawasaki, Kenichi (2014), *The relative significance of EPAs in Asia-Pacific*, RIETI Discussion Paper Series 14-E-009, pp. 36.

101. Kawashaki, Kenichi (2013), "TPP vs RCEP - Competitor or Complements?*", CTPECC 2013,* Taipei, Taiwan.

102. Kenneth N. Waltz (1979), "Anarchic Orders and Balances of Power" in *K. N. Waltz, Theory of International Politics.*

103. Kim, J. (2016), *Nihon no tusho seisaku tenkan no seijikeizaigaku: FTA/TPP to kokunaiseiji. The Political Economy of Japanese Trade Policy Shift: FTA, TPP and Domestic Politics*, Tokyo: Yushindo.

104. Kim, Y. (2021), *RCEP: Geoeconomic Opportunity and Geopolitical Threat*, Institute of Foreign Affairs and National Security (IFANS) Policy Studies (2020-15), Seoul: IFANS.

105. Kimura, F. (2019), "Defending the Rule-Based Trading System: The Multilateral Trading System at Risk and Required Responses", *Asian Economic Papers,* 18(3), pp. 78-87.

106. Kimura, F, Shujiro Urata, Shandre Thangavelu, & Dionisius A. Narjoko (2022), *Dynamism of east Asia and RCEP: The framework for regional integration*, Economic Research Institute for ASEAN and East Asia.

107. Lee, Chang Jae (2013), CJK FTA and RCEP: A Korean Perspective, *International Conference on East Asia FTAs: China-Japan-Korea FTA and RCEP, KIEP* on June 14, 2013, Seoul, Korea.

108. Misa Okabe (2015), *Impact of Free Trade Agreements on Trade in East Asia*, ERIA Discussion paper series, Faculty of Economics, Wakayama University, January 2015.

109. Nicita, A. (2021), "An Assessment of the Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP)", *Tariff Concessions United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD) Research Papers* (73), pp. 1-22.

110. Nghi Tang Nguyen, Anh Quoc Nguyen, Bao Long Xuan Tran & Hiep Xuan Chan (2025). *A constructivist approach to Vietnam strategy amid U.S.-China geoeconomic rivalry: The case of BRI and IPEF,* erra Economicus, 23(2), pp. 126-136.

111. Oba, M. (2019), "Further Development of Asian Regionalism: Institutional Hedging in an Uncertain Era", *Journal of Contemporary East Asia Studies,* 8(2), pp. 125-40.

112. Okabe, M. (2019), *The Impacts of ASEAN FTAs on Trade in Goods*, in L.Y. Ing, M. Richardson, and S. Urata (eds.), East Asian Integration: Goods, Services and Investment, Oxfordshire: Routledge.

113. Pambagyo, I. (2020), *Regional Comprehensive Economic Partnership*, paper presented at the Foreign Policy Community of Indonesia Virtual Public Forum for RCEP: What's Inside the Agreement and Will It Change the Region's Economic Future?, 3 December.

114. Park, C.-Y., P.A. Petri, and M.G. Plummer (2021), "The Economics of Conflict and Cooperation in the Asia-Pacific: RCEP, CPTPP and the US-China Trade War", *East Asian Economic Review*, 25(3), pp. 233-72.

115. Park, I. (2020), "Regional Trade Agreements in East Asia: Past and Future", *Development Policy Review,* 38(2), pp. 206-25.

116. Park, I. (2022), *Comparison Between the Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP) and Other Free Trade Agreements (FTAs)*, Paper presented at ERIA Project on RCEP: Challenges and Opportunities, 25-26 January 2022, Virtual Workshop, ERIA, Jakarta.

117. Park, I. and S. Park (2021), "Socio-Political Determinants of Interdependent Regional Trade Agreements: An Empirical Application", *Singapore Economic Review,* 66(3), pp. 21-42.

118. Park, Inn Won (2013), *Taks and Future Prospects for the RCEP*, International Conference on East Asia FTAs: China-Japan-Korea FTA and RCEP, *KIEP* on June 14, 2013, Seoul, Korea.

119. Peter Drysdale (2005), "Regional Cooperation in East Asia and FTA Strategies", *Pacific Economic paper* (344), PP. 1-30, Australia - Japan Research Centre,Asia Pacific School of Economics and Government, the Australian National University, Canberra.

120. Petri, P.A. and M.G. Plummer (2020), "East Asia Decouples from the United States: Trade War, Covid-19, and East Asia's New Trade Blocs", *Peterson Institute for International Economics (PIIE) Working* Papers (20-9), Washington, DC: PIIE.

121. Petri, Peter A. (2014), *The New Landscape of World Trade: the TPP and other Mega-regionals*, RIETI Special Semina on "The New Landscape of World Trade with Mega-FTAs and Japan's Strategy", 17/2/2014, Tokyo, Japan.

122. Ricardo, D. (1817), On the Principles of Political Economy and Taxation. London: John Murray.

123. Rillo, A.D, A.M. Robeniol, and S.M. Buban (2022), *The Story of RCEP: History, Negotiations, Structure, and Future Directions*, ERIA Discussion Paper Series (438). Jakarta: Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA).

124. Smith, A. (1776), An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations. London: W. Strahan and T. Cadell.

125. Sáez, S. (2010), *The Strategic Development Role of Trade in Services*. In S. Sáez (ed.), Trade in Services Negotiations A Guide for Developing Countries, pp.1-17. Washington, DC: World Bank.

126. Sally, Razeen (2006), "FTAs and the Prospects for Regional Integration in 103Asia", *Ecipe Working Paper* (1).

127. Sally, Razeen (2009), Regional Economic Integration in Asia - the Track Record and Prospects, Paper presented at the PAFTAD 33 conference, Taipei, October 2009.

128. Shimizu, Kazushi (2007), “East Asian Regional Economic Cooperation and FTA: Deepening of Intra-ASEAN Economic Cooperation and Expansion into East Asia”, *Economic Journal of Hokkaido University,* Vol. 36, pp.73-96.

129. Shujiro Urata & Kozo Kiyota (2005), *The impacts of an East Asia Free Trade Agreement on Foreign Trade in East Asia*, NBER-East Asia seminar on economics, Vol. 14, University of Chicago Press, pp. 217-251.

130. Tham, S.Y. (2019), *ASEAN Trade in Services Agreement (ATISA): Advancing Services Liberalization for ASEAN?*, ISEAS Perspective (54).

131. Thangavelu, S.M., D. Narjoko, and S. Urata (2021), “Impact of FTA on Trade for ASEAN and Australia Using Custom Level Data”, *Journal of Economic Integration,* 36 (3), pp. 437-61.

132. Urata, S. (2019), *Trends of FTAs in East Asia from the 1990s to the 2010s: Defensive and Competitive Regionalism*, in L.Y. Ing, M. Richardson, and S. Urata (eds.), East Asia Integration: Goods, Services and Investment. Abingdon, UK: Routledge, pp. 6-24.

133. United nations New York and Geneva (2010).

134. Urata, Shujiro (2002), “Globalization and the Growth in Free Trade Agreements”, *Asia - Pacific Review*, Vol. 9 (1), pp. 20-32.

135. Urata, Shujiro (2014), *Mega-FTA Negotiations and Japan’s FTA Strategy*, RIETI Special Semina on “The New Landscape of World Trade with Mega-FTAs and Japan’s Strategy”, 17/2/2014, Tokyo, Japan.

136. Urata, Shujiro and Kiyota, Kozo (2003), *The Impacts of an East Asia FTA on Foreign Trade in East Asia*, NBER Working Paper (10173).

137. Urata, Shujiro (2003), *Towards an East Asia Free Trade Area*, Policy Insights, OECD Development Centre, informal seminar on 10 September 2003.

138. Vinod K. Aggarwal (2016), *Mega-FTAs and the Trade Security Nexus: The Trans - Pacific Partnership (TPP) and Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP)*, Asia Pacific Issues (123), March 2016.

139. Vo, T.T. (2015), "Vietnam's Perspectives on Regional Economic Integration, *Journal of Southeast Asian Economies"*, Vol. 32 (1) (April 2015), pp. 106-124.

140. Vo, T.T. and Nguyen, A.D. (2009), "Vietnam after Two Years of WTO Accession: What Lessons Can Be Learnt", *ASEAN Economic Bulletin*. Vol. 26 (1), pp. 115-135.

141. World Bank (2021), *Uneven Recovery*, World Bank East Asia and Pacific Economic Update, April, Washington: World Bank.

142. World Bank (2022), *Global Economic Prospects*, January 2022. Washington, DC: World Bank.

143. World Trade Organization (2025), Global Trade Outlook and Stati stics - April 2025.

144. Yifei Xiao (2015), "Competitive Mega-regional Trade Agreements: Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP) vs. Trans - Pacific Partnership (TPP)", *CUREJ: College Undergraduate Student research electronic Journal*, University of Pennsylvania, 20 April 2015.

145. Yoo, I.T., and C.C.-H. Wu (2021), "Way of Authoritarian Regional Hegemon? Formation of the RCEP from the Perspective of China", *Journal of Asian and African Studies,* 57(6), pp. 12-28.

WEBSITE

146. http://www.trungtamwto.vn/

147. http://www.mutrap.org.vn/default.aspx: Dự án Hỗ trợ Thương mại Đa biên EU - Việt Nam.

148. http://www.nciec.gov.vn/: Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế.

149. http://www.wto.org/english/tratop_e/region_e/region_e.htm: Regional Trade Agreements.

150. http://www.jcer.or.jp/eng/research/asia.html: Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Nhật Bản.

151. http://aric.adb.org/: Trung tâm Hội nhập Khu vực Châu Á.

152. http://trungtamwto.vn/wto/nghiencuu: Trung tâm WTO, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

153. http://www.bilaterals.org/spip.php?rubrique171&lang=en: Thông tin về các thỏa thuận thương mại tự do có sự tham gia của Việt Nam.

154. http://www.aseansec.org/19585.htm: Thông tin về AFTA.

155. http://www.aseansec.org/22258.htm: Thông tin về Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Australia - New Zealand.

156. http://www.aseansec.org/19105.htm: Thông tin về Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc.

157. http://www.aseansec.org/22557.htm: Thông tin về Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc.

158. https://rcepsec.org/wp-content/uploads/2020/11/All-Chapters.pdf: Ban thư ký RCEP (2020), 'Thỏa thuận đối tác kinh tế khu vực'.

159. http://www.mfat.govt.nz/: Thông tin Bộ Ngoại giao và Thương mại New New Zealand. New Zealand Ministry of Foreign Affairs and Trade (2023), http://www.mfat.govt.nz/

160. http://customs.gov.vn:8228/index.jsp?pageId=442&tkId=8246: Tổng cục Hải quan Việt Nam, Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2024, truy cập 21/3/32024.

161. An Châu (2021), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) có hiệu lực từ ngày 01/01/2022, https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/hiep-dinh-doi-tac-kinh-te-toan-dien-khu-vuc-rcep-co-hieu-luc-tu-ngay-01-thang-01-nam-2022.html, truy cập ngày 30/9/2023.

162. Bộ Công Thương Việt Nam (2016), Phiên đàm phán thứ 14 của Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP 14) diễn ra tại TP. Hồ Chí Minh, https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/phien-dam-phan-thu-14-cua-hiep-dinh-doi-tac-kinh-te-toan-die.html?, truy cập ngày 12/2/2026.

163. Bộ Công Thương Việt Nam (2020), Nhấn mạnh vai trò của RCEP trong việc phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19, https://moit.gov.vn/tin-tuc/hoat-

dong/nhan-manh-vai-tro-cua-rcep-trong-viec-phuc-hoi-kinh-te-sau-d2.html?, truy cập ngày 11/2/2026.

164. Bộ Ngoại Giao Việt Nam (2020), Hiệp định RCEP sẽ được ký kết vào tháng 11 năm nay, https://mofa.gov.vn/tin-chi-tiet/chi-tiet/hiep-dinh-rcep-se-duoc-ky-ket-vao-thang-11-nam-nay-257.html?, truy cập ngày 11/2/2026.

165. Bộ Công Thương Việt Nam (2024), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) (RCEP), https://vntr.moit.gov.vn/vi/fta/25/2?, truy cập ngày 10/2/2026.

166. Đông Bắc (2022), muốn 'lấn sân' thị trường 2,2 tỷ dân, doanh nghiệp phải tường tận về RCEP, https://doanhnhanvn.vn/muon-lan-san-thi-truong-2-2-ty-dan-doanh-nghiep-phai-tuong-tan-ve-rcep.html, truy cập ngày 12/2/2026.

167. Bảo Thoa (2023), Cam kết về thủ tục hải quan trong Hiệp định RCEP: Thúc đẩy sự nhất quán và minh bạch, https://congthuong.vn/cam-ket-ve-thu-tuc-hai-quan-trong-hiep-dinh-rcep-thuc-day-su-nhat-quan-va-minh-bach-294526.html?, truy cập ngày 11/2/2026.

168. Chí Tâm (2024), Để nông sản Việt tận dụng được ưu thế của Hiệp định RCEP, https://giaothuong.congthuong.vn/de-nong-san-viet-tan-dung-duoc-uu-the-cua-hiep-dinh-rcep-350750.html, truy cập ngày 15/12/2024.

169. Cẩm Anh (2025), Trung Quốc thúc đẩy ASEAN ký kết hiệp định ACFTA 3.0, https://diendandoanhnghiep.vn/trung-quoc-thuc-day-asean-ky-ket-hiep-dinh-acfta-3-0-10160264.html, truy cập ngày 12/2/2026.

170. Đặng Đình Quý, Mười năm triển khai Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị "Về hội nhập quốc tế": Nhìn lại để hướng tới tương lai, https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/muoi-nam-trien-khai-nghi-quyet-so-22-nq-tw-cua-bo-chinh-tri-ve-hoi-nhap-quoc-te-nhin-lai-de-huong-toi-tuong-lai, ngày truy cập 15/12/2024.

171. Hải Hà (2020), "RCEP: Doanh nghiệp Việt phải tăng sức cạnh tranh cả trong nước và xuất khẩu", http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2020-

11-23/rcep-doanh-nghiep-viet-phai-tang-suc-canh-tranh-ca-trong-nuoc-va-xuat-khau-95674.aspx, ngày truy cập 14/04/2023.

172. Diễn đàn doanh nghiệp (2020), RCEP và lộ trình cắt giam thuế quan, https://hoinhap.org.vn/chuyen-de-hoi-nhap/hiep-dinh-da-ky-ket/rcep/29230-rcep-va-lo-trinh-cat-giam-thue-quan.html, truy cập ngày 12/6/2026.

173. Hoàng Văn Thành (2023), "Phát triển công nghiệp Việt Nam trong thời kỳ đổi mới: Thực trạng và một số giải pháp", https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/phat-trien-cong-nghiep-viet-nam-trong-thoi-ky-doi-moi-thuc-trang-va-mot-so-giai-phap-104240 .htm, ngày truy cập 16/8/2023.

174. An Hà (2024), Hiệp định RCEP: Thúc đẩy năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế, tạo điều kiện cho các nước thành viên hướng tới phát triển bền vững, https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/hiep-dinh-rcep-thuc-day-nang-luc-canh-tranh-tren-thi-truong-quoc-te-tao-dieu-kien-cho-cac-nuoc-thanh-vien-huong-toi-phat.html , truy cập ngày 10/2/2026.

175. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam, (n.d.), Tổng quan chung về các hiệp định thương mại tự do (FTA), https://vasep.com.vn/tu-lieu/hiep-dinh-thuong-mai-va-chung-nhan-xuat-xu-hang-hoa/hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-fta/tong-quan-chung-ve-fta/hoi-dap-ve-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-fta-1661.html, truy cập ngày 27/1/2026.

176. Khánh Linh (2025), Chiếm gần 98% tổng doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa đang ở đâu trong nền kinh tế, https://baodautu.vn/chiem-gan-98-tong-so-doanh-nghiep-doanh-nghiep-nho-va-vua-dang-o-dau-trong-nen-kinh-te-d249574 .html, truy cập ngày 2/6/2026.

177. Luận Thuỳ Dương (2022), nguyên tắc đồng thuận và sự tham gia của ASEAN trong bối cảnh mới, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset_publisher/DLIYi5AJyFzY/content /nguyen-tac-dong-thuan-va-su-doan-ket-cua-asean-trong-boi-canh-moi, truy cập ngày 13/1/2026.

178. Lê Minh Quang (2024), "Chiến lược của một số nước lớn đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương", Tạp chí Quốc phòng toàn dân, http://tapchiqptd.vn

/vi/quoc-phong-quan-su-nuoc-ngoai/chien-luoc-cua-mot-so-nuo c-lon-doi-voi-khu-vuc-chau-a-thai-binh-duong/528.html, truy cập ngày 5/5/2024.

179. Minh Đức và Tuấn Anh (2019), "Hiệp định RCEP - dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam". Báo Nhân dân online. https://nhandan.com.vn/tin-tuc-kinh-te/hiep-dinh-rcep-dau-moc-quan-trong-trong-tien-trinh-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te-cua-viet-nam-376018/, truy cập ngày 07/5/2024.

180. Ngân hàng Phát triển Châu Á, https://aric.adb.org/database/fta, truy cập ngày 9/11/2023 và trang web của Bộ Thương mại Indonesia http://ditjenppi .kemendag.go.id/index.php/bilateral/fta-pta-cepa, truy cập ngày 9/11/2023.

181. Nguyễn Anh Dương (2020), "RCEP đặt châu Á- Thái Bình Dương vào thế năng động mới", https://baodautu.vn/rcep-dat-chau-a--thai-binh-duong-vao-the-nang-dong-moi-d133192.html, ngày truy cập 5/6/2024.

182. Nguyễn Anh Tuấn (2021), "Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực: Cơ hội, thách thức và một số đề xuất tham chiếu đối với Việt Nam", https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/823993/hiep-dinh-doi-tac-kinh-te-toan-dien-khu-vuc--co-hoi%2C-thach-thuc-va-mot-so-de-xuat-tham-chieu-doi-voi-viet-nam.aspx#, ngày truy cập 26/8/2023.

183. Nguyễn Hồng Diên (2021), cộng đồng kinh tế ASEAN: Điểm tựa quan trọng cho hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, https://congthuong.vn/cong-dong-kinh-te-asean-diem-tua-quan-trong-cho-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te-cua-viet-nam-162223.html, truy cập ngày 12/2/2026.

184. Nguyễn Thị Vũ Hà (2022), "Thặng dư cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam và một số khuyến nghị", https://tapchinganhang.gov.vn/thang-du-can-can-thanh-toan-quoc-te-cua-viet-nam-va-mot-so-khuyen-nghi-10889.html, truy cập ngày 3/3/2025.

185. Nguyễn Thuỳ Linh, Doãn Công Khánh, "Phát triển thương mại trong bối cảnh mới - Thực tiễn, vấn đề và giải pháp", https://mof.gov.vn /webcenter/

portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet tin?dDocName=MOFUCM242367, truy cập ngày 3/1/2024.

186. Ngọc Hân (2024), Nhiều nền kinh tế bày tỏ sự quan tâm và nguyện vọng tham gia Hiệp định RCEP, https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/thach-thuc-cua-hiep-dinh-rcep-doi-voi-cac-quoc-gia-thanh-vien.html?, truy cập ngày 10/2/2026.

187. Nhật Thu (2025), Cơ hội rộng mở ở các thị trường FTA, https://baophapluat.vn/co-hoi-rong-mo-o-cac-thi-truong-fta-post536473.html, truy cập ngày 25/3/3025.

188. Nguyên Thảo (2025), RCEP thúc đẩy thương mại Việt Nam - ASEAN tăng trưởng kỷ lục, https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/rcep-thuc-day-thuong-mai-viet-nam-asean-tang-truong-ky-luc.html, truy cập ngày 2/12/2025.

189. Nguyễn Thắng Cảnh (2025), Mỹ và EU đạt được thoả thuận thương mại ảnh hưởng như thế nào đến kinh tế thế giới, https://vietmy.net.vn/my-va-eu-dat-duoc-thoa-thuan-thuong-mai-anh-huong-nhu-the-nao-den-kinh-te-the-gioi-DA69E5CE0.html, truy cập ngày 12/2/2026.

190. Nguyễn Thảo (2025), RCEP và khoảng trống thương mại của doanh nghiệp Việt, https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/dinh-vi-thuong-hieu-la-con-duong -giup-viet-nam-nang-tam-xuat-khau-trong-thi-truong-rcep-tao-loi-the-canh-tranh-ben-vung-.html, truy cập ngày 12/1/2026.

191. Phan Thị Dung (2019). "Những nhân tố cần tính đến trong hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế", Tạp chí Cộng sản, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/-oi-ngoai2/-/2018/810302/nhung-nhan-to-can-tinh-den-trong-hoach-dinh-va-thuc-thi-chinh-sach-doi-ngoai-cua-viet-nam-thoi-ky-hoi-nhap-quoc-te.aspx, ngày truy cập 5/5/2024.

192. Phong Nguyễn (2020), Thực thi RCEP: Thị trường mới nhiều thách thức, nhưng có thể chinh phục, https://laodong.vn/kinh-te/thuc-thi-rcep-thi-truong-moi-nhieu-thach-thuc-nhung-co-the-chinh-phuc-855540.ldo, ngày truy cập 14/04/2023.

193. Phạm Ngọc Hoà (2024), Việt Nam sau gần 30 năm hội nhập kinh tế quốc tế, https://tapchinganhang.gov.vn/viet-nam-sau-gan-30-nam-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te-393.html, truy cập ngày 12/6/2026.

194. Xuất nhập khẩu Việt Nam - ASEAN 5 tháng đầu năm 2025: Nhập siêu tăng mạnh, xuất khẩu giữ đà tăng trưởng (2025), https://vntr.moit.gov.vn/vi/news/xuat-nhap-khau-viet-nam-asean-5-thang-dau-nam-2025-nhap-sieu-tang-manh-xuat-khau-giu-da-tang-truong, truy cập ngày 12/2/2026.

195. New Zealand Ministry of Foreign Affairs and Trade (2015), https://www.mfat.govt.nz.

196. Bộ công thương và Trung tâm WTO của VCCI, Bộ ngoại giao (2016), https://mofa.gov.vn/.

197. Bộ Công Thương Việt Nam (2021), Báo cáo tổng hợp về Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP).

198. Bộ Công Thương (2024), Báo cáo tình hình xuất nhập khẩu với các nước thành viên RCEP.

199. Cổng thông tin về AEC của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (aecvcci) (2023), https://aecvcci.vn/.

200. Cục Đầu tư nước ngoài (2024), Báo cáo thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

201. Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số - Bộ Công Thương (2024), Báo cáo Thương mại điện tử Việt Nam.

202. New Zealand Foreign Affairs & Trade (2023), http://www.mfat.govt.nz/.

203. New Zealand Ministry of Foreign Affairs and Trade (2023), https://www.mfat.govt.nz.

204. Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI (2025), *Utilisation Rates of Trade Benefits from RCEP Remains Modest*. WTO Center VCCI RCEP Report.

205. Tổng cục Thống kê (2024), Niên giám thống kê các năm 2022-2025.

206. Thanh Trần (2020), "RCEP sẽ đem lại lợi ích kinh tế cho Việt Nam trên những khía cạnh nào?", http://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/rcep-se-dem-lai-loi-ich-kinh-te-cho-viet-nam-tren-nhung-khia-canh-nao-330007.html, truy cập ngày 14/4/2023.

207. Tấn Anh (2023), Chính sách cân bằng nước lớn của Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, https://nghiencuuchienluoc.org/chinh-sach-can-bang-nuoc-lon-cua-viet-nam-trong-boi-canh-canh-tranh-chien-luoc-my-trung/, truy cập ngày 1/6/2026.

208. Thế Hải (2024), Việt Nam đã ký kết và cơ bản kết thúc đàm phán 17 FTA, https://baodautu.vn/viet-nam-da-ky-ket-va-co-ban-ket-thuc-dam-phan-17-fta, truy cập ngày 15/8/2024.

209. Thanh Hùng (2021), RCEP có thể mang lại nhiều lợi ích thiết thực nhờ quy tắc xuất xứ nới lỏng hơn, https://vietnamnet.vn/rcep-co-the-mang-lai-nhieu-loi-ich-thiet-thuc-nho-quy-tac-xuat-xu-noi-long-hon-727293.html?, truy cập ngày 11/2/2026.

210. Trung tâm WTO và hội nhập - VCCI (2019), Hiệp định thương mại tự do (FTA) là gì?, https://trungtamwto.vn/chuyen-de/12396-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-fta-la-gi#:~:text=Câu%20hỏi:%20Hiệp%20định%20thương,động%2C%20môi%20trường…), truy cập ngày 26/1/2026.

211. TTXVN/Vietnam+ (2020), Các nước RCEP kêu gọi Ấn Độ quay trở lại bàn đàm phán, https://www.vietnamplus.vn/cac-nuoc-rcep-keu-goi-an-do-quay-tro-lai-ban-dam-phan-post669305.vnp, truy cập ngày 11/2/2026.

212. Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI (n.d), Cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ của Trung Quốc theo RCEP, https://trungtamwto.vn/thi-truong-rcep/25483-cam-ket-ve-mo-cua-thi-truong-dich-vu-cua-trung-quoc-theo-rcep?, truy cập ngày 11/2/2026.

213. Thuvienphapluat.vn (n.d), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), Chương 10: Đầu tư, https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-

moi/vn/hiep-dinh-RCEP/32504/rcep-chapter-10-investment?, truy cập ngày 11/2/2026.

214. Tiểu Phương (2026), Ngành điện tử Việt Nam trước vận hội mới: Xuất khẩu vượt 164 tỷ usd, khát vọng làm chủ công nghệ, https://vcci.com.vn /news/nganh-dien-tu-viet-nam-truoc-van-hoi-moi-xuat-khau-vuot-164-ty-usd-khat-vong-lam-chu-cong-nghe, truy cập ngày 2/6/2026.

215. Vũ Thanh (2014), Chiến lược FTA của Trung Quốc, https://baotintuc .vn/kinh-te/chien-luoc-fta-cua-trung-quoc-20140607095112612 .htm, ngày truy cập 21/8/2024.

216. VietnamPlus/TTXVN (2018), Bộ trưởng Trần Tuấn Anh: Việt Nam tích cực thúc đẩy Hiệp định RCEP, https://vietnambiz.vn/bo-truong-tran-tuan-anh-viet-nam-tich-cuc-thuc-day-hiep-dinh-rcep-80084.htm?, truy cập ngày 11/2/2026.

217. Việt Quang (2020), hiệp định RCEP: Cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu cho doanh nghiệp Việt, http://congnghiepmoitruong.vn/hiep-dinh-rcep-co-hoi-day-manh-xuat-khau-cho-doanh-nghiep-viet-7056.html, truy cập ngày 12/2/2026.

218. Vũ Nhật Quang (2022), Hiệp định RCEP: Cơ hội và thách thức cho Việt Nam, https://tapchinganhang.gov.vn/hiep-dinh-rcep-co-hoi-va-thach-thuc-cho-viet-nam-11853.html, truy cập ngày 12/6/2026.

219. Asean Framework for Regional Comprehensive Economic Partnership (2011), https://cil.nus.edu.sg/wp-content/uploads/2019/02/2011-ASEAN-Framework-for-Regional-Comprehensive-Economic-Partnership.pdf, PP. 2, accessed on 12/2/2026.

220. Adila, S., & Dadan Suryadipura (2023), "ASEAN's Role in The Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP) Formation to Enhance Regional Economic Integration", *Global: Jurnal Politik Internasional* (25/1), PP. 27-43, https://doi.org/10.7454/global.v25i1.1279, accessed 25 November 2024.

221. ASEAN (2020), Rules of origin, Retrieved from https://asean.org /our-communities/economic-community/rulesof-origin/.

222. ASEAN (2021), Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP) Agreement to Enter into Force on 1 January 2022, News Article, 3 November, https://asean.org/regional-comprehensive-economic-partnership-rcep-to enter-into-force-on-1-january-2022/, accessed 20 November 2023.

223. Anbound (2021), Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP): Still China, China and China?, https://moderndiplomacy.eu/2021/01 /06/regional-comprehensive-econ omic-partnership-rcep-still-china-china-and-china /, accessed on 12/2/2026.

224. ASEAN (2022), 'RCEP Agreement Enters into Force', 1 January, https://asean.org/ rcep-agreement-enters-into-force/ EAVG (2001), 'Towards an East Asian Community: Region of Peace, Prosperity and Progress', in East Asia Vision Group Report, https://aseanplusthree.asean.org/wp-content/uploads /2020/01 /east_asia_vision.pdf.

225. ASEAN+3 Macroeconomic Research Office (2025), ASEAN+3 Regional Economic Outlook 2025, https://amro-asia.org/asean3-regional-economic-outlook-2025, truy cập ngày 15/11/2025.

226. Asian Development Bank (2025), Asian Economic Integration Report 2025: Harnessing the benefits of regional cooperation.

227. Baldwin, R. (2016), The great convergence: Information technology and the new globalization, https://www.jstor.org/stable/j.ctv24w655w, accessed 29 january 2026.

228. Blaug, M. (1997), *Economic theory in retrospect*, Cambridge University Press.

229. Background to the Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP) Initiative, (n.d), https://www.dfat.gov.au/trade/agreements /negotiations /rcep/Pages/backg-round-to-the-regional-comprehensive-economic-partnership-rcep -initiative, accessed on 12/2/2026.

230. ASEAN (2012), https://asean .org/chairmans-statement-of-the-east-asia-summit-eas/, accessed on 12/2/2026.

231. Chang, K., K. Hayakawa, N. Laksanapanyakul, D. Narjoko, J.H. Pyun, and F. Quimba (2021), 'Determinants of Regional Trade Agreement Utilisation: Evidence from Multiple Import Countries in Asia', The World Economy, early view, http://doi.org/10.1111/twec.13226, accessed 20 November 2023.

232. Christina Majaski, What Is the General Agreement on Tariffs and Trade (GATT)?, https://www.investopedia.com/terms/g/gatt.asp, accessed on 15/8/2024.

233. Christina Majaski, What Is the General Agreement on Tariffs and Trade (GATT)?, https://www.investopedia.com/terms/g/gatt.asp, ngày truy cập 15/8/2024.

234. Cyn-Young, P., Petri, P. A., & Plummer, M. G. (2021), "The Economics of Conflict and Cooperation in the AsiaPacific: RCEP, CPTPP and the US-China Trade War", *East Asian Economic Review* (25/3), pp. 233-272. https://doi.org /10.11644/KIEP. EAER.2021.25.3.397, accessed on 16/5/2024.

235. World Bank (2024), https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDS.TOTL.ZS?locations=JP, ngày truy cập 6/5/2024.

236. David Kageenu, GATT Trade Agreements Rounds - 1960s to 1970s, https://fieconsult.com/gatt-trade-agreements-rounds-1960s-to-1970s/, accessed on 3/5/2024.

237. Department of Foreign Affairs and Trade, (n.d.), About free trade agreements(FTAs), https://www.dfat.gov.au/trade/about-ftas/about-free-trade-agreements, accessed 26 January 2026.

238. General Agreement on Tariffs and Trade (1947*),* World Trade Organization, https://www.wto.org/english/docs_e/legal_e/gatt47_e.htm, accessed 26 January 2026.

239. Haas, E. B. (1958), *The uniting of Europe: Political, social, and economic forces 1950 - 1957*, Stanford University Press.

240. Heckscher, E. F. (1935), *Mercantilism*, Vol. 1-2, London: George Allen & Unwin.

241. IMF (October 2023), *"Navigating Global Divergences"*, https://www .imf.org/en/publications/weo/issues/2023/10/10/world-economic-outlook-october-2023, truy cập ngày 21/12/2024.

242. International Monetary Fund (IMF) (2021), World Economic Outlook Databases, Washington, DC, https://www.imf.org/en/Publications/SPROLLs/world-economicoutlook-databases#sort=%40imfdate%20descending, accessed 13 October 2021.

243. Itakura, K. (2019b), "Evaluating the Impact of the US-China Trade War", *Asian Economic Policy Review*, 15(1), pp. 77-93, https://doi.org/10.1111 /aepr.12286, accessed 2 September 2019.

244. K. W., Keohane, R. O., Moravcsik, A., Slaughter, A.-M., & Snidal, D. (2000), The concept of legalization. *International Organization*, 54(3), PP. 401-419.

245. Keohane, R. O. (1984), *After hegemony: Cooperation and discord in the world political economy*, Princeton University Press.

246. Keohane, R. O., & Nye, J. S. (1977), *Power and interdependence: World politics in transition*, journal Article.

247. Krugman, P. R., Obstfeld, M., & Melitz, M. J. (2018), *International economics: Theory and policy*, Harlow: Pearson Education.

248. Lee, H., and K. Itakura (2018), "The Welfare and Sectoral Adjustment Effects of MegaRegional Trade Agreements on ASEAN Countries", *Journal of Asian Economics*, (55/April), pp. 20-32, https ://doi.org/10.1016/j.asieco.2017.09.0 01 (accessed 4 April 2018).

249. Mie Oba (2019), "RCEP Negotiations for the Reshaping of the Liberal Economic Order; Trade and Economic Connectivity in the Age of Uncertainty", https://www.kas.de/documents/288143/6741384/panorama_trade_MieOba_RCEPN egotiations+fortheReshapingoftheLiberalEconomicOrder.pdf, accessed on 13/4/ 2023 .

250. Mill, J. S. (1848), *Principles of political economy with some of their applications to social philosophy*, https://archive.org/details/fp0135_1/page /n3/mode/2up, accessed 29 january 2026.

251. Mitrany, D. (1943), *A working peace system*, Royal Institute of International Affairs.

252. Orlitzky, Marc (2026), free market, *Encyclopedia Britannica*, https://www.-britannica.com/money/free-market, accessed 26 January 2026.

253. Pangestu, M. (2021), *Making Trade Work for Everyone*, World Bank Blogs, 8 July. https://blogs.worldbank.org/voices/making-trade-work-everyone, accessed 15 January 2022.

254. Peter A. Petri and Michael Plummer, (2020), "RCEP: A new trade agreement that will shape global economics and politics", https://www .brookings .edu/articles/rcep-a-new-trade-agreement-that-will-shape-global-economics-and-politics/, truy cập ngày 21/11/2025.

255. Plummer, M. G., Cheong, D., & Hamanaka, S. (2010), *Methodology for impact assessment of free trade agreements*, Asian Development Bank.

256. Plummer, M. G., et al, (n.d.), Methodology for Impact Assessment of Free Trade Agreements, AsianDevelopmentBank , https://aric.adb.org/pdf/FTA_Impact _Assessme- nt .pdf, accessed 27 January 2026.

257. Prebisch, R. (1950), *The economic development of Latin America and its principal problems*, United Nations.

258. Randall S. Jones (2020), Korea's participation in RCEP is likely to be beneficial, https://keia.org/analysis/koreas-participation-in-rcep-is-likely-to-be-beneficial/, accessed 18 October 2026.

259. RCEP (2012a), 'Guiding Principles and Objectives for Negotiating the Regional Comprehensive Economic Partnership', https://asean.org/wp-content/uploads/ 2012/05/RCEP-Guiding-Principles-public-copy.pdf.

260. RCEP (2012b), Joint Declaration on the Launch of Negotiations for the Regional Comprehensive Economic Partnership, https://asean.org/wp-content /uploads

/2016/10/SEOM-AFPs-Bali-Annex-4-Joint-Declaration-on-the-Launchof-Negotiations-for-the-RCEP.pdf.

261. RCEP (2015), Joint Media Statement: The Third Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP) Ministerial Meeting, Kuala Lumpur, Malaysia, 24 August, https://asean.org/wp-content/uploads/2015/12/10-JMS-RCEP-3-MMFinal2015 0824 rev .pdf.

262. RCEP (2017), Joint Media Statement: The Third Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP) Intersessional Ministerial Meeting, Ha Noi, Viet Nam, 21-22 May, https://asean.org/wp-content/uploads/2017/05/RCE P-3ISSLM-M-JMSFINAL-22052017.pdf.

263. RCEP (2019), Joint Leaders Statement on the Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP), Bangkok, Thailand, 4 November, https://asean.org/joint-leaders-statement-on-the-regional-comprehensive-economic-partnershiprcep-2019/.

264. RCEP (2020), Regi- onal Comprehensive Economic Partnership Agreement, https://rcepsec.org /legal-text/, accessed 21 October 2021.

265. RCEP (2025), https://www.worldeconomics.com/Regions/RCEP/, ngày truy cập 5/4/2025.

266. Reuters (2025), South Korea, China, Japan agree to promote regional trade as Trump tariffs loom, https://www.reuters.com/world/asia-pacific/south-korea-china-japan-agree-promote-regional-trade-trump-tariffs-loom-2025-03-30/, truy cập ngày 25/11/2025.

267. Ricardo, D. (1817), *On the principles of political economy and taxation*, John Murray.

268. tradingeconomics.com, https://tradingeconomics.com/united-states/gross-domestic-savings-percent-of-gdp-wb-data.html#:~:text=Gross%20domestic%20savings%20(%25%20of%20GDP)%20in%20United%20States%20was,compiled%20from%20officially%20recognized%20sources, ngày truy cập 6/5/2024.

269. U.S. Department of Commerce, (n.d.), Free Trade Agreement overview, https://www.trade.gov/free-trade-agreement-overview, accessed 26 January 2026.

270. Wallerstein, I. (1974), *The modern world-system I: Capitalist agriculture and the origins of the European world-economy in the sixteenth century*, Academic Press.

271. World Bank and WTO (2022), 'The Role of Trade in Developing Countries' Road for Recovery', Joint Policy Note. Washington, DC: World Bank and World Trade Organization. https://thedocs.worldbank.org/en/doc/be98b40acb2c9215c2509df2d91248b3-0430012021/original/20211014-WBG-WTO-Trade-and-Development-With-Foreword .pdf (accessed 1 February 2022).

272. World Trade Organization (n.d.), China and the WTO. https://www.wto.org/english/thewto_e/countries_e/china_e.htm, accessed 18 October 2026.

273. World Trade Organization (2011), *World trade report 2011: The WTO and preferential trade agreements*, Geneva: WTO.

274. Socio-Economic Research Centre (2021), Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP): Trade in Goods.